THƯ VIỆN HÀ NỘI Đ
VV24856

Á P
NG
PHÚ
TẠ PHONG CHÂU

lược truyện các tác gia Việt nam

TẬP I

NHÀ XUẤT BẢN
KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ-NỘI — 1972

LƯỢC TRUYỆN
CÁC TÁC GIA VIỆT NAM

TRẦN VĂN GIÁP – NGUYỄN TƯỜNG PHƯỢNG
NGUYỄN VĂN PHÚ – TẠ PHONG CHÂU

LƯỢC TRUYỆN CÁC TÁC GIA VIỆT NAM

TẬP II

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ-NỘI – 1972

TẬP II

TÁC GIA CÁC SÁCH CHỮ LA-TINH

(TỪ ĐẦU THẾ KỶ XX ĐẾN NĂM 1945)

LỜI NÓI ĐẦU

TẬP II

TRONG tập II của sách *Lược truyện các tác gia Việt nam*, cũng như tập I, chúng tôi quan niệm *tác gia* không phải chỉ đơn thuần là những người viết văn mà là gồm chung cả những người có công trình nghiên cứu, biên soạn, sáng tác, dịch thuật, phê bình về đủ các thể loại, các bộ môn, các ngành: chính trị, kinh tế, sử học, văn học, toán học, y học, nông lâm, v.v... Riêng ở tập II, đối với các bộ môn nghệ thuật, chúng tôi chỉ nói tới các tác gia có công trình nghiên cứu hoặc sáng tác về kịch nói, tuồng, chèo, cải lương, có liên quan đến văn học mà thôi.

Tuy nhiên, chúng tôi cũng có đặt ra một số nguyên tắc và tiêu chuẩn để dễ cho việc lựa chọn các tác gia:

1. Chọn các tác gia có những tác phẩm thuộc xu hướng tích cực tiến bộ. Ngoài ra, còn chọn cả một vài tác gia có tác phẩm *tiêu biểu* cho xu hướng tiêu cực và phản động. *Chúng tôi không giới thiệu các tác gia hiện còn sống mà chỉ giới thiệu những người đã khuất.*

a) Đối với các tác gia có những tác phẩm tiến bộ tích cực đều được cố gắng sưu tầm đầy đủ, biết đến đâu ghi đến đấy, nhất là các tác gia cách mạng.

b) Đối với các tác gia có những tác phẩm thuộc xu hướng tiêu cực phản động, chúng tôi chỉ lựa chọn một số người *tiêu biểu* cho các xu hướng ấy (thí dụ: phản động như Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, Hoàng Cao Khải v.v...; duy tâm, tiêu cực như Trần Trọng Kim, nhóm Tự lực văn đoàn và những người viết tiểu thuyết trinh thám, kiếm hiệp như Nguyễn Chánh Sát v.v...).

2. Tác gia được lựa chọn, đều là những người có từ một cho đến nhiều tác phẩm. Một tác phẩm có thể là một bài thơ, một bài báo, một bản tài liệu có giá trị, có tác dụng phổ biến, đã được truyền tụng hoặc đã được in thành văn bản (thí dụ: *Luận cương* của Trần Phú, các bài nghiên cứu đăng trên các tạp chí của Nguyễn Văn Tố, Phan Văn Trường v.v...).

3. Đối với một số tác gia đã viết nhiều tác phẩm có tính chất mê tín, dị đoan, xét ra là có hại, hoặc không có giá trị gì thì chúng tôi chủ trương *không giới thiệu*.

4. Sau cùng, chúng tôi xin nhắc lại: phạm vi sách *Lược truyện các tác gia Việt-nam*, tập II cũng như tập I, chỉ hạn chế biên chép lược truyện các tác gia đã từng có sáng tác phẩm *từ năm 1945 trở về trước*, và nhân đó, chúng tôi có giới thiệu thêm các tác phẩm đã có từ 1945 đến ngày các vị ấy mất. Còn các tác gia *hiện còn sống*, có sáng tác phẩm trước và sau năm 1945 thì chúng tôi chưa giới thiệu. Về các tác phẩm trong hai tập *Lược truyện các tác gia Việt-nam* này, chúng tôi chỉ kê ra tên sách, còn nội dung chi tiết từng bộ sách, cần thiết sẽ dành riêng cho các tập *Lược khảo các tác phẩm Việt-nam từ cổ đại đến 1945* sau này.

*

Về cách viết các tiểu truyện, chúng tôi căn cứ vào các tác phẩm, lý lịch hoặc tự thuật của các tác gia, trích lấy những hiện tượng, sự kiện cụ thể, *cân nhắc, lựa chọn thật kỹ* rồi mới biên soạn thành văn.

Tiểu truyện viết dài hay ngắn, không căn cứ vào số lượng hoặc chất lượng tác phẩm, mà là do các sự kiện có liên quan nhiều hay ít đến hành vi, sự nghiệp, đến tác phẩm của tác gia. Những sự kiện ấy đều được chọn lọc kỹ lưỡng.

Về tác phẩm của từng tác gia một, chúng tôi cố gắng giới thiệu đầy đủ — theo khả năng biết được — tất cả các tác phẩm đã in thành sách, còn các bài đăng trên báo chí thì chỉ ghi những bài nào có tính chất phát hiện mới. Thí dụ: Nguyễn văn Tố nói về *chữ Nôm* v.v... Những tác phẩm giới thiệu đều được kê đầy đủ: thời gian, nơi xuất bản, tên nhà in, ký hiệu thư viện (nếu biết được), để giúp đỡ cho việc sưu tầm nghiên cứu các tài liệu về mọi vấn đề. Khi viết tiểu truyện các tác gia cũng như giới thiệu tên tác phẩm, chúng tôi cố gắng trình bày dùng các hiện tượng và sự kiện xung quanh đời sống của tác gia và tác phẩm, tránh việc phê phán một cách chủ quan.

★

Về cách sắp xếp tác gia trong tập II sách *Lược truyện các tác gia Việt-nam* này, chúng tôi giữ nguyên tắc xếp theo thứ tự thời gian: *lấy năm sinh làm tiêu chuẩn*. Tiêu chuẩn này có khác với tập I là chúng tôi lấy năm mất làm tiêu chuẩn; vả lại, đối với các tác gia các sách Hán, Nôm trong tập I, vì ngày sinh chưa tìm được chính xác, cho nên chúng tôi phải xếp như vậy.

Cách cấu tạo tập II cũng như tập I, bao gồm những phần sau đây:

1. Phân tích một số tài liệu chính làm cơ sở cho việc biên soạn.

2. Khái quát về các tác gia và các tác phẩm viết bằng chữ la-tinh từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945.

3. Lược truyện các tác gia.

Lược truyện các tác gia Việt-nam tập II là một công trình tập thể. Ngoài nhóm biên soạn ra, còn có sự đóng góp đáng kể của các Hội văn học nghệ thuật, các viện nghiên cứu: Viện Văn học, Viện Sử học, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, các cơ quan của Đảng và Nhà nước, của nhiều bạn xa gần.

Chúng tôi rất cảm động trước sự ân cần đầy nhiệt tình của nhiều vị đã kể cho chúng tôi biết cuộc đời và sự nghiệp của những tác gia là bạn thân thiết, hoặc giới thiệu cho chúng tôi đến gặp thân nhân, bạn bè của các tác gia, hoặc đã mất bảng buổi lục tìm các tác phẩm cũ để ghi cho chúng tôi những điều cần thiết.

Sau hết, chúng tôi không quên nhắc đến sự cộng tác của bạn Đỗ Thiện; vì có một thời gian đi công tác ở nước ngoài, bạn Đỗ Thiện đã vắng mặt không thể cùng chúng tôi biên soạn tập II này.

Hà-nội, ngày 15 tháng 10 năm 1969
NHÓM BIÊN SOẠN

CHƯƠNG I

CÁC SÁCH THAM KHẢO

BẢNG PHÂN TÍCH MỘT SỐ TÀI LIỆU CHÍNH LÀM CƠ SỞ CHO VIỆC BIÊN SOẠN «LƯỢC TRUYỆN CÁC TÁC GIA VIỆT-NAM» TẬP II

Về một số tài liệu cơ sở mà chúng tôi đã sử dụng để biên soạn tập II này, trước hết chúng tôi căn cứ vào một số sách của người Việt-nam viết bằng Quốc ngữ. Mặc dầu những sách này toàn là sách thuộc loại *Văn học sử* hay loại *Thi văn tuyển tập*, chúng tôi đã cố gắng lựa chọn lấy những phần cốt yếu có nói đến tiểu truyện các tác gia. Thứ đến, chúng tôi dùng các sách *Kinh tịch chí*, các sách *Mục lục* viết bằng ngoại văn, chữ La-tinh, nhất là các sách lưu trữ ở Thư viện Quốc gia trung ương và Thư viện Khoa học trung ương.

A. SÁCH VIỆT-NAM VIẾT BẰNG QUỐC NGỮ

Những sách viết bằng Việt văn mà chúng tôi sử dụng, phần nhiều là các sách thuộc loại *Văn học sử*, nói rất ít về tiểu truyện các tác gia Việt-nam. Vả lại, những

sách ấy đều rất phổ biến, cho nên chúng tôi chỉ xin nói đại lược một số sách sau đây để làm thí dụ:

1. VIỆT-NAM VĂN HỌC SỬ YẾU

Tác giả: DƯƠNG QUẢNG HÀM

Sách này được soạn đi soạn lại nhiều lần, trước tiên với nhan đề *Quốc văn trích diễm* năm 1920, đến năm 1941 đổi là *Việt văn giáo khoa thư*, gồm 2 quyển, quyển I là *Việt-nam văn học sử yếu* và quyển thứ hai là *Việt-nam thi văn hợp tuyển*. Bản *Việt-nam văn học sử yếu* in lại năm 1950, gồm 497 trang, giấy thường, khổ 15 × 22, có 459 trang sách, một biển lược kê các tác gia và tác phẩm (trang 460 — 475) và bảng *Sách dẫn* xếp theo thứ tự A. B. C. ghi tên các tác gia và tác phẩm có nói đến trong sách (trang 476 — 497).

Sách này là một bản sách giáo khoa lớp trung học, nên đã soạn theo chương trình của các trường Trung học Pháp — Việt xưa, chia theo năm học từ năm thứ nhất đến năm thứ ba. Ngoài bài biên tập đại ý, v. v... sách gồm có 6 đại mục:

1. *Văn chương bình dân* (ch. I);
2. *Ảnh hưởng của người Tàu* (ch. II — VI);
3. *Các chế độ phép học, phép thi* (ch. VII — X);
4. *Các thể văn* (ch. XI — XVII);
5. *Ảnh hưởng của người Pháp* (ch. XVIII);
6. *Vấn đề ngôn ngữ văn tự* (ch. XIX).

Sách *Việt-nam văn học sử yếu* biên soạn theo chương trình và thể cách một cuốn sách giáo khoa thời xưa.

2. NHÀ VĂN HIỆN ĐẠI

Tác giả: VŨ NGỌC PHAN

Đây là một bộ sách phê bình văn học, in lần thứ nhất vào năm 1942, Tân Dân thư quán xuất bản. Bộ này gồm

5 quyển, mỗi quyển trên dưới 300 trang (Q. I, 158 trang; Q. II, 283 trang; Q. III, 209 trang; Q. IV, 460 trang), sách in hai loại giấy, giấy tốt và giấy bản, khổ 12×18. Năm 1951, bộ này được in lại thành 5 quyển, do nhà xuất bản Vĩnh Thịnh in. Nội dung cả 5 quyển như sau:

Q.I — **Các nhà văn lớp đầu:**

Những nhà văn hồi mới có chữ Quốc ngữ: Nhóm *Đông-dương tạp chí*; nhóm *Nam phong*.

Q.II — **Những nhà văn độc lập:**

a) Biên khảo,
b) Tiểu thuyết,
c) Thi ca.

Q.III — **Các nhà văn lớp sau:** Các nhà viết hút ký lịch sử, phóng sự, khảo cứu và phê bình; các kịch tác gia và thi gia.

Q.IV (tập thượng) — **Các nhà viết những loại tiểu thuyết sau:**

1. Phong tục,
2. Luận đề,
3. Luân lý,
4. Truyện ký,
5. Phóng sự,
6. Hoạt kê.

Q.IV (tập hạ) tiếp tục: **Các nhà viết tiểu thuyết:**

7. Tả chân,
8. Xã hội,
9. Tình cảm,
10. Trinh thám.

Sau cùng là kết luận.

Tuy trong *Lời nói đầu*, có nhắc đến «thân thế của các nhà văn», nhưng tác giả không ghi *tiểu sử* của những nhà văn đã được phê bình.

Ngoài ra, còn có các sách quen biết nhiều sau đây, chúng tôi xin phép không phân tích:

3. MỤC LỤC SÁCH VIỆT-NAM BẰNG CHỮ QUỐC NGỮ

Sách của Thư viện Khoa học trung ương, do nhiều tác giả, bản in rô-nê-ô năm 1958.

4. ĐẠI CƯƠNG VỀ VĂN HỌC SỬ VIỆT-NAM

Tác giả: NGUYỄN KHẮC TOÀN

5. THI NHÂN VIỆT-NAM

Tác giả: HOÀI THANH

6. SƠ THẢO LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT-NAM

Nhà xuất bản Văn Sử Địa xuất bản, do nhiều tác giả viết: Văn Tân, Hồng Phong, Nguyễn Đổng Chi, Vũ Ngọc Phan. Sách này gồm 5 quyển, tổng số (294 + 322 + 300 + 292 + 171) = 1 379 trang, khổ 16 × 24, xuất bản năm 1957 — 1960.

7. LƯỢC KHẢO LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT-NAM

Sách của nhóm Lê Quý Đôn, xuất bản từ năm 1957.

8. HỢP TUYỂN THƠ VĂN VIỆT-NAM
tập II, III, IV, V

Công trình biên soạn tập thể, do Nhà xuất bản Văn hóa xuất bản.

9. VĂN THƠ CÁCH MẠNG VIỆT-NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

Tác giả: ĐẶNG THAI MAI

B. SÁCH KINH TỊCH CHÍ VÀ MỤC LỤC VIẾT BẰNG NGOẠI VĂN

Về loại sách này, chúng tôi đã sử dụng các sách lưu tàng tại hai thư viện lớn ở Hà-nội: *Thư viện Quốc gia trung ương* và *Thư viện Khoa học trung ương*, và chỉ phân tích hai hộ sau đây là có nhiều tài liệu dùng được:

I. LISTE DES IMPRIMÉS DÉPOSÉS AU SERVICE DU DÉPÔT LÉGAL *(Danh sách những ấn phẩm đã nộp lưu chiểu)*, gồm từ năm 1922 đến năm 1940, cộng tất cả là 14 tập cùng mang một ký hiệu của Thư viện Khoa học trung ương: *8°3643*. Sách này của Direction des archives et Bibliothèques (Nha Giám đốc lưu trữ công văn và Thư viện) xuất bản từ năm 1922 đến 1944. Chế độ lưu trữ của thực dân Pháp ở Đông-dương chỉ mới được thi hành từ ngày 31-1-1922. Trong đó, có chia ra nhiều loại sách theo từng thứ tiếng: tiếng Việt, tiếng Lào, tiếng Căm-pu-chia, tiếng Pháp, v.v... và xếp theo các loại: *báo chí* (périodiques) và *không phải báo chí* (non périodiques); sách để riêng từng xứ trong lĩnh vực gọi là Đông-dương xưa. Vì vậy, ngoài các sách *Kinh tịch chí* và các sách *Mục lạc* đã nói trên đây, từ thời gian 1922 trở về sau, cần tham khảo các tập *Danh sách các ấn phẩm* (Liste des imprimés).

Ở trong các tập *Danh sách các ấn phẩm* (Liste des imprimés), phần nội dung đã in khá rõ ràng tên báo chí, sách và các ấn phẩm khác theo thứ tự A, B, C và phân loại.

Trước hết là danh sách những ấn phẩm phát hành có kỳ hạn (périodiques) tức là báo chí, gồm những chuyên san, tạp chí nội san, đã in ở trong năm xứ (Bắc-kỳ, Trung-kỳ, Nam-kỳ, Cao-mên và Lào) bằng hai thứ tiếng Việt và Pháp.

Thứ đến danh sách những ấn phẩm in ra bất thường như sách, bản đồ (non périodiques) phát hành trong năm xứ và viết bằng tiếng Việt, Hán, Pháp, Căm-pu-chia, các thứ tiếng khác: Anh, La-tinh, Quốc tế ngữ v.v...

Ngoài ra, còn có những chi tiết cần chú ý:

a) Về báo chí thấy có ghi đủ: tên báo, nhà in, địa chỉ tòa soạn, tên chủ nhiệm, quản lý, địa chỉ tỵ trị sự, báo ra mấy kỳ, những số đặc san, giá báo hàng năm hoặc sáu tháng v.v...

b) Về sách, quảng cáo, bản đồ, có ghi rõ tên tác giả, nhà in, địa chỉ, số trang, khổ sách, bức vẽ nếu có, và cuối cùng là một bảng sách dẫn phân loại xếp theo từng mục, thí dụ: hành chính, quân sự, hàng không, văn học, sử học, kinh tế v.v...

Trong tất cả 14 tập, đều trình bày theo cách trên, chỉ có số lượng mỗi năm có khác nhau, nhưng một điều cũng cần chú ý là càng về các năm cuối, như từ 1934 trở đi, thì số lượng ấn phẩm, nhất là ở Bắc-kỳ, Nam-kỳ, càng ngày càng tăng. Qua bản nhận định và thống kê (1), thì riêng năm 1934, về báo chí và ấn phẩm xuất bản có kỳ hạn ở năm xứ có 265 bản lưu chiểu:

Trung-kỳ	:	27
Cao-mên	:	36
Nam-kỳ	:	75
Lào và Quảng-châu-loan	:	2
Bắc kỳ	:	125
Cộng	:	265

Từ 1922 đến 1944, về các sách in và các ấn phẩm không có kỳ hạn ở hai xứ Bắc-kỳ, Nam-kỳ cũng nhiều, tất cả 5 xứ đã có 852 bản lưu chiểu:

Trung-kỳ	: 22	30	(hai qui đầu năm 1934)
Cao-mên	: 20	16	— nt —

(1) Xem thống kê ở trang bên.

Nam-kỳ	: 159 + 205	— nt —	
Lào và Quảng-châu-loan	: 0 0		
Bắc-kỳ	: 221 + 179	— nt —	
Cộng	: 422 + 430	→	852

Để có một ý niệm về xuất bản phẩm, chúng tôi ghi tỷ lệ của cả hai loại (sách và báo) xuất bản từ 1922 đến 1930 làm thí dụ:

Bảng tỷ lệ % số *sách in* trong 6 tháng hàng năm ở Việt-nam từ 1922 đến 1930:

Năm	Bắc-kỳ			Nam-kỳ			Trung-kỳ		
	Tiếng Việt	Tiếng Pháp	Cộng	Tiếng Việt	Tiếng Pháp	Cộng	Tiếng Việt	Tiếng Pháp	Cộng
1922	46,5	9,5	56	22	12,5	34,5	4	7	11
1923	42,5	28	70,5	27,5	15,5	43	8	6	14
1924	54	62	106,5	38,5	23,5	62	13,5	3	16,5
1925	66,5	67,5	134	43	13	56	13,5	5,5	19
1926	70,5	55,5	126	60	24	84	11	9	20
1927	100	69	169	67,5	25,5	93	12,5	5	17,5
1928	161,5	95,5	257	115	12,5	157,5	14,5	5	19,5
1929	158,5	79,5	238	183	31,5	214,5	25,5	15,5	41
1930	125	86	211	105	13	118	28	6	34

Báo chí

1922	8	36	44	10	29	39	1	2	3
1923	10	45	55	13	30	43	1	3	4
1924	12	56	68	14	46	60	1	3	4
1925	13	56	69	11	38	49	1	2	3
1926	13	64	77	10	44	54	1	3	4
1927	16	62	78	16	45	61	4	5	9
1928	13	60	73	19	52	71	6	5	11
1929	14	58	72	27	44	71	6	4	10
1930	16	61	80	12	30	42	6	4	10

Trong các tập này còn có ghi lại những ấn phẩm bằng tiếng Pháp về một số vấn đề chính trị, kinh tế, sử học, dân tộc học, y học v.v... (tất nhiên là để cho độc giả chú ý đến các vấn đề thuộc địa).

Tóm lại, 14 tập *Danh sách những ấn phẩm đã nộp lưu chiểu* (Liste des imprimés) là những thư mục khá đầy đủ, có một giá trị nhất định.

(Ngoài ra chúng tôi còn làm bản thống kê các sách xuất bản của 5 xứ, trong sáu năm *từ 1930 đến 1935* để bạn đọc có một ý niệm về tình hình các sách đã được in trong thời gian đó. xin xem phụ lục II ở cuối sách).

2. BIBLIOGRAPHY OF THE PEOPLES AND CULTURES OF MAINLAND SOUTH EAST ASIA (*Lịch sử các sách nói về các dân tộc và văn hóa ở lục địa Đông Nam châu Á*) của Ăm-bơ-ri (F. John Embree) và Đốt-xôn (L.O. Dotson) do bộ phận nghiên cứu về Đông Nam Á của trường Đại học Y-a-lơ ở Niu Ha-ven (New Haven Yale University, South, East Asia Studies) xuất bản năm 1950, khổ giấy xếp tám, có phụ lục bản *Sách dẫn*, gồm (821 + 12) = 833 trang, ký hiệu Thư viện Khoa học trung ương : 8°8502. Đây là một bản *Kinh tịch chí* của người phương Tây làm ; chúng tôi cũng dùng tham khảo thêm để biết thêm những sách nói về các tác gia và tác phẩm Việt-nam. Sơ lược nội dung như sau:

Ngoài bài tựa và bảng ký hiệu viết tắt tên các sách báo tham khảo, phần chính của sách là lịch sử các tài liệu gồm nhiều vấn đề từng nước vùng Đông Nam châu Á, như Miến-điện, Căm-pu-chia, Chiêm-thành, Lào, Thái-lan, Việt-nam, Nam Trung-quốc v.v...

Trước khi vào phần chính, tác giả có tóm tắt qua lịch sử từng nước ấy. Thí dụ : về Việt-nam (tr. 559-779),

phần quan trọng của sách, mở đầu, tác giả nhắc đến Việt-nam trước đây bị thực dân Pháp xâm chiếm làm thuộc địa, dân số từ 18 đến 20 triệu (?), đều nói một thứ tiếng Việt-nam, v.v... Phần lịch sử sách, tác giả xếp theo các loại: *Địa lý thiên nhiên, Địa lý nhân văn, Khảo cổ — Dân tộc học, Tổ chức xã hội, Tôn giáo, Ngữ ngôn, Văn học, Truyền thuyết dân gian.* Các sách nói về dân tộc thiểu số Việt-nam thì để theo từng dân tộc và cũng xếp theo các loại như trên.

Ngoài ra, còn có các sách *Mục lục* và *Kinh tịch chí* khác mà chúng tôi thấy không cần thiết giới thiệu nội dung vì cách làm cũng đại loại như cuốn trên.

3. CATALOGUE DES OUVRAGES PUBLIÉS JUSQU'À CE JOUR *(Mục lục các sách xuất bản đến ngày nay,* xuất bản năm 1884 của Trương Vĩnh Ký, Thư viện Khoa học, *ký hiệu : Q.8⁰ 176).*

4. BIBLIOTHECA INDOSINICA *(Đông-dương tùng thư)* của Hăng-ri Coóc-đi-ê (Heuri Cordier).

5. BIBLIOGRAPHIE DE L'INDOCHINE *(Thư tịch Đông-dương)* của Buốc-joa (Bourgeois) và Bu-đê (Boudet).

6. INVENTAIRE DU FONDS EUROPÉEN DE L'ÉCOLE FRANÇAISE D'EXTRÊME ORIENT *(Bảng kê khai kho sách châu Âu ở Trường Viễn Đông bác cổ).*

Chúng tôi đã trình bày qua một số sách hiện nay hiếm có mà chúng tôi đã sử dụng để biên soạn tập II này. Chúng tôi thấy không có riêng một tài liệu nào tự nó đầy đủ thích dụng. Độc giả sẽ thấy rõ, bộ sách nào cũng vậy, bên cạnh nhiều ưu điểm, nó còn có nhược điểm về tư liệu sử dụng cho tập sách của chúng tôi.

Ví dụ: sách *Việt-nam văn học sử yếu* của Dương Quảng Hàm, có ghi được tiểu truyện một số tác gia, nhưng không kê cứu đủ các tác phẩm. Sách *Nhà văn hiện đại* của Vũ Ngọc Phan, có ghi được một số tác gia, có in cả chân dung, chia thành từng khuynh hướng, trào lưu tư tưởng văn học, nhưng không có tiểu truyện, không có niên canh, quán chỉ. Sách *Liste des imprimés* (Danh sách những ấn phẩm đã nộp lưu chiểu) thì chỉ có các tên báo chí, tên sách đã in từ năm 1922 đến 1944 (trừ các tác phẩm in bí mật), có thể gọi là đầy đủ, nhưng trái lại, không cho biết gì về tiểu truyện tác gia và nội dung tác phẩm như đã nói trên. Sách *Bibliography of the peoples and Cultures of mainland South East Asia* (Lịch sử các sách về các dân tộc và văn hóa ở lục địa Đông Nam châu Á) là của người ngoại quốc biên soạn, tập hợp được một số tên người và tên sách viết bằng Anh văn, Pháp văn, v.v..., cũng không nói đến tiểu truyện một tác gia nào cả. Còn các sách khác, mỗi sách đều nhằm một mục đích riêng của nó, đối với các tác gia cũng đại loại thiếu sót phần tiểu truyện.

Cho nên, chúng tôi đã phải tra cứu, so sánh, chọn lọc và cân nhắc nhiều tài liệu mới viết thành *Lược truyện* từng tác gia. Vì vậy, chúng tôi phân tích mấy bộ trên đây làm thí dụ, để độc giả có một ý niệm chung về tài liệu sẵn có và về phương pháp sử dụng tài liệu của nhóm chúng tôi.

CHƯƠNG II

LƯỢC TRUYỆN CÁC TÁC GIA

A. KHÁI QUÁT VỀ CÁC TÁC GIA VÀ TÁC PHẨM VIẾT BẰNG CHỮ LA-TINH TỪ ĐẦU THẾ KỶ XX ĐẾN NĂM 1945 (1)

1. Những công trình đầu tiên khi mới hình thành chữ Quốc ngữ.

Bắt đầu từ thế kỷ XX, chữ Quốc ngữ tức là chữ La-tinh phiên âm tiếng Việt mà chúng ta dùng ngày nay, được sử dụng rộng rãi, thay thế cho chữ Hán và chữ Nôm. Chữ Quốc ngữ phát triển rất nhanh, chiếm hẳn địa vị độc tôn và trở thành một văn tự duy nhất của dân tộc ta.

Chữ Quốc ngữ là một thứ chữ phiên âm được manh nha từ cuối thế kỷ XVI, thời kỳ mà các giáo sĩ phương Tây sang nước ta, phần đông thuộc các nước có hải quân lớn mạnh, buôn bán rộng, có tham vọng đi chiếm thuộc địa, như: Hà-lan, Tây-ban-nha, Pháp, Anh, Bồ-đào-nha. Để truyền đạo và tiện việc giao thiệp với

(1) Trong phần này, chúng tôi có đề cập đến một số tác gia hiện còn sống, nhưng không có tiểu truyện ở phần *Lược truyện*.

nhân dân ta được dễ dàng, các giáo sĩ phương Tây đã dùng chữ cái La-tinh để phiên âm tiếng Việt. Những người bắt tay vào công việc đầu tiên là Át-véc-tơ (Adverte), Buy-đôm Bo-ri (Buzome Bory). Đến sau này, giáo sĩ Bồ-đào-nha A-ma-ran (Amaran) soạn quyển *Tự vựng An-nam — Bồ-đào* và giáo sĩ Bác-bô-đa (Barboza) cũng người Bồ-đào-nha soạn quyển *Tự vựng Bồ-đào — An-nam* (cả hai quyển này đều chưa được in).

Giáo sĩ người Pháp A-lếch-đăng đờ Rốt (Alexandre de Rhodes), tục gọi là Cố Trắng, đã làm công việc san định qui mô đầu tiên, xuất bản quyển *Tự điển An-nam — Bồ-đào và La-tinh* (Dictionnarium annamiticum lusitanum et latinum) năm 1651. Ngoài ra cũng trong năm ấy, Đờ Rốt còn xuất bản quyển *Phép giảng tám ngày*, là quyển sách viết và in bằng chữ Quốc ngữ đầu tiên ở nước ta.

Chữ Quốc ngữ do Đờ Rốt cải tiến và sáng tạo thêm trên cơ sở các công trình san định từ trước của các giáo sĩ phương Tây vẫn chưa hẳn là chữ Quốc ngữ ngày nay, nó vẫn chưa cố định và còn có nhiều chỗ chưa đạt.

Cuối thế kỷ XVIII, Pi-nhô đờ Bê-hen (Pigneau de Béhaine) tức Bá-đa-lộc, giúp đỡ Nguyễn Ánh trong mọi việc, đã tiếp tục công việc cải tiến chữ Quốc ngữ, làm quyển *Tự điển Annam — Latinh*, nhưng chưa xong hẳn. Cuốn sách đó do giáo sĩ Ta-be (Tabert) hoàn thành và xuất bản năm 1838. Năm 1912, hội đồng Khảo cổ ở Pa-ri (Paris) đã nhận định chữ Quốc ngữ hiện thời là do Bá-đa-lộc tiếp thu và tổng kết các kinh nghiệm của rất nhiều giáo sĩ mà san định lại. Năm 1922, tại cuộc triển lãm « thuộc địa » ở Mác-xây (Marseille), bọn thực dân Pháp đã trình bày tờ biểu bằng chữ Hán của Se-nhô (Chaigneau) xin Gia Long cho về nước, cuối tờ biểu có một dòng chữ Quốc ngữ như sau :

« Thần Nguyễn Văn Thắng kính sợ tâu bày » và tên *« Nguyễn Văn Thắng ký »*.

Một điểm dáng chú ý là câu ấy viết không khác ngày nay vì chữ ă không có trong sách của Đờ Rốt.

Thực dân Pháp chiếm miền đông Nam-bộ nước ta, đặt hẳn bộ máy cai trị, đã đặc biệt chú ý đến việc tổ chức chính trị và kinh tế. Công việc đầu tiên của chúng là ra sức tuyên truyền chính sách của thực dân, quyết tâm tách Nam-bộ thành một tỉnh của nước Pháp. Do đó, ngay từ lúc đầu trên đất Nam-bộ, chúng đã hắt tay vào việc truyền bá học thuật, mở trường dạy chữ Pháp thay cho chữ Hán, sử dụng chữ Quốc ngữ để phổ biến rộng rãi những luật lệ do chúng ban hành, khuyến khích việc dịch các sách Pháp ra chữ Quốc ngữ, và in sách chữ Quốc ngữ nhất là các truyện Nôm để làm ra vẻ bảo vệ và tôn trọng di sản văn hóa của dân tộc Việt-nam.

Ngày 19-7-1881, thực dân Pháp ban hành hai đạo luật về chế độ lưu trữ công văn và tác phẩm. Nhưng hai đạo luật ấy không được thi hành triệt để, tác phẩm bị thất lạc rất nhiều, chỉ có một số rất ít tác phẩm ở Nam-bộ từ 1922 trở về trước được ghi chép rải rác trong tập *Thư tịch nước Pháp* (Bibliographie de la France), còn ngoài ra những tác phẩm ở Bắc-bộ và Trung-bộ trong thời kỳ này đều không có một cơ quan nào ghi chép và lưu trữ cả.

Mãi đến ngày 31-1-1922, chính quyền thực dân Pháp mới ban hành nghị định bắt buộc các nhà in sách phải nộp ấn phẩm hai bản, một bản lưu trữ tại Thư viện Trung ương ở Đông-dương (Bibliothèque centrale de l'Indochine) tại Hà-nội (tức Thư viện Quốc gia ngày nay) và một bản lưu trữ tại Thư viện Quốc gia ở Pa-ri (Bibliothèque nationale de France à Paris).

Như vậy, hắt đầu từ năm 1922 trở về sau này, các tác phẩm công khai về mọi mặt được in và xuất bản trên đất nước ta đều được ghi chép kỹ càng hàng năm trong các tập *Danh sách các ấn phẩm (Liste des imprimés)* do Nha Giám đốc lưu trữ công văn và Thư viện (Direction des archives et Bibliothèques) biên soạn.

2. Báo chí.

Ngay trong những năm đầu, khi thực dân Pháp đặt hộ máy cai trị của chúng trên đất Nam-hộ, báo chí đã được phổ biến khá rộng rãi. Tất nhiên, đó cũng chỉ là phương tiện tuyên truyền cổ động cho mọi chính sách thực dân của chúng mà thôi. Mặt khác, *trên mặt các báo chí, thường là xuất hiện nhiều nhà văn và nhiều tác phẩm thuộc mọi xu hướng khác nhau, cho nên, trước hết chúng ta cần điểm các báo chí bằng chữ Quốc ngữ từ khi ra đời đến năm 1945.*

Thủy sư đô đốc Bô-na (Bonard) lập nhà in và xuất bản *tờ báo đầu tiên ở Nam-bộ* là *Bulletin officiel de l'Expédition de la Cochinchine* (Công báo của quân đội viễn chinh ở Nam-kỳ). Năm 1862, hắn cho ra tờ báo thứ hai là tờ *Bulletin des communes* (Xã thôn công báo) viết bằng chữ Hán, dùng để « hiểu dụ nhân dân qui thuận ». Năm 1865, tên phó đô đốc Rô-dơ (Roze) cho xuất bản tờ *Bulletin du comité agricole et industriel de la Cochinchine* (Tạp chí của ban nghiên cứu nông nghiệp và kỹ nghệ ở Nam-kỳ) để bàn về vấn đề nông nghiệp và kỹ thuật, chủ yếu là hô hào các nhà tư bản Pháp hùn vốn để khai thác đất nước ta. Tờ báo này ra được 21 số, từ năm 1865 đến năm 1881.

Tờ báo chữ Quốc ngữ đầu tiên ở nước ta là tờ *Gia-định báo*, xuất bản ở Nam-hộ, do một nghị định của chính quyền thực dân Pháp cho phép, ra đời ngày 1-4-1865, nhưng nghị định ấy lại giao cho Éc-nét Pô-t

(Ernest Potteaux), là một tên thông ngôn người Pháp của chính quyền thực dân đứng ra làm chủ nhiệm. Mãi đến ngày 16-9-1869, thủy sư đô đốc Ô-i-ê (Ohier) mới ra nghị định trao việc phụ trách tờ báo này cho Trương Vĩnh Ký, một người Việt-nam đầu tiên viết trên các báo Pháp. Tờ *Gia-định báo* là một tờ công báo, không khác một tờ tuần san khổ nhỏ, nội dung khởi thủy chỉ là bản dịch các mục của tờ *Tin Sài-gòn* (Courrier de Saigon) (1-1-1869), gồm hai phần:

— Công vụ, dịch đăng các nghị định, thông tư;

— Tạp vụ, có nhiều tin tức trong xứ.

Từ khi Trương Vĩnh Ký làm chủ bút tờ báo này (với biệt hiệu là Sĩ Tải và bút danh là Minh Tải), ta mới thấy có các bài khảo cứu, nghị luận, thơ ca, truyện cổ tích của Tôn Thọ Tường, Paulus Của, Trương Minh Ký.

Sau đó, Diệp Văn Cương cho ra tờ *Phan-yên báo* (Phan-yên trấn là tên gọi cũ của thành Gia-định). Đến năm 1902, một nhà tư bản Pháp tên là Ca-na-ra-gi-ô (Canaraggio) chủ trương ra tờ *Nông cổ mín đàm* để bàn về nông nghiệp và thương mại, báo ra ngày thứ năm hàng tuần, khổ báo 0,65×0,45, in tại nhà in Union, báo quán số 82, phố Pe-lơ-ranh (Pellerin) (theo *Văn học sử yếu* của Dương Quảng Hàm, thì tờ báo này xuất bản năm 1900; theo *Văn thơ cách mạng Việt-nam đầu thế kỷ XX* của Đặng Thai Mai, thì tờ báo này xuất bản năm 1901; nhưng theo *Danh sách các ấn phẩm* (Liste des imprimés) của Nha lưu trữ công văn và Thư viện (Direction des archives et Bibliothéques) thì xuất bản năm 1902). Ban biên tập của tờ *Nông cổ mín đàm* có Dũ Thúc, Gilbert Chiêu, Lương Khắc Ninh, Nguyễn Đồng Trụ, Lê Văn Tung, Tân Châu, Nguyễn Chánh Sát lần lượt thay nhau làm chủ bút.

Tất nhiên, *Nông cổ mín đàm* cũng chỉ là tờ báo phục vụ quyền lợi cho bọn tư bản thực dân Pháp, nhưng một nhóm nhà văn, nhà giáo như Nguyễn Khắc Huề, Nguyễn Dư Hoài cũng đã lợi dụng cơ hội để đăng một số thơ ca có nội dung tương đối lành mạnh, sưu tầm văn thơ yêu nước miền Nam, và đã có lần có người họa lại mười bài họa thơ Tôn Thọ Tường ngày trước.

Ngoài những tờ báo trên, trong những năm đầu tiên của chính quyền thực dân Pháp ở Nam-bộ, còn có những tờ *Lục tỉnh tân văn*, xuất bản năm 1909, báo ra hàng ngày, khổ 0,65 × 0,445, do Nguyễn Văn Vĩnh làm chủ bút, có Thọ Âm, Giác Ngã, Phạm Duy Tốn, Thiên Tắc, Nguyễn Bá Trác giúp việc biên tập. Đó là tờ báo đầu tiên ra hàng ngày và viết bằng chữ Quốc ngữ ở Nam-bộ.

— *Nhựt báo tỉnh*, xuất bản năm 1905 ở Sài-gòn, do Giooc-giơ Ga-rốt (Georges Garros) sáng lập. Giúp việc biên tập tờ báo này có: Gilbert Chiều, Thái Chiên Đình, Nguyễn Phong Quang, Nguyễn Thành Hiến.

Vào khoảng năm 1906, trên tờ *Nông cổ mín đàm*, *Nhựt báo tỉnh*, nhiều nhà viết báo kêu gọi các nhà tư sản Việt-nam hùn vốn kinh doanh trong công thương nghiệp để cạnh tranh với tư bản Pháp.

— *Nam-kỳ địa phận*, là một tờ tạp chí hàng tuần của Thiên chúa giáo, ra đời năm 1909.

Trong đại chiến thế giới lần thứ nhất, ở Nam-bộ có thêm các tờ: *Công luận báo*, một tuần xuất bản hai kỳ, ra đời năm 1916, khổ 0,60 × 0,45, báo quán số 146 phố Pe-lơ-ranh (Pellerin) Sài-gòn; *An hà báo*, là phần Quốc ngữ của tờ báo Pháp *Kêu gọi (L'Appel)* ra ngày thứ năm hàng tuần, thông tin về nông nghiệp, thương mại và kỹ nghệ, khổ 0,55 × 0,38, xuất bản năm 1917 tại Cần-thơ.

Từ Đại chiến thế giới lần thứ nhất kết thúc cho đến năm 1929, ở Nam-hộ xuất hiện lần lượt thêm những tờ báo sau đây:

Nam-kỳ Huê kiều nhật báo (1920), ra hàng ngày;
Nhật tân báo (1923), ra ngày thứ năm;
Nam-kỳ kinh tế (1919), tạp chí ra hàng tháng;
— *Sư phạm học khoa* (1920), mỗi tháng 1 kỳ;
— *Khoa học tạp chí* (1923), ra ngày thứ năm;
— *Đông Pháp thời báo* (1924), tuần lễ ra ba kỳ: thứ 2, thứ 4 và thứ 6;
— *Tân dân báo* (1924);
— *Trung lập báo* (1923), ra hàng ngày;
— *Rạng đông* (1927), tạp chí ra hàng tháng;
— *Kịch trường tạp chí* (1927), ra hàng tuần;
— *Pháp Việt nhất gia* (1927), ra ngày thứ 5 và thứ 7;
— *Tân thế kỷ* (1926), ra hàng ngày;
— *Văn minh* (1926), ra hàng ngày;
— *Công giáo đồng thịnh* (1927), ra hàng ngày;
— *Điện xa tạp chí* (1928), ra hàng tuần;
— *Thanh niên tân tiến tạp chí* (1928), ra hàng tuần;
— *Kỳ lân báo* (1928), ra ngày thứ 3, thứ 5 và thứ 7;
— *Đuốc nhà Nam* (1928), ra hàng tuần;
— *Thần chung* (1929), ra hàng ngày;
— *Dân quốc nhật báo* (1929) (chữ Hán), ra hàng tháng;
— *Quần báo* (1929) (chữ Hàn), ra hàng ngày;
— *Canh nông luận* (1929);
— *Phụ nữ tân văn* (1929), ra ngày thứ năm;
— *Tam dân học xã* (1929);
— *Tạp loại tân biên* (1929);
— *Thương vụ tổng biên* (1929).

Ở Bắc bộ, nhà in chữ La-tinh theo lối phương Tây đầu tiên của chính quyền thực dân Pháp lập ra năm 1883, do Sne-de (Shneider) làm quản lý. Nhà in này lập ra sáu tháng sau trận Lưu Vĩnh Phúc đánh bại quân Pháp ở Cầu giấy Hà-nội. *Tờ báo đầu tiên ở Bắc-bộ* cũng là tờ báo Pháp nhan đề: *Bulletin du comité d'étude agricole, industrielle et commerciale de l'Annam et du Tonkin* (Tạp chí của ban nghiên cứu nông nghiệp, kỹ nghệ và thương mại ở Trung-kỳ và Bắc-kỳ). Tờ báo thứ hai là *L'Avenir du Tonkin* (Tương lai xứ Bắc-kỳ), ra đời ngày 13-12-1884. Đến năm 1893, Sne-đe (Schneider) lập nhà in riêng và xuất bản tờ *Đại nam đồng văn nhật báo*, viết bằng chữ Hán, sau đổi là *Đăng cổ tùng báo* (1907), thêm một phần Quốc văn, do Nguyễn Văn Vĩnh làm chủ bút và Phan Kế Bính trợ bút. Năm 1905, có tờ *Đại Việt tân báo*, do Ba-buýt (Babut) làm chủ nhiệm, và Đào Nguyên Phổ là chủ bút, báo quán ở 90 phố Hàng Mã, Hà-nội, báo này cũng có hai phần: chữ Hán và chữ Quốc ngữ. Năm 1908, có thêm tờ *Nam Việt công báo* ra đời, có hai phần chữ Hán và chữ Quốc ngữ.

Ngày 15-5-1913, sau cuộc ném bom ở khách sạn Hà-nội (Hà-nội Hotel), được trợ cấp của chính quyền thực dân Pháp, Nguyễn Văn Vĩnh chủ trương ra tờ *Đông-dương tạp chí*. Tờ tạp chí này ra hàng tuần, có các cây bút giúp việc là: Phạm Quỳnh, Phạm Duy Tốn, Nguyễn Văn Tố, Phan Kế Bính, Nguyễn Đỗ Mục, Dương Bá Trạc. Trong số những người này, có nhiều người tách ra, chủ trương những cơ quan báo chí riêng, chỉ còn Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn Đỗ Mục và Phan Kế Bính làm biên tập tờ tạp chí này cho đến ngày cuối cùng. *Đông-dương tạp chí* chuyên về mặt học thuật, văn chương. Các nhà Nho giới thiệu nền văn hóa cổ với quần chúng; còn các nhà tân học thì phiên dịch và ca tụng văn chương Pháp, gây cho người đọc cái quan

niệm nước Pháp là một nước hùng cường, nhân đạo. Và tờ tạp chí đó không phải là không giúp ích đắc lực cho chính quyền thực dân Pháp trong việc tuyên truyền chính sách thực dân xâm lược.

Ngày 31-12-1914, *Đông-dương tạp chí* từ khổ lớn đổi ra khổ nhỏ, và đến tháng 6-1919 thì lại đổi thành tờ *Học báo*. Ngày 1-6-1915, Nguyễn Văn Vĩnh cho ra tờ *Trung Bắc tân văn*, Hoàng Tăng Bí, Dương Bá Trạc luôn thay nhau giữ hai cột xã thuyết, cũng như Nguyễn Đỗ Mục luôn giữ việc địch tiểu thuyết cổ Trung-quốc trên mặt báo. Căn cứ theo *Danh sách các ấn phẩm* (*Liste des imprimés*), năm 1922, của Nha lưu trữ công văn và Thư viện, mãi đến năm 1919, tờ *Trung Bắc tân văn* mới xuất bản hàng ngày, khổ 0,61 × 0,45. *Trung Bắc tân văn là tờ báo hàng ngày đầu tiên viết bằng chữ Quốc ngữ ở miền Bắc, xuất bản khá lâu sau tờ Lục tỉnh tân văn là tờ báo hàng ngày đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ ở Nam-bộ*. Cả hai tờ đều do Sne-de (Schneider) sáng lập, nhận trợ cấp của chính quyền thực dân Pháp.

Ngoài hai tờ *Trung Bắc tân văn* và *Đông-dương tạp chí* ra, là tờ *Nam phong tạp chí*, lúc đầu do Phạm Quỳnh làm chủ bút phần Quốc ngữ, Nguyễn Bá Trác làm chủ bút phần chữ Hán, có các trợ bút như Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến, Sở Cuồng Lê Dư, Tùng Vân Nguyễn Đôn Phục, Trần Trọng Kim, Nguyễn Triệu Luật, Nguyễn Tường Tam v.v... Sau khi Nguyễn Bá Trác vào Huế làm quan thì Phạm Quỳnh làm chủ bút cả hai phần, nhưng thực tế phần chữ Hán giao cho Sở Cuồng phụ trách. Tạp chí *Nam phong* ra hàng tháng, nhân danh là cơ quan của Hội Khai trí tiến đức, khổ 0,265 × 0,185, mỗi số có ba phần: Quốc văn, Hán văn và Pháp văn. Phần Quốc văn là phần quan trọng hơn, đành nhiều số trang hơn cả. Ba người sáng lập ra nó là: Mác-ty (Marty), Phạm Quỳnh và Nguyễn Bá Trác.

Mác-ty là Giám đốc phòng chính trị ở phủ Toàn quyền Đông-dương, Phạm Quỳnh là người làm tay sai đắc lực cho đế quốc Pháp, Nguyễn Bá Trác trước là một nhân vật Đông du nhưng về sau đã cùng với Phan Bá Ngọc tố giác tổ chức và về làm quan với triều Nguyễn, thăng đến chức tổng đốc. Theo quyển *Dạo quanh Đông-dương (Promenade en Indochine* của Hăng-ri-ét Xê-la-ri-ê (Henriette Célarié), nhà xuất bản Bô-đi-ni-e (Baudinière) Paris, 1937, trang 30), Phạm Quỳnh đã thú nhận với Hăng-ri-ét Xê-la-ri-ê trong một cuộc phỏng vấn, là y đã được tên Xa-ró (A. Sarraut), Toàn quyền Đông-dương lúc đó giúp đỡ cho ra tờ *Nam phong* để « cổ động cho tư tưởng Pháp ». Trong số đầu tiên ra tháng 7-1917, Phạm Quỳnh đã viết bài xã luận « *Bàn về văn minh học thuật nước Pháp* », ca ngợi tinh thần nhân đạo của thực dân Pháp ngay cả trong việc đi xâm chiếm thuộc địa, lấy cớ rằng « *nước Pháp lấy thuộc địa là để bảo hộ cho dân hậu tiến, bênh giữ quyền lợi cho người dân, dạy dỗ cho, đưa dắt lên đường văn minh* » *(trích nguyên văn)*. Bài xã luận mang đầy tính chất nô lệ, phản động của y được kết luận bằng một giọng nịnh hót trắng trợn: « *Thiết tưởng cái lối đi lấy thuộc địa như thế không phải là một sự phi nghĩa mà chính là một việc đại nghĩa vậy* ».

Tờ *Nam phong tạp chí* tiếp tục âm mưu của thực dân Pháp trên tờ *Đông-dương tạp chí*, nhưng theo một công thức mới, tinh vi hơn, quyến rũ hơn, hợp thời hơn. Học thuyết hèn hạ cực kỳ phản động của Phạm Quỳnh có thể tóm tắt trong một đoạn viết trong tờ *Nam phong* số 4 như sau: « Bọn ta sinh trong buổi giao thời phải bảo tồn lấy nền văn hóa cũ trong nước mà thâu nhặt lấy vẻ văn minh thời nay. Muốn bảo tồn nền văn hóa cũ, nên duy trì lấy đạo luân thường trong quốc dân: đầu luân thường là nghĩa tôn quân. Nay đức Kim thượng

ni cao dạ cả, ngày đêm mưu sự hạnh phúc cho lũ ta, ta nên hết lòng thờ vua, dốc bụng yêu nước, vì vua là cái hình ảnh thiêng liêng của tổ quốc đó. Muốn thâu nhặt về văn minh mới, nên theo đòi nền học thuật của thế giới: biểu học thuật ấy là Đại Pháp ân quốc ta vậy. Ta được ân quốc bảo hộ cho, dưa dắt lên đường tiến bộ, nên hết dạ trung thành với nhà nước Đại Pháp, chăm chỉ về đường học hành tiến thủ, mai sau tất có ngày được đền công bội phần »[1].

Ngoài những tờ tạp chí và báo được trợ cấp của thực dân Pháp, làm việc cho thực dân Pháp như đã nói trên, ở Bắc-bộ còn có những tờ báo do tư nhân hoặc các đoàn thể doanh nghiệp đứng ra chủ trương. Từ Đại chiến thế giới lần thứ nhất kết thúc cho đến năm 1929, ở Bắc-bộ lần lượt xuất hiện các báo chí bằng chữ Quốc ngữ như sau:

— *Thực nghiệp dân báo* (1920), ra hàng ngày;

— *Khai hóa* (1921), ra hàng ngày;

— *Đông Pháp* (1925), ra mỗi tuần hai kỳ;

— *Trung hòa nhật báo* (1924), báo của Nhà Chung thuộc Thiên chúa giáo, ra mỗi tuần hai kỳ;

— *Học báo* (1920), ra hàng tuần;

— *Hữu thanh tạp chí* (1922), ra mỗi tháng hai kỳ;

— *Vệ nông báo* (1923), ra mỗi tháng hai kỳ;

— *Bắc-kỳ bảo hộ Quốc ngữ công báo* (1922);

— *Tư pháp viện hữu tin hội kỷ yếu tập* (1926);

— *Annam tạp chí* (1926), ra hàng tháng;

— *Nghĩa báo tùng biên* (1922), ra ba tháng một kỳ;

---

(1) Trích theo *Văn thơ cách mạng Việt-nam đầu thế kỷ XX*, (1900 — 1925) của Đặng Thai Mai, Nhà xuất bản Văn hóa, 1961, trang **94.**

— *Vệ sinh báo* (1926), ra mỗi tháng hai kỳ;

— *Dân báo* (1927), ra hàng ngày;

— *Hà thành Ngọ báo* (1927), ra hàng ngày;

— *Quảng đạt báo* (1927), ra hàng tuần;

— *Nông công thương* (1928), ra hàng ngày;

— *Công thị báo Hải-phòng* (1929).

Ở Trung-bộ, *tờ tạp chí bằng chữ Quốc ngữ đầu tiên* là tờ *Lời thăm các thầy giảng*, của Thiên chúa giáo, xuất bản năm 1922 tại Quy-nhơn. Cho đến năm 1927 mới có tờ *Tiếng dân*, của tư nhân dứng ra thành lập nhằm «đạo đạt ý hướng của quốc dân» như mục đích và tôn chỉ của lời phi lộ trong số ra đầu tiên.

Các tờ tạp chí, nguyệt san, bán nguyệt san và các báo ra hàng tuần, hàng ngày bằng chữ Quốc ngữ trong những năm đầu tiên của chính quyền thực dân Pháp đặt trên nước ta, tính cho đến năm 1925, nhiều nhất là ở Nam-bộ rồi đến Bắc-bộ, còn ở Trung-bộ thì hầu như không có gì. Trong khi ấy, số lượng báo chí bằng tiếng Pháp nhiều hơn hẳn gấp hai hoặc ba lần. Tính theo bảng tổng kết các ấn phẩm từ tháng 1-1923 đến tháng 6-1923 làm thí dụ, ta thấy có:

	Nam-bộ	*Bắc-bộ*	*Trung-bộ*
— Báo bằng chữ Pháp	: 15	6	0
— Tạp chí bằng chữ Pháp	: 8	18	3
— Báo bằng chữ Quốc ngữ	: 7	3	0
— Tạp chí bằng chữ Quốc ngữ	: 6	4	1

Từ năm 1924 cho đến năm 1930, trong hàng ngũ báo chí có nhiều tờ tiến bộ, có nhiều nhà báo yêu nước. Tháng 9-1924, trong tờ *Hữu thanh tạp chí* số 21, Ngô Đức Kế mở đầu bằng bài «*Luận về chánh học cùng tà thuyết*» lên tiếng tố cáo thủ đoạn hịp hợm và phản động của

Phạm Quỳnh, đầu độc thanh niên. *Đông Pháp thời báo* bắt đầu làm cho người đọc chú ý đến những bài của Trần Huy Liệu. Trên tờ *Tân thế kỷ*, Tam Hà và Bửu Đình công kích quan trường kịch liệt. Nhà Nho yêu nước lão thành Huỳnh Thúc Kháng lên tiếng phản đối chính sách áp bức bóc lột và các tệ lậu ở nông thôn trên báo *Tiếng dân* v.v...

Năm 1927, Hoàng Tích Chu sáng lập tờ báo *Đông Tây*, thay lối văn rườm rà, nặng nề của lối văn biền ngẫu đầy những chữ Nho, bắt chước cách viết theo lối văn báo chí phương Tây, mở ra những mục mới trên tờ báo. Đứng về phía Hoàng Tích Chu, với lối viết văn mới, có các tờ *Thời báo*, *Công dân*, *Nhân loại*, và sau này kế tục công việc đó là tờ *Phong hóa tuần báo*, do Nguyễn Xuân Mai làm chủ nhiệm, Nguyễn Tường Tam làm chủ bút, xuất bản ngày 16-6-1932 và tờ *Ngày nay*, ra hàng tháng ba kỳ, xuất bản ngày 30-1-1935, tại Hà-nội.

Từ năm 1932 trở đi, với tờ *Phong hóa*, *Ngày nay*, lối văn lãng mạn tư sản tràn đầy trên các báo chí. Trên tờ *Phong hóa*, nhóm Tự lực văn đoàn cười cợt châm biếm hủ tục phong kiến, chế giễu quan lại, chế giễu nông dân, đả phá chế độ đại gia đình, ca ngợi tự do cá nhân thích hợp với trào lưu tư sản hóa cuộc sống lúc bấy giờ. Song song với lối văn chương lãng mạn tư sản của nhóm Tự lực văn đoàn là lối văn hiện thực phê phán trên các tờ báo *Bắc hà*, *Trung-kỳ*, *Đời mới*, *Tương lai* v.v... như trong những truyện ngắn của Nguyễn Công Hoan.

Năm 1930, Đảng Cộng sản Đông-dương ra đời. Từ đó, một số báo chí bí mật được lưu hành như: *Lao động*, *Cờ nó sản*, *Tiến lên*, *Người lao khổ*, *Chỉ đạo*, *Tạp chí Cộng sản*, *Lao tù tạp chí* v.v... Báo chí bí mật từ trong các nhà

lao tung cánh bay đến khắp nơi. Bọn đế quốc bắt giam các chiến sĩ cách mạng và các nhà báo tiến bộ, kiểm duyệt gắt gao và đóng cửa rất nhiều tờ báo, nhất là từ sau phong trào Xô viết Nghệ—Tĩnh. Dưới đây là bảng các báo chí bị đình bản trong 4 năm từ 1931 đến 1934:

Bảng các báo chí bị đình bản trong 4 năm (1931 — 1934)

Năm	Nam-kỳ	Bắc-kỳ	Trung-kỳ	Số lượng chung
1931	20	20	4	44
1932	12	16	3	31
1933	18	15	1	34
1934	17	29	6	52
			Tổng cộng	161

Ngày 1-1-1935, thực dân Pháp buộc phải bác bỏ lệnh kiểm duyệt báo chí. Các tờ báo cách mạng chuyển dần ra công khai. Đón phong trào Bình dân thế giới, nhiều tờ báo ra đời và không khí đấu tranh bắt đầu trở nên sôi nổi trên diễn dàn báo chí.

Trong khoảng thời gian từ 1930 đến 1933, có mấy cuộc tranh luận trên báo chí bí mật và công khai đáng lưu ý. Ở nhà pha Hỏa lò Hà-nội, năm 1931—1932, Việt-nam Quốc dân đảng ra các báo *Khúc tiêu sầu*, *Con đường chính* để chống lại báo *Con đường Cách mạng* của Đảng ta. Cùng lắp lại thuyết cạnh tranh sinh tồn của tư sản, nêu cao vấn đề gia đình quốc gia để chống lại thuyết đấu tranh giai cấp, vu cáo cộng sản là cộng vợ, cộng chồng, không có tổ quốc, xuyên tạc chủ nghĩa tam dân của Tôn Trung Sơn và đưa ra đường lối của cách

mạng tư sản Pháp. Cuộc tranh luận đó kéo dài 6 tháng và kết quả là, tư tưởng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã chiến thắng.

Trên diễn đàn công khai năm 1933—1934, nổ ra cuộc tranh luận về duy tâm duy vật, giữa một bên là Hải Triều và một số đồng chí khác, với một bên là Phan Khôi. Cuộc tranh luận kéo dài hơn một năm, bắt đầu từ ngày 8-8-1933 với bài của Phan Khôi: *«Văn minh vật chất với văn minh tinh thần»*, đăng trên tờ *Phụ nữ thời đàm*, và sau đó là bài của Hải Triều trên tờ báo *Đông phương*, ra ngày 20-10-1933, lên tiếng vạch mặt Phan Khôi: *«Ông Phan Khôi không phải là một nhà học giả duy vật»*.

Tháng 2-1935, lại nổ ra trên diễn đàn báo chí công khai cuộc tranh luận về «nghệ thuật vị nghệ thuật» và «nghệ thuật vị nhân sinh» giữa Hải Triều với Thiếu Sơn. Trên báo *Tiểu thuyết thứ bảy*, số 38 ra tháng 2-1935, Thiếu Sơn viết bài *«Hai quan niệm về văn học»*, có nhiều điểm cực đoan lệch lạc về nghệ thuật, đã bị Hải Triều phê phán lại qua bài *«Nghệ thuật vị nghệ thuật hay nghệ thuật vị nhân sinh»* đăng trên báo *Đời mới* vào tháng 3, tháng 4-1935 và đăng lại trên các tờ *Ánh sáng* và *Bắc-ninh tuần báo*. Thiếu Sơn trả lời lại Hải Triều trên tờ *Tiểu thuyết thứ bảy*, số 41, với bài *«Nghệ thuật với đời người»*, nhưng bị Hải Triều với bài *«Giá trị những tác phẩm của phái nghệ thuật vị nghệ thuật»* kịch liệt phê phán những ý kiến duy tâm, lộn xộn, của Thiếu Sơn. Thiếu Sơn rút lui khỏi cuộc tranh luận và Hải Triều đã thắng.

Đến đầu tháng 8-1935, trên tờ *Tiểu thuyết thứ bảy* số 62, Hải Triều khen ngợi truyện *Kép Tư Bền* của Nguyễn Công Hoan, và ngày 15-8-1935, Hoài Thanh trên báo *Tràng-an* phản đối quan điểm phê bình của Hải Triều. Thế là cuộc tranh luận nổ ra giữa một bên là

Hải Triều, Sơn Trà, Hải Thanh, Hải Khách, Hải Âu, Hồ Xanh, Lâm Mộng Quang, Thạch Động, Hỏa Sơn và nhiều người khác nữa trên các tờ *Tin văn, Bắc-ninh tuần báo, Tiểu bộ, Hồn trẻ, Sông Hương* v.v... và một bên là Hoài Thanh, Lưu Trọng Lư, Lê Tràng Kiều trên các tờ *Tràng An* và *Hà-nội báo*. Vào khoảng tháng 8-1937, trên tờ *Sông Hương* số 8 (26-8-1937) còn thấy bài *« Văn học và chủ nghĩa duy vật »* kéo dài tới mấy số sau, rồi cuộc tranh luận mới im hẳn.

Năm 1936, trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ, các cơ quan ngôn luận công khai của Đảng xuất hiện. Ở trong Nam có những tờ báo: *Tiền phong (L'Avant garde), Nhân dân (Le peuple), Việt dân, Phổ thông, Lao động, Mới, Đông phương, Dân chúng*. Ở Trung-bộ có tờ: *Nhành lúa, Dân*. Ở Bắc-bộ có các tờ: *Lao động (Le Travail), Tập hợp (Rassemblement), Tiến lên (En avant), Tiếng nói của chúng ta (Notre voix), Đời mới, Tiếng vang, Kiến văn, Hồn trẻ, Tiếng trẻ, Tân xã hội, Thời báo, Thời thế, Bạn dân, Tin tức, Đời nay, Người mới, Thế giới mới*.

Báo chí cách mạng trong thời kỳ 1936 — 1939 có tới hàng ngàn thông tín viên, hăng chạy nhất và rất có uy tín trong nhân dân, lên tiếng công khai tuyên truyền lý tưởng cộng sản, tố cáo tội ác của bọn thực dân phản động và bè lũ tay sai phản cách mạng, kiên quyết vạch trần họn tờ-rốt-kít phá hoại và kêu gọi các lực lượng dân chủ đoàn kết trong Mặt trận Dân chủ Đông-dương.

Cũng trong thời kỳ 1936—1939, trên mặt các báo chí, các cây bút thuộc dòng văn hiện thực tấn công chủ nghĩa lãng mạn. Báo *Tương lai*, lên án nhóm Tự lực văn đoàn làm hư hỏng đàn bà con gái. Phong Ba đả kích các nhà văn lãng mạn. Hải Triều, Hải Khách khen ngợi các tác phẩm hiện thực như: *Tắt đèn, Lầm than, Tôi kéo xe, Kép Tư Bền*. Lê Văn Hiến và Cựu Kim Sơn (Văn Tân) ghi lại những cuộc đấu tranh trong nhà tù v.v...

Đầu năm 1939, nội các Đa-la-đi-ê (Daladier) lên cầm quyền ở Pháp. Các báo chí tiến bộ lập tức bị đàn áp. Đại chiến thế giới thứ hai bùng nổ. Năm 1940, quân đội Nhật kéo vào Lạng-sơn, Pháp đầu hàng Nhật. Từ đó nhân dân ta sống rên xiết dưới hai tầng áp bức hóc lột của giặc Pháp và giặc Nhật. Phong trào báo chí trên diễn đàn công khai bị địch kiềm duyệt khá gắt gao. Nhóm tờ-rốt-kít *Hàn Thuyên* cho ra tập *Văn mới* tuyên truyền thuyết duy vật máy móc, chia rẽ mặt trận văn hóa của dân tộc ta, đả kích vào những người cầm bút đứng đắn lúc đó quay vào con đường nghiên cứu văn hóa cổ trên tờ *Tri tân*, hoặc nghiên cứu phê bình trên tờ *Thanh nghị*. Một số người khác hám danh trục lợi ra báo chống lại cách mạng như tờ *Pháp Việt* tuyên truyền cho Pháp, tờ *Bình minh* tuyên truyền cho Nhật.

Trong thời kỳ này, dưới sự lãnh đạo của Đảng, báo chí cách mạng xuất bản bí mật như các báo *Cờ Giải phóng*, *Cứu quốc*, *Việt-nam độc lập*, chĩa mũi nhọn vào phát xít Nhật, thực dân Pháp và bọn Việt gian phản động, đi sâu vào quần chúng vận động một cuộc khởi nghĩa toàn dân, kêu gọi toàn dân đoàn kết trong Mặt trận Việt minh, nhằm đánh đổ Nhật — Pháp, giành lại chính quyền về tay nhân dân.

3. Biên soạn, khảo cứu và dịch thuật.

Để truyền bá tư tưởng thực dân của chúng, ngay từ những ngày đầu tiên đặt chân lên đất Nam-bộ, bọn thực dân Pháp, ngoài công việc xuất bản báo chí, còn dùng một công cụ đắc lực khác là dịch các sách chữ Hán, chữ Pháp và chữ Nôm ra chữ Quốc ngữ, tất nhiên là những sách đó có lợi cho chế độ thực dân xâm lược.

Trên các báo chí ở miền Nam lúc đó, đã thấy dịch các tiểu thuyết của Trung-quốc như *Tây du ký*, *Chinh*

Đông, Chinh Tây v.v... cùng với các truyện Nôm như *Lục Vân Tiên, Hoàng Trừu, Thạch Sanh, Kim Vân Kiều, Trạng Quỳnh, Trạng Lợn.* Các nhà buôn ở miền Nam lúc này không bỏ lỡ cơ hội, đã cho in các truyện Nôm thành những sách khổ nhỏ, bìa màu, có thể bỏ túi được, tên sách bằng chữ Quốc ngữ kèm theo một hàng chữ Nôm. Người đầu tiên dịch và biên soạn truyện Nôm của ta ra Quốc ngữ có lẽ là Trương Vĩnh Ký với những cuốn: *Truyện đời xưa* (1866), *Kim Vân Kiều* (1875), *Truyện khôi hài* (1882), *Gia huấn ca* (1883), *Ngư tiều trường điệu* (1885), *Lục Vân Tiên* (1889), *Phan Trần* (1889) v.v... Sau Trương Vĩnh Ký là Huỳnh Tịnh Của với các tác phẩm: *Chuyện giải buồn* (1880 và 1885). Ngoài ra, Trương Vĩnh Ký còn dịch một số sách chữ Hán như: *Tứ thư* (1889); *Dư đồ thuyết lược* (1887), v.v....

Từ năm 1913 trở đi, trên *Đông-dương tạp chí* và *Nam phong tạp chí* mới bắt đầu dịch các tác phẩm cổ điển của ta, của Trung-quốc và của Pháp, nhiều bản dịch sau in ra thành sách. Nguyễn Khắc Hiếu, Nghiêm Thượng Văn và Đặng Đức Tô dịch *Kinh Thi* (quyển thứ nhất xuất bản năm 1924), và sau đó dịch *Đại học.* Hà Tử Vị và Nguyễn Văn Đang dịch *Trung dung*; Nguyễn Đôn Phục và Nguyễn Hữu Tiến dịch sách *Mạnh-tử* và cho xuất bản cuốn *Mạnh-tử quốc văn giải thích* và *Luận ngữ quốc văn giải thích.* Nguyễn Trọng Thuật dịch *Tả truyện* trên báo *Nam phong* từ số 127 trở đi. Phan Kế Bính dịch các bài cổ văn Trung-quốc trích trong *Cổ văn hợp tuyển*, dịch *Đại Nam liệt truyện* và *Đại Nam nhất thống chí.* Nguyễn Hữu Tiến dịch tiểu thuyết *Lĩnh Nam dật sử* (một bộ tiểu thuyết Trung-quốc), *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ với những bài *Bạch-đằng giang phú*, *Linh tế thập ký* của Trương Hán Siêu.

Về tiểu thuyết Trung-quốc, người dịch nhiều nhất lúc đó ở Nam-hộ là Nguyễn Chánh Sắt với những vở *Ngũ*

hồ, Phong thần, Tiết Đinh Sơn, Nhạc Phi, Phong kiếm xuân thu, Tây du ký, Tái sinh duyên v.v... và ở miền Bắc có Nguyễn Đỗ Mục dịch các tác phẩm như: *Song phương kỳ duyên, Tái sinh duyên, Đông Chu liệt quốc, Tây sương ký*; Đoàn Tư Thuật dịch *Tuyết hồng lệ sử* của Tư Trầm Á.

Về văn chương Pháp, Nguyễn Văn Vĩnh dịch *Thơ ngụ ngôn* của La Phông-ten (La Fontaine), *Chuyện trẻ em* của Pe-rôn (Perrault), *Quy-ly-ve du ký* của Xuýp (Swift), *Bệnh tưởng* và *Trưởng giả học làm sang* của Mô-li-e (Molière), *Tục-ca-lệ* (Turcaret) của Lơ-xa-giơ (Lesage), *Ba người ngự lâm pháo thủ* của Đuy-ma (Dumas), *Những kẻ khốn nạn* của Huy-gô (Hugo) v.v... Nguyễn Văn Vĩnh chủ trương tủ sách gọi là *Âu Tây tư tưởng* do Vây-rắc (E. Vayrac) sáng lập và loại nhà xuất bản này do thực dân Pháp trợ cấp.

Trên tờ *Nam phong*, Phạm Quỳnh dịch lung tung đủ các loại triết học, luân lý, đạo đức, văn học. Điểm qua vài ba tác phẩm dịch như *Sách cách ngôn* của Ê-pi-tét (Epictète), *Đời đạo lý* của Pôn Các-tông (Paul Carton), *Tuồng Lôi-xích* (Le Cid) của Coóc-nây (Corneille) v.v..., qua đó ta đủ rõ tư tưởng và hành động của y nhằm mục đích xấu như hắn đã bày tỏ trên báo *Nam phong*.

Ngoài ra, một số người dịch các tác phẩm của các nước Anh, Nga, như: *Giấc mộng đêm hè (Midsummer night's dream), Hăm-lét (Hamlet)* của Sếch-xpia (Shakespeare) do Nguyễn Giang dịch, *Châu đảo (Treasure island)* của Xtơ-ven-xơn (Stevenson), *Y-vân-hoa (Ivanhoe)* của Van-tc Xcốt (Walter Scott), *An-na Kha-lệ-ninh (Anna Karénine)* của Tôn-xtôi (Léon Tolstoï) do Vũ Ngọc Phan dịch.

Bên cạnh các tác phẩm dịch đó, phải kể đến những tác phẩm dịch của nhóm *Đông kinh nghĩa thục*, dịch và

in các *Tân thư* của Trung-quốc, dịch các tác phẩm của Mông-tét-xkiơ (Montesquieu), Rút-xô (Rousseau), Lương Khải Siêu v.v... và các thi ca cách mạng của các nhà Nho hồi đó để truyền bá tư tưởng tiến bộ, yêu nước.

Một nhiệm vụ khá quan trọng của văn học cách mạng lúc này là giới thiệu văn học tiến bộ của các nước ngoài. Hải Triều giới thiệu: Goóc-ki (Maxime Gorki), Rô-lăng (Romain Rolland), Bác-buýt (Henri Barbusse). Cựu Kim Sơn tức Văn Tân dịch *Gót sắt* của Giắc Lơn-đơn (Jack London) in trên tờ báo *Dân chủng* năm 1938, dịch *Chuyện đánh đường trường trên 25.000 dặm của Hồng quân từ Giang-tây tới miền Bắc Thiểm-tây* của Chu Lập Phu, và dịch *Liên bang xô viết trong con mắt quan sát của một đảng viên cấp xã* của Rô-đôn-phơ Ác-tơ (Rodolphe Arthur). Tờ báo *Người mới* dịch *Qua cửa khải hoàn*, một tác phẩm của Liên-xô nói về phong trào công nhân năm 1905. Trên báo *Kiến văn* có dịch các tác phẩm của Goóc-ki (Gorki), Tôn-xtôi (Tolstoi), Bác-buýt (Barbusse)...

*
**

Về các công trình biên soạn và khảo cứu, chính sách của thực dân Pháp là nhằm nhồi sọ và nô lệ hóa trước hết đối với tầng lớp thanh niên tri thức, học sinh, để giúp việc phục vụ dắc lực cho sự củng cố nền thống trị thực dân của chúng trên đất nước ta.

Những tác phẩm biên soạn đầu tiên thường là dùng vào việc dạy học như: *Mẹo luật dạy học tiếng Pha-lang-xa* (1869), *Sách tập nói chuyện tiếng An-nam và tiếng Lang-xa* (1882), *Tam thiên tự giải âm* (1887), *Tam tự kinh diễn nghĩa* (1884), *Tự điển Pháp Việt* (Petit dictionnaire français et annamite, 1884), *Sử nước Nam*

(bằng văn vần, 1879), *Địa lý miền Tây Nam-kỳ* (1875), v.v... đều là do Trương Vĩnh Ký biên soạn.

Năm 1908, chính quyền thực dân thành lập ban Tu thư của phủ Thống sứ Bắc-kỳ, do Đỗ Văn Tâm phụ trách, soạn bộ *Ấu học Hán tự tân thư*, gồm 4 cuốn: Luân lý, Sử ký, Chính trị, Cách trí. Sau đó, Trần Văn Thông và Trần Văn Khánh biên soạn các sách giáo khoa bằng chữ Quốc ngữ về toán pháp, luân lý, cách trí, địa dư, phổ biến cho các giáo sinh trường sư phạm, các tuyển sinh và các khóa sinh ở các trường làng, trường tổng. Cũng trong thời kỳ này, Ngô Giáp Đậu viết tập *Trung học Việt sử toát yếu*, trong đó có nhiều câu sai lệch và phản động như: « Nước Việt ta đất nhỏ, lại tiếp cận với các nước lớn, thế cũng khó mà độc lập. Dầu có những vị anh hùng đột xuất, ngoài trời còn có trời thì chung quy cũng phải triều cống người ta mà thôi » (Theo Đặng Thai Mai — *Văn thơ cách mạng Việt nam đầu thế kỷ XX*, Nhà xuất bản Văn hóa, 1961, trang 98). Hoàng Cao Khải cũng phát biểu chính kiến phản động của y trong tập *Gương sử Nam*, xuất bản năm 1910, và các tập *Vịnh Nam sử* và *Việt-nam nhân thần giám*, xuất bản năm 1915.

Trên báo *Nam phong*, Phạm Quỳnh nghiên cứu và biên khảo về học thuật Âu Tây, học thuyết Á Đông và cả văn học nước ta như tục ngữ phong dao, như *Truyện Kiều* chẳng hạn, nhưng chung qui cũng chỉ là một mớ loạn xạ tải ra thị trường theo lệnh của tên chánh mật thám Mác-ty (Marty) để đầu độc nhân dân ta một cách thâm độc mà thôi.

Nói đến công việc truyền bá khoa học thì, ngoài công việc dịch thuật, còn phải kể đến những công trình biên soạn và khảo cứu của nhóm *Đông kinh nghĩa thục* với những cuốn: *Nam quốc địa dư chí*, *Nam quốc vĩ nhân* v.v... Nhiều nhà Nho đã tìm hiểu khoa học phương Tây

trong các bộ sách của Trung-quốc dịch, và dịch lại ra Quốc ngữ như tập *Bác vật tân biên* (cách trí), *Nông chính toàn thư* (nông học), *Nghiệm phương tân biên* (sách thuốc), *Khai mỏi yếu pháp* (dạy khai mỏ) v.v...

Các công trình nghiên cứu khoa học tự nhiên trong thời kỳ này rất yếu, không có gì đáng kể, phần đông do các học giả thực dân Pháp nghiên cứu mà thôi. Điều đó không có gì lạ, bởi vì chính sách của thực dân Pháp trên đất nước này nhằm mục đích đàn áp bóc lột nhân dân ta đến tận xương tủy, thu hết mọi tài nguyên của đất nước ta vào trong tay chúng, cho nên không bao giờ chúng để cho người Việt-nam có thể nghiên cứu và phát triển mọi khả năng về ngành kinh tế, nhất là về mặt công nghiệp. Tuy nhiên về mặt nông nghiệp, cũng có một số người nghiên cứu về cách trồng trọt, chăn nuôi. Từ năm 1905, Bùi Quang Chiêu có nghiên cứu về cách trồng trọt trong *Les cultures vivrières au Tonkin* (Những cây lương thực ở Bắc-kỳ), Trần Văn Hữu khảo cứu về *Lúa Huê kỳ* (1920) và lúa nổi trong nước *(Riz flottant)* (1920), Lâm Văn Vang khảo cứu về cây mía *(Canne à sucre)* (1922), Phan Tử Thiện tìm ra *Những thứ sâu hại lúa* (1922), Đặng Trần Dũng nói về *Bệnh trâu bò* (1922) v.v... Một nhà nghiên cứu tìm tòi về nông học có nhiều công phu hơn cả là Nguyễn Công Tiểu, người đầu tiên ở nước ta đã nghiên cứu dùng bèo hoa dâu làm phân bón trong *Những điều bí mật về bèo hoa dâu* (1934), *Khảo cứu về bèo hoa dâu* (1935). Ngoài ra ông còn nghiên cứu về các loài thảo mộc trong *Những kỳ quan trong vũ trụ* (1924), về cách làm da và thuộc da trong *Thuộc da rắn* (1931), về sâu hại cây cối mùa màng, về cách trồng chè và các cây chè, v.v... Ông là người sáng lập

ra hai tờ tạp chí *Khoa học tạp chí* và *Vệ nông báo* rất có ích trong việc phổ biến một số kiến thức về khoa học nông nghiệp cho nhân dân ta.

Sau Nguyễn Công Tiểu là con ông, tức Nguyễn Công Huân, chuyên nghiên cứu về thực vật, sinh vật học, về các cây công nghiệp, cách chăn nuôi, cách trồng cây kỹ nghệ v.v... Những tác phẩm nghiên cứu của Nguyễn Công Huân đăng trong tạp chí *Khoa học* và *Tạp chí kinh tế (Bulletin économique)*, ví dụ như: *Cách để giống bào hoa dâu dùng làm phân bón lúa* (1933), *Cây chè* (1935), *Giống cau ở Hải-dương* (1935), *Nghề ấp trứng vịt bằng lò* (1935), *Nghề trồng bắc ở Hưng-yên* (1935), *Nghề nhuộm thâm ở Đình-bảng* (1935), và một số tác phẩm được xuất bản thành sách, ví dụ như: *Trồng cây ăn quả* (1940), *Nghề trồng rau* (1941), *Cây dùng trong kỹ nghệ* (1942), v.v...

Để giúp ích cho việc giảng dạy khoa học bằng tiếng Việt, Hoàng Xuân Hãn là người nghiên cứu về danh từ khoa học đầu tiên với tác phẩm *Danh từ khoa học* (1943), sau đó Phạm Khắc Quảng với tác phẩm *Danh từ y học* soạn từ năm 1944, và Đỗ Xuân Hợp soạn tác phẩm *Danh từ giải phẫu* (1944).

Về nhân học và giải phẫu, Đỗ Xuân Hợp là một nhà nghiên cứu có nhiều công trình giá trị. Bộ sách *Hình thái học và giải phẫu mỹ thuật (Morphologie humaine et anatomie artistique)* (1942) của ông được Viện hàn lâm y học nước Pháp tặng giải thưởng Tét-tuýt (Testut). Ông là người nghiên cứu từ năm 1936 về bộ xương người Việt-nam hiện đại và một số sọ hoặc bộ xương người Việt-nam thời cổ. Ngoài ra, ông nghiên cứu cả về não, mạch máu, thần kinh và một vài nội tạng v.v... Về nhân học, còn có Đỗ Xuân Dục với tác phẩm *Tìm hiểu về cái sọ và bộ não của người An-nam miền Bắc Đông-dương* (1930), và Nguyễn Văn Đức trong *Tìm hiểu cái sọ người Đông-dương* (1938).

Về giải phẫu, đặc biệt phải kể đến Tôn Thất Tùng là một bác sĩ chuyên môn về khoa này đã được Chính phủ ta tặng thưởng danh hiệu « Anh hùng lao động ». Ông có nhiều tác phẩm nghiên cứu về các công trình giải phẫu đăng trong các tạp chí y học ở trong và ngoài nước như: *Revue médicale française d'Extrême Orient* (Tạp chí Y học Pháp ở Viễn Đông), *Journal Chirurgie* (Báo giải phẫu), *Mémoire de l'Académie de Chirurgie de Paris* (Kỷ yếu của Viện hàn lâm giải phẫu Pa-ri). Những kinh nghiệm và tác phẩm nghiên cứu của ông về khoa giải phẫu, dạ dày, gan, lá lách, tim v.v... là những cống hiến rất lớn không những cho nền y học nước nhà mà còn cho cả nền y học trên thế giới nữa.

Nguyễn Xuân Nguyên cũng là một bác sĩ có nhiều kinh nghiệm và công trình nghiên cứu về cơ thể học, về nhân chủng học, như *Recherches sur 159 cerveaux des Tonkinois* (Tìm hiểu về 159 sọ người Bắc-kỳ), *Contributions à l'étude des tatouages au Laos* (Góp phần nghiên cứu những sự xăm mình ở Lào), *Etude anthropométrique d'un crâne et d'un squelette de Katou* (Nghiên cứu về sọ và hộ xương người Ka-tu) v.v... đăng trong các tạp chí Y học và của Hội nhân chủng học. Đặc biệt là ông có nhiều công trình nghiên cứu về khoa chữa mắt. Những tác phẩm của ông như: *50 bệnh đau mắt thông thường* (1948), *Bệnh đau mắt hột* (1956), *Nhãn khoa toát yếu* (1956), *Học thuyết Phi-la-tốp áp dụng trong nhãn khoa* (1955) v.v... cùng hàng trăm bài nghiên cứu về nhãn khoa đăng trong các tạp chí y học trong nước và ngoài nước, đã có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển nền y học.

Trong dịa hạt y học, còn phải kể đến những bác sĩ có nhiều công trình nghiên cứu như Hồ Đắc Di về khoa giải phẫu, Phạm Ngọc Thạch về khoa chống lao, Phạm Khắc Quảng về bệnh truyền nhiễm và bệnh lao v.v...

Về sử học và dân tộc học, có một số tác giả soạn ra nhiều bộ sách như Phan Kế Bính, Nguyễn Đỗ Mục, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Đôn Phục, Nguyễn Trọng Thuật v.v..., nhưng quan điểm lịch sử và phương pháp nghiên cứu của các tác giả này vẫn là theo quan điểm học thuật của phong kiến, tư sản và phương pháp khảo cứu khoa học tư sản. Năm 1915, Phan Kế Bính viết sách *Việt-nam phong tục*. Sách này tuy còn sơ lược, chưa đi sâu vào từng vấn đề, nhưng nó đã bắt đầu bước vào con đường học thuật mới. Kế đó, năm 1931, Nguyễn Văn Khoan đi sâu vào xã hội và tín ngưỡng của nhân dân ta. Trong tác phẩm *Essai sur le đình* (Lược khảo về cái đình) Nguyễn Văn Khoan đã nói tới tổ chức xã hội của nhân dân ta trong thời đại phong kiến. Một nhà học giả viết nhiều về sử học và dân tộc học là Nguyễn Văn Tố. Năm 1933, ông nghiên cứu về nguồn gốc chữ Quốc ngữ trong bài *Origine du Quốc ngữ* (Nguồn gốc Quốc ngữ) in trong tạp chí *Tri tri*, tập XIII (1934), về thơ văn thời Lê trong *Poésies inédites de l'époque des Lê* (Những bài thơ mới tìm thấy từ thời Lê), về mỹ thuật trong *Mỹ thuật nước nhà* (1932), về tiền của nước ta trong *Nước ta đúc tiền từ đời nào* (1932), hoặc *Le trou carré des sapèques* (Lỗ vuông của đồng tiền) (1934) v.v... Đặc biệt nhiều tác phẩm khảo cứu về sử học và dân tộc học của ông thường thiên về nghiên cứu nghệ thuật Việt-nam như : Nguồn gốc của cái mái nhà cong trong *Origine du toit incurvé* (1934), hoặc những cây cối trong mỹ thuật Việt-nam trong *Les plantes dans l'art annamite* (Cây trong nghệ thuật An-nam) (1940), và về chùa chiền Việt-nam như trong các tác phẩm *La pagode annamite* (Cái chùa An-nam) (1941), v.v...

Cùng thời với Nguyễn Văn Tố có nhà sử học Trần Văn Giáp đã viết nhiều về đạo Phật ở nước ta trong *Le bouddhisme en Annam des origines au XIIIe siècle*

(Đạo Phật ở An-nam từ những ngày khởi thủy đến thế kỷ XIII), viết năm 1932, và tiếp theo trong *Esquisse d'une histoire du bouddhisme au Tonkin* (Lược sử về đạo Phật ở Bắc-kỳ) (1934), *Đạo lý Phật giáo với đạo lý Nho giáo* (1939), *Nghĩa chữ Phật theo các kinh sách Đại thặng* (1940), *Les deux sources du bouddhisme annamite, ses rapports avec l'Inde et la Chine* (Hai nguồn gốc của đạo Phật ở Việt-nam, những mối quan hệ với đạo Phật ở Ấn-độ và Trung-quốc) (1942) v.v... Ông đi sâu vào nghiên cứu vấn đề Phật giáo ở Việt-nam trên lĩnh vực sử học và dân tộc học. Ngoài vấn đề Phật giáo, ông còn nghiên cứu về kinh tịch chí trong *Les chapitres bibliographiques de Lê Quý Đôn et de Phan Huy Chú* (Những chương thư tịch của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú), giới thiệu các sách của các tác gia Việt-nam thời xưa, nghiên cứu về các mặt sử, địa, chính trị, kinh tế, văn học v.v...

Nguyễn Văn Huyên cũng là một tác gia chuyên nghiên cứu về các vấn đề phong tục tập quán, sinh hoạt xã hội, tổ chức làng mạc, tín ngưỡng cổ truyền của Việt-nam v.v... Trong các tác phẩm *Les chants alternés des garçons et des filles en Annam* (Những bài hát đối đáp của trai gái An-nam) (1934) và *Recueil des chants de mariage Thổ* (Tuyển tập những bài hát trong đám cưới của người Thổ) (1942), ông đã đi sâu vào phong tục dân gian, về tình yêu và hôn nhân, làm nổi bật lên những cái hay, cái đẹp trong tâm hồn những người lao động nông thôn qua văn chương dân ca Việt-nam. Ông chú ý đến vấn đề nhà ở của nhân dân, qua đó mà phát hiện ra mọi khía cạnh sinh hoạt cổ xưa, trong các tác phẩm *Introduction à l'étude de l'habitation sur pilotis dans l'Asie du Sud Est* (Khái luận về nhà sàn ở Đông Nam Á) (1934), *Une enquête sur l'habitation en Indochine* (Điều tra về nhà ở tại Đông-dương) (1941) v.v... Tác giả Nguyễn Văn Huyên còn chú trọng đến ý nghĩa xã hội và phong tục tập quán

của nhân dân ta trong *Le coutume annamite, son évolution et son sens social* (Sự tiến hóa và ý nghĩa xã hội của phong tục An-nam) (1940), *Recherches sur les coutumes annamites* » (Tìm hiểu về phong tục An-nam) (1944). và vấn đề nông dân Việt-nam trong *Le problème de la paysannerie annamite au Tonkin* (Vấn đề nông dân ở Bắc-kỳ) (1939). Ngoài ra ông còn nghiên cứu về các làng mạc và sự thờ cúng các vị thần và thành hoàng ở các làng có liên quan đến lịch sử, đến đời sống của nhân dân ta thuở xưa như trong: *Histoire de la fondation d'une commune annamite au Tonkin* (Lịch sử về sự thành lập một xã thôn ở Bắc-kỳ) (1940), *Etude d'un génie tutélaire Lý Phục Man* (Nghiên cứu về Lý Phục Man, một vị thần thành hoàng) (1938), *La communauté villageoise et le culte des génies tutélaires* (Cộng đồng xã thôn và sự thờ cúng thần thành hoàng) (1940), *De l'Institution des castes dans la commune annamite* (Sự thiết lập đẳng cấp trong xã thôn An-nam) (1939).

Nguyễn Văn Ngọc là một tác gia có công sưu tầm và biên soạn văn học dân gian như *Tục ngữ phong dao*, *Truyện cổ nước Nam*, *Cổ học tinh hoa*, *Nam thi hợp tuyển* v. v... Trong *Tục ngữ phong dao*, Nguyễn Văn Ngọc đã thể hiện rõ ràng niềm tự hào dân tộc và khả năng của nhân dân lao động về sáng tác dân gian, như sau: « Ôi! những nghĩ sở dĩ thành được nước Nam, nước Nam sở dĩ còn được đến ngày nay, thật gốc ở như « bọn dân đen cổ lỗ, chất phác, khố rách áo ôm » ấy nhiều, thì sở dĩ thành được Văn Nam hay Văn nôm, Văn Nam sở dĩ còn lưu đến nay tất cũng phải nhờ vào những tiếng, những câu, những nhời, những truyện sinh sản từ những chốn quê mùa cục kịch, ngõ hẻm hang cùng của những « bọn cổ lỗ chất phác, khố rách áo ôm ấy mà ra » » và, « Vậy người nước Nam cũng là người có

một cái óc, cái tâm tình như người, thì hà lại không tự nghĩ ngợi, phát minh được một cái gì giống như người hay sao?».

Về mặt khảo cứu và phê bình văn học, những công trình như *Việt Hán văn khảo* của Phan Kế Bính, *Quốc văn cụ thể* của Bùi Kỷ, *Việt-nam văn học sử yếu* của Dương Quảng Hàm giúp rất nhiều cho nhân dân hiểu rõ được cái hay cái đẹp của văn chương Việt-nam, nhưng phương pháp nghiên cứu còn chưa thực khoa học. Những tác phẩm: *Thi nhân Việt-nam* của Hoài Thanh; *Nhà văn hiện đại* của Vũ Ngọc Phan; *Hàn Mạc Tử* của Trần Thanh Mại; *Dưới mắt tôi* của Trương Chính là những công trình công phu nhưng còn chưa thực sự khoa học, thực sự khách quan. Đặc biệt là Trương Tửu đã dùng một phương pháp mác-xít giả hiệu, pha trộn cả học thuyết Fờ-rớt (Freud) và phương pháp gọi là «khoa học» của Xanh-tờ Bơ-vơ (Sainte Beuve) trong *Nguyễn Du và Truyện Kiều* và *Kinh Thi Việt-nam*.

Trong thời kỳ từ 1940 đến 1945, có ba nhóm nghiên cứu: tạp chí *Tri tân*, tạp chí *Thanh nghị* và tập *Văn mới* còn gọi là nhóm *Tân văn hóa Hàn Thuyên*. Nhóm *Tri tân* thiên về tinh dân tộc nhưng lại nệ cổ cho nên thường bị công kích là thủ cựu. Nhóm *Thanh nghị* cũng thiên về tính dân tộc và khoa học, nhưng con đường nghiên cứu của nhóm này cũng chưa thực sự đáp ứng được thời bệnh của văn hóa Việt-nam lúc đó. Nhóm *Tân văn hóa Hàn Thuyên* tự nhận là theo khoa học, nhưng thực ra là theo chiều hướng tờ-rốt-kit, đã đem thứ duy vật máy móc thay cho học thuyết duy vật mác-xít, chia rẽ mặt trận văn hóa dân tộc, làm lợi cho bè lũ đế quốc xâm lược.

Nói đến các công trình nghiên cứu khoa học xã hội, đặc biệt phải kể đến những công trình nghiên cứu, sáng tác, biên soạn về chính trị, chủ yếu là về chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Trước hết, tác giả vĩ đại đầu tiên về chính trị ở nước ta là vị lãnh tụ kính mến của chúng ta: Chủ tịch Hồ Chí Minh, với những tác phẩm viết bằng tiếng Pháp và tiếng Nga ký tên là Nguyễn Ái Quốc đăng trên các báo nước ngoài từ năm 1922 đến năm 1926 như: *Lê-nin và dân tộc thuộc địa* (Báo *Sự thật* Liên xô, 1924), *Những cái tốt đẹp của nền văn minh Pháp* (Tạp chí *Thư tín quốc tế*, 1924), *Hành hình kiểu Lyn-xơ* (Tạp chí *Thư tín quốc tế*, 1924), *Công cuộc khai hóa giết người* (Tạp chí *Thư tín quốc tế*, 1924), *Một hiện tượng hiếm có của nền văn minh Mỹ* (Tạp chí *Thư tín quốc tế*, 1924) v.v... vạch trần bộ mặt tàn hại và hịp hợm của bè lũ đế quốc thực dân và lên tiếng đấu tranh giải phóng cho các dân tộc bị áp bức. Đặc biệt cuốn: *Le procès de la colonisation française (Bản án chế độ thực dân Pháp)* xuất bản tại Pháp năm 1925, là một tác phẩm nói về đời sống cực kỳ đau khổ của nhân dân ta và của nhân dân các nước thuộc địa dưới ách áp bức bóc lột dã man của chủ nghĩa thực dân Pháp. Tác phẩm đó, ngay từ khi ra đời đã giáng một đòn thật nặng vào chủ nghĩa thực dân Pháp, có một ảnh hưởng to lớn trong nhân dân các nước thuộc địa, góp phần vào việc thức tỉnh và động viên giai cấp công nhân và nhân dân bị áp bức ở Việt-nam và các nước thuộc địa vùng lên đấu tranh và tiến lên dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Tác phẩm *Đường kách mệnh* viết năm 1927 nhằm giáo dục nhân dân ta và mở ra cho nhân dân ta một con đường cách mạng chân chính.

Những tác phẩm đó cùng với vở kịch *Con rồng tre* viết trong thời kỳ này, không những có tác dụng to lớn

về mặt chính trị tư tưởng, mà còn là những sáng tác đầu tiên của nền văn học nước ta theo đường lối vô sản chống đế quốc thực dân của các dân tộc nhỏ yếu bị áp bức trên thế giới.

Từ năm 1930 trở đi, những nhà lãnh đạo cách mạng nước ta như Trần Phú với bản *Luận cương cách mạng tư sản dân quyền*, Lê Hồng Phong với các tài liệu dịch về *Tư bản luận* của Các Mác, Hà Huy Tập với sách *A.B.C. Mác-xít* v.v... cùng với một số tài liệu nghiên cứu, biên soạn, dịch thuật về chủ nghĩa Mác—Lê-nin của một số chiến sĩ cộng sản lưu hành trong các nhà tù và trại giam đã mở đường cho nhân dân Việt-nam thấy rõ con đường đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng một chế độ xã hội không có người bóc lột người.

Trong thời kỳ Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh công khai từ 1936 đến 1939, bên cạnh các báo chí công khai, còn có nhiều tác phẩm khảo cứu về chính trị, triết học, văn học theo đường lối của chủ nghĩa Mác—Lênin, được xuất bản thành sách và phổ biến sâu rộng trong quần chúng như *Vấn đề dân cày* của Qua Ninh và Vân Đình (tức Trường Chinh và Võ Nguyên Giáp); *Tự chỉ trích* của Trí Cường (Nguyễn Văn Cừ); *Chế độ chính trị các nước* của Cự Kim Sơn (Văn Tân); *Lê-nin* của Văn Giang (Văn Tân); *Tiểu sử Mao Trạch Đông* của Bằng Phi (Phan Đăng Lưu); *André Gide* (Ăng-dơ-rê Gít-dơ) và *Liên-xô* của Hải Thanh; *Duy tâm và duy vật, Chủ nghĩa Mác-xít phổ thông, Văn sĩ và xã hội* của Hải Triều; *Văn học khái luận* của Đặng Thai Mai v.v...

Những tác phẩm công khai đó cùng với các tài liệu mác-xít của Đảng lưu hành bí mật, nhất là từ năm 1943 với bản *Đề cương văn hóa*, và tiếp theo là những bài của đồng chí Trường-Chinh bàn về những nguyên tắc lớn

về công cuộc vận động văn hóa mới, đã mở ra cho giới trí thức Việt-nam một con đường nghiên cứu và sáng tác chân chính phục vụ nhân dân.

4. Sáng tác.

a) Các vở tuồng, cải lương, chèo, kịch nói.

Về tuồng, Hoàng Cao Khải dụng ý viết *Tây Nam đắc bằng* (1916) tuyên truyền cho sự câu kết giữa đế quốc và phong kiến, *Tượng kỳ khi xa* (1916) tuyên truyền cho nền luân lý tôn quân để cố giữ vững ngai vàng cho nhà Nguyễn bán nước.

Ngoài những vở này, trong khoảng 1924 — 1925, ở Huế, Ưng Bình, biệt hiệu là Thúc-Gia-thị viết cuốn *Lộ Địch* phỏng theo cuốn *Le Cid* của Coóc-nây (Corneille). Ở miền Bắc, có hai người soạn tuồng là Nguyễn Hữu Tiến và Hoàng Tăng Bí. Vở *Đông A song phụng* của Nguyễn Hữu Tiến đề cao Trần Hưng Đạo và Phạm Ngũ Lão. *Thù chồng nợ nước* của Hoàng Tăng Bí đề cao hai bà Trưng chống ngoại xâm. *Tân diễn đệ bát tài tử Hoa tiên kỳ* của Hoàng Tăng Bí là một vở tuồng có nhiều sáng tạo mới, khác với truyện *Hoa tiên* do Nguyễn Huy Tự diễn âm. Hoàng Tăng Bí và Nguyễn Hữu Tiến cải biên tuồng: những câu hát Bắc soạn bằng quốc âm, vần các câu hát thay đổi không chừng, câu hát có khi không theo đúng điệu hát, nhân vật vào ra lộn xộn khác với tuồng cổ điển như *Phụng-nghi đình, Ngũ hổ, Tiết Cương, Sơn hậu* v.v..., nội dung của vở tuồng là phục vụ chủ nghĩa yêu nước.

★

Về cải lương, các bài hát cải lương và vở hát cải lương được in thành sách nhỏ phổ biến ở Nam-bộ như *Bài ca cải lương* (1922), *Bài đờn cải lương* (1922), *Bản đờn kiểm* (1924), *Câu đờn giọng*

hát cải lương (1924), *Duyên kỳ ngộ* (1924) của Lê Mai; *Hồng phấn phiêu lưu* (1924) của Vương Gia Bật; *Bội phu quả báo* của Phạm Công Bình (1924); *Mưu thâm họa diệc thâm* của Đinh Văn Sắt (1924); *Thế tình hài kịch* của Đảnh Sơn (1924), *Mai Trần tái ngộ* (1924), *Bưu cảnh trùng dương* (1925), *Tang Đại giả gái* (1925) của Mộng Trần; *Giọt máu chung tình* (1926) của Nguyễn Trọng Quyền, v.v...

Vở hát cải lương đầu tiên được in thành sách có lẽ là vở *Bội phu quả báo* (in năm 1924, nhưng đã diễn từ năm 1919), 8 màn, của Phạm Công Bình, giáo sư trường Sát-xơ-lu Lô-ba (Chasseloup Laubat), Sài-gòn. *Bội phu quả báo* là một vở hát đề cập đến nhân tình thế thái lúc đó, đề cao đạo lý Nho giáo, đánh vào những sự sa đọa của giai cấp tư sản lúc bấy giờ.

Trong các vở hát cải lương, có cả ảnh hưởng của văn học phong kiến, văn học lãng mạn tư sản, đủ cả các chất tuồng Tàu, tuồng Tây, kịch nói, hát bội, kiếm hiệp, trinh thám v.v...

Trong số những tác giả soạn cải lương, có người viết một năm đến mấy chục bài hát vọng cổ như: Nguyễn Bá Thời, Huỳnh Hà; hoặc có người viết hàng chục vở hát cải lương như: Nguyễn Hiền Phú, Trần Phong Sắc, và sau này như Năm Châu, Tư Chơi, Bảy Nhiêu, Sỹ Tiến, Tư Trang, Phạm Ngọc Khuê, sáng tác nhiều vở hát cải lương được truyền tụng.

Về chèo, ở miền Bắc, các vở chèo từ trước đến nay tuy in thành bản Nôm nhưng vẫn có tính chất truyền miệng nhiều hơn và không viết thành vở Quốc ngữ hẳn hoi. Năm 1914, theo Nguyễn Đình Nghị viết trên tờ *Trí tân* số ra ngày 16-11-1944, thì chèo đã qua một lần cải cách, nhưng các vai trò không cần phải thuộc vở, nhiều khi tùy từng trường hợp mà ứng khẩu. Năm 1922, Vũ Hi Tô địch vở chèo Nôm *Kiều trò* và vở *Nhị độ mai*,

in tại nhà in Phú Văn, Hà-nội. Năm 1923, Nguyễn Khắc Hiếu và Đoàn Tự Thuật viết vở chèo *Truyện Tỳ bà*, in tại nhà in Kim Đức Giang, Hà-nội. Năm 1923, Nguyễn Đình Nghị cải cách diễn suất chèo thành lối chèo cải lương và soạn những vở chèo hài hước dưới một đầu đề là *Một trận cười*, đả kích những phong tục xấu đương thời như sính nói chữ, hám danh, đào mỏ, ép duyên v.v... *Một trận cười* của Nguyễn Đình Nghị xuất bản năm 1924, in tại nhà in Mạc Đình Tư, Hà-nội; *Trận cười thứ hai* xuất bản năm 1925, in tại nhà in Ngô Tử Hạ, Hà-nội; *Trận cười thứ ba và thứ tư* xuất bản năm 1925, in tại nhà in Thụy Ký, Hà-nội. Trong các trận cười thì những vở được công chúng hoan nghênh nhiều nhất là: *Ông đồ cồ, Mượn hơi men, Đàng đời cô ả, Chữa bệnh ghen, Khôn cô giống, Tam đại dở hơi*. Nguyễn Đình Nghị viết trên báo *Trí tân* ngày 16-11-1944: « Các vở tôi soạn đều chú trọng vào việc răn đời, lấy lời ca giọng hát và tiếng cười tao nhã mà duy trì phong hóa và cảnh tỉnh thế đạo nhân tâm ». Sau Nguyễn Đình Nghị, Nguyễn Thúc Khiêm là người viết nhiều kịch bản chèo. Lấy riêng năm 1928 làm ví dụ, Nguyễn Thúc Khiêm đã có những tác phẩm chèo như: *Cái kiến kiện củ khoai, Các bài hát chèo, Hà-đông sư tử hống, Kiều Vân ký thác, Chú chuột sa chĩnh gạo, Nuôi bạn thay chồng*, v.v... Nguyễn Thúc Khiêm còn viết cả kịch hản cải lương, ví dụ: *Tống Trân Cúc Hoa* (1928) v.v...

★

Về kịch, mở đầu kịch nói đầu tiên là những kịch của phương Tây dịch ra Quốc văn. Từ 1915, Nguyễn Văn Vĩnh đã dịch trên *Đông-dương tạp chí* các vở hài kịch của Mô-li-e (Molière) như: *Bệnh tưởng, Người biển lận, Trưởng giả học làm sang* v.v... Năm 1920, Phạm

Quỳnh dịch đăng trong *Nam phong* các vở kịch của Coóc-nây (Corneille) như *Tuồng Lôi-Xích* (Le Cid), *Tuồng Hỏa-lạc* (Horace). Vở kịch nói đầu tiên được sáng tác bằng chữ Quốc ngữ là *Chén thuốc độc* (bi hài kịch ba hồi một cảnh) của Vũ Đình Long in năm 1921 tại nhà in Vĩnh Thành, Hà-nội, (D.L. 8481, M. 5415 (64), và diễn lần đầu tại Nhà hát lớn Hà-nội ngày 22-10-1922. Vở *Tây sương tân kịch* (hý khúc năm hồi) không rõ in năm nào, diễn lần đầu tại Nhà hát lớn Hà-nội ngày 13-4-1922 (1). Vũ Đình Long còn viết các vở kịch *Tòa án lương tâm*, *Truyện cô giáo Qui* xuất bản và cho diễn năm 1923. Cũng năm 1923, Phạm Văn Duyệt soạn vở *Ép duyên*. Đến năm 1927, Vi Huyền Đắc cho xuất bản vở *Uyên ương*; Nguyễn Kim viết *Bạn và vợ*. Vi Huyền Đắc còn viết các vở *Hoàng Mộng Điệp* (1928), *Hai tối tân hôn* (1929) và về sau này đến vở *Kim tiền* mới là một vở kịch có giá trị (1938).

Ngoài ra còn phải kể đến *Ông tây Annam* và *Chàng ngốc* của Nam Xương. Những vở kịch như *Chén thuốc độc*, *Tây sương tân kịch*, *Tòa án lương tâm*, *Ép duyên*, *Bạn và vợ*, *Chàng ngốc*, *Ông tây Annam* đều đả kích phê phán những thói hư tật xấu của xã hội đương thời. Vi Huyền Đắc với vở *Kim tiền* và *Cười ra nước mắt* đã đề cập đến một số vấn đề xã hội có tính chất hiện thực phê phán, nhưng ngược lại nội dung những vở *Uyên ương*, *Hoàng Mộng Điệp*, *Nghệ sĩ hồn*, thì lại đi sâu vào con đường của chủ nghĩa lãng mạn tư sản. Đoàn Phú Tứ khai thác những tình cảm éo le, vụn vặt của thứ ái tình tiểu tư sản không có lối thoát: *Ghen*, *Cuối mùa*,

---

(1) Căn cứ theo các lời quảng cáo về văn Vũ Đình Long in đằng sau bìa quyển truyện *Cuộc tang thương* của Đặng Trần Phất xuất bản năm 1923, in tại nhà in Vĩnh Thành, ký hiệu Thư viện quốc gia: M. 2723 (13).

Những bức thư tình, *Ngã ba*. Thế Lữ với vở ca kịch *Tục lụy* (1943) (phần nhạc của Lưu Hữu Phước) nói lên nỗi đau khổ của con người vương mắc trong cõi đời. Yên Lan và Nguyễn Bính với vở *Bóng giai nhân*, Vũ Hoàng Chương với vở *Vân Muội*, đi vào con đường mơ mộng yêu đương. Trần Can với vở *Phạm Thái — Quỳnh Như*, Phạm Khắc Khoan với vở *Lý Chiêu Hoàng*, khai thác những yếu tố lãng mạn trong các đề tài lịch sử. Nguyễn Huy Tưởng với *Vũ Như Tô*, Huỳnh Văn Tiếng với *Đêm Lam-sơn*, *Hội nghị Diên-hồng*, đã nêu lên được tinh thần yêu nước, ý chí quật cường của dân tộc ta.

★

Sân khấu công khai càng ngày càng đi vào con đường bế tắc thì ở trong nhà tù, các chiến sĩ cách mạng đã mở ra cho sân khấu một hướng đi lành mạnh.

Ngày 9-2-1930 ở Mạc-tư-khoa, Trần Đình Long và một số sinh viên Việt-nam tổ chức một buổi diễn kịch cách mạng nhân dịp kỷ niệm cuộc khởi nghĩa Yên-bái. Từ 1931 trở đi, ở các nhà tù Côn-đảo, Hỏa lò Hà-nội, Sơn-la, Khám lớn Sài-gòn,v.v..., kịch nói bắt đầu xuất hiện. Hai ban hát *Lao tù* và *Xiềng xích* đã được thành lập tháng 9-1935 ở Côn-đảo. Từ cuối 1935 đến mùa xuân năm 1936, hai ban hát đỏ đã viết và diễn những vở *Quảng-châu công xã*, *Gài đồ Nghệ-an*, *Tranh đấu ngày Tết*, *Dức Pháp chiến tranh*, *Xã hội đổi bại* v.v...

Năm 1943, ở nhà tù Sơn-la, Trần Đình Long thành lập *Gánh hát phiêu lưu* diễn cả kịch nói lẫn cải lương, tuồng chèo v.v... Những vở đã được diễn ở Sơn-la là: *Gia đình và cách mạng* của Nguyễn Văn Năng (1933); *Bên đường dừng bước* (1941) và *Tình trong trắng* (1941) của Trần Đình Long; *Đêm ba mươi* của Văn Tân (1941), *Hận Phong khê* (kịch thơ) (diễn ở Sơn-la và Chợ Chu

năm 1944), và *Ngọn cỏ gió đùa* của Hồng Trang (diễn ở Sơn-la và Chợ Chu năm 1943 và 1944). Ngoài ra còn có những vở như *Đồng chí du dương* của Văn Tân, *Khởi nghĩa Tây-sơn* (chèo) diễn ở Bá-vân năm 1943, *Hội đào viên*, *Tam bửu xưng hùng* (tuồng) diễn ở Khám lớn Sài-gòn (không rõ năm nào) v.v...

Nội dung các vở kịch, chèo, tuồng, cải lương của các tác gia cách mạng mang một nội dung hiện thực cách mạng sâu sắc, đã chĩa thẳng mũi nhọn vào bè lũ đế quốc và phong kiến.

b) Văn, thơ.

Nói đến tiểu thuyết của ta, hiểu theo nghĩa rất đơn giản là câu chuyện kể dài hoặc ngắn thì ở Việt-nam ta từ xưa chỉ có mấy cuốn: *Việt điện u linh tập*, *Lĩnh Nam chích quái* đời Trần, *Truyền kỳ mạn lục* đời Hậu Lê và sau đó là *Truyền kỳ tân phả*. Cuối đời Lê còn có một loại lịch sử tiểu thuyết chép theo lối chương hồi là: *Hoàng Lê nhất thống chí* hay là *An-nam nhất thống chí*; đến đời Gia-long có *Hoàng Việt long hưng*, *Việt-nam khai quốc chí truyện*, *Hoàng Việt xuân thu* hay *Việt lam xuân thu*; đầu thế kỷ XX, có *Trùng quang tâm sử* của Phan Bội Châu. Tất cả những bộ truyện này đều viết bằng chữ Hán.

Truyện bằng chữ Nôm viết bằng văn vần như: *Vương Tường*, *Lâm tuyền kỳ ngộ*, *Trinh thử*, *Trê cóc*, *Phan Trần*, *Truyện Kiều*, *Hoa Tiên*, *Lục Vân Tiên*, *Nhị độ mai* v.v... Quyển *Giai nhân kỳ ngộ* của Phan Chu Trinh viết năm 1915 có lẽ là quyển truyện thơ bằng chữ Nôm cuối cùng viết theo lối cũ. Trong tạp chí *Nam phong*, và sau này trong *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam*, nhóm Lê Quý Đôn cho là tiểu thuyết xưa nhất trong lịch sử văn học nước ta có lẽ là bộ *Lĩnh Nam dật sử*, một quyển tiểu thuyết khá dày do Ma Văn Cao

là một văn sĩ người Đao ở Hòa-bình viết bằng chữ Hán vào đời Lý, khoảng cuối thế kỷ XI. Sự thực tiểu thuyết lịch sử đó là của Trung-quốc, tên tác giả Ma Văn Cao là bịa đặt ra, vì hiện nay sách đó có bản in chữ Trung-quốc để ở Thư viện Khoa học trung ương, ký hiệu P. 833.

Sách *Lĩnh Nam dật sử*, 10 quyển, 28 hồi, tuy xuất bản năm Dân quốc năm đầu (1912) do Quảng Ích thư cục in, nhưng bài tựa trong sách của Tây-phố Lão nhân, đề năm Kiền-long Giáp dần (1795), người biên soạn là Họa Khê dật sĩ, người tham hiệu là Trương Khi Đã, hiệu Trác-trai, và Trương Tích Chi, hiệu Trúc-viên, đều là nhân vật đầu đời Thanh.

Cuốn tiểu thuyết đầu tiên viết bằng văn xuôi Nôm không biết có tự bao giờ. Hồ Văn Đoàn dịch truyện *Trần Đại Lang* ra tiếng Pháp trên tạp chí *Revue Indochinoise*, năm 1905. Trong lời tựa tiểu thuyết này, Hồ Văn Đoàn viết như sau: « Cuốn tiểu thuyết mà tôi dịch ở đây là một tác phẩm vô danh, hầu hết viết bằng văn xuôi. Tuy nhiên thỉnh thoảng có những câu theo lối văn vần, và người ta có thể nhận thấy dụng ý của lối văn biền ngẫu. Theo ghi chú trên bản chữ Nôm của tôi thì quyển truyện này là có vào năm thứ 25 đời Tự-đức[1]. Tôi nghĩ có lý rằng năm đó không phải là năm viết truyện này, mà là năm xuất bản cuốn sách tôi có thì đúng hơn. Tác giả không thiếu trí tưởng tượng. Tuy nhiên cách viết còn có chỗ cẩu thả, đầy những câu lắp lại không thích hợp. Nhiều đoạn còn rất tối nghĩa. Và người đọc ao ước cuốn truyện có một hố cục mạch lạc hơn. Trước khi dịch, tất nhiên tôi phải phiên ra chữ Quốc ngữ bản truyện Nôm, và tôi tự cho

(1) Năm thứ 25 đời Tự-đức là năm 1872.

phép viết thêm nhiều chỗ mà tôi cho là cần thiết làm cho tác phẩm được sáng tỏ. Cách chia thành từng chương cũng là do tôi nghĩ ra... »[1].

Truyện *Trần Đại Lang* đề cao chủ nghĩa anh hùng cá nhân của Đại Lang, một thương nhân giàu có. Mặt khác, câu chuyện nói lên sự ăn chơi dâm đãng, xa xỉ vô cùng của lớp người thương nhân, phá bỏ cả cương thường đạo lý, đề cao yêu đương và tự do cá nhân. Nội dung câu chuyện mang tính chất lãng mạn rõ rệt. Tiểu thuyết đó hầu hết viết bằng văn xuôi và có lẽ xuất bản vào khoảng năm 1872 (theo lời Hồ Văn Đoàn viết năm 1905); đó là một điểm mà các nhà nghiên cứu lịch sử văn học nước ta đáng nên lưu ý.

Trên các báo chí từ năm 1915 đến năm 1920, thấy xuất hiện một số truyện ngắn của Phạm Duy Tốn và Nguyễn Bá

---

(1) Xem *Revue Indochinoise* 1er et 2e semestre 1905, ký hiệu 4°76. Nguyên văn bằng tiếng Pháp như sau:

« Préface. — Le roman dont je donne ici traduction est un ouvrage anonyme, en prose pour la majeure partie du texte. Ça et là cependant les phrases prennent une tournure poétique et l'on peut distinguer les tentatives de disposition métrique. D'après une mention inscrite sur mon exemplaire en chữ nôm, ce livre daterait de la 25è année du règne de Tự-đức. J'ai de bonne raison de penser que ce n'est pas la date de sa composition qui se trouve ainsi fixée, mais celle de mon édition. L'auteur ne manquait pas d'imagination. Toutefois son style quelque peu négligé fourmille de répétitions inopportunes. Certains passages sont fort obscurs. Enfin on désirerait un peu plus d'ordre dans la composition de notre roman. Avant de traduire, j'ai dû naturellement transcrire en quốc ngữ le texte nôm et je me suis permis quelques additions qui m'ont paru nécessaires à la clarté de l'œuvre. La division en chapitre est aussi de mon invention... »

Hồ Văn Đoàn
Instituteur du service local

Học bên cạnh những truyện dịch của Nguyễn Chánh Sát, Nguyễn Đỗ Mục. Năm 1921, *Lĩnh Nam dật sử* được đăng thường kỳ trên báo *Nam phong*, tiếp sau là *Tuyết hồng lệ sử*, tiểu thuyết lãng mạn của Tử Trầm Á. Ở Nam-bộ có cuốn *U tình lục* của Hồ Biểu Chánh xuất bản năm 1913, ký hiệu Q.8°21 (11), có người nói là từ 1909; năm 1922 xuất bản những cuốn tiểu thuyết: *Lỗi bước phong lưu* (123 trang) của Nguyễn Thanh Long in tại nhà in Cần-thơ và *Oan kia theo mãi* (32 trang), in tại Sài-gòn. Ở Bắc-bộ, cũng năm 1922, ta thấy có những cuốn: *Nữ lưu danh dự* (102 trang) của Nguyễn Bản, in tại Thực nghiệp ấn quán Hà-nội, *Giọt nước cành hương* (15 trang) của Nguyễn Kế Khoa, in tại nhà in Kim Đức Giang Hà-nội; ngoài ra còn các tiểu thuyết dịch như: *Một khúc đoạn trường* của Nguyễn Khắc Hanh, *Song phượng kỳ duyên* của Nguyễn Đỗ Mục, *Bá tước Mông Kích-tô* (Le Comte de Monte Cristo) của Vũ Công Nghi, *Mai-nương Lệ-cốt* (Manon Lescaut) của Nguyễn Văn Vĩnh. Cũng năm 1922, Nguyễn Khắc Hiếu cho in truyện ngắn trong tập *Tản Đà tùng văn* (96 trang) in tại Hà-nội.

Năm 1922, Đặng Trần Phất viết một cuốn tiểu thuyết dài nhan đề là *Cuộc tang thương*[1].

Cuộc tang thương là một cuốn tiểu thuyết viết theo lối mới. Tác giả mở đầu tiểu thuyết bằng việc mình và một người bạn lên thăm tỉnh Phú-thọ, tới một ngôi chùa và nhớ lại tấn bi kịch về cuộc đời bế tắc dẫn tới chỗ chết của Ngô Tòng. Từ việc thăm chùa, tác giả dẫn dắt tới nội dung câu chuyện, rồi tới đoạn kết thúc, tác giả trở về cảm xúc của mình và người bạn, cách mở đầu

(1) *Cuộc tang thương*: 114 trang, khổ 0,24 × 0,15, in tại nhà in Vĩnh Thành năm 1923, lời tựa của Bùi Xuân Học là người ấn hành, viết và ký ngày 1-12-1922, ký hiệu Thư viện Quốc gia: M. 2723 (13).

và kết luận ấy không giống tiểu thuyết Trung-quốc mà là ảnh hưởng của lối viết tiểu thuyết phương Tây. Đặc biệt cái chết bi thảm, chán đời, tuyệt vọng, trong một đêm đông rét mướt của Ngô Tòng, nhân vật chính của tiểu thuyết, đã làm cho ta thấy tinh lãng mạn trong tiểu thuyết phương Tây. Ngoài ra còn phải kể đến nội dung hiện thực của câu chuyện miêu tả những cái mục nát của xã hội nhất là thuộc tầng lớp địa chủ, phú nông, tư sản, và tâm tư hế tắc không lối thoát của lớp người trí thức đương thời.

Cuộc tang thương là một cuốn tiểu thuyết có nhiều yếu tố lãng mạn và hiện thực phê phán; văn viết theo lối văn tiểu thuyết kiểu mới, tuy nhiên có nhiều đoạn tác giả thuyết lý dài dòng hoặc miêu tả tâm lý và hành động còn nhiều nét sơ lược. *Cuộc tang thương* viết năm 1922 và xuất bản năm 1923, trước *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc Phách (xuất bản năm 1925). Trong tác phẩm *Theo giòng (Văn học phê bình*, Hà-nội, Đời nay, 1941) mục *Vài ý kiến về tiểu thuyết*, đã có nói đến Đặng Trần Phất như sau: « Ngày trước ta có rất ít tiểu thuyết, chỉ có những tiểu thuyết phỏng theo hay dịch của Tàu. Rồi chúng ta bắt chước viết tiểu thuyết từ quyển *Cành lê điểm tuyết* của Đặng Trần Phất đến quyển *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc Phách qua những tiểu thuyết dịch của Từ Trầm Á như *Tuyết hồng lệ sử* và *Ngọc lê hồn*; đó là thời kỳ tiểu thuyết bắt đầu nảy nở trong văn chương ta ».

Cuốn tiểu thuyết *Cành lê điểm tuyết* của Đặng Trần Phất, cũng là một tiểu thuyết lãng mạn nhưng lại viết trước *Cuộc tang thương* (1922), vì căn cứ theo *Danh sách các ấn phẩm (Liste des imprimés)* xuất bản từ năm 1922 trở về sau này, không thấy có ghi sách đó, như thế ughĩa là nó phải ra đời từ 1921 trở về trước.

Một điều nhận xét nữa là : những tiểu thuyết Pháp đều xuất hiện trên các báo miền Nam trước tiên ; đã có

những người như Hồ Văn Đoàn phỏng dịch tiểu thuyết Nôm của ta cải biên lại theo nghệ thuật viết tiểu thuyết phương Tây từ năm 1905; thế thì tiểu thuyết lãng mạn có thể không phải chỉ xuất hiện trước tiên ở miền Bắc từ 1921, 1922 với *Cành lê điểm tuyết*, *Cuộc tang thương*, và từ 1925 với *Tố Tâm*, mà có lẽ phải xuất hiện ở miền Nam từ nhiều năm trước thời gian đó (1922). Ở Nam-bộ, *U tình lục* xuất bản năm 1909 hay 1913? *Chúa Tàu Kim quy* xuất bản năm 1913 hay 1926? *Lỗi bước phong tình* và *Oan kia theo mãi*, tiếc rằng không biết rõ nội dung, nhưng cái tên của nó cũng nói lên phần nào tính lãng mạn của tiểu thuyết; và có thể còn có nhiều quyển khác nữa xuất bản ở miền Nam từ 1921 trở về trước bị thất lạc, cần nghiên cứu trong thư mục của Thư viện Quốc gia của Pháp mới rõ được.

Vào khoảng 1926—1927 trở đi, nhiều tiểu thuyết có giá trị hiện thực như *Cha con nghĩa nặng*, *Tiền bạc bạc tiền* của Hồ Biểu Chánh; ngoài ra còn phải kể đến Nguyễn Trọng Thuật với *Quả dưa đỏ* và Bửu Đình với *Mảnh trăng thu* và *Cậu Tám lọ*.

Bên cạnh những tiểu thuyết có tính hiện thực và lãng mạn, là một số tiểu thuyết lịch sử như: *Việt lam xuân thu*, *Giọt máu chung tình*, của Võ Đông Sơ và Bạch Thu Hà, *Ngọn cờ vàng* của Thi Nham Đinh Gia Thuyết, *Tiếng sấm đêm đông* và *Lê Đại Hành* của Nguyễn Tử Siêu. Đặc biệt phải kể đến tiểu thuyết lịch sử của Ngô Tất Tố như: *Cầm Hương Đình* (1923), *Ngô Việt xuân thu* (1928, 1929), *Hoàng Hoa Cương* (1929), *Vua Hàm Nghi với việc kinh thành thất thủ* (1935), *Lịch sử Đề Thám* (1935). Một số tác gia khác như Trần Thanh Mại, Phan Trần Chúc, Nguyễn Triệu Luật, Nguyễn Huy Tưởng v.v... cũng có viết tiểu thuyết lịch sử.

Trong giai đoạn 1930—1945, phong trào viết tiểu thuyết phát triển mạnh mẽ. Khuynh hướng lãng mạn, khuynh

hướng hiện thực phê phán và khuynh hướng đấu tranh cách mạng song song phát triển, xen kẽ nhau khi lên khi xuống, rất phức tạp. Trong những năm trước cách mạng, những nhóm nhà văn với những xu hướng tư tưởng trái ngược nhau cùng ra đời một lúc. Truyện dài, truyện ngắn, truyện vừa, dầy dẫy trên các báo hàng tuần và tạp chí như: *Tiền thuyết thứ bảy, Tiểu thuyết thứ năm, Tiền thuyết thứ hai, Tiểu thuyết thứ ba, Loa, Hà-nội báo, Phổ thông bán nguyệt san, Phong hóa, Ngày nay v.v...* Tiểu thuyết có đủ các loại: phong tục, xã hội, tâm lý, luận đề, luân lý, tả thực, lãng mạn, trinh thám, truyền kỳ, hoạt kê, kiếm hiệp, trinh thám, phóng sự v.v...

Tiểu thuyết với nội dung hiện thực phê phán từ 1930 đến 1935 mở đầu là những tác phẩm của Nguyễn Công Hoan. Rồi đến Vũ Trọng Phụng viết nhiều tác phẩm theo chủ nghĩa tự nhiên. Những tác phẩm hiện thực của Ngô Tất Tố bắt đầu từ 1936 với *Tắt đèn* đăng trên báo *Tương lai*. Sau Ngô Tất Tố là Nguyên Hồng viết từ 1937 với *Bỉ vỏ*. Từ 1939 — 1940, có những tác phẩm của một số nhà văn hiện thực khác như Nam Cao, Tô Hoài, Mạnh Phú Tư, Nguyễn Đình Lạp.

Song song với sự ra đời của các tác phẩm thuộc khuynh hướng hiện thực phê phán là các tác phẩm thuộc khuynh hướng lãng mạn, đặc biệt là các tác phẩm của nhóm *Tự lực văn đoàn*. Cuốn tiểu thuyết lãng mạn đầu tiên của nhóm Tự lực văn đoàn xuất hiện năm 1933 là cuốn *Hồn bướm mơ tiên* của Khái Hưng. Ngoài Khái Hưng, nhóm Tự lực văn đoàn còn có Nhất Linh, Hoàng Đạo, Thạch Lam v.v...

Về loại tiểu thuyết trinh thám, người ta thường nhắc đến *Vàng và máu, Mai Hương và Lê Phong* của Thế Lữ, cùng với các tác phẩm của Phạm Cao Củng như: *Kỳ Phát, Vết tay trên tường*, v.v...

Loại tiểu thuyết kiếm hiệp in thành khổ nhỏ từng tập mỏng bán một xu, hai xu, ba xu, đầy dẫy khắp các phố phường. Các tác giả của loại tiểu thuyết ba xu này là: Trường Xuân, Ngọc Cầm, Ngọc Lang, Ngọc Bảo, Ngọc Dòng, Nguyễn Chánh Sát... với *Dao bay, Đoản âm binh, Mũi tên dao bầu, Phi kiếm kỳ hiệp, Man hoang kiếm hiệp, Giang hồ nữ hiệp v.v...*

Bên cạnh các tiểu thuyết lãng mạn, hiện thực phê phán còn có những tiểu thuyết thuộc dòng văn học cách mạng công khai. Về tiểu thuyết phóng sự có *Ngục Kontum* (1937) của Lê Văn Hiến, *Vượt ngục* (1939) của Cảo Kim Sơn (Văn Tân). Về tiểu thuyết hồi ký có *Ba năm ở Nga xô viết* của Trần Đình Long, *Không tên tuổi* của Phong Ba, *Đời tù tội* của Chí Thành, *Đến chết* của Huỳnh Mai, *Hai làn sóng ngược* của Học Phi, *Nhật ký tuyệt thực 9 ngày rưỡi* của San Hô v.v...

Nhiều bài phê bình văn học của Trần Huy Liệu, Trần Minh Tước, Phú Hương, Hải Triều, khen ngợi *Tắt đèn*, *Bước đường cùng*, *Kép Tư Bền*, nói đến các tác gia hiện thực phê phán, đẩy văn học tiến lên. Như Phong trong bài *«Những văn sĩ tả chân tư sản»* (Báo *Mới*, tháng 9 1939) cũng nêu lên những phần hạn chế và phê phán chủ nghĩa tự nhiên trong văn học hiện thực phê phán.

*

Trong những ngày đầu thế kỷ XX, thơ ca phần lớn là của các nhà hoạt động cách mạng. Thơ ca lúc đó dùng để tuyên truyền cổ động đồng bào đứng lên cứu nước. Ngoài thơ ca cách mạng của nhóm *Đông kinh nghĩa thục*, của Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh và một số các nhân sĩ khác, còn có những bài thơ nói lên lòng yêu nước một cách bóng gió, xa xôi, ví dụ như *Duyên*

nợ phù sinh, Bút quan hoài, Bài hát anh khóa, Gánh nước đêm của Trần Tuấn Khải, phần nhiều có cái giọng bi quan, buồn thảm, đầy nước mắt.

Thơ lãng mạn từ đầu thế kỷ XX đến năm 1930 có các tác phẩm của Tương Phố *(Giọt lệ thu)*, Đông Hồ *(Thơ Đông Hồ)* Đoàn Như Khuê *(Một tấm lòng)*, Đặng Trần Phất *(Một tấm cảm tình)* v.v... Nhưng nói đến thơ lãng mạn thời kỳ này phải kể đến các tác phẩm của Tản Đà mang nỗi u hoài chung của thời đại như: *Khối tình con, Khối tình lớn, Đài gương, Tản Đà vận văn* v.v...

Thơ Tản Đà mở đường cho dòng thơ lãng mạn, nhưng còn nặng về đạo đức, luân lý — đặc điểm chung của thơ văn trong thời kỳ này.

Năm 1934, Phan Văn Hùm viết bài *Nguồn thi cảm mới* trong *Phụ nữ tân văn* có nói: «Cách đây mười năm (1924), có một người trẻ tuổi ở Hà-nội xuất bản một tập thơ mới, tên là *Mối sầu chung* bị *Nam phong* cực lực công kích». Tập thơ đó hiện nay không thấy.

Thơ phát triển mạnh nhất trong giai đoạn 1930 — 1945. Nói đến thơ có tính chất hiện thực, phần lớn là nói đến thơ trào phúng của Tú Mỡ.

Năm 1925, trên tờ *Việt-nam thanh niên tạp chí*, thơ Tú Mỡ xuất hiện. Ít lâu sau, Tú Mỡ làm trợ bút cho tờ *Tứ dân tạp chí* và khai sinh cho nhân vật *Lý Toét* với bài văn xuôi *Lý Toét ra tỉnh*. Năm 1932, Tú Mỡ giữ mục *Giòng nước ngược* trên báo *Phong hóa*, đả kích những phong tục hủ bại, xấu xa ở nông thôn và những cái chướng tai gai mắt, thói hư tật xấu của đám quan lại, nghị viên, tư sản ở thành thị. Tác phẩm thơ trào phúng của Tú Mỡ được in lại trong ba tập *Giòng nước ngược*.

Ngoài Tú Mỡ, người ta thường nhắc đến thơ trào phúng của Đồ Phồn từ năm 1932, sau này in trong tập *Thơ Ngang*.

Năm 1932, Phan Khôi viết bài thơ *Tình già* theo thể *cổ phong* mà một số người đương thời lầm cho là một bài thơ mới. Ngày 27-10-1932, trên *Phụ nữ tân văn* số 153, Lưu Trọng Lư dưới biệt hiệu là Mlle Liên Hương viết một bài tán thành thơ mới, hô hào: « Còn ngần ngừ gì nữa mà không mở rộng cái « lãnh thổ » kia ra, để mặc sức cho họ tìm những thiên tài phú bẩm ra, mà đua bơi vùng vẫy! », và thơ mới « chính là một tiếng chuông cảnh tỉnh trong làng thơ giữa lúc đương triền miên trong cõi chết ». Kèm theo bài báo đó là bốn bài thơ mới đầu tiên của Lưu Trọng Lư.

Một phong trào thơ mới xuất hiện với các tác phẩm thơ của Thế Lữ, Lưu Trọng Lư, Phạm Huy Thông, Xuân Diệu, Huy Cận, Nguyễn Bính, Hàn Mạc Tử, Vũ Hoàng Chương, Tế Hanh v.v...

Bên cạnh phong trào thơ mới lãng mạn là thơ của Tố Hữu. Thơ Tố Hữu giáo dục mọi người ý thức cách mạng vô sản và tinh thần chiến đấu chống đế quốc phong kiến mãnh liệt. Tác phẩm *Thơ* của Tố Hữu gồm ba phần: *Máu lửa, Xiềng xích, Giải phóng* đã tiến lên từ sự đấu tranh giành hòa bình, dân chủ, cơm áo đến chỗ đấu tranh cứu nước đánh Pháp đuổi Nhật, lớn lên cùng với sự tiến triển của cách mạng.

Thơ ca cách mạng được đăng trên các báo bí mật hoặc lưu hành trong các nhà tù đế quốc rất phong phú, nhưng mất mát nhiều, chưa sưu tầm được đầy đủ. Ngày nay người ta còn nhớ nhiều đến các bài thơ: *Lá thi sĩ* của Sóng Hồng *(Cờ giải phóng* 18-4-1944*)*, *Viếng nước mẹ* của Chu Hà, *Đại Việt quốc gia liên minh* (Xuân Thủy, *Cứu quốc* tháng 4-1945), *Mấy vần* (ca dao của Lê Tất Đắc), *Nạn đói* của Đặng Vũ Khiêu, *Vùng lên* của Nông Văn Bút, *Sự cực khổ ở ngục Kontum* của Hồ Văn Ninh, *Kêu la mầy* của Hà Phú Hương, *Không giam được tri óc* của Xuân Thủy, *Trái rụng* của Bùi Công Trừng,

Tôi yêu Trung-hoa của Mộ Thanh, *Biệt xứ tứ ngâm* của Bùi Hữu Diện, *Gặp cố nhân* của Lê Đức Thọ, *Tâm sự với hoa đào* của Trần Huy Liệu v.v... Đặc biệt là tập thơ *Nhật ký trong tù* của Chủ tịch Hồ Chí Minh, một tập thơ gồm hơn 100 bài viết bằng chữ Hán, đã được dịch ra tiếng Việt, thể hiện sâu sắc tâm hồn vĩ đại của một bậc đại trí, đại nhân, đại dũng, một tập thơ mà « *nếu chúng ta đọc kỹ thì hầu như bài nào cũng có thép, câu nào cũng có thép. Vì sao vậy? Bởi vì người làm thơ có tinh thần thép rất rắn chắc, có tinh thần xung phong hăm trận. Đó là tinh thần thơ ca của giai cấp vô sản hiện nay* »[1].

Chúng tôi đã sơ bộ giới thiệu những nét khái quát về các tác gia và các tác phẩm khoa học xã hội và khoa học tự nhiên, thuộc nhiều xu hướng tư tưởng khác nhau, thuộc nhiều ngành, nhiều thể loại: nghiên cứu, sáng tác, dịch thuật, báo chí, biên soạn v.v..., từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945. Chúng tôi cũng đã sơ bộ phát hiện và nêu lên một số vấn đề xung quanh một số tác gia và tác phẩm.

Từ những nét khái quát trên đây, một điểm nổi bật là trong khoảng gần 100 năm, thực dân Pháp và sau này là phát xít Nhật câu kết với bè lũ phong kiến phản động tay sai trong nước, cố tìm mọi cách đầu độc nhân dân ta, kìm hãm sự phát triển của nền văn hóa Việt-nam, nhưng sức sống của nhân dân ta không ngừng vươn lên mạnh mẽ; nhân dân ta đã đấu tranh quyết liệt và đã thắng lợi vẻ vang, làm cho nền văn hóa Việt-nam luôn luôn tiến lên rạng rỡ, nhất là từ năm 1930, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông-dương, sau này là Đảng Lao động Việt-nam đứng đầu là vị lãnh tụ kính mến: Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại.

(1) Quách Mạt Nhược — Tạp chí *Văn học* 5-1965, tr. 37.

B. LƯỢC TRUYỆN CÁC TÁC GIA

1. CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH (1890 — 1969)

Chủ tịch Hồ Chí Minh sinh ngày 19 tháng 5 năm 1890. Quê Người ở làng Kim-liên, nay là xã Nam-liên, huyện Nam-đàn, tỉnh Nghệ-an.

Lúc nhỏ, tên Người là Nguyễn Tất Thành. Gia đình Người là một gia đình Nho học nghèo. Thân sinh Người là cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Huy, một nhà Nho yêu nước, yêu dân, không cam tâm làm tôi cho giặc.

Người học chữ Hán và ham đọc thơ yêu nước, sau đó Người học chữ Quốc ngữ rồi vào học trường Quốc học ở Huế.

Năm 1910, Người thôi học, vào Phan-thiết làm trợ giáo cho trường Dục-thành, một trường tư thục do các nhà văn thân yêu nước mở. Khoảng tháng 11 năm 1911, Người vào Sài-gòn học nghề ba tháng ở trường Bách nghệ, rồi quyết chí ra đi tìm chân lý, tìm con đường giải phóng cho dân tộc.

Để được đi các nước, Người đã làm phụ bếp, bồi tàu cho nhiều chiếc tàu buôn. Người sang Pháp, qua Tây-ban-nha, Bồ-đào-nha và nhiều nước ở châu Phi. Người có sang cả Anh và Mỹ.

Chiến tranh thế giới lần thứ nhất xong, Người trở lại Pháp. Thay mặt cho « Một nhóm người Việt-nam yêu nước », ký tên Nguyễn Ái Quốc, Người gửi bản *Yêu cầu của nhân dân Việt-nam* đến Hội nghị Vec-xây (Versailles), đến các nghị sĩ, các đoàn thể dân chủ tiến bộ Pháp và gửi đăng trên báo *Dân chúng* (Le Peuple), cơ quan ngôn luận của Đảng Xã hội Pháp. Từ đấy Nguyễn Ái Quốc bước lên đài chính trị, giương cao ngọn cờ đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân.

Ở Đại hội Tua (Tours) của Đảng Xã hội Pháp năm 1920, Nguyễn Ái Quốc tuyên bố tán thành chủ trương lập Đảng Cộng sản Pháp và trở thành một trong những người đảng viên đầu tiên của Đảng Cộng sản Pháp, đồng thời cũng là người cộng sản Việt-nam đầu tiên.

Năm 1921, với sự giúp đỡ của Đảng Cộng sản Pháp, Người tổ chức ra *Hội liên hiệp các dân tộc thuộc địa* và xuất bản tờ báo *Người cùng khổ* (Le Paria). Nhiều bài báo của Người vạch trần tội ác của thực dân Pháp bằng những tài liệu cụ thể và đầy sức thuyết phục. Những bài đăng trên tờ *Người cùng khổ* cũng như các bài đã đăng trên các tờ báo khác tiến bộ hiện nay đã được sưu tầm dịch ra tiếng Việt in thành cuốn *Lên án chủ nghĩa thực dân* (Hà-nội, Nhà xuất bản Sự thật, 12-1959).

Năm 1925, Người còn viết cuốn *Bản án chế độ thực dân Pháp* (Le procès de la colonisation française), một tác phẩm có ảnh hưởng vang dội trong nhân dân các thuộc địa Pháp. Người cũng luôn luôn lên án, kết tội bọn phong kiến tay sai của chủ nghĩa đế quốc ở các nước thuộc địa.

Năm 1922, khi Khải Định sang Pháp xem hội chợ Mác-xây (Marseille), Người viết vở kịch *Con rồng tre* (Le dragon de bambou) và nhiều bài báo vạch rõ tính chất thối nát của bọn bù nhìn.

Tháng 6 năm 1923, Người đi Mạc-tư-khoa, tham dự Hội nghị nông dân Quốc tế. Sau khi Lê-nin mất, Quốc tế cộng sản họp lần thứ 5, Người tham dự đại hội với tư cách là một đại biểu của Đảng Cộng sản Pháp và đại biểu cho thuộc địa Pháp. Trong thời gian ngắn ở Liên-xô, Người đã viết cho nhiều tờ báo và đã viết tập sách *Trung-quốc và thanh niên Trung-quốc* và *Chủng tộc da đen* (Nhà xuất bản Mạc-tư-khoa và Nhà xuất bản Tiếng còi xuất bản) lên án chế độ tàn ác của chủ nghĩa đế quốc và phơi bày tình trạng đau khổ của các nước thuộc địa.

Tháng 12 năm 1924, để xây dựng và hướng dẫn phong trào cách mạng Đông-dương, Người về Quảng-châu chỉ đạo cách mạng Việt-nam. Người cải tổ *Tâm tâm xã* thành *Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội*, lập ra *Cộng sản đoàn* làm nòng cốt. Người lại cùng với mấy nhà yêu nước ở các nước khác lập ra *Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông*. Người cho xuất bản tờ *Thanh niên* và viết cuốn *Đường kách mệnh*, phác ra cho cách mạng Việt-nam một phương hướng, một đường lối đúng đắn.

Tháng 4 năm 1927, Tưởng Giới Thạch phản bội, khủng bố các nhà cách mạng. Người lại sang Liên-xô rồi đi dự Hội nghị chống chiến tranh đế quốc ở B. (Belgique).

Mùa thu năm 1928, Người từ châu Âu về Xiêm (Thái-lan) giúp đỡ phong trào Việt kiều; tờ báo *Thân ái* do Người chủ trương có ảnh hưởng lớn trong kiều bào và cũng được chuyển về nước lưu hành.

Ngày 3 tháng 2 năm 1930, Người về Hương-cảng triệu tập hội nghị hợp nhất ba đảng: Đông-dương cộng sản đảng, An-nam cộng sản đảng, Đông-dương cộng sản liên đoàn. Đảng Cộng sản Việt-nam sau đó đổi là Đảng Cộng sản Đông-đương chính thức được thành lập.

Để tuyên truyền cho nhân dân ta hiểu rõ hơn nữa về Liên-xô và đo đó đẩy mạnh phong trào cách mạng, Người viết cuốn *Nhật ký người chim tầu*, thuật lại những điều mắt thấy tai nghe ở Liên-xô (theo thể văn hồi ký). Trong thời kỳ Mặt trận Bình dân, từ Trung-quốc, Người luôn luôn gửi thư về cho Trung ương Đảng và gửi bài báo cho các tờ báo: *Tiếng nói của chúng ta* (Notre voix), *Lao động* (Le Travail) — cơ quan ngôn luận công khai của Đảng, Người ký tên là P.C. Lin.

Tháng 9 năm 1940, phát xít Nhật tràn vào Đông-dương, thực dân Pháp đầu hàng, nhân dân ta liên tiếp nổi dậy khởi nghĩa ở Bắc-sơn (9-1940), ở Nam-kỳ (11-1940). Thực dân Pháp điên cuồng đàn áp.

Ngày 8 tháng 2 năm 1941, Người cùng một số cán bộ trở về Pắc-bó (Cao-bằng). Người cho xuất bản tờ báo *Việt-nam độc lập*, triệu tập Hội nghị Trung ương lần thứ 8 tại Pắc-bó quyết định xúc tiến chuẩn bị việc khởi nghĩa vũ trang.

Ngày 19 tháng 5 năm 1941, mặt trận Việt-nam độc lập đồng minh hội gọi tắt là Việt Minh thành lập, Người viết lời kêu gọi.

Giữa năm 1942, Người sang Trung-quốc để bắt liên lạc với Cách mạng Trung-quốc. Nhưng vừa ra khỏi biên giới, Người bị chính quyền Tưởng Giới Thạch ở Tĩnh-tây bắt giam. Lúc đó Người đã lấy tên là Hồ Chí Minh. Chính trong thời kỳ bị giam giữ gần hai năm này, Người đã viết tập thơ *Nhật ký trong tù*. Cuối cùng, chúng phải trả lại tự do cho Người.

Người về nước cùng Trung ương Đảng trực tiếp lãnh đạo phong trào cách mạng; tổng khởi nghĩa Tháng Tám thắng lợi.

Ngày 2 tháng 9 năm 1945, tại Quảng trường Ba-đình Hà-nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ

lâm thời nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, đọc bản *Tuyên ngôn độc lập* đo Người thảo ra.

Đế quốc Pháp dựa vào đế quốc Mỹ, trở lại gây chiến ở Việt-nam, Người viết *Lời kêu gọi toàn dân kháng chiến* ngày 19 tháng 12 năm 1946, và toàn dân đã anh dũng kháng chiến. Người « chỉ dường đi từng bước, từng giờ », viết thư cho bộ đội, dân quân, tự vệ, thương binh, phụ lão, thiếu nhi, thanh niên, phụ nữ, kêu gọi động viên kháng chiến. Tất cả những thư từ, lời kêu gọi ấy nay đã được thu thập và in đầy đủ trong bốn tập *Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch*. Người hết sức chú ý đến công tác giáo dục chính trị, nâng cao lập trường, tư tưởng đạo đức cách mạng, tác phong cho cán bộ, đảng viên. Người đã viết những bức thư *Gửi các đồng chí Bắc-bộ*, *Gửi các đồng chí Trung-bộ* và cuốn *Sửa đổi lề lối làm việc* vạch ra những sai lầm, khuyết điểm của cán bộ và chỉ rõ cách khắc phục. Người cũng chú ý đến công tác văn nghệ, bức *Thư gửi họa sĩ nhân dịp triển lãm hội họa 1951*, *bài giảng về Cách viết* và bài nói chuyện ở hội nghị văn hóa toàn quốc (11-1946) đã giúp nhiều cho văn nghệ sĩ tìm phương hướng phục vụ Tổ quốc, phục vụ công nông binh. Trong kháng chiến, Người còn làm nhiều bài thơ chữ Hán thấm đượm tình yêu người, yêu thiên nhiên, yêu Tổ quốc.

Tại Đại hội lần thứ hai của Đảng năm 1951, Người được bầu làm Chủ tịch Ban chấp hành trung ương Đảng. Dưới sự lãnh đạo của Đảng và của Hồ Chủ tịch, cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống thực dân Pháp xâm lược đã giành được thắng lợi to lớn, kết thúc bằng chiến thắng vĩ đại Điện-biên-phủ.

Đại hội lần thứ ba của Đảng Lao động Việt-nam năm 1960, quyết định đường lối cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nước ta và đường lối đấu tranh giải phóng miền Nam, thực hiện

hòa bình thống nhất nước nhà. Đại hội nhất trí bầu lại Người làm Chủ tịch Ban chấp hành Trung ương Đảng.

Hồ Chủ tịch lại lãnh đạo cuộc kháng chiến vĩ đại của nhân dân ta chống chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, nêu cao quyết tâm kháng chiến đến thắng lợi cuối cùng, Người khẳng định: *«Không có gì quý hơn độc lập, tự do»*. Những lời kêu gọi toàn Đảng, toàn dân chống Mỹ, cứu nước, những bài thơ chúc Tết hàng năm của Người có một tác dụng cổ vũ động viên vô cùng to lớn.

Ngày 10 tháng 5-1969, Hồ Chủ tịch viết bản *Di chúc* dặn dò mọi lẽ cho toàn dân, toàn Đảng.

Hồi 9 giờ 47 phút, ngày 3 tháng 9-1969, Hồ Chủ tịch vĩnh biệt chúng ta, thọ 79 tuổi.

Hồ Chủ tịch không những là một nhà cách mạng vĩ đại mà còn là một nhà văn, một nhà thơ vĩ đại. Sự nghiệp văn học của Người gắn liền với sự nghiệp cách mạng của Người và của cả dân tộc Việt-nam.

Tác phẩm in trong nước của Người gồm có:

— *Le procès de la colonisation française*. Hà-nội, Việt-nam, Quốc gia ấn thư cục, 1946.

— *Giấc ngủ mười năm* (truyện). 1949.

— *Thi đua ái quốc*. Nhà xuất bản Sự thật, 1952.

— *Thuốc đắng dã tật*. Nhà xuất bản Sự thật, 1950.

— *Sửa đổi lề lối làm việc* (ký là X.Y.Z.). Nhà xuất bản Sự thật, 1947, In lần thứ sáu, 1955.

— *Báo cáo chính trị* (đọc tại Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ hai — tháng 2, 1951). Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt-nam xuất bản, 1951.

— *Đồng bào miền Nam là dân nước Việt-nam, chân lý đó không bao giờ thay đổi* (một số thư và hiệu triệu về vấn đề đấu tranh thống nhất nước nhà). Hà-nội, Nhà xuất bản Sự thật, 1955.

— *Lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch nhân dịp những ngày kỷ niệm kháng chiến.* Hà-nội, Nhà xuất bản Sự thật, 1955.

— *Thư Hồ Chủ tịch gửi cán bộ và giáo viên Bình dân học vụ.* Hà-nội, Bộ Giáo dục xuất bản, 1955.

— *Cách mạng Tháng Mười và sự nghiệp giải phóng các dân tộc phương Đông.* Hà-nội, Hội Việt Xô hữu nghị xuất bản, 1957.

— *Hăng hái vào tổ đổi công, hợp tác xã và thi đua cải tiến kỹ thuật đẩy mạnh sản xuất.* Hà-nội, Nhà xuất bản Sự thật, 1959.

— *Lao động là nghĩa vụ và vinh dự* (cùng viết với Phạm Văn Đồng). Hà-nội, Nhà xuất bản Sự thật, 1959.

— *Miền Nam là ruột thịt, Nam Bắc là một nhà* (trích một số thư, bài nói và lời kêu gọi về vấn đề đấu tranh thống nhất nước nhà). Hà-nội, Nhà xuất bản Sự thật 1960.

— *Bản án chế độ thực dân Pháp* (dịch ra tiếng Việt). Hà-nội, Nhà xuất bản Sự thật, 1960.

— *Lên án chủ nghĩa thực dân.* Hà-nội, nhà xuất bản Sự thật, 1959.

— *Đây « công lý » của thực dân Pháp ở Đông-dương* (một số bài viết trong những năm từ 1921 đến 1929) (dịch ra tiếng Việt). Hà-nội, Nhà xuất bản Sự thật, 1962.

— *Về công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.* Hà-nội, Nhà xuất bản Sự thật, 1962.

— *Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch.* Hà-nội, Nhà xuất bản Sự thật, tập I, II, III, 1956; tập IV, 1958, tập V, 1960.

— *Hồ Chí Minh tuyển tập*. Hà-nội, Nhà xuất bản Sự thật, 1960.

Nhật ký trong tù. Hà-nội, Nhà xuất bản Văn hóa, 1960 (loại khổ to 16×24 có chữ Hán); Nhà xuất bản Phổ thông in lại (khổ vừa 13 × 19), 1960.

- *Con người xã hội chủ nghĩa*. Hà-nội, Nhà xuất bản Sự thật.

— *Mỹ Diệm phá hoại hòa bình, thống nhất nước ta* (ký là C.B.). Hà-nội, Báo *Nhân dân* xuất bản, 1955.

— *Đạo đức cách mạng*. Hà-nội, Nhà xuất bản Sự thật, 1965.

— *Quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược*. Hà-nội, Nhà xuất bản Sự thật, 1965.

— *Hăng hái tiến lên đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược*. Hà-nội, Nhà xuất bản Sự thật, 1968.

— *Thơ Hồ Chủ tịch* (1941 — 1945). Nhà xuất bản Văn học, 1967.

— *Con đường hạnh phúc và con đường sai lầm* (ký là C.B.). Nhà xuất bản Sự thật.

— *Đen trắng rõ ràng* (ký là C.B). Nhà xuất bản Sự thật.

— *Cách mạng tháng Mười vĩ đại mở ra con đường giải phóng cho các dân tộc*. Hà-nội, Nhà xuất bản Sự thật, 1967.

— *Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân*. Hà-nội, Nhà xuất bản Sự thật, 1969.

— *Di chúc của Hồ Chủ tịch*. Hà-nội, 1969.

— *Vi hành* (truyện ngắn do Hồng Chương dịch từ tiếng Pháp). Hà-nội, Báo *Văn nghệ*, 1970.

Và còn một số tác phẩm khác nữa...

2. HUỲNH TỊNH CỦA (1834—1897)

Huỳnh Tịnh Của, có tên là Huỳnh Tịnh Trai hoặc Paulus Của, quê ở Bà-rịa. Học ở trường đạo Pulo-Pinang, học chủng viện đầu tiên ở nước ta. Ở trường ra, Paulus Của làm công chức cho Pháp, rồi làm đốc phủ sứ. Paulus Của thay Trương Vĩnh Ký, làm chủ bút tờ *Gia-định báo*, tờ báo Quốc ngữ đầu tiên ở nước ta do thực dân Pháp sáng lập và trợ cấp từ năm 1865.

Paulus Của viết sách về nhiều lĩnh vực của khoa học xã hội và khoa học tự nhiên. Quyển *Dictionnaire annamite* (Từ điển An-nam) xuất bản năm 1895 — 1896 ở Sài-gòn là quyển từ điển tiếng Việt bằng Quốc ngữ đầu tiên, cắt nghĩa bằng tiếng Việt.

Tác phẩm :

— *Phép toán* (arithmétique). Sài-gòn, 1867.

— *Phép đo* (géométrie). Sài-gòn, 1867.

— *Truyện giải buồn*. Sài-gòn, 1886—1887, Bản in Nhà hàng, 95 trang, Q.8º 14 (12), (1).

— *Gia lễ*. Sài-gòn, Nhà in Rey et Curiol, 1886, Q.8º4 (1).

— *Sách báo học sơ giải*. Nhà in Rey et Curiol, 1887, Q. 8º4 (1).

— *Dictionnaire annamite*. Sài-gòn, 1895—1896.

— *Sách quan chế*. Sài-gòn, 1888.

— *Tam soạn tư hạt nhựt xấp* (Recueil des formules annamites). 1888.

— *Tống Tử Văn*. Nhà in Commerciale, 1904, Q.8º6 (1).

---

(1) Loại ký hiệu dùng ở Thư viện Khoa học trung ương, thường bắt đầu bằng Q.8º...

— *Tục ngữ, cổ ngữ, gia ngôn.* Nhà in Nouvelles Claude et Cie, 1896—1897, Q.8°6 (4); Q 8°4 (2).

— *Thơ mẹ dạy con.* Nhà in Moderne, 1913, Q.8°45 (13).

— *Trần Sanh diễn ca.* Nhà in Commerciale, 1905, 61 trang, Q.8°6 (3).

— *Thoại Khanh Châu Tuấn truyện.* Sài-gòn, Nhà in Commerciale, 1906, 28, trang.

— *Quan âm diễn ca.* Sài-gòn, 1903.

— *Bạch Viên Tôn Các truyện*; *Phụ Chinh phụ ngâm.* Sài-gòn, Nhà in Commerciale, 1906, in-8, 36 trang.

— *Long Châu toàn truyện bổn cư sử A. Lạc.* 1905.

— *Phép đo* (arpentage). Sài-gòn, 1904.

3. TRƯƠNG VĨNH KÝ (1837 — 1898)

Trương Vĩnh Ký, tự Sĩ Tái, là con Dominique Trương Chánh Thi, một võ quan (lãnh binh) triều Nguyễn. Khi lên 5 tuổi, học chữ Hán; năm lên 9 tuổi, được các cha cố thực dân hoặc khuyến khích, hoặc đỡ đầu cho ăn học tại các trường đạo ở Căm-pu-chia và ở Nam-dương. Ở các trường này, Trương Vĩnh Ký tỏ ra là một học sinh xuất sắc và có năng khiếu về ngôn ngữ học.

Năm 1860, thực dân Pháp đánh Gia-định, Trương Vĩnh Ký ra làm thông ngôn cho tên tướng Giô-rê-ghi-be-ri (Jauréguiberry), kẻ đã hạ thành Gia-định.

Năm 1876, Trương Vĩnh Ký có ra Bắc-kỳ, Nho sĩ miền Bắc coi khinh Ký. Trong truyện dài *Bóng nước*

hồ Gươm, Chu Thiên có kể lại khi Kỳ đến đền Ngọc-sơn, một nhà Nho đã tặng đôi câu đối sau :

« Bắc du phong độ nhan như ngọc,
Tây vọng dung quang khí tự hồng ».

Nghĩa là : Cuộc đi chơi đất Bắc, dáng bộ ung dung, mặt đẹp như ngọc ; trông về phía Tây, diện mạo tươi tỉnh, nghiêm trang sắc khí như cầu vồng.

Nhưng có người gặp Kỳ, lại giảng là : Đi ra chơi đất Bắc, phong độ nhẫn nhụi như dầu ngọc hành ; trông ngóng theo Tây, mặt mũi ngây ngô như tiễn lợn đỏ *(Bóng nước hồ Gươm*, tập I, trang 353).

Thực hiện chỉ thị của thực dân Pháp và để giúp chúng tìm hiểu các mặt lịch sử, văn hóa, ngôn ngữ trong bước đầu cai trị nước ta, Trương Vĩnh Ký đã biên soạn hoặc sưu tầm, nghiên cứu, phiên âm một số khá nhiều sách và tài liệu (từ 1877 đến 1885).

Năm 1886, Pôn Be (Paul Bert) sang Việt-nam làm Toàn quyền, Trương Vĩnh Ký được y tin nhiệm cử vào Viện Cơ mật của triều đình Huế, ở đây, Trương Vĩnh Ký lại tích cực hoạt động chính trị và tiếp tục công việc biên soạn cho đến khi chết.

Về mặt văn hóa, Trương Vĩnh Ký còn có chân trong một số hội và tổ chức khoa học ở Pháp. Vì biết rất nhiều sinh ngữ, Trương Vĩnh Ký đã được Pháp xếp hàng thứ 17 trong các người thông thái trên thế giới hồi ấy.

Tác phẩm còn lại rất nhiều, có sách đã được in ra, và cũng còn một số bản thảo chưa in.

Tác phẩm :

— *Chuyện đời xưa*. Sài-gòn, Bản in nhà nước, 1886, in-8, 7 trang.

— *Mẹo luật dạy học tiếng Pha-lang-sa* (Tóm lại vắn tắt để dạy học trò mới nhập trường). Sài-gòn, Bản in nhà nước, 1869.

— *Kim Vân Kiều*. 1875, (in lần thứ 2), 1898, 191 trang.

— *Trương Lương tùng xích tòng tử du phủ*. Sài-gòn, Bản in nhà nước, 1881, in-8, 7 trang.

— *Chuyến đi Bắc-kỳ năm Ất hợi (1876)*. Sài-gòn, 1881.

— *Thơ dạy làm dâu*. Sài-gòn, 1882, 13 trang.

— *Chuyện khôi hài*. Sài-gòn, 1882, 16 trang.

— *Gia-định phong cảnh vịnh. Gia-định thất thủ vịnh*. Sài-gòn, 1882, 11 trang.

— *Trương Lưu hầu phú*. Sài-gòn, 1882, 17 trang.

— *Thơ mẹ dạy con*. Sài-gòn, 1882, 12 trang.

— *Nữ tắc*. Sài-gòn, 1882, 27 trang.

— *Sách tập nói chuyện tiếng An-nam và tiếng Lang-sa*. Sài-gòn, 1882.

— *Gia huấn ca*. Sài-gòn, Bản in nhà hàng. C. Guillaud et Martinon, 1883, 44 trang.

— *Học trò khó phú*. Sài-gòn, Nhà in C. Guillaud et Martinon, 1883, 6 trang.

— *Thạnh suy bỉ thới phú*. Sài-gòn, Nhà in C. Guillaud et Martinon, 1883, 7 trang.

— *Phép lịch sự An-nam*. Sài-gòn, Nhà in C. Guillaud et Martinon, 1883, 55 trang.

— *Thầy trò vè luật mẹo lẻo lắt tiếng Phang-sa*. Sài-gòn, Nhà in Guillaud et Martinon, 1883, 23 trang.

— *Huấn mông khúc ca*. Sài-gòn, Nhà in Mission, 1884, 47 trang.

— *Tam tự kinh quốc ngữ diễn ca*. Sài-gòn, Nhà in Guillaud et Martinon, 1884, 47 trang.

— *Sơ học vấn tân quốc ngữ diễn ca.* Sài-gòn, Nhà in Guillaud et Martinon, 1884, 36 trang.

— *Bài hịch con quạ.* Sài-gòn, Nhà in Guillaud et Martinon, 1883, 7 trang.

— *Ngư tiều trường điệu.* Sài-gòn, Nhà in Mission, 1885, 8 trang.

— *Phú bần truyện diễn ca.* Sài-gòn, Nhà in C. Guillaud et Martinon, 1885, 24 trang.

— *Cờ bạc, nha phiến.* Sài-gòn, Nhà in Mission, 1885, 82 trang.

— *Lục súc tranh công.* Sài-gòn, Nhà in Mission, 1887, 43 trang.

— *Dư đồ thuyết lược.* Sài-gòn, Nhà in Mission, 1887, 116 trang và 8 bản đồ.

— *Ước lược truyện tích nước Nam.* Sài-gòn, Nhà in Rey et Curiol, 1887, 31 trang.

— *Tam thiên tự giải âm.* Sài-gòn, Nhà in Rey et Curiol, 1887, 71 trang.

— *Lục Vân Tiên truyện.* Sài-gòn, Nhà in A. Bock, 1889, 79 trang.

— *Tứ thư.* Sài-gòn, Nhà in Rey et Curiol, 1889, 137 trang.

— *Phan Trần truyện.* Sài-gòn, Nhà in A. Bock, 1889, 45 trang.

— *Minh tâm bửu giám.* Sài-gòn, Nhà in Rey et Curiol, 1891, 2 tập, 135 và 143 trang.

— *Biên tích Đức thầy Vêrô Pinhô, quận công phò tá, Nguyễn Ánh là Đức Cao hoàng.* Sài-gòn, Nhà in Nouvelle, 1897, 48 trang.

— *Petit dictionnaire français et annamite.* Sài-gòn, Nhà in Mission, 1884, 1192 trang.

— *Notice sur le royaume Khmer ou Cambodge.* Bulletin de la société de géographie, tháng 7 và 12 năm 1863, trang 326, 332.

— *Abrégé de grammaire annamite.* Sài-gòn, Imprimerie Impériale, 1867, 131 trang.

— *Cours pratique de langue annamite,* Sài-gòn, Imprimerie Impériale, 1868, 69 trang.

— *Petit cours de géographie de la Basse — Cochinchine.* Bản in nhà nước, 1875, 51 trang.

— *Histoire annamite en vers.* Nhà in Mission, 1879.

— *Cours d'histoire annamite à l'usage des écoles de la Basse — Cochinchine.* Sài-gòn, Bản in nhà nước, 1875.

— *Catalogue des ouvrages édités et publiés jusqu'à ce jour.* Sài-gòn, Nhà in C. Guillaud et Martinon, 1883, 4 trang.

— *Souvenirs historiques sur Saigon et des environs.* (Conférence). Bản in nhà nước, 1885, 30 trang.

— *Vocabulaire annamite et français.* Sài-gòn, Nhà in Rey et Curiol, 1887, 191 trang.

4. HOÀNG CAO KHẢI
(Thái Xuyên) (1850—1933)

(Tiểu truyện: xem tập I, số 662)

Tác phẩm (bằng Quốc ngữ và chữ Pháp):

— *Gương sử Nam* (En annam). Hà-nội. Nhà in Nguyễn Văn Vĩnh và Dufour, 1910, 41 trang, M. 5415 (67)[1].

(1) Loại ký hiệu dùng ở Thư viện Quốc gia trung ương, thường bắt đầu bằng M... P...

— *Làm con phải hiếu. Đông-dương tạp chí*, 1914, số 61 — 64.

— *Pour la France et pour l'Indochine en Annam* (Traduit de l'annamite par le capitaine Jules Roux). Hà-nội, Đông kinh, 1933, 87 trang, M. 7288.

— *Việt-nam sử yếu. Đông-dương tạp chí*, 1915, số 2-21 (phần mới).

— *Vịnh Nam sử. Đông-dương tạp chí*, 1915, số 2-21 (phần mới).

— *Ẻu annam* (Traduit de l'annamite par Jules Roux). Hà-nội, Nhà in Express, 1910, 37 trang, M.5415 (70).

5. TRƯƠNG MINH KÝ (1855—1900)

Trương Minh Ký tức Trương Minh Ngôn, tự Thế Tải, hiệu Mai Nham, sinh ngày 23 tháng 10 năm 1855 ở Chợ-lớn (Sài-gòn), là con Trương Minh Cẩn, một nhà Nho.

Trương Minh Ký học ở trường đạo với Trương Vĩnh Ký, mặc dầu không theo đạo và trường Sa-xơ-lúp Lô-ba (Chasseloup — Laubat Sài-gòn); sau khi tốt nghiệp, ra làm giáo sư ở trường này. Năm 1885, dạy tiếng Pháp ở trường Thông ngôn cùng với Trương Vĩnh Ký rồi làm chủ bút tờ *Gia-định báo*.

Năm 1889, làm thông ngôn cho phái đoàn của triều đình Huế đi dự hội chợ ở Paris. Về nước, Trương Minh Ký xin vào làng Tây và làm thông ngôn ngạch Tây.

Trương Minh Ký chết ngày 11 tháng 8 năm 1900 cũng tại Chợ-lớn, Sài-gòn.

Tác phẩm :

— *Chuyện Phang-sa dịch ra quốc ngữ* (16 chuyện ngụ ngôn của La Fontaine). Sài-gòn, 1881, Q.8º175 (III).

— *Tê-lê-mạc phiêu lưu ký*. Sài-gòn, 1887, Q.8º8 (3).

— *Như Tây nhật trình* (nhật ký từ Sài-gòn đến Ba-lê). Sài-gòn, 1889, Q.8º 175 (V).

— *Méthode pour apprendre le français et l'annamite*. Sài-gòn, Rey et Curiol, 1892.

— *Cours gradué de langue chinoise*. Sài-gòn, Rey et Curiol, 1892.

— *Cours gradué de langue française*. Sài-gòn, Claude, 1895.

— *Quốc ngữ sơ giải*. Q.8º175 (III).

— *Phú bần truyện diễn ca*. Q.8º176 (V).

— *Tuồng Kim Vân Kiều*. Nhà in Rey et Curiol, 1896, 3 hồi, 72 trang, Q.8º7.

— *Thi pháp nhập môn*. Imp. Commerciale, 1898, 32 trang, Q.8º9 (4).

— *Trị gia cách ngôn khuyến hiếu ca*. Q.8º9 (1).

— *Phong thần Bá ấp khảo*. Q. 8º30 (1).

— *Chủ quốc thoại hội*. Q. 8º8 (3).

— *Chư tử gia huấn*. Q. 8º8 (3).

— *Ca từ diễn nghĩa*. Q. 8º9 (2).

— *Ấu học khải mông*. Q. 8º175 (1).

— *Tuồng Joseph*. Diễn ở Chợ-lớn, lần đầu tiên ngày 13-7-1887, Sài-gòn, Nhà in Rey et Curiol, 1888, 16 trang, Q. 8º8 (2).

— *Tập dạy học tiếng Phang-sa ra tiếng An-nam*. Q. 8º175 (11).

6. NGUYỄN BÁ HỌC (1857 — 1921)

Nguyễn Bá Học, người làng Nhân-mục (tục gọi làng Mọc), huyện Thanh-trì, Hà-đông cũ (nay thuộc ngoại thành Hà-nội), thi hai khoa Hán học không đỗ, chuyển sang tân học, làm giáo học trường Pháp — Việt ở Sơn-tây và Nam-định cũ. Cũng như Phạm Duy Tốn, ông là một trong những người ở Bắc-kỳ đầu tiên viết truyện ngắn bằng chữ Quốc ngữ. Những truyện của ông phần lớn in trong tạp chí *Nam phong*.

Tác phẩm:

— *Câu chuyện gia đình. Nam phong*, số 10.

— *Chuyện ông Lý Chầm. Nam phong*, số 13.

— *Có gan làm giàu. Nam phong*, số 23.

— *Câu chuyện nhà sư. Nam phong*, số 26.

— *Dư sinh lịch hiểm ký. Nam phong*, số 35.

— *Chuyện cô Chiêu Nhỉ. Nam phong*, số 43.

— *Câu chuyện một tối tân hôn. Nam phong*, số 46.

— *Truyện vui: Một nhà bác học. Á chuyện chiêm bao. Nam phong*, số 49.

— *Gia đình giáo dục*. Hà-nội, Nhà xuất bản Nguyễn Văn Minh và Nguyễn Văn Khái, Nhà in Đông Tây, 1930, 67 trang, M. 6220 (11).

— *Học sinh tu tri*. Hà-nội, Nhà xuất bản Nguyễn Văn Minh và Nguyễn Văn Khái, Nhà in Đông Tây, 1930, 33 trang, M. 6220 (10).

— *Lời khuyên học trò*.

7. SƯƠNG NGUYỆT ANH (1863 — 1921)

Bà Sương Nguyệt Anh (bút danh), tên thực không rõ, là con gái Nguyễn Đình Chiểu, góa chồng sớm, ở vậy nuôi con, viết báo *Nữ giới chung*, tờ báo phụ nữ đầu tiên ở Nam-bộ, xuất bản ở Sài-gòn. Bà có nhiều bài thơ đăng trên tờ báo này và đã dịch bộ *Yên sơn ngoại sử* của Trung-quốc ra thơ lục bát.

Tác phẩm:

— *Thơ* (truyền tụng, chưa sưu tầm được hết).

— *Yên sơn ngoại sử* (bản dịch).

8. PHẠM QUANG SÁN (1864 — ?)
(Tiểu truyện: xem tập I, số 696)

Tác phẩm:

— *Bần phủ phương ngôn. Nam phong*, số 42, 1920.

— *Hán học cách ngôn. Hữu thanh*, số 13, 14 và 21, 1922.

— *Hiếu tử liệt truyện. Hữu thanh*, số 15, 1922.

— *Cửu mỹ kỳ duyên* (tiểu thuyết Trung-quốc — dịch). *Hữu thanh*, số 22, 28—1922, sau in thành sách, Hà-nội, Nhà in Nghiêm Hàm, 1924, 180/130, 89 trang, P.7396 (7).

— *Vỏ quít dày, móng tay nhọn*. Hà-nội, Nhà in Thụy Ký, 1926, 230/160, 36 trang, M. 4651 (18).

9. NGUYỄN ĐỖ MỤC (1866 — ?)

Nguyễn Đỗ Mục, tự Trọng Hữu, người làng Thư-trai, huyện Thạch-thất, tỉnh Hà-tây, sinh năm 1866 trong một gia đình khoa bảng (cha là Nguyễn Đình Dương,

đậu Hoàng giáp). Ông đậu tú tài khoa Duy Tân Kỷ dậu (1909), vì có chân ấm sinh tú tài nên ông có thi hội, nhưng không đỗ.

Sau ông ra Hà-nội làm báo *Trung Bắc tân văn*, viết những bài về giáo dục và dịch tiểu thuyết Trung-quốc, thỉnh thoảng có viết bài trong mục *Hài đàm*, ký tên là Hi-đình Nguyễn Văn Tôi. Ông mất trong kháng chiến vào khoảng các năm 1948-1949 trong khi làm việc ở Thái-nguyên.

Tác phẩm :

— *Gõ đầu trẻ*. *Đông-dương tạp chí*, số 20, 45, 47, 50, 62, 64, 69, 70, 71, 78, 80, năm 1913 – 1914.

— *Thuyền tình bể ái*. Hà-nội, Long Quang, 1926, 180/735, 436 trang, P.9432.

— *Bình Sơn Lãnh Yến*. Hà-nội, Long Quang, 1927, 240/160, M.5113.

— *Đệ ngũ tài tử. Thủy hử diễn nghĩa*. Hà-nội, Nhà in Tân Dân, 1933, 225/150, M.7137.

— *Song phượng kỳ duyên*. Hà-nội, Trung Bắc tân văn, 1922, 220/160, 232 trang, M.2285.

— *Tái sinh duyên*. Hà-nội, Trung Bắc tân văn, 1923, 250/180, M.2907.

— *Tục tái sinh duyên*. Hà-nội, Trung Bắc tân văn, 1924, 250/180, M.3653.

— *Tây sương ký* (in trong *Đông-dương tạp chí* từ số 28 đến 41).

— *Đông Chu liệt quốc*. Tân Việt-nam thư xã xuất bản, 3 tập, 1933, 235/160, 1396 trang, M.6546.

— *Vô gia đình* (Sans famille) của Hec-to Ma-lô. Tân Việt-nam thư xã xuất bản, Một tập.

— *Khổng-tử gia ngữ*, *Khổng-tử tập ngữ*, *Bách tử kim đan* (đăng trong báo *Trung Bắc tân văn*).

— *Chuyện giải trí* (cùng viết với Dương Bá Trạc, Dương Quảng Hàm, Vũ Đình Long). 1924.

— *Chiếc bóng song the* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nguyễn Kinh, 1928, 235/160, 238 trang, M.55-06.

— *Hồng nhan đa truân* (tiểu thuyết). Hải-phòng, Nguyễn Kính, 1928, 205/150, 141 trang, M.5554 (2).

— *Chinh phụ ngâm khúc dẫn giải*. Hà-nội, Long Quang, 1929, 215/140, M.4576 (2).

— *Nhi nữ tạo anh hùng*. Hà-nội, Thái Sơn, 1935, 220/150, 5 cuốn, M.8931.

— *Phi châu yên thảy sầu thành lạc*. Hà-nội, Tân Dân, 1935, 230/155, M.8872.

10. PHAN BỘI CHÂU (1867 — 1940)

(Tiểu truyện: xem tập I, số 773)

Tác phẩm bằng Quốc ngữ:

— *Tập diễn thuyết của Phan Bội Châu*. Huế, Đắc lập, 1926, 48 trang, M. 4650 (6).

— *Tờ thông cáo toàn quốc của Phan Bội Châu*. Huế, Đắc Lập, 1926, 10 trang, M.4222 (9).

— *Nữ quốc dân ta tri*. Huế, Đắc Lập, 1926, 33 trang, M.4165 (2).

— *Nam quốc dân tu tri*. Hà-nội, Long Quang, 1927, 22 trang, P. 10.000 (15).

— *Vấn đề giáo dục. Công dụng và giá trị văn chương*. Sài-gòn, Tín đức thi xã, 1932, 40 trang.

— *Cao đẳng quốc dân*. Sài-gòn, Bảo tồn, 1928, 38 trang, M. 6478 (3).

— *Lời hỏi các anh em thanh niên*. Sài-gòn, Xưa nay, 1928, 16 trang, M. 5916 (32).

— *Luân lý vấn đáp*. Sài-gòn, Bảo tồn, 1928, 28 trang, M.5491 (11).

— *Vấn đề phụ nữ*. Sài-gòn, Tam Thanh, 1929, 31 trang, M.5830 (12).

— *Thuốc hoàn hồn*. Sài-gòn, Bảo tồn, 1929, 13 trang, M.5789.

Và còn nhiều hài thơ văn chưa sưu tầm hết.

11. NGUYỄN CHÁNH SÁT (1869 — ?)

Nguyễn Chánh Sát, người làng Long-phú, tỉnh Châu-đốc, Nam-bộ, làm giáo sư chữ Hán tại các trường tư thục, phiên dịch các sách tiểu thuyết, các truyện, các vở tuồng Trung-quốc ra chữ Quốc ngữ, có viết sách *Huấn từ cách ngôn* dùng làm sách giáo khoa cho các trường Sơ học hồi Pháp mới chiếm đóng Nam-kỳ. Từ 1906 viết báo chữ Quốc ngữ; năm 1908 làm chủ hút tờ *Nông cổ mín đàm*, cổ động quốc trái cho thực dân Pháp, theo ý của tên toàn quyền Xa-rô (A. Sarraut) và cho gánh hát đi cổ động quốc trái ở khắp các tỉnh miền Nam. Năm 1920, được cử làm đại biểu Nam-kỳ, có diễn thuyết ở Hội chợ Hà-nội. Năm 1921 làm phụ thẩm Tòa án đại hình Sài-gòn, năm 1936 được Chính phủ thực dân Pháp thưởng huyện hàm.

Tác phẩm :

— *Huấn từ cách-ngôn.*

— *Tam tự kinh.* Sài-gòn, Nhà in Xưa nay, 1929, 245/155, 34 trang, M. 5830 (8).

— *Tiểu hồng bảo hải thoại* (truyện). Sài-gòn, Nguyễn Khắc, 1930, 280/150, 214 trang, M. 6093.

— *Lòng người nham hiểm.* Sài-gòn, Imp. de l'Union, 1926, 235/155, 67 trang, M. 4166 (17).

— *Giang hồ nữ hiệp.* Sài-gòn, Đức Lưu Phương, 1938, 250/160, 4 tập, 192 trang, M.12097.

— *Vạn huê lâu* (truyện). Sài-gòn, Nhà in Xưa nay, 1929, 245/155, 5 tập, 205 trang, M.5855.

— *Tài mạng tương đố* (tiểu thuyết). Sài-gòn, Imp. de l'Union, 1926, 240/150, 2 tập, 110 trang, M.4835 (2).

— *Trung-quốc cổ kim lược ký.* Sài-gòn, Nhà in Xưa nay, 1828, 240/160, 40 trang, M.5478 (1).

— *Nhạc Phi diễn nghĩa.* Sài-gòn, Nhà in J. Nguyễn Văn Viết, 1928, 238/151, 802 trang, M.5601.

— *Tài sanh duyên.* Sài-gòn, Nhà in Huỳnh Kim Danh, 1929, 240/160, 286 trang, M.5790 (2).

— *Tiết Đinh Sơn.* Sài-gòn, Nhà in Xưa nay, 1929, 240/150, 94 trang.

— *Việt-nam Lê Thánh tổ.* Sài-gòn, Nhà in Đức Lưu Phương, 1929, 185/125, 4 tập, 323 trang, P. 11933.

— *Phi kiếm kỳ hiệp.* Sài-gòn, Đức Lưu Phương, 1940, 250/160, 5 tập, 240 trang, M.13109.

—*Man hoang kiếm hiệp.* Hà-nội, Đức Lưu Phương, 1938, 250/165, 8 tập, 384 trang, M.12098.

— *Giang hồ nữ hiệp.* Sài-gòn, Đức Lưu Phương, 1938-39, 245/160, 8 tập, 384 trang, M.13.097.

12. NGUYỄN QUYỀN (1870—1942)

Nguyễn Quyền, thường gọi là Huấn Quyền, sinh năm 1870, quê làng Thượng-trì, huyện Thuận-thành, tỉnh Bắc-ninh cũ (nay là Hà-bắc).

Ông đỗ tú tài khoa Tân mão (1891), làm huấn đạo Lạng-sơn nhưng sau đó từ chức trở về Hà-nội cùng với Lương Văn Can và một số sĩ phu yêu nước khác mở trường *Đông kinh nghĩa thục*, ông được cử làm hiệu trưởng.

Trường khai giảng được mấy tháng thì thực dân Pháp ra lệnh đóng cửa. Nguyễn Quyền lại cùng các bạn mở hiệu buôn Hồng-Tân-Hưng, bên ngoài là nơi buôn bán nhưng bên trong là tổ chức liên lạc của những người yêu nước.

Năm 1909, nhân vụ Hà thành đầu độc, ông và các bạn ông bị thực dân Pháp bắt và kết án tử hình, sau đổi ra khổ sai chung thân, đày đi Côn-đảo.

Về sau, ông được đưa về an trí ở Bến-tre và mất ở đấy.

Tác phẩm :

Ông có soạn một số bài để giảng học ở trường Đông kinh nghĩa thục như :

— *Phen này cắt tóc đi tu.*

— *Chiêu hồn nước* v.v...

13. PHAN CHU TRINH (1872 — 1926)

(Tiểu truyện : xem tập I, số 657)

Tác phẩm :

+ *Chữ Hán : — Thư gửi cho Chính phủ Pháp* (Phan Chu Trinh đầu Pháp chính phủ thư) (đã có dịch ra chữ Pháp). 1906.

— *Thư gửi cho Khải Định (Thất điều thư).* 1922;

— *Tân Việt-nam chi kế hoạch.*

— *Tỉnh quốc hồn ca.* Tập I (1907).

+ *Chữ Việt :* — *Xăng-tê thi tập và Tây hồ thi tập* (thơ văn làm ở Côn-lôn và ở nhà ngục Xăng-tê bên Pháp). 1915.

— *Giai nhơn kỳ ngộ* (truyện thơ). Hà-nội, Nhà in Chân Phương, 1927, 160/120, tập I, 150 trang, P.10689 (25).

— *Bài diễn thuyết : Đạo đức, luân lý Đông Tây* (nói đêm 19 tháng 11-1925). Sài gòn, Nhà in Xưa nay, 1926, 240/150, 33 trang, M.4650 (3).

— *Bài diễn thuyết : Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa.* Hà-nội, Nhà in Chân Phương, 1926, 215/150, 29 trang, M.4650 (24).

— *Phan Chu Trinh lịch sử quốc gia huyết lệ.* Sài-gòn, Nhà in Xưa nay, 1926, 239/150, 32 trang. M.4650 (7).

— *Phan Tây Hồ di thảo.* Hà-nội, Nhà in Thuy Ký, 1926, 285/160 ; tập I, 42 trang ; tập II : 44 trang (do Ngô Đức Kế và Lương Văn Can xuất bản), M.4650 (20).

— *Tỉnh quốc hồn ca.* Tập II, 1922.

— *Thư gửi anh Đông.* 1924.

14. NGUYỄN HỮU TIẾN (1874 — 1941)

Nguyễn Hữu Tiến, hiệu Đông Châu, người làng Đông-ngạc (tục danh là làng Vẽ), huyện Từ-liêm (nay thuộc ngoại thành Hà-nội).

Ông học chữ Hán, thi hương đậu hai khoa tú tài, chuyên về dịch thuật các sách chữ Hán ra Việt văn.

Ông làm phiên dịch cho nhà Đông kinh ấn quán, rồi vào làm ở bộ biên tập tạp chí *Nam phong*.

Tác phẩm :

Dịch thuật :

— *Danh thần lục* (lược dịch *Đại Nam liệt truyện*).

— *Tồn cổ lục* (phần trên của Tuyết Trang Trần Văn Ngoạn — dịch *Vũ trung tùy bút*).

— *Khảo về lịch sử luân lý học nước Tàu.*

— *Luận ngữ quốc văn giải thích* (cùng soạn với Nguyễn Đôn Phục). Đông kinh ấn quán xuất bản, 1935, M. 9245.

— *Mạnh-tử quốc văn giải thích* (cùng soạn với Nguyễn Đôn Phục), Nhà xuất bản Trung Bắc tân văn.

Biên soạn :

— *Việt văn hợp tuyển giảng nghĩa* (cùng soạn với Lê Thành Ý). Hà-nội, Nhà in Nghiêm Hàm, 1925, 210/150, 248 trang, M.4508.

— *Lĩnh Nam dật sử. Sự tích Lý Tiên Hoàn và Hoàng Phùng Ngọc.* Hà-nội, Nhà in Thụy Ký, 1925, 210/150, tập I, 200 trang. M.4506.

— *Giai nhân di mặc. Sự tích và thơ từ Hồ Xuân Hương.* Đông kinh ấn quán xuất bản, 1926, 160/125, tập I và II, 78 trang, P.9910 (5).

— *Đông Á song phụng* (tuồng). 1916, Q.8° 1/36 (1).

— *Cổ xúy nguyên âm.* 1917, Q.8°132 (1).

— *Lược khảo về bộ luật mới* (cùng viết với Nguyễn Văn Điền). Hà-nội, Nhà in Kim Đức Giang, 1923, 220/160, 260 trang, M.3174.

— *Phật giáo với Nho giáo.* Hà-nội, Nhà in Bắc-kỳ, 1935, 230/155, 15 trang, M.9189.

— *Nam âm thi văn khảo biện*. *Nam phong*, số 14, 18, 19, 1929.

— *Khảo về các lối câu đối nôm*. *Nam phong*, số 102, 1926.

— *Khảo về câu đối chữ Hán*. *Nam phong*, số 22, 1919.

— *Phong dao và lịch sử*. *Nam phong*, số 77, 1923.

— *Thơ mới và thơ cũ*. *Nam phong*, số 193, 1934.

— *Nói về các cụ ta đi sứ Tàu*. *Nam phong*, số 92, 1925.

— *Văn học sử nước Tàu*. *Nam phong*, số 10, 11.

— *Khảo về học thuật tư tưởng nước Tàu*. *Nam phong*, số 28, 29.

— *Tổng thuật sự nghiệp*. *Nam phong*, số 210, 1934.

15. LÊ ĐẠI (1875 — 1952)

Lê Đại, tự Siêu Tùng, hiệu Tử Long, xuất thân trong một gia đình Nho học (cha đậu tú tài), quê làng Thịnh-hảo, huyện Hoàn-long, tỉnh Hà-đông cũ (nay là nội thành Hà-nội).

Thuở nhỏ, học chữ Hán, thi hạch đậu đầu xứ (đỗ đầu) tỉnh Hà-đông, cho nên thường gọi là xứ Lê, thi hương vào tam trường.

Năm 1907, cùng một số bạn như Hoàng Tăng Bí và Dương Bá Trạc, dưới sự lãnh đạo của Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, ông tham gia vào việc mở trường Đông kinh nghĩa thục.

Lê Đại ở ban giáo khoa, coi việc phiên dịch. Những tài liệu cổ động phong trào cách mạng như *Hải ngoại*

huyết thư của Phan Bội Châu đã được ông dịch ra văn vần để tuyên truyền cho phong trào Đông du lúc ấy.

Năm 1909, sau vụ Hà thành đầu độc, thực dân Pháp khủng bố, đóng cửa trường, Lê Đại và một số chí sĩ bị kết án khổ sai chung thân và đày đi Côn-đảo.

Trong ngục Hỏa-lò và Côn-đảo, ông có sáng tác để biểu lộ tinh thần đấu tranh bất khuất và khuyên anh em giác ngộ ; một số thơ của ông có đăng trong *Thi tù tùng thoại* của Huỳnh Thúc Kháng.

Năm 1926, được tha về Hà-nội, ông mở cửa hiệu câu đối *Từ Long* viết chữ thuê để sinh nhai. Ông mất năm 1952 ở Hà-nội.

Tác phẩm (phần nhiều chép tay chưa xuất bản, giữ tại nhà ông Ngô Quí Tiếp, hiệu Liên Giang, 24 Bà Triệu Hà-nội) :

— *Hải ngoại huyết thư* (bản dịch).

— *Quốc văn thi tập* (giáo dục).

— *Dưỡng anh thi tập* (giáo dục).

— *Tân nữ huấn ca* (giáo dục).

— *Kinh thánh du ký* (ghi lại cuộc gặp gỡ với Phan Bội Châu).

— *Túy lương sử* (văn say).

— *Thanh tâm tạp lục* (du ký).

— *Đảo ngoại, lô trung chi tác* (văn thơ làm trong ngục Hỏa-lò và Côn-đảo).

— *Cải thú nhà quê phú* (văn Nôm).

— *Khổng giáo luận* (nghị luận Nôm).

— *Thượng lưu hạ lưu biện* (văn Nôm).

Và một số câu đối, ca trù, văn thơ khác v.v...

16. PHAN KẾ BÍNH (1875 — 1921)

Phan Kế Bính, hiệu Bưu Văn, người xã Thụy-khuê (làng Bưởi), Hà-đông (nay thuộc khu Ba-đình, Hà-nội), đậu cử nhân Hán học năm 1906. Ông làm trợ bút cho tờ *Đăng cổ tùng báo* (1907) và sau làm biên tập viên tờ *Đông-dương tạp chí*. Ông vừa làm báo vừa dịch thuật và nghiên cứu văn học.

Tác phẩm:

— *Việt Hán văn khảo*. Hà-nội, Nhà in Trung Bắc tân văn, 1930, 175 trang, M.6193 (1).

— *Nam hải dị nhân*. Nhà in Lê Văn Phúc, 1930, 142 trang.

— *Hưng Đạo đại vương*. Nhà in Lê Văn Phúc, 1909 — 1912.

— *Việt-nam phong tục*. Nhà in Lê Văn Phúc, 1915.

— *Tam quốc chí diễn nghĩa* (dịch). 1907.

— *Đại Nam nhất thống chí* (dịch). 1916.

— *Đại Nam điển lệ toát yếu* (dịch). 1915 — 1916.

— *Việt-nam khai quốc chí truyện* (dịch). 1917.

— *Đại Nam liệt truyện tiền biên* (dịch). 1918.

— *Đại Nam liệt truyện chính biên* (dịch). 1919.

17. NGUYỄN CAN MỘNG (1875 — 1953)

(Tiểu truyện: xem tập I, số 726)

Tác phẩm:

— *Nông sơn thi tập*. *Nam phong*, số 185, 186, 187, 188, 189, 1933.

— *Trung-hoa văn thoại tiêu chuẩn*. Hà-nội, 1942, M.15891.

— *Nam học Hán tự*. Hà-nội, Nam Ký, 1943, 70 trang, M.16358.

— *Bức gương lòng son*. Hà-nội, Thực nghiệp, 1923, 24 trang, M.12797.

— *Truyện Kiều*. Hà-nội, Viễn Đông (IDEO), 1936, 132 trang, M.10439.

— *Văn chương Việt-nam* (nói chuyện tại Hội Tri tri ngày 17-12-1936). Hà-nội, Tân Dân, 1937, M.10791.

— *Gương liệt nữ* (sân khấu) (cùng viết với Nguyễn Văn Bình, Đặng Tiêm Đạt), Nam-định, Trường Phát, 1927, P.10260 (2).

— *Ngạn ngữ phong dao*.

— *Lệ tục nước nhà*.

— *Lịch sử Bắc-kỳ*.

— *Trung-hoa văn hóa*. v.v...

18. HUỲNH THÚC KHÁNG (1876 — 1947)

Huỳnh Thúc Kháng, còn gọi là Huỳnh Hanh, tự Đời Sanh, hiệu Minh Viên, khi viết báo *Tiếng dân* còn có biệt hiệu là Sử Bình Tử, Xả Tức Tử, sinh năm Bính tí 1876, trong một gia đình nhà Nho, quê ở tổng Tiên-giang thượng, phủ Thăng-bình, nay là huyện Tiên-phước tỉnh Quảng-nam.

Ông học chữ Hán, năm 1904 thi hội đậu tiến sĩ nhưng không ra làm quan, ở nhà dạy « tân thư », giao du với các nhà Nho yêu nước như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh v.v... Năm 1906, ông mở bắt đầu học chữ Quốc

ngữ. Ông là một trong những người cổ động phong trào Duy tân tự cường ở Trung-kỳ đầu thế kỷ XX.

Năm 1908, nhân vụ chống sưu ở Trung-kỳ, ông bị bắt và bị kết án tù chung thân đày ra Côn-đảo cùng với Tiểu La, Ngô Đức Kế, Đặng Nguyên Cẩn, Lê Văn Huân. Ở đây, ông bắt đầu học chữ Pháp. Năm 1921, được tha về nước; năm 1925, Pháp tổ chức Viện Dân biểu bù nhìn, chúng hy vọng có thể lợi dụng ông nên để ông làm viện trưởng, nhưng ngược lại, ông đã dùng nghị trường để đấu tranh với chúng. Được hai năm, nhân việc không đồng ý với tên khâm sứ Trung-kỳ, ông từ chức viện trưởng, chuyển sang hoạt động báo chí. Ông làm chủ nhiệm kiêm chủ bút tờ *Tiếng dân* trong 16 năm liền. Sau đảo chính Nhật, ông là người đầu tiên được bọn phát xít Nhật mời ra lập Nội các, nhưng ông cương quyết chối từ.

Cách mạng tháng Tám thành công, Huỳnh Thúc Kháng đã 70 tuổi, ông được cử vào Chính phủ liên hiệp và giữ chức bộ trưởng Bộ Nội vụ (1946). Trong thời gian Hồ Chủ tịch sang Pháp để đàm phán, ông giữ chức quyền Chủ tịch Chính phủ. Bắt đầu cuộc kháng chiến toàn quốc, ông được đặc phái vào Liên khu V công tác. Ông mắc bệnh, mất tại Quảng-nam năm 1947, thọ 71 tuổi.

Tác phẩm:

— *Thi văn với thời đại* (một ít thi nhân vào cuối triều Tự Đức), ký tên Sử Bình Tử. Huế, Nhà in Tiếng dân, 1935, 180/135, 37 trang. P, 16.934.

— *Gia đình giáo dục* (dịch). Huế, Tiếng dân, 1937, 185/130, 60 trang. P. 13.348 (6).

— *Thi tù tùng thoại*. Huế, Tiếng dân, 1939.

— *Thi tù thảo* (bản chép tay).

— *Trưng Trưng vương* (cùng soạn với Phan Thúc Duyên, một sĩ phu ở Quảng-nam), *Trung-kỳ cự sưu kỳ khả tác lục*, mất, ném xuống biển trên đường từ Côn-đảo về nước.

— *Một ít dật sử trên đoạn sử Việt-nam cách mạng trong thời kỳ Pháp thuộc (1885 — 1945)*, sách viết chưa xong.

— *Thư trả lời Cường Để*. Huế, Tiếng dân, 1945.

— *Vụ chống thuế ở Trung-kỳ năm 1908*. Huế, Nhà xuất bản Ích Tri, 1946, v.v...

19. LÊ DƯ

Lê Dư hiệu Sở Cuồng, không rõ sinh và mất năm nào, người làng Nông-sơn, phủ Điện-bàn, tỉnh Quảng-nam, có xuất dương sang Nhật du học (phong trào Đông du).

Hoạt động của Lê Dư ở Nhật-bản và Trung-quốc có nhiều vấn đề chính trị khá phức tạp (xin tham khảo thêm sách : *Phan Bội Châu niên biểu* do Tôn Quang Phiệt dịch, Nhà xuất bản Văn Sử Địa, 1957, tr 186, v.v...).

Khi về nước, vào làm ở Phòng chính trị Phủ Toàn quyền của Pháp và làm trợ bút cho các tạp chí : *Nam phong*, *Hữu thanh* và *Đông thanh*, đồng thời có nghiên cứu văn học, sử học.

Tác phẩm :

— *Nam quốc nữ lưu*. Nhà in Trung Bắc tân văn, 1929.

— *Nữ lưu văn học sử*. Nhà in Đông Tây, 1929.

— *Bạch vân thi văn tập*. 1930.

— *Vị xuyên thi văn tập*. 1931.

— *Phổ Chiêu thiền sư thi văn tập*. 1931.

— *Tây-sơn ngoại sử*. *Đông thanh*, số 1.

Ngoài ra có những bài nghiên cứu có giá trị như :

— *Ca vũ và âm nhạc nước nhà*. *Nam phong*, số 193, tháng 2—3-1934, tr. 169—177.

— *Chữ nôm với quốc ngữ*. *Nam phong*, số 172, tháng 5-1932, tr. 495—498.

— *Nguồn gốc văn học nước nhà*. Tập san Hội Trí tri, tháng 11-1933, tr. 37 — 51.

— *Quốc âm thi văn tùng thoại*. *Nam phong*, số 173, tháng 6-1931 ; số 175, tháng 8-1931 ; số 179, tháng 12-1931 ; số 180, tháng 1-1933.

— *Thảo trạch anh hùng*. *Nam phong*, số 163, tháng 6-1931, tr. 530 — 537 ; số 164 — 166 tháng 7 và 10-1931, tr. 31—46, 171—178.

— *Việt-nam văn học sử*. *Đông thanh*, số 5, tháng 9-1932, tr. 273 — 277.

— *Cổ đại Nam Nhật giao thông khảo* (phần chữ Hán). *Nam phong*, số 54 và 56, 1921 — 1922.

20- NGÔ ĐỨC KẾ (1878 — 1929)

(Tiểu truyện : xem tập I, số 661)

Tác phẩm :

— *Đông Tây vĩ nhân*. Huế, *Tiếng dân*, 1930, 2 tập, M. 6155 (15).

— *Phan Tây Hồ di thảo*. Hà-nội, Kim Khuê, 1927, 48 trang, M. 4650 (20).

— *Luận về chánh học cùng tà thuyết*. Báo *Hữu thanh*, số 21, 1924.

21. THIỆN ĐÌNH

(Xem Đặng Xuân Viện) (1880 — 1958)
(Tiểu truyện: xem tập I, số 735)

Tác phẩm viết bằng Quốc ngữ — Ngoài những tác phẩm bằng chữ Hán, Đặng Xuân Viện còn viết một số bài nghiên cứu về văn học, lịch sử và phong tục Việt-nam đăng trong tạp chí *Nam phong:*

— *Hán văn sơ học tiếp giải.* Hà-nội, Nhà in Việt dân, 1911, 215/140, tập I, 71 trang, M. 14499.

— *Nghi lễ phổ thông. Nam phong,* số 146, 150, 1930.

— *Nhuận Hồ (Hồ Quí Ly) tiểu sử. Nam phong,* số 151, 1930.

— *Nguyễn Tựu tiên sinh truyện. Nam phong,* số 152, 1930.

— *Truyện thần nữ Vân Cát. Nam phong,* số 156, 1930.

— *Hậu Lê chính trị. Nam phong,* số 168, 1931.

— *Lịch sử Nguyễn Hữu Cầu. Nam phong,* số 137, 1929.

— *Lịch sử Tây-sơn. Nam phong,* số 135, 1929.

— *Ngô vương Quyền. Nam phong,* số 161, 1931.

— *Trần Nguyên chiến kỷ. Nam phong,* số 167, 1931.

— *Truyện đức Dương Không Lộ. Nam phong,* số 141, 1929.

— *Tổ quốc phong thi. Nam phong,* số 142, 1929.

— *Tây đô thắng tích. Nam phong,* số 160, 1931.

— *Ninh-bình phong vật chí. Nam phong,* số 163, 1931.

— *Nam-định địa dư nhân vật khảo. Nam phong* số 164, 1931.

— *Nam-kỳ địa chí* (xứ Nam-kỳ trước khi thuộc Pháp). *Nam phong,* số 162, 1931.

— *Mấy tay tuần lại nước Tàu đô hộ nước ta xưa. Nam phong,* số 165, 1931.

22. NGUYỄN ĐÌNH KIÊN

Nguyễn Đình Kiên, người làng Xa-lang, huyện Hương-sơn (Hà-tĩnh), không rõ ông sinh và mất năm nào, đỗ tú tài nên thường gọi là Tú Kiên. Khoảng năm 1908, ông hoạt động trong phong trào Duy tân ở Trung-kỳ, ông bị bắt và bị đày ra Côn-đảo năm 1910. Ông cùng mấy đồng chí là Cửu Cai, Kim Đài đóng bè vượt Côn-đảo thành công và trốn được sang Trung-quốc. Ba bốn tháng sau, ông bị Phan Bá Ngọc chỉ cho thực dân Pháp bắt ở Thượng-hải. Ông lại bị đày ra Côn-đảo. Lúc được tha về, ông ở Vinh hoạt động cho đảng Tân Việt, rồi lại bị bắt và bị giam tại khám lớn Sài-gòn năm 1929. Vài năm sau, ông được trở về quê hương và mất ở đây.

Ông để lại một số bài thơ như bài *Thơ trong tù*, *Lại ở tù*, có in trong *Sơ tuyển văn thơ yêu nước và cách mạng*, tập II; *Hợp tuyển thơ văn Việt-nam (1858—1930)*.

23. NGUYỄN ĐÌNH NGHỊ

Nguyễn Đình Nghị sinh năm nào chưa rõ, quán làng Thụy-lôi (nay đổi là Anh-dũng), huyện Tiên-lữ, tỉnh Hải-hưng, mất ở Thanh-hóa vào khoảng năm 1946, 1947.

Hồi nhỏ có học chữ Hán với ông chú, sau bỏ học ra làm lý trưởng, nên có người gọi là Lý Nghị. Vì hiếm hoi, ông có dan díu với một người đào hát. « Thoạt tiên chỉ tưởng vào chơi, sau lần lữa vương vịu với nghề mà tôi ham mê đến ngày nay » (Theo bài: *Nghệ sĩ Nguyễn Đình Nghị với lối hát chèo cổ*, phỏng vấn của Ph. Mạnh Phan, *Tri tân* số 166 ngày 16-11-1944).

Trước hết, ông làm dàn cảnh cho rạp *Sán nghiên đài* ở Hà-nội. Từ 1914, ông giúp *Cải lương hí viện* ở phố Hàng Bạc.

Từ 1932, ông lập riêng một ban chèo cải lương. Ban hát này đã đi khắp ba kỳ và có lần đã sang thăm cả nước Lào. Cũng trong năm 1932, gánh hát đã đổi tên rất nhiều lần: thoạt tiên là *Tự lạc ban*, *Nghị lập ban*, *Đức thịnh ban*, *Việt Hoa ban* rồi *Như ý ban* và *Đan thanh ban*.

Năm 1914, khi mới ra hát, ông chuyên chú về lối chèo văn minh, một lối hát mới; từ 1923 ông viết chèo cải lương « có đủ ngôn luận thiết thực về tâm lý hiện tại của các vai trò. Câu ca, câu hát hất cứ lối gì đều hoàn toàn đúng điệu cổ » (tài liệu đã dẫn). Ông cũng tự soạn lấy những vở kịch. Ông vừa làm trưởng ban, vừa soạn kịch, vừa dàn cảnh. Chỉ trong 30 năm, ông đã soạn được 60 vở. Những vở xuất sắc nhất: *Trận cười thứ nhất* tức *Hoảng vì tình* là một hài kịch; rồi *Trận cười thứ hai*, tức *Khôn có giống*, chuyện về luân lý; *Trận cười thứ ba* tức *Khôn trẻ bẽ già*, hài kịch; *Trận cười thứ tư* tức *Quá chơi nên nỗi*, được diễn nhiều lần. Ngoài các vở trên, ông còn soạn cả những vở chèo có tính cách lịch sử như: *Thiên chúa giáng sinh*, *Đại Nam nữ hiệp* tức *Thủ đoạn người quê* (chuyện con dâu vợ ba Cai Vàng), và vở *Cưỡi đầu voi dữ* (lịch sử khởi nghĩa của bà Triệu Thị Trinh).

Tác phẩm của ông có nhiều, nhưng xuất bản còn ít:

— *Một trận cười* (chèo). Hà-nội, Mạc Đình Tư, 1924, 240/160, 28 trang, M. 3772 (1).

— *Trận cười thứ hai* (chèo). Hà-nội, Ngô Tử Hạ, 1924, 240/160, M.3772 (2).

— *Trận cười thứ ba* (chèo). Hà-nội, Thụy Ký, 1925, 215/100, M.3772 (3).

— *Trận cười thứ tư* (chèo). Hà-nội, Thụy Ký, 1925, 215/100, M.3772 (4).

Ngoài ra còn một số vở khác chưa in.

24. NGUYỄN VĂN VĨNH (1882 — 1936)

Nguyễn Văn Vĩnh, hiệu là Tân Nam Tử, sinh ngày 30 tháng 4 năm 1882, người làng Phượng-vũ, huyện Thường-tín, tỉnh Hà-tây. Năm 1896, 14 tuổi, tốt nghiệp ở trường Thông ngôn rồi làm thư ký tòa sứ ở Lào-cai, Kiến-an, Bắc-ninh, và ở tòa đốc lý Hà-nội. Năm 1906, được chính phủ thực dân Pháp cử đi dự đấu xảo ở Mác-xây (Pháp), lúc về, thôi việc, chuyên kinh doanh, mở nhà in, mở đồn điền. Nguyễn Văn Vĩnh làm chủ hút nhiều tờ báo như: *Đại Nam đăng cổ tùng báo* (1907), *Notre journal* (Báo hàng ngày của chúng ta) (1908—1909), *Notre revue* (Tạp chí của chúng ta) (1910), *Lục tỉnh tân văn* (1910) do Sne-đe (F.H. Schneider) sáng lập, *Đông-dương tạp chí* (1913), *Trung Bắc tân văn* (1915), *Học báo* (1915), *Annam nouveau* (An-nam mới) (1931).

Những tờ báo do Nguyễn Văn Vĩnh chủ trương phần nhiều được trợ cấp của chính phủ thực dân Pháp. Năm 1927, cùng E. Vây-rắc ra một loại sách lấy tên là *Âu Tây tư tưởng*, gồm những sách dịch. Trong tờ *Annam nouveau* (An-nam mới), Nguyễn Văn Vĩnh ít chú ý đến văn học mà chuyên bàn về chính trị, nhất là thuyết « trực trị » nghĩa là mời chính quyền Pháp cai trị trực tiếp khắp cõi Đông-dương, coi Trung-kỳ và Bắc-kỳ như Nam-kỳ, coi cả ba kỳ như là một thuộc địa hoàn toàn

trực thuộc Pháp. Năm 1932, cũng ở tờ báo này, Vĩnh công kích những loại văn mà Vĩnh gọi là « phiến loạn » và nói nhiều câu xúc phạm tới nhà cách mạng lão thành Phan Bội Châu đang bị giam lỏng ở Huế. Thế là một làn sóng công phẫn nổi lên suốt từ Nam chí Bắc, nhiều bài báo chỉ trích Nguyễn Văn Vĩnh, vạch cả cái quá khứ thân Pháp của hắn và đề cao nhà cách mạng Phan Bội Châu.

Nguyễn Văn Vĩnh còn được Pháp đưa vào Đại hội đồng kinh tế và lý tài Đông-dương. Nhưng sau một thời gian hoạt động, bỉnh như vận động trực trị không kết quả, kinh doanh không cạnh tranh nổi với bọn tư sản cá mập Pháp, Nguyễn Văn Vĩnh bỏ luôn cả nghề làm báo để đi tìm mỏ vàng ở Lào và chết ngày 2 tháng 5 năm 1936 ở tỉnh Sê-pôn (Hạ Lào).

Tác phẩm:

Sách dịch từ tiếng Pháp sang tiếng Việt:

— *Những kẻ khốn nạn.* Truyện của V. Huy-gô (dịch), Nhà xuất bản Trung Bắc tân văn, 1928.

— *Thơ ngụ ngôn* của La Phông-ten (dịch). Nhà xuất bản Trung Bắc tân văn, 1928.

— *Truyện trẻ con* của Pe-rôn. Nhà xuất bản Trung Bắc tân văn, 1928.

— *Truyện miếng da lừa* của H. Ban-dắc. Nhà xuất bản Trung Bắc tân văn; 1928.

— *Người bệnh tưởng* (kịch) của Mô-li-e, 1928.

— *Người biển lận* (kịch) của Mô-li-e, 1928.

— *Giả đạo đức* (kịch) của Mô-li-e, 1928.

— *Trưởng giả học làm sang* (kịch) của Mô-lie, 1928.

— *Tê-lê-mặc phiêu lưu ký* (truyện) của Fê-nê-lông, 1927.

— *Truyện ba chàng ngự lâm pháo thủ* (truyện) của A. Đuy-ma, 1927.

— *Truyện Din-bờ-la đờ Săng-ti-an* của Lơ Sa-giơ, 1929.

— *Mai-nương Lệ-cốt* của Áp-bê Pơ-rê-vốt, 1932.

— *Guy-li-ve du kỷ* của J. Suýp, 1929.

— *Truyện các danh nhân Hi-lạp La-mã đối nhau* của Pờ-luy-tắc, 1932.

— *Ra-bơ-le* của E-min Vày-rắc.

— *Đàn cừu của chàng Pa-nuyếc-đơ* của E-min Vày-rắc.

Sách dịch từ tiếng Việt sang tiếng Pháp:

— *Kim Van Kèeu* (tái bản nhiều lần đổi là *Kiêu*). Hà-nội, Nhà in Trung Bắc tân văn, 1923, 160/120, 178 trang, P. 6792 (17).

Sách viết bằng tiếng Việt:

— *Thức tỉnh đồng bào*. Sài-gòn, Nhà in Xưa nay, 1926, 240/155, 130 trang, M.4650 (13).

— *Dân đạo và dân quyền*. Sài-gòn, Nhà in Xưa nay, 1926, 240/155, 58 trang, M.4650 (12).

— *Mẹ chồng nàng dâu* (truyện). Bến-tre, Nhà in Van Vovan, 1929, 185/125, 24 trang, P.12113 (1).

— *Tàn yên di hận* (truyện). Bến-tre, Nhà in Van Vovan, 1929, 175/120, 129 trang, P.11767 (11) v.v....

Sách và bài báo bằng tiếng Pháp:

— *Coutumes et institutions annamites. Les sociétés d'épargne et de prêts mutuels*. Hà-nội, Nhà in Trung Bắc tân văn, 1931, 48 trang.

— *L'esprit régionaliste chez les annamites*. Tạp chí *Eveil économique*, số 820, tháng 6-1934.

— *Le culte des ancêtres et l'autorité paternelle chez les annamites...* Tạp chí *Revue indochinoise*, tháng 9-1906.

— *Le théâtre annamite*. Tạp chí *Revue indochinoise*, tháng 1-1914, v.v...

25. ĐOÀN NHƯ KHUÊ (1883-1957)

Đoàn Như Khuê, tự Quỳ Huyền, hiệu Hải Nam, sinh trong một gia đình nhà Nho, quàn làng Hải-yến (nay là xã Quốc Trị), huyện Tiên-lữ, tỉnh Hải-hưng.

Lúc nhỏ học chữ Hán, có thi hương vào nhị trường (thường gọi là ông Nhì Khuê), sau lên Hà-nội viết văn, làm báo và dịch sách. Ông có làm chủ bút tờ *Thương báo*. Đoàn Như Khuê sở trường về thơ văn Nôm. Tập thơ đầu tiên của ông *Một tấm lòng* được in ra từ năm 1917.

Sau Cách mạng tháng Tám và trong kháng chiến, ông có tham gia vào ban Cổ học (dịch sách, soạn sách) của Hội Văn hóa kháng chiến Liên khu 3 (từ 1947—1949). Hòa bình lập lại, ông trở lại Hà-nội tiếp tục công việc dịch thuật và làm sách. Ông mất năm 1957 ở Hà-nội.

Tác phẩm:

— *Một tấm lòng* (thơ). In lần thứ nhất, Mạc Đình Tư, Hà-nội, 1917; in lần thứ hai, Hà-nội, Nghiêm Hàm, 1924, P. 7496 (11); in lần thứ ba, Hà-nội, Thực nghiệp, 1926, 55 trang, P. 8919 (2).

— *Cảo thơm* (thơ), toàn tập. Hà-nội, Nhà in Ngô Tử Hạ, 1924, 60 trang, P. 7871 (14).

— *Luận ngữ cách ngôn* (sách luận ngữ trích dịch ra văn vần dùng làm sách giáo khoa). Hà-nội, Nghiêm Hàm, 1927, M.4983 (10).

— *Minh đạo gia huấn* (dịch ra văn vần dùng làm sách giáo khoa).

— *Gương đại gia đình*, ký tên Nam-Thăng-Dã, tiểu thuyết lịch sử cận đại, làm thể văn vần lục bát, cùng soạn với *Dã*-nhân Đào Văn Bình và Trần Nhật *Thăng* (Nam là Hải *Nam* Đoàn Như Khuê), sách xuất bản năm 1953.

26. PHẠM DUY TỐN (1883 — 1924)

Phạm Duy Tốn, nguyên quán ở làng Phượng-vũ, huyện Thường-tín, tỉnh Hà-tây, sinh ở thôn Đông-thọ (tức phố Hàng Dầu) nội thành Hà-nội. Ông học chữ Pháp và tốt nghiệp ở trường Thông ngôn năm 1901, làm thông ngôn tại Tòa Thống sứ Bắc-kỳ một thời gian rồi xin thôi, chuyên viết báo. Ông viết cho nhiều báo như *Đại Việt tân báo, Đông-dương tạp chí, Lục tỉnh tân văn, Nam phong* và *Trung Bắc tân văn*. Ông là một trong những người viết truyện ngắn đầu tiên ở nước ta, theo khuynh hướng hiện thực phê phán.

Tác phẩm:

— *Bực mình*. 1914.

— *Sống chết mặc bay*. *Nam phong*, số 18, 1918.

— *Con người Sở Khanh*. *Nam phong*, số 20.

— *Nước đời lắm nỗi*.

— *Tiếu lâm*.

27. PHAN VĂN TRƯỜNG

Phan Văn Trường, nguyên quán làng Đông-ngạc, huyện Từ-liêm, tỉnh Hà-đông cũ (nay thuộc ngoại thành Hà-nội). Không biết ông sinh năm nào, chỉ biết ông xuất thân trong một gia đình nhà Nho yêu nước. Hai anh là Phan Tuấn Phong và Phan Trọng Kiên có hoạt động trong Đông kinh nghĩa thục, cả hai đều bị bắt và bị đày đi Tân-đảo.

Phan Văn Trường có học ở trường Thông ngôn rồi tự học và sang Pháp thi đậu Luật khoa tiến sĩ ở Paris

và làm luật sư ở đó. Sau ông về Sài-gòn làm luật sư và viết báo. Ở Pháp ông có liên lạc với cụ Phan Chu Trinh, nhưng chính kiến của ông có khác với cụ. Ông sống một thời gian gần Hồ Chủ tịch và chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Phan Văn Trường có nhiều bài đăng trên báo *La cloche fêlée* (Tiếng chuông rè) do Nguyễn An Ninh sáng lập.

Tác phẩm :

— *Essai sur le Code Gialong* (Luận án tiến sĩ). Paris, 1922, 86 trang.

— *Le droit pénal à travers l'ancienne législation chinoise* (Etude comparée sur le Code Gialong). Paris, 1922, 194 trang.

— *Việc giáo dục học vấn trong dân tộc An-nam*. Sài-gòn, Nhà in Xưa nay, 1925, 240/140, 24 trang, M.4394 (13).

— *Pháp luật lược luận*. Sài-gòn, Nhà in Xưa nay, 1926, 135/155, 57 trang, M.4813 (1).

28. NGUYỄN ĐÔN PHỤC (... — 1954)

Nguyễn Đôn Phục, tự Hi Cán Thị, hiệu Tùng Vân, nguyên quán ở Trung-kỳ, sau ra Bắc, ở làng La-nội, phủ Hoài-đức, tỉnh Hà-đông cũ (nay thuộc Hà-tây), sinh năm nào không rõ, mất trước hòa bình lập lại (1954), thọ khoảng trên dưới 80 tuổi.

Ông học chữ Hán, đậu tú tài khoa Bính ngọ (1906) và sau đó làm thuốc, dạy học.

Bạn thân với Nguyễn Hữu Tiến, ông có viết nhiều bài trong tạp chí *Nam phong*, nhất là dịch sách Trung-quốc, thiên về thơ văn hài hước.

Sau khi bị lòa, ông có sáng tạo ra một thể thơ mới gọi là *Nam âm bát chân*. Thể này đại khái trong 8 câu thì: 2 câu nhất nhĩ viết theo thể cách « hát nói », câu 3, 4 theo thể « lục bát », câu 5, 6 theo thể « Đường thi » bảy chữ, câu 7, 8 theo cách điệu « phong dao Việt-nam ». Một số thơ này có đăng trong tạp chí *Tri tân*.

Tác phẩm:

— *Truyện ông đồ Ba Vầy*, trước đăng *Nam phong*, có bản chữ Nôm do ông viết. Ký hiệu: A.B.493.

— *Luận ngữ quốc văn giải thích* (cùng soạn với Nguyễn Hữu Tiến). Hà-nội, Imprimerie Tonkinoise, 1935, M.9245.

— *Mạnh Tử quốc văn giải thích* (cùng soạn với Nguyễn Hữu Tiến). Nhà xuất bản Trung Bắc tân văn.

— *Đằng vương các tự diễn nôm. Nam phong*, số 188, 1933.

— *Vấn đề quốc văn. Nam phong*, số 126, 1928.

Và nhiều bài khác đăng trong tạp chí *Nam phong* vào những năm 1924... 1935.

29. NGUYỄN TRỌNG THUẬT (1883 — 1940)

Nguyễn Trọng Thuật, biệt hiệu Đồ Nam Tử, người xã Mạn-nhuế, huyện Nam-sách, tỉnh Hải-hưng. Ông đi dạy học rồi sau chuyên viết báo, viết văn. Ông là đảng viên Việt-nam Quốc dân đảng (1929 — 1930) thời Nguyễn Thái Học. Sau cuộc khởi nghĩa ở Yên-bái thất bại, ông thôi hoạt động chính trị, chuyển sang nghiên cứu về

Phật giáo. Ông viết cho tờ *Đuốc tuệ*, cơ quan của Hội Phật giáo Bắc-kỳ, lấy bút danh là Quảng tràng thiệt cư sĩ. Ông còn là biên tập viên của tờ *Nam phong tạp chí*.

Tác phẩm:

— *Quả dưa đỏ* (tiểu thuyết). Giải thưởng văn chương của Hội Khai trí tiến đức, 1925, Hà-nội, Nhà in Nghiêm Hàm, 240/160, 212 trang, M. 5156.

— *Việt văn tinh nghĩa*. 1928.

— *Thơ ngụ ngôn*. 1928, Chân phương ấn quán, 1928, 57 trang.

— *Hán Việt ngụ ngôn diễn ca*. *Nam phong*, số 123, 1927.

— *Danh nhân Hải-dương*. *Nam phong*, số 26, 27, 28.

— *Khảo về sách Xuân Thu tả truyện*. *Nam phong*, số 22, 26.

— *Một tập du ký của Lãm Ông: Thượng kinh ký sự*. *Nam phong*, số 13, 14, 15.

— *Phật giáo tân luận*. *Nam phong*, số 208, 209, 1934.

— *Thăm lăng Sĩ vương*. *Nam phong*, số 175, 1932.

— *Nguyễn Tràng Tộ trên lịch sử Việt-nam*. *Nam phong*, số 180, 1933.

— *Bình luận về sách Khóa hư*. *Nam phong*, số 189, 1933.

— *Điều đình cái án quốc học*. *Nam phong*, số 167, 1931.

— *Hội Tao đàn*. *Đông thanh*, số 9, 1932.

— *Dân tộc kinh tế*. *Nam phong*, số 189, 1933.

— *Gia đình giáo dục*. *Nam phong*, số 193, 196, tr. 205, 208, 1934.

— *Giáo dục phổ thông phải lấy tinh thần làm trọng*. *Nam phong*, số 174.

30. HOÀNG TĂNG BÍ (1883 — 1939)

Hoàng Tăng Bí, tự Nguyên Phu, sinh năm 1883 trong một gia đình khoa bảng, quê làng Đông-ngạc (làng Vẽ), huyện Hoài-đức, tỉnh Hà-đông cũ, nay thuộc ngoại thành Hà-nội.

Ông đậu á nguyên (cử nhân thứ hai) khoa Thành Thái Bính ngọ (1906) và đậu phó bảng khoa Duy Tân thứ 10 (1916), nhưng không ra làm quan.

Ông có hoạt động chính trị, tích cực tham gia phong trào *Đông kinh nghĩa thục* buổi sơ khai, cùng với Nguyễn Quyền (người sáng lập) đi hô hào, diễn thuyết khắp nơi để thức tỉnh lòng yêu nước trong nhân dân. Ông còn sung vào ban soạn sách giáo khoa và giảng dạy ở các lớp học; ông được cử đứng ra quản lý nhà buôn *Đông Thành Xương* ở phố Hàng Gai Hà-nội, chuyên buôn bán nội hóa, lấy tiền lời tư cấp cho các học sinh Đông du.

Sau cuộc Hà thành đầu độc (1908), trường *Đông kinh nghĩa thục* bị đóng cửa thì nhà *Đông Thành Xương* cũng theo số phận ấy, và Hoàng Tăng Bí bị bắt giam ở ngục Hỏa lò. Đáng lẽ ông cũng bị đày đi Côn đảo như người khác, nhưng thực dân Pháp giao ông cho Cao Xuân Dục là bố vợ để quản chế ông ở Huế. Cao Xuân Dục bắt ép ông phải thi hội. Thực dân và phong kiến cũng muốn ép ông ra làm quan nhưng trước sau ông đều từ chối.

Trong thời kỳ đầu bị quản chế, ông tự học Pháp văn và toán học nên tinh thông cả hai môn này.

Ông có dạy chữ Hán ở trường Thầy giòng Huế, nhưng được ba tháng thì bị thực dân ngăn cấm.

Từ năm 1915 đến 1924, ông mở trường dạy Pháp văn, toán học và những môn khác, một mình dạy từ lớp vỡ lòng đến lớp dự bị thi vào bậc thành chung.

Hết hạn quản chế, ông được về Hà-nội, viết báo và làm sách. Khi đó Nguyễn Văn Vĩnh thân lại mời ông vào làm trong ban biên tập tờ *Trung Bắc tân văn* cùng với Dương Bá Trạc, Nguyễn Đỗ Mục, Doãn Kế Thiện, có lẽ đó cũng là một cách quản thúc gián tiếp của thực dân Pháp. Ông có dạy Việt văn ở trường tư thục Gia Long nhưng mới được 2, 3 tháng thì cũng bị Sở mật thám Hà-nội cấm.

Sau, ông lấy cớ già yếu xin nghỉ việc, về ở quê nhà, làng Vẽ. Ông mất tháng 3 năm 1939.

Tác phẩm:

Trong thời gian bị quản chế, ông có sáng tác nhiều tuồng cổ nhưng chỉ xuất bản có các tác phẩm sau đây:

— *Đệ bát tài tử Hoa tiên ký* (tuồng). Hà-nội, Mạc Đình Tư, 1913.

— *Nghĩa nặng tình sâu* (tuồng Mỵ Châu — Trọng Thủy). Hà-nội, Nhà in Nghiêm Hàm, 1926, 22 trang, M.4835(10).

— *Thù chồng nợ nước* (tuồng Trưng Trắc — Trưng Nhị). Hà-nội, Tân dân xuất bản, 1927.

Ngoài ra ông còn dịch một số tiểu thuyết Pháp ra tiếng Việt như:

— *Paul et Virginie. La chaumière indienne* của Bernadin de Saint Pierre.

— *Le comte de Monte Cristo* của Alexandre Dumas, nhưng không có điều kiện xuất bản.

Trong thời gian làm báo *Trung Bắc tân văn*, ông có dịch dăng bộ sử Trung-quốc thời Xuân Thu, ký tên là Tiều Mai.

31. NGUYỄN PHAN LÃNG (... — 1948)

Nguyễn Phan Lãng, hiệu Đàm Xuyên, không rõ sinh năm nào, người cùng lớp với Hoàng Tăng Bí, Dương Bá Trạc. Ông sinh trưởng trong một gia đình nhà Nho, quê làng Tây-tựu, huyện Hoài-đức, tỉnh Hà-đông cũ (nay thuộc ngoại thành Hà-nội).

Ông có hoạt động trong Đông kinh nghĩa thục, soạn bài *Thiết tiền ca* đả kích chế độ tiền tệ của thực dân Pháp.

Năm 1908, nhà trường bị đóng cửa, ông ra làm báo, viết cho *Nam phong* nhưng vì không chịu vào hùa với một số người trong tòa soạn nên lại thôi không cộng tác nữa. Năm 1925, ông viết bài *Tiếng cuốc kêu* và bài *Mơ Tổ mẫng*, nội dung nói lên lòng yêu nước của ông; hai bài sau này được người đương thời để ý.

Tác phẩm:

— *Thiết tiền ca* (bài ca tiền sắt). Đông kinh nghĩa thục.

— *Tiếng cuốc kêu*. Hà-nội, Chân Phương, 1926.

— *Mơ Tổ mẫng*. 1926.

— *Hoàng Lê nhất thống chí* (sách dịch). Cát Thành xuất bản.

— *Loại sách binh dân: Trạng Quỳnh, Trạng Lợn, Long thành tang hải lục v.v...*

32. DƯƠNG BÁ TRẠC (1884 — 1944)

Dương Bá Trạc, hiệu Tuyết Huy, sinh ngày 22 tháng 4 năm 1884. Ông là người làng Phù-thị, tổng Mễ-sở, huyện Khoái-châu, nay là xã Mễ-sở, huyện Văn-

giang, nay thuộc tỉnh Hải-hưng, sinh trưởng trong một gia đình nhà Nho, là anh ruột Dương Quảng Hàm và Dương Tụ Quán.

Ông đậu cử nhân khoa Thành Thái Canh tí (1900), nhưng không ra làm quan, tham gia phong trào Đông kinh nghĩa thục. Ông bị thực dân Pháp bắt giam vào Hỏa lò rồi bị án biệt xứ đưa vào Nam-kỳ, và đày ra Côn-đảo. Sau được tha về, ông làm sách, viết báo, cho các tờ *Nam phong tạp chí*, *Trung Bắc tân văn*, *Văn học*.

Năm 1944, quân Nhật đổ bộ vào Bắc-bộ, ông cùng Trần Trọng Kim và một số người mưu đồ dựa vào người Nhật lấy lại Việt-nam trong tay thực dân Pháp rồi đi theo chúng sang vùng Nam-dương, Thái-lan, Chiêu-nam (Tân-gia-ba). Cuối cùng, ông chết ngày 11 tháng 12 năm 1944 ở Chiêu-nam.

Tác phẩm:

— *Trai lành gái tốt*. Hà-nội, Nhà in Nghiêm Hàm, 1924, 180/130, 47 trang, P.7871 (8).

— *Chuyện giải trí*. Hà-nội, Nhà in Thụy Ký, 1924, 840/160, tập I, 36 trang, M. 3956 (5).

— *Luận ngữ* (dịch ra Quốc ngữ). Hà-nội, Nhà in Vĩnh Thanh, 1922, 200/110, 143 trang, P.5752 (14).

— *Bức thư ngỏ cùng quan tổng trưởng thuộc địa*. Hà-nội, Nhà in Đông Tây, 1931, 240/160, 29 trang, M.6553 (20).

— *Tiếng gọi đàn*. Hà-nội, Nhà in Nghiêm Hàm, Hà-nội, 1925, 165/140, 146 trang, P.8590.

— *Gia lễ giản yếu*. Có cả các bài khấn và khoản thức biên gia phả. Hà-nội, Nhà in Đông Tây, 1932, 210/150, 56 trang, M. 6847 (4).

— *Nét mực tình* (thơ). Hà-nội, Đông Tây ấn quán, 1937, 220/135, 52 trang, M.10829.

— *Chữ Nho học lấy*. Hà-nội, Nhà in Đông Tây, 1942, 200/140, tập 1, 91 trang, P.23487.

— *Mười câu chuyện về đời cách mệnh* (ký ức lục). Hà-nội, Nhà in Đông Tây.

33. HỒ BIỂU CHÁNH (1885 — 1958)

Hồ Biểu Chánh, còn có tên là Hồ Văn Trung, người ở Bình-thành, Gò-công, Nam-bộ. Lúc nhỏ, học chữ Nho rồi ra học trường Chasseloup — Laubat, đỗ thành chung năm 20 tuổi. Từ năm 1906 — 1920, làm thư ký văn phòng tại Bạc-liêu, Cà-mau, Long-xuyên, Gia-định.

Năm 1921, thi đỗ tri huyện, năm 1927 thăng tri phủ, năm 1936 thăng Đốc phủ sứ. Năm 1941, làm ủy viên Hội đồng liên bang Đông-dương rồi làm ủy viên Hội đồng quản hạt Sài-gòn — Chợ lớn. Khi tên Việt gian Nguyễn Văn Thinh đứng ra lập chính phủ bù nhìn « Nam-kỳ quốc », Hồ Biểu Chánh ra làm cố vấn. Thinh tự tử, Hồ Biểu Chánh về Gò-công, chết ngày 4-11-1958.

Hồ Biểu Chánh được Pháp 7 lần ban mề-đay, trong đó có Bắc đẩu bội tinh.

Về mặt văn học, Hồ Biểu Chánh viết khá nhiều tiểu thuyết, thiên về khuynh hướng hiện thực và đạo lý, có đến 60 tập vừa ngắn vừa dài.

Tác phẩm:

— *Tân soạn cổ tích* (dịch). 1908, Q.8°49 (7).

— *U tình lục*. 1913, Q. 8°21 (11).

— *Một chữ tình*. Sài-gòn, Nhà in Xưa nay, 1926, 84 trang, M. 4696 (17).

— *Chùa Tàu Kim qui*. Sài-gòn, Nhà in Union, 1926, 66 trang, M. 4696 (3).

— *Tiền bạc, bạc tiền*. Sài-gòn, Nhà in Union, 1926, 130 trang, P. 8918 (15).

— *Nhơn tình ấm lạnh*. Sài-gòn, Nhà in Thành Thị Mậu, 1928, 251 trang, M. 5373 (6).

— *Chút phận lênh đênh*. Sài-gòn, Nhà in Nguyễn Khắc, 1928, 136 trang, M. 5593 (3).

— *Cay đắng vì tình*. Sài-gòn, Nhà in Union, 132 trang, M. 4222 (13).

— *Cay đắng mùi đời*. Sài-gòn, Nhà in Xưa nay, 1928, Q. I và II, 133 trang, M. 5320 (7).

— *Ngọn cỏ gió đùa*. Sài-gòn, Nhà in Nguyễn Khắc, 1929 — 30, 221 trang, M. 5868 (9), M. 5373 (6).

— *Kẻ làm người chịu*. Sài-gòn, Tín đức thư xã, 1929, 4 tập, 162 trang, M. 5868 (11).

— *Vì nghĩa vì tình. Phụ nữ tân văn*, số 1, ngày 2-5-1929.

— *Cha con nghĩa nặng. Phụ nữ tân văn*, số 23, ngày 3-10-1929.

— *Khóc thầm. Phụ nữ tân văn*, số 46, ngày 3-4-1930.

— *Con nhà giàu. Phụ nữ tân văn*, số 85, ngày 4-6-1931 v.v...

34. ĐOÀN TƯ THUẬT (1886 — 1928)

Đoàn Tư Thuật, hiệu Mai Nhạc, sinh trong một gia đình Nho học, cháu xa cụ Đoàn Huyên, tự Xuân Thiều, hiệu Ứng Khê, làm đốc học, dạy nhiều học trò (xem *Lược truyện các tác gia Việt-nam*, t. I, số 541), quê thôn Hữu-châu, làng Hữu-thanh-oai, huyện Thanh-oai, Hà-đông cũ (nay thuộc tỉnh Hà-tây).

Thuở nhỏ, học chữ Hán, có tham gia phong trào Đông kinh nghĩa thục. Khi phong trào tan vỡ, ông có bị bắt. Sau được tha, chán nản, ông thường chỉ uống rượu, ngâm thơ, không đi thi.

Ông thường vì mình như Tín Lăng Quân (một nhà hào hoa phong nhã đời Chiến quốc) và Đỗ Mục (một nhà thơ đời Đường), thường hay đọc câu: *« Rượn ngon, gần gái, bệnh Tín Lăng là bệnh anh hùng; Hoa rụng, tiếc xuân, sầu Đỗ Mục là sầu thiên cổ »*.

Thơ văn của ông không được biên chép lại, chỉ còn một số tác phẩm trong các bản dịch *Tựa tập vịnh Kiều của Chu Mạnh Trinh* đã đăng trong *Nam phong* và ký tên là Đoàn Quí; bản dịch *Tuyết hồng lệ sử* cũng đăng trong tạp chí *Nam phong* và in thành sách.

Tác phẩm:

— *Tỳ bà ký* (bản dịch thuật cùng soạn với Nguyễn Khắc Hiếu). Nhà in Kim Đức Giang, 1923.

— *Tựa Truyện Kiều* của Chu Mạnh Trinh.

— *Tuyết hồng lệ sử* (tạp chí *Nam phong*) v.v...

35. NGUYỄN TỬ SIÊU (1887 — 1965)

Nguyễn Tử Siêu, tự Trọng Thoát, bút danh Hóa Cương, Liên Tâm lão nhân, Nguyễn An Nhân, sinh ở làng Hương-ngải, huyện Thạch-thất, tỉnh Hà-tây.

Ông đi thi, vào tam trường hai lần nhưng không đỗ, sau làm nghề dạy học, nghiên cứu Đông y và viết nhiều tập lịch sử tiểu thuyết.

Từ năm 1945 đến 1951, ông có tham gia công tác chính quyền và mặt trận ở tỉnh Sơn-tây. Nhưng đến cuối năm 1951, ông vào Hà-nội làm thuốc và viết báo.

Từ năm 1957 đến 1965, ông ở trong Ban chấp hành Hội Đông y và đã dịch nhiều sách thuốc. Ông mất ngày 26 tháng 12 năm 1965 ở Yên-phụ, Hà-nội.

Tác phẩm:

— *Đỉnh núi cành mai* (luận lý tiểu thuyết). Nhà in Long Quang, 1927, 180/135, 120 trang, M.9948.

— *Bể tình nổi sóng* (truyện ngắn). Hà-nội, Nhà in Thanh niên, 1928, 235/160, 44 trang, M. 5352 (10).

— *Trần Nguyên chiến kỷ* (lịch sử tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà in Nhật Nam, 1935-36, 230/155; 14 tập, 224 trang, M. 9341.

— *Việt Thanh chiến sử* (lịch sử tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà in Nhật Nam, 1935, 230/155, 10 tập, 159 trang, M.9343.

— *Hai Bà đánh giặc* (lịch sử tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà in Nhật Nam, 1936, 230/155, 24 tập, 283 trang, M.9537.

— *Vua Bà Triệu Ẩu* (lịch sử tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà in Nhật Nam, 1936, 230/155, 14 tập, 223 trang, M.10.235.

— *Tiếng sấm đêm đông* (lịch sử tiểu thuyết.) Hải-phòng, Nhà in Nguyễn Kính, 1928, 240/155, 108 trang, M.5507.

— *Sống chết vì tiền* (truyện). Hải-phòng, Nhà in Nguyễn Kính, 1928, 240/155, 68 trang, M. 5453 (1).

— *Cái nạn văn chương* (truyện). Hải-phòng, Nhà in Nguyễn Kính, 1928, 240/155, 54 trang, M.5453 (10).

— *Gương cứu khổ*. Hà-nội, Nhà in Thực nghiệp, 1928, 220/150, t. I và II, mỗi tập 32 trang, M.5518.

— *Gia lễ chỉ nam*. Hải-phòng, Nhà in Nguyễn Kính, 1928, 235/155, 127 trang, M.5568.

— *Bạn đời xưa*. Hải-phòng, Nhà in Nguyễn Kinh, 1929, 190/135, 21 trang, P. 11445 (5).

— *Vua Bố Cái*. Hải-phòng, Nhà in Nguyễn Kinh, 1929, 235/155, 61 trang, M.5771 (3).

— *Đinh Tiên Hoàng*. Hải-phòng, Nhà in Nguyễn Kinh, 1929, 240/155, 83 trang, M.5943 (3).

— *Lê Đại Hành*. Hải-phòng, Nhà in Nguyễn Kinh, 1929, 240/155, 56 trang, M.5943 (4).

— *Lê Văn Duyệt hạ thành Phú-xuân*. Sài-gòn, Nhà in Xưa nay, 1934, 160/120, 18 trang, P.16374.

— *Lê Văn Duyệt viếng Gia Long*. Sài-gòn, Nhà in Xưa nay, 1934, 160/120, 18 trang, P. 16375.

— *Lê Văn Duyệt xuất thân*. Sài-gòn, Nhà in Xưa nay, 1934, 160/120, 18 trang, P. 16372.

— *Sáu nhỏ* (thơ). Sài-gòn, Nhà in Xưa nay, 1935, 245/160, 14 trang, M.8808.

— *Y học thiết trùng* (dịch). Hải-phòng, Nhà xuất bản Tham thiên đường, 1937.

Sách thuốc Đông y (dịch):

— *Hải Thượng Lãn Ông* (dịch). 4 tập, Hà-nội, Nhật Nam thư quán, 1942.

— *Hoàng đế nội kinh tố vấn*. Hà-nội, Nhà thuốc Hồng Khê xuất bản, 1953.

— *Châm cứu sơ bộ thực hành*. Hà-nội, Nhà xuất bản Lê Cường, 1956.

— *Học tập lý luận Đông y* (cùng với một số tác giả khác). Hà-nội, Nhà xuất bản Y học — Thể dục thể thao, 1962.

— *Bệnh nội khoa Đông y* (cùng với một số tác giả khác). Hà-nội, Nhà xuất bản Y học — Thể dục thể thao, 1965.

36. NGUYỄN MẠNH BỒNG (... — 1952)

Nguyễn Mạnh Bồng, hiệu Mân Châu, người làng Hội-xá, Hà-tây, là anh ruột Nguyễn Tiến Lãng, xuất thân là một gia đình phong kiến quan lại (cha là Nguyễn Mạnh Hướng làm tri huyện). Bồng có học chữ Hán (nhưng chưa đi thi khoa nào), sau ra Hà-nội viết sách báo, ở trong tòa soạn tạp chí *Hữu thanh*. Nguyễn Mạnh Bồng có đứng ra lập Nhà xuất bản Hương Sơn, in và phát hành những sách có tính chất khiêu dâm và đồi trụy, đầu độc thanh niên ; y còn làm thuốc chữa bệnh phong tình, soạn nhiều sách dạy về nam nữ ái tình.

Dưới thời Pháp thuộc, y thân Pháp; đến thời Nhật thuộc lại thân Nhật, làm nhiều loại sách dạy tiếng Nhật.

Tác phẩm :

— *Bắc dược bản thảo tiểu tự vựng*. Hà-nội, Long Quang, 1932, 498 trang, P.14841.

— *Tây Hồ Phan Chu Trinh*. Hải-phòng, Nguyễn Kính, 1926, 102 trang, M.4813 (1).

— *Bức tranh vân cầu*. Hải-phòng, Nguyễn Kính, 1927, 98 trang, P.10128 (8).

— *Tiểu sử Tưởng Giới Thạch*. Hà-nội, Long Quang, 1927, 52 trang, M.5100 (10).

— *Vì nghĩa quên tình*. Hà-nội, Vĩnh Thành, 1921, 46 trang, M.5415 (66).

— *Vợ lẽ có đầu* (tiểu thuyết). Hải-phòng, Nguyễn Kính, 1927, 69 trang, M.5265 (20).

— *Anh hàng phở lấy vợ có đầu* (tiểu thuyết). Hải-phòng, Nguyễn Kính, 1927, 108 trang, M.5373 (7).

— *Trường học ái tình*, Hà-nội, Hương Sơn—Thụy Ký, 1940, 120 trang, P.21732.

— *Nam nữ mỹ dung dược* (150 cách tô điểm sắc đẹp). Hà-nội, Hương Sơn—Thụy Ký, 1940, 132 trang, P.22023.

— *Sự rất kín của trai gái. Ái tình bảo giám.* Hà-nội, Nhà xuất bản Hương Sơn — Thụy Ký, 1940, 111 trang, P.22022.

— *Tôi với gái ngoại tình* (phóng sự về gái ngoại tình ngày nay). Hà-nội, Nhà xuất bản Hương Sơn — Thụy Ký, 1940, 81 trang, P.22186.

— *Tình dục cổ văn* (yêu nhau nên biết). Hà-nội, Nhà xuất bản Hương Sơn, Nhà in Nord, 1940, 115 trang, P.21842.

— *Cái giống đa tình* (tiểu thuyết ái tình). Hà-nội, Nhà xuất bản Hương Sơn—Thụy Ký, 1941, 110 trang, P.22469.

— *Trường xuân tinh dược* (không cần thầy lang tự chữa lấy bệnh). Hà-nội, Nhà xuất bản Hương Sơn — Đuốc Tuệ, 1941, 100 trang, P.23370.

— *Sách thuốc tùy thân* (tiếp theo môn gia đình cấp cứu). Hà-nội, Nhà xuất bản Hương Sơn — Thụy Ký, 1941, 32 trang, P. 22880.

— *Bước đầu học tiếng Nhật.* Hà-nội, Nhà xuất bản Hương Sơn — Việt Cường, 1942, 68 trang, M. 15387.

— *Bắc Nam dược điển* (sách dạy tinh dược). Thuốc nam thuốc bắc xếp theo thứ tự ABC. Hà-nội, Nhà xuất bản Hương Sơn — Thụy Ký, 1942, 228 trang, P.23480.

— *Nhật ngữ thường dùng* (toàn những tiếng Nhật cần dùng hàng ngày tiện cho việc giao dịch). Hà-nội, Nhà xuất bản Hương Sơn — Việt Cường, 1943, 36 trang, M. 16031.

— *Nhật ngữ trợ từ học.* Hà-nội, Nhà xuất bản Hương Sơn — Việt Cường, 1943, 32 trang, M.16171.

— *Nhật ngữ tự học.* Hà-nội, Nhà xuất bản Hương Sơn — Việt Cường, 1942, 163 trang, M.15716.

— *Trận Đống-đa.* Nhà xuất bản Hương Sơn, Nhà in Imprimerie Indochinoise, 1942, 154 trang, P.23193.

— *Đạo Phật ở nước ta.* Hà-nội, Việt Hoa thư xã, 1942, M.15015.

— *Đông y tốc hành. Phương dược chỉ nam* (cùng soạn với Hà Văn Đốc) (sách dạy xem bệnh và bốc thuốc). Hà-nội, Nhà xuất bản Hương Sơn, Imprimerie Indochinoise, 1942, 140 trang, P.23577.

37. TRẦN TRỌNG KIM (1887-1953)

Trần Trọng Kim, hiệu Lệ Thần, sinh trong một gia đình nhà Nho, quê làng Kiều-lĩnh, xã Đan-phổ, tỉnh Hà-tĩnh. Năm 1903, sau khi tốt nghiệp trường Thông ngôn, sang Pháp du học, vào trường Sư phạm tỉnh Mơ-loong (Melun).

Về nước, vào làm giáo sư trường Bảo hộ (trường Chu Văn An ngày nay) và trường Nam Sư phạm, rồi làm thanh tra các trường Sơ học Hà-nội.

Trần Trọng Kim là người sáng lập ra *Học báo*, tài liệu giáo khoa của Nha Học chính Bắc-kỳ; làm trưởng ban Ban Văn học của Hội Khai trí tiến đức.

Trần Trọng Kim có viết bộ sử đầu tiên bằng quốc ngữ: *Sơ học An-nam sử lược* sau đổi ra là *Việt-nam sử lược*, và một số sách bàn về Nho giáo.

Năm 1945, sau khi Nhật đảo chính Pháp, Trần Trọng Kim cùng Dương Bá Trạc đi Thái-lan rồi sang Chiêu-nam hân hạc và vận động Nhật giúp đỡ; về nước, Trần Trọng Kim lâm Thủ tướng chính phủ bù nhìn thân Nhật.

Trong thời kỳ tạm chiếm, Trần Trọng Kim vào Sài-gòn, liên lạc với các đảng phái thân Pháp rồi chết ở Đà-lạt ngày 2 tháng 12 năm 1953.

Tác phẩm:

— *Sơ học An-nam sử lược*. Q. 8°126 (5), 1917.

— *Việt-nam sử lược*. Q. 8°111 bis, 1918 (in lần thứ 2).

— *Luân lý giáo khoa thư*, lớp Đồng ấu, Q. 8° 171 (2); lớp Sơ đẳng, Q.8° 171 (15); lớp Dự bị, Q.8° 171 (14).

— *Truyện Thúy Kiều* (cùng soạn với Bùi Kỷ). Q.8°376, 1925, P. 1433.

— *Việt-nam văn phạm* (cùng soạn với Phạm Duy Khiêm, Bùi Kỷ). Q. 8° 378, 1941.

— *Sơ học sư phạm khoa yếu lược*. Q. 8° 126 (4).

— *Việt thi*. Q.8° 461.

— *47 điều giáo hóa đời Lê* (dịch ra tiếng Pháp). 1928, M. 5415 (6).

— *Hạnh thục ca* (chú thích).

— *Đường thi* (dịch).

— *Phật giáo thuở xưa và Phật giáo ngày nay* (nghiên cứu).

— *Vương Dương Minh* (nghiên cứu).

— *Quan niệm về cuộc nhân sinh*. Q.8° 178 (V).

— *Phật lục*. Q.8° 231, 1940.

— *Nho giáo* (2 quyển). Q.8°156bis, 1930—1933.

— *Vũ trụ đại quan*. 1939—1943. v.v...

Và nhiều bài nghiên cứu nghị luận đăng trong *Nam phong* và các tạp chí khác.

38. BÙI KỶ (1887-1960)

Bùi Kỷ, tự Ưu Thiên, sinh trong một gia đình khoa bảng (cha là Bùi Thức, đậu tiến sĩ), quán làng Châu-cầu, huyện Thanh-liêm, tỉnh Hà-nam (nay thuộc Nam-hà).

Ông thi hương đậu cử nhân khoa Kỷ dậu (1908), năm sau thi hội đậu phó bảng. Từ 1910 đến 1912, ông sang Pháp vào học ở trường Thuộc địa (Ecole coloniale) ở Pa-ri (Paris). Ở trường ra, khi về nước, ông không ra làm quan, kinh doanh thực nghiệp, buôn hàng của ta đem báu ra nước ngoài, nhưng thất bại. Năm 1917, làm giảng viên dạy Việt văn và Hán văn tại trường Cao đẳng sư phạm và trường Cao đẳng pháp chính. Năm 1932, ra viết báo và làm sách, ông nghiên cứu về văn học và Việt ngữ. Sau Cách mạng tháng Tám, trong kháng chiến, ông làm Chủ tịch Hội văn hóa kháng chiến Liên khu 3, ủy viên Hội Liên Việt Liên khu. Hòa bình lập lại, ông làm Chủ tịch Hội Việt Trung hữu nghị. Tuy tuổi đã cao, ông cũng đã hiệu đính nhiều sách dịch từ Hán văn ra Việt văn. Tập *Tam quốc diễn nghĩa*, in năm 1959 là tập sách cuối cùng được ông hiệu đính. Ông mất năm 1960 tại Hà-nội.

Tác phẩm:

— *Truyện Thúy Kiều* (cùng Trần Trọng Kim hiệu khảo). In lần thứ hai, Vĩnh Hưng Long thư quán xuất bản, 1927, Q.8º 376.

— *Truyện Trê Cóc* đăng trong *Khai trí tập san*, số 4, tháng 12-1941. In thành sách do Tân Việt xuất bản, Q.8º393.

— *Việt-nam văn phạm* (cùng soạn với Trần Trọng Kim). Q.8º 378.

— *45 bài chữ Hán*. Q.8º270.

— *Quốc văn cụ thể*. Hà nội, Tân Việt-nam thư xã, Trung Bắc tân văn, 1932, Q.8º 381.

— *Lục súc tranh công*, Q.8º 390.

— *Hoa điểu tranh năng*. Q.8º 467.

— *Văn chương. Đông thanh*, số 1, 2 và 5, 1932, tr. 17-20, 93-96, 260-265 v.v...

39. NGÔ LẬP CHI (1838 — 1967)

Ngô Lập Chi, tên cũ là Ngô Trọng Hưng, hiệu Bái Đình, biệt hiệu Hộ Hoa chủ nhân, sinh ở làng Bái-dương, huyện Nam-trực, Nam-định cũ, nay thuộc tỉnh Nam-hà, trong một gia đình khoa hẳng. Ông là dòng dõi Ngô Thế Vinh đậu tiến sĩ (xem *Lược truyện các tác gia Việt-nam*, tập I, số 469).

Ông học chữ Hán, thi hương đậu cử nhân khoa Kỷ dậu (1909), vào học trường Hậu hồ, sang giáo ban, làm huấn đạo huyện An-lão, tỉnh Kiến-an, sau chuyển sang làm trợ tá huyện Vũ-tiên, tỉnh Thái-bình rồi về hưu trí.

Sau Cách mạng tháng Tám, ông làm Chủ tịch Ủy ban hành chính huyện Nam-trực, tỉnh Nam-định trong 2 năm (1946-1947) rồi làm Hội trưởng Hội Liên Việt Nam-định.

Khi giặc đánh Thái-bình, ông bị dồn vào khu tạm chiếm rồi lên Hà-nội, làm nghề cho đơn thuốc, dạy chữ Hán (lớp mở ở đền Ngọc-sơn) của Văn hóa hiệp hội.

Năm 1953, ông được cử thay Nguyễn Can Mộng dạy chữ Hán ở trường Đại học Văn khoa và Sư phạm do Pháp mở ở Hà-nội.

Hòa bình lập lại, ông công tác ở bộ phận phiên dịch tài liệu chữ Hán của trường Đại học tổng hợp Hà-nội; năm 1961, về hưu trí và mất năm 1967.

Tác phẩm:

— *Hộ Hoa chủ nhân thi tập* (văn thơ chữ Nôm và chữ Hán).

— *Truyền kỳ tân phả* (cùng dịch với Trần Văn Giáp, Nhà xuất bản Giáo dục, 1962).

— *Hợp tuyển thơ văn Việt-nam* (cùng soạn với một số tác giả). Tập II (thế kỷ X — XVII) và tập III (thế kỷ XVIII — XIX).

40. VÕ LIÊM SƠN (1888 — 1949)

Võ Liêm Sơn, hiệu Ngọc Am, người xã Thiên-lộc, huyện Can-lộc, tỉnh Hà-tĩnh. Ông sinh trưởng trong một gia đình phong kiến, có tham gia phong trào Cần vương. Ông đậu cử nhân ở trường Bình-định, khoa Nhâm tý, niên hiệu Duy Tân thứ 10 (1912). Ông làm tri huyện ở Duy-xuyên, tỉnh Quảng-nam, sau bị huyền chức vì đã chống cự lại tên chủ sự Thương chính người Pháp.

Ông tham gia Đảng Tân Việt và khi Đảng Cộng sản Đông-dương thành lập, ông là một người cảm tình tốt của Đảng. Ông có hoạt động trong Mặt trận Việt Minh năm 1944. Sau Cách mạng tháng Tám, ông được cử làm ủy viên Ủy ban kháng chiến hành chính, kiêm Chủ tịch Mặt trận Liên Việt Liên khu IV. Ông mất ngày 22 tháng 2 năm 1949.

Tác phẩm:

— *Cỏ lâu mộng.* Hà-nội, nhà xuất bản Tân văn nghệ tùng thư (Huế), nhà in Tân dân, 1934, 200/125, tập I: 130 trang; tập II: 126 trang.

— *Tân văn nghệ tùng thư đặc cáo:* 1. *Bức thư của chị Liên Tâm.* 2. *Văn học với đời sống.* Hà-nội, Nhà xuất bản Quan hải tùng thư (Huế), nhà in Tân dân, 1934, 215/145, 24 trang, M.8037.

— *Ngắm non Hồng* (gồm những bài thơ của Võ Liêm Sơn do Ngô Đức Mậu sưu tầm). Hà-nội, Nhà xuất bản Văn học, 1957.

41. NGUYỄN QUANG OÁNH (1888—1946)

Nguyễn Quang Oánh, nguyên quán làng Hoạch-trạch, huyện Bình-giang, Hải-dương, nay thuộc tỉnh Hải-hưng, sinh ở Hà-nội ngày 16 tháng 5 năm Kỷ sửu (1888). Ông

là anh ruột Nguyễn Văn Ngọc. Ông tốt nghiệp trường Thông ngôn, đi dạy học, rồi làm thanh tra các trường Sơ học. Trong những ngày đầu toàn quốc kháng chiến, một bọn giặc Pháp ập vào nhà và đã bắn chết ông ngày 22 tháng 12 năm 1946.

Tác phẩm:

— *Sơ học độc bản* (cùng soạn với Nguyễn Đình Quế). Hà-nội, Nhà in Ngô Tử Hạ, 1922, 220/150, 67 trang, M. 2723 (6).

— *Ngâm khúc (Cung oán, Chinh phụ, Tỳ bà hành).* Hà-nội, Vĩnh Hưng Long thư quán, 1930, 180/125, 147 trang, P. 12770 (17).

— *Tinh sử* (dịch). Hà-nội, Nhà in Lê Văn Tân, 1931, 180/130, tập I: 340 trang, P. 13959.

— *Văn quốc ngữ.* Hà-nội, Vĩnh Hưng Long, 1941, 195/150, 155 trang, P. 22883.

— *Tiểu học Việt-nam văn phạm giáo khoa thư* (cùng soạn với Bùi Kỷ, Trần Trọng Kim). Hà-nội, Nhà in Lê Thăng, 1942, 230/150, 124 trang, M. 15714.

42. ĐẠM PHƯƠNG NỮ SỬ (?)

Bà là thân mẫu của Hải Triều Nguyễn Khoa Văn. Bà đã viết nhiều bài báo bàn về giáo dục gia đình đăng ở tờ *Hữu thanh.*

Tác phẩm:

— *Bàn về giáo dục con gái. Hữu thanh*, số 26, 27, 1922.

— *Lược khảo về tuồng hát An-nam. Nam phong*, số 76, tháng 10-1923.

— *Gia đình giáo dục.* Sài-gòn, Bảo tồn, 1928, 45 trang, M. 5492 (31).

— *Kim tú cầu* (tiểu thuyết). Sài-gòn, Bảo tồn, 1928, 45 trang, M. 5554 (12).

43. TẢN ĐÀ (1888—1939)

Tản Đà là bút hiệu của Nguyễn Khắc Hiếu, quê làng Khê-thượng, huyện Bất-bạt, tỉnh Hà-tây, sinh trong một gia đình khoa bảng (cha: Nguyễn Danh Kế làm án sát, anh: Nguyễn Tái Tích, đậu phó bảng, làm đốc học).

Mồ côi cha sớm, ông được người anh nuôi cho học chữ Hán; Nguyễn Khắc Hiếu có thi hương khoa Nhâm tý (1912) nhưng bị hỏng, từ đó ông bỏ thi cử và xoay ra viết văn, làm báo. Thoạt tiên, ông viết bài cho hai tờ *Đông-dương tạp chí* và *Nam phong tạp chí*.

Năm 1921, ông làm chủ bút tờ *Hữu thanh tạp chí* trong một thời gian ngắn. Năm 1926 ông lại đứng chủ trương tờ *An-nam tạp chí*, tờ này bị đình bản hẳn năm 1933 sau nhiều lần chết đi sống lại. Ông cùng mấy người bạn lập Tản Đà thư điếm.

Nguyễn Khắc Hiếu có chịu ảnh hưởng của người anh rể là Nguyễn Thiện Kế tức Huyện Móm (xem *Lược truyện các tác gia Việt-nam*, tập I, số 706).

Vì cháu nản công danh và có lòng ưu thời mẫn thế, ông thường tả nỗi uất ức, buồn chán trong thơ văn.

Tản Đà mất ngày 17 tháng 6 năm 1939, tại Hà-nội, trong cảnh nghèo túng.

Tác phẩm:

— *Còn chơi*. Hà-nội, Đông kinh ấn quán, 1921, M.6801 (18).

— *Đài gương*. Hà-nội, Nhà in Nghiêm Hàm, 1925, 62 trang, M. 4164 (7).

— *Tản Đà tùng văn*. Hà-nội, Tản Đà thư điếm, Hàng Gai xuất bản, 1922, M.2832 (29).

— *Trần ai tri kỷ* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà in Đông kinh, 1924, 14 trang, M. 4164.

— *Quốc sử huấn mông*. Hà-nội, Nghiêm Hàm, 1924, 167 trang, M. 3956 (17).

— *Lên sáu*. Hà-nội, Nhà in Ngô Tử Hạ, 1933, 24 trang, M. 7504.

— *Lên ba*. Hà-nội, Nhà in Ngô Tử Hạ, 1934, 35 trang, M. 8283, Q. 8° 356.

— *Giấc mộng lớn*. Hải-phòng, Nhà in Nguyễn Kính, 1930, 42 trang, M. 5945 (16).

— *Tản Đà văn tập*. Vinh, Châu Tịnh, 1932, 62 trang, P. 1448 (3).

— *Vương Thúy Kiều chú giải*. Hà-nội, Tân dân, 1940, 207 trang (Q.8°373), P.22383.

— *Giấc mộng con* Hà-nội, Nhà xuất bản Hương Sơn, 1941, 171 trang (Q.8°516), P.22787.

— *Tản Đà vận văn*. Hà-nội, Nhà xuất bản Hương Sơn, 1941, 3 tập (Q8°519), M. 12.991.

— *Khối tình con*. Quyển I, xuất bản năm 1916, Quyển II, xuất bản năm 1918, Nhà in Văn minh, Hải-phòng in lại 1922, P. 5304 (21), Quyển III, Nhà in Châu Tịnh, Vinh, 5-1932, v.v...

— *Thề non nước* (loại truyện)... in lần đầu trong *Tản Đà tùng văn* do Tản Đà thư điếm, Hàng Gai xuất bản năm 1922. Hà-nội, Nhà xuất bản Hương Sơn, Nhà in Thụy Ký, 1940, 59 trang (Q.8°520), P. 12729.

Các bài báo có giá trị:

— *Sự dịch sách đối với việc học của nước ta từ nay về sau ra làm sao? Hữu thanh*, số 3, 1932.

— *Bàn về quốc văn. Hữu thanh*, số 11, 1922.

— *Cái tinh thần ái quốc của người An-nam ta từ xưa đến nay. An-nam tạp chí*, số 3, 1926.

— *Đức Lê Thái tổ xem với các vị đế vương anh hùng ở Trung-hoa. An-nam tạp chí*, số 11, 1930.

— *Tình nhân tuần của người An-nam ta từ xưa đến nay. An-nam tạp chí*, số 2, 1926.

— *Xét về cách dùng chữ, đặt câu trong sự học chữ Hán. An-nam tạp chí*, số 27, 28, 1932.

44. NGUYỄN VĂN TỐ (1889 — 1947)

Nguyễn Văn Tố, hiệu Ứng Hòe, sinh ở Hà-nội trong một gia đình nhà Nho. Sau khi tốt nghiệp trường Thông ngôn, ông vào làm ở viện Viễn Đông bác cổ. Ông là một người chuyên nghiên cứu những vấn đề văn học, lịch sử, đã viết nhiều bài trên các tạp chí của Viện Viễn Đông bác cổ (BEFEO), của Hội Trí trì, của báo *Đông thanh*, ông còn dạy học tư và là một trong những người sáng lập Hội truyền bá Quốc ngữ v.v... Ông có viết bài cho nhiều báo chữ Pháp với bút danh là Ứng Hòe: *Courrier d'Hải-phòng* (Tin Hải-phòng), *L'avenir du Tonkin* (Tương lai xứ Bắc-kỳ), v.v... và là trợ bút đều đặn nhất của tạp chí *Tri tân*, đã viết bài đăng từ số 1 đến số 212. Những bài nghiên cứu về văn học như đính chính cổ văn, phê bình các sách, những bài về lịch sử đều có giá trị khảo cứu.

Cách mạng tháng Tám thành công, ông tham gia chính quyền, làm Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội và là Chủ tịch Quốc hội đầu tiên của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Năm 1947, khi địch nhảy dù xuống Bắc-cạn, ông đã bị bắt và bị giặc Pháp bắn chết ngày 7-10-1947.

Tác phẩm :

— *Sự tích Ông Như hầu*. Kỷ yếu của Hội Tri tri Bắc-kỳ, q. 12, 7-1931 — 12-1932.

— *Hoa tiên* (dịch ra chữ Pháp). Kỷ yếu của Hội Tri tri Bắc-kỳ, q. 16, ngày 7-12-1936.

— *Di tích thành Đại-la*. *Đông thanh*, số 10, 1932.

— *Một đoạn Nam sử rất vẻ vang*. *Đông thanh*, số 12, 13, 1932.

— *Mỹ thuật nước nhà*. *Đông thanh*, số 3, 1932.

— *Những bài thơ tình trong Kinh Thi và tục trai gái đối đáp với nhau*. *Đông thanh*, số 5, 1932.

— *Nước ta đúc tiền từ đời nào?* *Đông thanh*, số 11, 1932.

— *Nước Chiêm-thành*. *Đông thanh*, số 1, 1932.

— *Văn hóa Đông phương*. *Đông thanh*, số 20, 1933.

— *Tiếng ta gốc tự tiếng nào?* *Đông thanh*, số 7, 1932.

— *Les chinois ont-ils conservé les rapports de leurs premiers ambassadeurs en Annam*. Tập san *Tri tri*, tập XIII, 1933.

— *Le préhistoire du Tonkin*. Tập san *Tri tri*, tập XIII, 1933.

— *Origine du Quốc ngữ*. Tập san *Tri tri*, tập XIII, 1933.

— *Le Taoisme*. Tập san *Tri tri*, tập XIV, 1933.

— *Un sacrifice au Văn-miếu au XVIII*ème *siècle*. Tập san *Tri tri*, tập XIII, 1933.

— *Relations historiques du Japon et de l'Annam*. Tập san *Tri tri*, tập XIII, 1933.

— *Le mythe du dragon*. Tập san *Tri tri*, tháng 10, 12-1933.

— *Origine du toit incurvé.* Tập san *Tri tri*, tập XIV, 1934.

— *Rapports officiels sur le combat du Pont de Papier.* Tập san *Tri tri*, tập XIV, 1934.

— *Histoire et archéologie de l'Annam. Nam phong*, số 201, 202, 1934.

— *Un modèle d'habitation en terre cuite trouvé à Nghi-vệ Bắc-ninh — Vestiges Chams nouvellement découverts du Bình-định.* Tập san *Tri tri*, tập XIV, 1934.

— *Origine des noms de Faifoo, Tourane et Cochinchine.* Tập san *Tri tri*, tập XIV, 1934.

— *Poésies inédites de l'époque des Lê.* Tập san *Tri tri*, 1934.

— *Le trou carré des sapèques.* Tập san *Tri tri*, tập XIV, 1934.

— *Les anciens examens littéraires au Tonkin et en Chine.* Tập san *Tri tri*, tập XIV, 1934.

— *Le début des examens littéraires en Annam.* Tập san *Tri tri*, tập XV, 1935.

— *Confucius et le Kinh Xuân Thu.* Tập san *Tri tri*, tập XV, 1935.

— *Le Tết et les fêtes du đinh du XVII*ème *siècle.* Tập san *Tri tri*, tập XV, 1935.

— *Le Tonkin au XVII*ème *siècle.* Tập san *Tri tri*, tập XV, 1935.

— *Poids et mesures annamites.* Tập san *Tri tri*, tập XV, 1936.

— *La pratique du changement de nom chez les Annamites. Tập san Viện nhân chủng học*, 1938, M. 13.007.

— *Les plantes dans l'art annamite.* Tập san *Viễn Đông bác cổ* (B.E.F.E.O.), số 22, 1940.

— *La pagode annamite.* Tập san *Viễn Đông bác cổ* (B.E.F.E.O.), số 28, 1941.

— *Paysages et monuments du Tonkin. Hanoi et ses environs.* Nhà in Tân dân, Hà-nội, 1942, 22 trang.

— *À propos des chants et de jeux d'enfants annamites.* Tập san *Viện nhân chủng học* (B.I.E.H.), 1943.

— *Une version annamite de l'homme qui comprenait le langage des animaux.* Tập san *Viện nhân chủng học* (B.I.E.H.), 1943.

— *La région de Diễn-châu d'après les documents chinois et annamites.* Tập san *Viện nhân chủng học* (B.I.E.H.), 1943.

— *Le mobilier des pagodes annamites.* Tập san *Viễn Đông bác cổ* (B.E.F.E.O.), số 30, 1942.

— *La céramique de Đại-la.* Tập san *Viễn Đông bác cổ* (B.E.F.E.O) số 34, 1943.

Và nhiều bài nghiên cứu văn học và lịch sử đăng trong tạp chí *Tri tân* từ số 1 năm 1941 đến số 212 năm 1945.

45. HỒ TÙNG MẬU (... — 1951)

Hồ Tùng Mậu, còn lấy tên là Hồ Bá Cự, chưa rõ ông sinh năm nào, người làng Quỳnh-đôi, huyện Quỳnh-lưu, tỉnh Nghệ-an, xuất dương từ thuở nhỏ. Ông là một trong những sáng lập viên của Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội. Năm 1924, ông cùng với Lê Hồng Phong, Phạm Hồng Thái và Lê Hồng Sơn thành lập Tâm tâm xã ở Quảng-châu, một tổ chức cách mạng có khuynh hướng cộng sản. Ông bị đế quốc Pháp bắt giam ở nhà lao Kontum.

Trong kháng chiến, ông đã giữ những chức Tổng thanh tra của Chính phủ, Hội trưởng Hội Việt — Hoa hữu nghị, Chủ tịch Ủy ban kháng chiến Liên khu 4, Ủy

viên Ban chấp hành Trung ương Đảng lao động Việt-nam. Ông hy sinh trong khi đi kinh lý ở Thanh-hóa năm 1951. Ông được Chính phủ truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh.

Tác phẩm :

— *Viếng mồ chiến sĩ* (thơ bát cú). Trích *Ngục Kontum* của Lê Văn Hiến *(Sơ tuyển văn thơ yêu nước và cách mạng*, tập III-A, tr. 125).

46. NGUYỄN VĂN NGỌC (1890—1942)

Nguyễn Văn Ngọc, hiệu Ôn Như, sinh ngày 1 tháng 3 năm 1890 ở Hà-nội. Tốt nghiệp trường Thông ngôn năm 17 tuổi, ông dạy học ở nhiều trường như trường tiểu học Bờ sông Hà-nội, trường Bưởi, trường Sĩ hoạn (hậu bổ), trường Sư phạm. Ông làm thanh tra các trường Sơ học, phụ trách Tu thư cục của Nha học chính. Chính trong thời gian này, ông đã viết nhiều sách giáo khoa và sách nghiên cứu. Ông đã đặc biệt chú ý khai thác vốn cổ dân tộc trong kho tàng văn học dân gian. Tập *Tục ngữ phong dao* (1928) và *Truyện cổ nước Nam* (4 cuốn : 2 cuốn về *Người ta*, 2 cuốn về *Chim muông*, 1932-1934) là những công trình sưu tầm có giá trị. Ngoài ra, ông còn chú ý đi sâu nghiên cứu một số thể loại văn học khác như *Câu đối* (1931) và *Đào nương ca* (1932). Ông làm nhiều bài thơ ngụ ngôn in thành tập nhan đề là *Đông Tây ngụ ngôn*. Năm 1934, ông làm Đốc học tỉnh Hà-đông. Ông đã làm Hội trưởng Hội ái hữu các nhà giáo trong những năm 1925, 1926, 1927 và làm phó hội trưởng Hội Phật giáo Hà-nội năm 1935.

Ông mất ngày 26 tháng 4 năm 1942 ở ấp Thái-hà, Hà-nội.

Tác phẩm:

— *Phổ thông độc bản* (sách giáo khoa). Hà-nội, Nhà in Ngô Tử Hạ, 1922, 195/145, 135 trang, P. 5752.

— *Cổ học tinh hoa* (cùng biên dịch với Trần Lê Nhân). Hà-nội, Nhà in Lê Văn Tân, 1926, 185/125, 200 trang, P. 9224.

— *Đông Tây ngụ ngôn*. Hà-nội, Cổ kim thư xã, Vĩnh Hưng Long thư quán phát hành, Nhà in Ngô Tử Hạ, 1927, 180/130, tập I: 160 trang, P.10781.

— *Tục ngữ phong dao*. Hà-nội, Nhà in Lê Văn Tân, 1928.

— *Nam thi hợp tuyển*. Hà-nội, Nhà in Lê Văn Tân, 1928, 185/135, P.10997.

— *Nhi đồng lạc viên*. Hà-nội, Nhà in Lê Văn Tân, 1929, 185/125, 134 trang, P.11793 (3).

— *Để mua vui*. Hà-nội, Nhà in Lê Văn Tân, 1929, 185/125, P.12620.

— *Câu đối*. Hà-nội, Vĩnh Hưng Long thư quán phát hành, 1931, 180/140, 260 trang.

— *Đào nương ca*. Hà-nội, Vĩnh Hưng Long, 1932, 185/125, tập I: 390 trang, P.14500.

— *Truyện cổ nước Nam* (4 tập: *Người ta* xuất bản năm 1932, *Chim muông* xuất bản năm 1934). Hà-nội, Nhà in Lê Văn Tân, 185/135, mỗi tập hơn 200 trang, P.14582.

— *Ngụ ngôn*. Hà-nội, Nhà in I.D.E.O., 1935, 220/145, 24 trang, M.9025 (6).

— *Cours de littérature annamite*. Hà-nội, Nhà in Lê Văn Tân, 1936, 245/155, 248 trang, M.10/42.

Ngoài ra, ông có một số bài báo có giá trị như:

— *Bàn góp về vấn đề cải lương hương chính*. *Nam phong*, số 41, 1920.

— *Ôn lại chuyện cổ*. *Đông thanh*, số 2, 5, 7, 1932.

— *Người Mường*. *Nam phong*, số 95, 1925.

47. NGÔ TẤT TỐ (1892-1954)

Ngô Tất Tố, bút hiệu Thục Điểu, Phó Chi, Thôn Dân, Tuệ Nhơn, Hy Cừ, sinh trong một gia đình Nho học, quê làng Lộc-hà, huyện Từ-sơn, tỉnh Bắc-ninh cũ[1].

Ông học chữ Hán, có thi đậu đầu xứ tỉnh Bắc-ninh, cho nên thường gọi là Xứ Tố, thi hương vài ba khoa nhưng không đỗ, rồi bỏ thi cử ra làm văn, làm báo.

Ông cộng tác với các báo *Thực nghiệp*, *Thần chung*, *Hà-nội tân văn*, *An-nam tạp chí*, *Công dân*, *Tương lai*, *Đông phương*... và dịch một số tác phẩm chữ Hán cho các nhà xuất bản.

Trong khi viết cho tờ *Tương lai*, ông đã viết tiểu thuyết *Tắt đèn* nói về cuộc sống đen tối của người nông dân dưới ách đế quốc phong kiến và tập phóng sự dài *Việc làng* phơi bày những sự khổ cực của nông dân vì hủ tục.

Năm 1940—1942, phát xít Nhật chiếm đóng nước ta, đế quốc Pháp tung ra phong trào văn hóa phục hưng, Ngô Tất Tố viết cuốn *Lều chõng* nói rõ những sự thật xấu xa của khoa cử ngày trước.

Cách mạng tháng Tám thành công, năm 1946 ông vào Hội Văn hóa cứu quốc. Trong kháng chiến, ông làm công tác văn hóa, dịch những tác phẩm của Liên-xô và Trung-quốc, soạn những vở chèo (vở *Bùi Thị Phác* được giải thưởng văn nghệ 1952). Ngày 1 tháng 5 năm 1948, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông-dương. Tại Đại hội văn nghệ toàn quốc lần thứ nhất, ông được

---

(1) Theo *Ngô Tất Tố* của Nguyễn Đức Đàn, Phan Cự Đệ, Ngô Tất Tố sinh năm Giáp ngọ, 1891. Làng Lộc-hà nay thuộc xã Mai-lâm, huyện Đông-anh, ngoại thành Hà-nội.

bầu vào Ban chấp hành Hội văn nghệ Việt-nam. Ông mất tháng 4 năm 1954, tại Nhã-nam, Bắc-giang (nay là Hà-bắc).

Tác phẩm:

— *Tắt đèn* (tiểu thuyết). 1939.

— *Việc làng* (phóng sự). 1941.

— *Lều chõng* (tiểu thuyết). 1941.

— *Lịch sử Dề Thám* (lịch sử tiểu thuyết) (cùng viết với Trần Huy Thông). 1935.

— *Vua Hàm Nghi và việc kinh thành thất thủ* (lịch sử tiểu thuyết). 1935.

— *Gia đình Tổng trấn tả quân Lê Văn Duyệt* (lịch sử tiểu thuyết). 1937.

— *Thi văn bình chú* (tài liệu văn học). Nhà xuất bản Đỗ Xuân Mai, 1941.

— *Việt-nam văn học* (đời Lý và đời Trần). 1942.

— *Phê bình Nho giáo của Trần Trọng Kim*. 1940.

Dịch:

— *Cầm Hương Đình*.

— *Đường thi*. (1940).

— *Kinh Dịch*. (1943).

Sau 1945: — *Trời hửng, Doãn Thanh Xuân, Trước lửa chiến đấu, Suối thép* (1951—1952) (dịch).

Chèo: *Bùi Thị Phác* (chèo 10 cảnh). 1952.

48. PHẠM QUỲNH (1892—1945)

Phạm Quỳnh, hiệu Thượng Chi, còn ký là Hoa Đường, Hồng Nhân, quê làng Lương-ngọc, phủ Bình-giang, Hải-dương cũ, nay thuộc tỉnh Hải-hưng, sau ra ngụ ở Hà-nội.

Phạm Quỳnh sinh trong một gia đình Nho học, học Pháp văn ở trường Thông ngôn (sau đổi ra trường Bưởi, nay là trường Chu Văn An); rồi vào làm ở Viện Viễn Đông bác cổ, Hà-nội.

Năm 1917, Quỳnh được tên Giám đốc sở Mật thám phủ Toàn quyền là Mác-ty (Marty) ủy cho việc lập ra tạp chí *Nam phong* cùng với Nguyễn Bá Trác, xuất bản bằng ba thứ tiếng: Việt, Pháp, Hán, nội dung nghiên cứu các vấn đề văn học, triết học, lịch sử, chính trị,v.v... với mục đích phục vụ cho chính sách văn hóa nô dịch của thực dân Pháp lúc ấy.

Từ 1924 đến 1932, Quỳnh làm giảng viên khoa hác ngữ học, văn học, ngữ ngôn Hoa Việt ở trường Cao đẳng Hà-nội, trợ bút báo *France—Indochine*.

Ngày 11 tháng 11 năm 1932, Quỳnh được thực dân Pháp cử vào Huế phụ trách Văn phòng của Bảo Đại, sau đó làm thượng thư bộ Quốc gia giáo dục rồi thượng thư bộ Lại; năm 1939, Quỳnh theo Bảo Đại sang Pháp.

Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, rồi Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), Quỳnh thân Pháp, bị Chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim gạt ra ngoài.

Phạm Quỳnh là một tên tay sai đắc lực của đế quốc Pháp trên lãnh vực văn hóa, một tên Việt gian lợi hại, chống cách mạng. Từ năm 1925, trong một « bức thư trả lời một anh học trò tên là Đông », Phan Chu Trinh đã có nhận xét: « *Như Phạm Quỳnh thì tôi thấy một hai bài trong nhật trình: không những là giả dối, vẽ vời mà lại lắm điều hại cho thanh niên lắm* » (xem *Tân dân đặc san*, Hà-nội, 1940). Tống Văn Trân, khi còn là một thanh niên trí thức rất ghét tờ *Nam phong* của Phạm Quỳnh vì « *Nam phong là tờ báo chống cộng đầu tiên ở nước ta, vu khống những người bôn-sê-vích là bọn hư vô, bọn vô chính phủ* » (xem *Gương chiến đấu của những người cộng sản*, Nhà xuất bản Sự thật, 1959, tr. 52).

Trong những ngày đầu tổng khởi nghĩa thắng lợi, tháng 8 năm 1945, chính quyền nhân dân cách mạng đã xử tử Phạm Quỳnh.

Tác phẩm:

— *Quelques conférences à Paris.* Hà-nội, Imprimerie Tonkinoise, 1923, 385 trang, P.7015.

— *Phật giáo đại quan.* Hà-nội, Imprimerie Tonkinoise, 1924, 107 trang, M.3894.

— *Nhân nguyệt vấn đáp.* Hà-nội, Nhà in Kim Đức Giang, 1924, M. 3772 (5).

— *Le paysan tonkinois à travers le parler populaire.* Hà-nội, Nhà in Viễn Đông (I.D.E.O.), 1930.

— *Les études classiques sino-annamites.* Hà-nội, Imprimerie Tonkinoise, 1924, P. 7875 (5).

— *Văn minh luận.* Hà-nội, Imprimerie Tonkinoise, 1927, 100 trang, P.9838 (19).

— *La poésie annamite.* Hà-nội, Imprimerie Tonkinoise, 1931, 121 trang, P. 13810.

— *Lịch sử thế giới.* Hà-nội, Imprimerie Tonkinoise, 1930, 103 trang, P. 12447.

— *Lettre ouverte à S.E. le ministre des colonies.* Hà-nội, Imprimerie Tonkinoise, 1931, M. 6550 (18).

— *Ba tháng ở Paris.* Hà-nội, Imprimerie Tonkinoise, 1927, 95 trang, P. 10.000 (9).

— *Văn học nước Pháp.* Hà-nội, Imprimerie Tonkinoise, 1927, 100 trang, P. 10.000 (4).

— *L'idéal du sage dans la philosophie confucéenne.* Hà-nội, Imprimerie Tonkinoise, 1928, 104 trang, P. 10371 (12).

— *Une figure originale de philosophe chinois « Mặc dịch », apôtre de la paix et de la fraternité.* Hà-nội, Imprimerie Tonkinoise, 1928, P. 10260 (3).

— *Chính trị nước Pháp.* Hà-nội, Imprimerie Tonkinoise, 1928, P. 10.000 (8).

— *Les humanités sino-annamites.* Hà-nội, Đông kinh ấn quán, 1929, M. 5521 (5).

— *Redressement français et restauration annamite.* Huế, Nhà in Đắc Lập, 1941, 103 trang, M. 14989.

— *Charles Maurras, penseur politique* (có bản dịch ra tiếng Việt). Hà-nội, Thụy Ký, 1943, 32 trang, P. 23750.

— *Tài liệu bách khoa đại từ điển* (sử). Hà-nội, Thụy Ký, 1943, P. 23750.

— *Le capitaine Đỗ Hữu Vị, héros franco-annamite.* Huế, Đắc Lập, 1937, G. 672 v.v...

Ngoài ra còn có nhiều bản dịch về triết học, văn học, cách ngôn, ngụ ngôn, tuồng hát từ tiếng Pháp dịch ra tiếng Việt v.v..., nhiều bài nghiên cứu in trong *Đông-dương tạp chí, Nam phong, Nam phong tùng thư, Thượng Chi văn tập, Essais franco-annamites, Nouveaux essais franco-annamites,* Huế, 1938; tạp chí của trường Viễn Đông bác cổ, Nha học chính Đông-dương, *Tạp chí Thái-bình-dương, Tạp chí Pháp Á,* v.v...

49. DOÃN KẾ THIỆN (1894 — 1965)

Doãn Kế Thiện, hiệu Sở Bảo, còn có bút hiệu là Bất Ác, Long Thành, sinh trong một gia đình nhà Nho, quê làng Phù-mỹ, huyện Quốc-oai, tỉnh Sơn-tây cũ (nay thuộc tỉnh Hà-tây).

Thuở nhỏ, ông học chữ Hán, nhưng sớm bước vào làng văn, làng báo. Từ 1930 đến 1945, ông đã viết bài trên nhiều tờ báo ở Hà-nội như: *Trung Bắc, Mới, Trung Bắc chủ nhật, Tiểu thuyết thứ bảy, Thực nghiệp, Khai hóa*, ở mỗi tờ báo ký một bút hiệu riêng.

Ngoài ra, ông còn viết báo *Công luận* ở Sài-gòn, ký tên Long Thành, và viết một số sách nói về danh nhân Việt-nam và truyện cũ ở Hà-nội.

Trong thời kỳ Nhật tạm chiếm (1943 — 1944), ông có viết cuốn: *Máu thịt xây thành* nói rõ những hành động dã man của quân Nhật ở Trung-quốc và sự kháng chiến anh dũng của nhân dân Trung-quốc. Ông đã bị phát xít Nhật làm lôi thôi, phải rời xa Hà-nội mãi đến tổng khởi nghĩa tháng Tám mới trở lại Hà-nội.

Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, ông đã tham gia Mặt trận Liên Việt. Từ hòa bình lập lại, ông làm Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc của thủ đô Hà-nội một thời gian. Ông mất năm 1965 tại Hà-nội.

Tác phẩm:

— *Lược khảo thơ Trung-quốc*. Hà-nội, Nhà xuất bản Mai Lĩnh.

— *Nguồn gốc và phương pháp học chữ Hán*. Hà-nội. Nhà xuất bản Mai Lĩnh.

— *Máu thịt xây thành* (hồi ký). 1943—1944.

— *Danh nhân Việt-nam*. Hà-nội, Nhà xuất bản Đời mới, Nhà in Thụy Ký, 1943, 185/120, 143 trang, P.24219.

— *Hà-nội cũ*. Hà-nội, Nhà xuất bản Đời mới, Nhà in Xuân Thu, 1943, 190/120, 129 trang, P. 24156.

— *Cổ tích và thắng cảnh Hà-nội*. Hà-nội, Nhà xuất bản Văn hóa, 1959, 190/130, 184 trang, v.v...

50. PHAN KHÔI (... — 1960)

Phan Khôi, hiệu Chương Dân, người làng Bảo-an, phủ Điện-bàn, tỉnh Quảng-nam, sinh năm nào không rõ.

Phan Khôi học chữ Hán và đậu tú tài, sau viết báo và làm sách, thường viết bài trên các báo: *Phụ nữ tân văn*, *Phổ thông bán nguyệt san*, *Nam phong*, v.v... Trong thời kỳ Phạm Quỳnh tranh luận với Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng về *Truyện Kiều*, Phan Khôi có viết bài ở báo *Hữu thanh*, lúc đầu tỏ vẻ cương trực, khẳng khái nhưng về sau lại mơn trớn Phạm Quỳnh, xoi mói Huỳnh Thúc Kháng.

« Phan Khôi đã được Mác-ty (Marty) gọi ra làm việc cạnh nó và viết báo *Nam phong*. Trong phòng kín, Phan đã bí mật tố giác một số nhân sĩ yêu nước và bí mật hiến mưu dập tắt phong trào cách mạng »... Trong tạp chí *Nam phong*, Phan đã viết những bài văn và bài thơ lừa dối, kêu gọi « dân An-nam » dốc túi ra lấy tiền để đánh đổ « Đức tặc » giúp đỡ nước « bảo hộ » Pha-lang-xa đã không quản trúng dương muôn dặm đem « văn minh » sang gieo rắc ở cái đất An-nam « hèn yếu, hủ lậu này » ... Phan đã tuyên truyền rầm rộ cho giặc dưới cái nhãn hiệu phỉnh nịnh là « *Rồng Nam phun bạc* ».

Những việc làm của Phan Khôi « đã đẹp lòng bọn mật thám Mác-ty nhưng chỉ đem lại cho sĩ phu hồi đó sự căm giận khinh bỉ Phan Khôi là một nhà Nho không những không có sĩ khí văn phong gì, mà đã tụt xuống bại vong quốc nô vô sỉ » (Xem bài *Một nhà nho « tiết tháo » Phan Khôi* của Phùng Bảo Thạch, đăng trong tập *Bọn Nhân văn — Giai phẩm trước tòa án dư luận*, Nhà xuất bản Sự thật, 1969, tr. 76, 78).

Sau Cách mạng tháng Tám, Phan Khôi được vào Hội nhà văn Việt-nam, và trong thời gian kháng chiến

tham gia đoàn văn nghệ kháng chiến. Đảng và Nhà nước đã hết lòng khoan dung giúp đỡ Phan Khôi tu dưỡng. Nhưng rồi, ngựa vẫn theo dường cũ, chứng nào tật ấy lại bộc lộ ra, từ cuối năm 1956 đến giữa năm 1958, lợi dụng lúc cách mạng trong nước và ngoài nước gặp khó khăn, Phan Khôi cùng với bọn gián điệp Thụy An, tên tờ-rốt-kít Trương Tửu, bọn phản Đảng Nguyễn Hữu Đang... chủ trương ra hàng loạt báo chí phản động: *Nhân văn, Giai phẩm mùa xuân, Giai phẩm mùa thu, mùa đông, Đất mới*. Trong *Giai phẩm mùa thu*, tập I, ở bài *Phê bình lãnh đạo văn nghệ*, Phan Khôi đòi « tự do, độc lập » cho văn nghệ, phản đối « văn nghệ phục vụ chính trị », đề xướng « *văn nghệ và chính trị vỗ vai nhau, lợi dụng lẫn nhau, hai bên đều có lợi* ». Nhóm phá hoại Nhân văn — Giai phẩm đã bị vạch mặt và bị dư luận phê phán nghiêm khắc. Cuộc đời nhơ nhớp, phản bội cách mạng của Phan Khôi lần này được phơi bày ra ánh sáng.

Hai năm sau, 1960, Phan Khôi chết ở Hà-nội.

Tác phẩm:

— *Chương Dân thi thoại*. Huế, Đắc-lập, 1936.

— *Bài thơ tình giả* (thơ đăng ở *Phụ nữ tân văn*, số 122, ngày 10-3-1932 và *Phong hóa* ngày 24-1-1933).

— *Trở vỏ lửa ra. Phổ thông bán nguyệt san* số 41, ngày 16-8-1939.

— *Bàn về tế giao. Nam phong*, số 10, 1918, tr. 223—228.

— *Chuyện các bậc tiền bối. Nam phong*, số 19, 1919, tr. 303—306.

— *Đồ hạ tạp ký. Nam phong*, số 10 (Hán văn), 1918, tr. 306—310.

— *Giáo dục nghiên cứu*, ở số báo trên, tr. 176 — 183.

— *Học thuyết và đạo đức Khổng phu tử. Hữu thanh*, số 12, 13, tháng 4, 5-1924.

— *Nam âm thi thoại. Nam phong*, số 8, 11, 12, 18, 22 năm 1918—1919.

— *Tiếng An-nam Đường trong với Đường ngoài. Hữu thanh*, số 8, 1921, trang 439—445.

— *Việt ngữ nghiên cứu.* Hà-nội, 1955, Nhà xuất bản Văn nghệ.

51. TRỊNH ĐÌNH RƯ (1893—1962)

Trịnh Đình Rư, hiệu Ngẫu Trì, quê làng Định-công, huyện Thanh-trì, tỉnh Hà-đông cũ (nay thuộc ngoại thành Hà-nội), xuất thân trong một gia đình Nho học (cha là Trịnh Đình Kỷ, đậu cử nhân, làm huấn đạo, mẹ là nữ thi sĩ Nhàn Khanh).

Ông học chữ Hán, thi đậu cử nhân khoa Duy Tân Ất mão (1915). Sau khi đậu cử nhân, ông vào học trường Hậu bổ rồi chuyển sang giáo ban, dạy trường Trung học. Ông có làm thơ, văn và viết trên tờ báo *Hữu thanh* (Hà-nội), *Phụ nữ tân văn* (Sài-gòn).

Trong thời gian kháng chiến chống Pháp, ông dạy học ở Thái-bình. Hòa bình lập lại, ông ra Hà-nội vào làm việc ở cơ quan Bảo tồn Bảo tàng thuộc Bộ Văn hóa, ở Thư viện khoa học trung ương và tham gia công tác trong ban biên dịch sách cổ sử ở Viện Sử học.

Tác phẩm:

— *Nữ sinh độc bản.* Hải-phòng, Nhà in Nguyễn Kính, 1926, 190/145, 98 trang, P. 8537 (20).

— *Việt điện u linh* (sách dịch). Hà-nội, Nhà xuất bản Văn hóa, Viện Văn học, 1960, 82 trang.

— *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú (cùng dịch với một số dịch giả). Hà-nội, Nhà xuất bản Sử học, 1960.

— *Lĩnh nam chích quái*...

Một số các bài báo :

— *Phép thực dụng kinh tế trong một nhà*. *Hữu thanh*, số 1, 3, 4, 7, 1921.

— *Quốc văn bình luận*. *Hữu thanh*, số 21, 24, 33, 34, 1922.

— *Vấn đề đàn bà con gái nước ta ngày nay*. *Hữu thanh*, số 5, 1924.

— *Vấn đề soạn sách địa dư nước ta*. *Hữu thanh*, số 31, 32, 1922.

52. NGUYỄN NAM THÔNG (1893 — 1945)

Nguyễn Nam Thông, sinh năm 1893, người làng Đông-dã, huyện Thanh-oai, nay thuộc tỉnh Hà-tây.

Năm 1937, ông làm chủ bút tờ *Đông Tây* (tiểu thuyết) và thường viết về tiểu thuyết lịch sử.

Ông chết năm 1945 vì sốt rét định kỳ.

Tác phẩm :

— *Ba Giai*. Hà-nội, Nhà xuất bản Tân dân, 1934, 220/150, 64 trang, M.8232.

— *Tú Xuất*. Hà-nội, Nhà xuất bản Tân dân, 1930, 215/150, 61 trang, M.6155 (11).

— *Dàn bà dễ có mấy tay*. Hà-nội, Tân dân thư quán, Hải-phòng, Nhà in Nguyễn Kinh, 1930, 235/155, 138 trang, M.5944 (18).

— *Thằng ăn mày giàu nhất, tham nhất thế giới*. Hà-nội, Tân dân thư quán, 1930, 220/150, 28 trang, M.6368 (14).

— *Trung Nhật chiến tranh yếu nhân*. Hà-nội, Nhà in Thụy Ký, 1938, 225/148, 64 trang, M.11345.

— *Nhật Nga chiến kỷ*. Hà-nội, Nhà xuất bản báo Nam Ký, 1939.

— *Vợ lẽ của tôi* (dịch của Từ Trầm Á). Hà-nội, Nhà xuất bản Tân dân, 1933.

53. NGÔ VI LIỄN (1894 — 1945)

Ngô Vi Liễn, sinh ngày 5 tháng 11 năm 1894 trong một gia đình nhà Nho, quê xã Đại-thanh, huyện Thường-tín, tỉnh Hà-tây. Tốt nghiệp Trung học, rồi vào học trường Cao-đẳng (ban Luật học), ra trường, ông làm tham tá ở Thư viện trung ương từ năm 1923 đến năm 1928. Trong thời gian này, ông còn hoạt động ở Hội Trí tri, dạy các lớp mở vào buổi tối cho những người muốn học thêm.

Năm 1928, ông làm tri huyện ở các huyện Cẩm-giàng, Quỳnh-côi, Bình-lục, Võ-giàng và có soạn địa lý những hạt này.

Tác phẩm:

— *Địa dư huyện Bình-lục* (Hà-nam), Hà-nội, Nhà in Lê Văn Tân, 1935, 250/160, 221 trang, có bản đồ, M.9021.

Địa dư huyện Quỳnh-côi (Thái-bình). Hà-nội, Nhà in Lê Văn Tân, 1933; 245/155, 146 trang, M.7262.

— *Địa dư huyện Cẩm-giàng* (Hải-dương). Hà-nội, Nhà in Lê Văn Tân, 1931, 245/155, 144 trang, M.6460 (7).

— *Nomenclature des communes du Tonkin, classes par cantons phủ, huyện ou châu et par provinces, suivies d'une table alphabétique détaillée*. Hà-nội, Lê Văn Tân, 1928, 195/135, 426 trang.

— *Les œuvres complémentaires de l'école en Indochine: la Société d'enseignement mutuel du Tonkin*. Hà-nội, Taupin, 1929, 270/185, 6 trang.

— *Địa dư các tỉnh Bắc-kỳ*. Hà-nội, Lê Văn Tân, 1927, 143 trang, M. 3726.

54. PHÓ ĐỨC THÀNH (1886 — 1968)

Phó Đức Thành, quê ở xã Tiên-tiến, huyện Văn-giang, tỉnh Hải-hưng, sinh trưởng trong một gia đình nhà Nho nghèo, thân phụ làm lương y bốc thuốc chữa bệnh ở số 67 phố Hoàn-kiếm.

Năm 17 tuổi, ông thôi học, làm thư ký cho Sở Công chính ở Tua-ran, Đà-nẵng.

Năm 1927, trong một hai tiếng đồng hồ hai cái tang lớn: vợ và con chết, ông đau xót vô cùng và quyết định rời bỏ con đường công chức, chuyển sang nghiên cứu về y dược. Xuất phát từ lòng tự hào dân tộc, thấy nước mình có nhiều cây thuốc quí, ông chuyên tâm sưu tầm thuốc Nam. Năm 1945 — 1947, ông trúng cử Hội đồng nhân dân thành phố Vinh và đã tổ chức lớp huấn luyện

giới thiệu thuốc Nam phục vụ kháng chiến, có hơn 100 học viên trong đó có những cụ già 70 tuổi cũng tham gia.

Năm 1954 — 1956, ông tham gia Mặt trận Tổ quốc Việt-nam Liên khu 4.

Viện Đông y thành lập, ông được điều về công tác ở đó, đã tham gia các đoàn sưu tầm cây thuốc của Viện tại các tỉnh.

Ông ở trong Ban thường vụ Hội Đông y và là biên tập viên tạp chí của Hội Đông y Việt-nam. Ông mất ngày 29 tháng 9 năm 1968.

Tác phẩm:

— *Binh lang* (hạt cau) (Areca Catechu). *Khoa học*, số 25, 1932.

— *Cây thuốc phục linh* (Pachyma cocos lycoperdon). *Khoa học*, số 24, 1932.

— *Vấn đề chấn hưng thuốc Nam*. *An-nam tạp chí*, số 33, 1932.

— *Sách thuốc bản Nam* (10 cây thuốc chữa trăm chứng bệnh). Vinh, Hội Y học Trung-kỳ, Nhà in Nord Annam, 1941, 215/145, tập I, 62 trang, M. 13891.

— *Việt-nam dược học* (10 cây thuốc chữa trăm chứng bệnh). Hà-nội, Nhà xuất bản Mai Lĩnh, 1942, 190/120, 116 trang, P.23011.

55. ĐỖ THẬN (...—1959)

Đỗ Thận ngụ ở Hà-nội, không biết nguyên quán ở đâu, sinh năm nào, chỉ biết mất năm 1959. Đỗ Thận lúc nhỏ có học chữ Hán, sau học trường Thông ngôn và bắt đầu làm thông ngôn ở Tòa đốc lý Hà-nội. Sau ra

làm việc cho nhà in Sne-de (Schneider), nhà in của tư bản Pháp ở Hà-nội. Đỗ Thận rất dắc lực với chính quyền thực dân Pháp trong việc đàn áp phong trào Đông kinh nghĩa thục và phong trào Đông du, được bổ vào làm ở Học chính, ban tu thư của Phủ Thống sứ và được hàm tri phủ, sau thăng bố chính. Đỗ Thận đã có ra ứng cử Hội đồng thành phố Hà-nội, tham gia vào nhiều hội thâu Pháp và có làm chủ bút báo *Khai hóa*, trợ bút báo *Nam phong* v.v... trong khi làm việc tu thư, có dịch một số tác phẩm ra chữ Pháp như cuốn *Việt-nam nhân thần giám* của Hoàng Cao Khải và soạn sách dạy tiếng Pháp.

Tác phẩm:

— *Cải lương hương chính. Nam phong*, số 59, năm 1925.

— *Quan hôn tang tế. Nam phong*, số 84, 1925.

— *Une version annamite du Conte de Cendrillon.* Tập san *Viễn Đông bác cổ*, số 7, năm 1957, tr. 101 — 107.

— *Méthode pratique pour l'étude du français à l'usage des annamites.* Hà-nội, Nhà in Bắc-kỳ, 1926, 210/150, 16 trang, M. 4651 (13).

— *Méthode pratique pour l'étude du Quốc ngữ à l'usage des écoles annamites.* Hà-nội, Nhà in Bắc-kỳ, 1927, 210/150, 15 trang, M.4318 (28).

Và một số sách giáo khoa khác.

56. KHÁI HƯNG (1896 — 1947)

Khái Hưng hay Nhị Linh là bút hiệu của Trần Khánh Dư, người làng Cổ-am, huyện Vĩnh-bảo, nay thuộc Hải-phòng, sinh trong một gia đình quan lại (cha là Trần Mỹ làm tuần phủ), anh ruột là nhà văn Trần Tiêu. Trần

Khánh Dư học ở trường A. Xa-rô, đậu tú tài phần thứ nhất ban cổ điển. Trước khi viết văn, làm báo, có đi dạy học tư rồi cùng một số người sáng lập nhóm Tự lực văn đoàn. Viết cho tờ *Phong hóa*, *Ngày nay*, thường giữ mục « Câu chuyện hàng tuần »; gia nhập đảng Đại Việt là đảng phản động chống cách mạng và thân Nhật (9-1945).

Năm 1945 làm biên tập viên tờ *Ngày nay* (kỳ nguyên mới) rồi tờ *Việt-nam*, cơ quan ngôn luận của Quốc dân đảng phản động và thân quân đội Tưởng Giới Thạch. Cả hai tờ báo này đều hằn học chống lại chế độ của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Khái Hưng chết năm 1947 ở bến đò Cựa-gà, huyện Xuân-trường, Nam-định.

Tác phẩm:

a) **Truyện dài:**

— *Hồn bướm mơ tiên*. Hà-nội, Nhà xuất bản Đời nay, 1933.

— *Nửa chừng xuân*. Hà-nội, Nhà xuất bản Đời nay, 1934.

— *Trống mái*. Hà-nội, Nhà xuất bản Đời nay, 1936.

— *Gia đình*. Hà nội, Nhà xuất bản Đời nay, 1938.

— *Thoát ly*. Hà-nội, Nhà xuất bản Đời nay, 1938.

— *Thừa tự*. Hà-nội, Nhà xuất bản Đời nay, 1940.

— *Hạnh*. *Ngày nay*, 1940, 166 trang, P.22365.

— *Những ngày vui*. *Ngày nay* (25-1-1941). 194 trang, P.22429.

— *Đẹp*. (1940).

— *Cái ve*. (7-6-1944).

— *Tiêu-sơn tráng sĩ* (tiểu thuyết lịch sử). *Ngày nay*, 1937, 364 trang, P.22388.

— *Thanh Đức. Ngày nay*, 1943, 300 trang, P.24283.

b) Truyện ngắn :

— *Dọc đường gió bụi*. Hà-nội, Nhà xuất bản Đời nay, 1936.

— *Tiếng suối reo*. Hà-nội, Nhà xuất bản Đời nay, 1936.

— *Cái ấm đất*. Hà-nội, Nhà xuất bản Đời nay, 1940, P.22467.

— *Đợi chờ*. Hà-nội, Nhà xuất bản Đời nay, 1939.

— *Đội mũ lệch*. Hà-nội, Nhà xuất bản Đời nay, 6-11-1942.

c) Kịch :

— *Tục lụy*. Hà-nội, Nhà xuất bản Đời nay, 1937, P.21908.

— *Đồng bệnh*. Hà-nội, Nhà xuất bản Đời nay, 1942, P. 23304.

— *Cóc tía*. Nhà xuất bản Đời nay, nhà in Ngày nay, 1940, 28 trang, P.21988.

d) Truyện nhi đồng (loại sách hồng của Nhà xuất bản Đời nay) :

— *Ông đồ bễ*.

— *Quyển sách ước*.

— *Cây tre trăm đốt*.

— *Bóng cúc huyền*.

đ) Tác phẩm viết chung với Nhất Linh :

— *Anh phải sống*. Hà-nội, Nhà xuất bản Đời nay, 1934.

— *Gánh hàng hoa*. Nhà xuất bản Đời nay, 1934, P.21845.

— *Đời mưa gió*, Hà-nội. Nhà xuất bản Đời nay, 1934.

Ngoài ra còn có nhiều truyện ngắn đăng báo, không in thành sách.

57. NHƯỢNG TỐNG (1897—1948)

Nhượng Tống là biệt hiệu của Hoàng Phạm Trân, sinh năm 1897, tại làng Đô-hoàng, xã Phú-khê, huyện Ý-yên, Nam-định cũ, nay thuộc tỉnh Nam-hà.

Nhượng Tống biết cả chữ Hán và chữ Pháp, đã viết cho tờ *Nam thành*, *Hồn cách mạng*, *Thực nghiệp dân báo*, vừa làm thơ vừa viết truyện.

Trong thời gian Hà-nội bị tạm chiếm, Nhượng Tống có tham gia một đảng phái phản động. Vì mâu thuẫn quyền lợi, Nhượng Tống bị một đảng viên đảng phản động khác ám sát và chết ở Hà-nội cuối năm 1948.

Tác phẩm:

— *Lan Hữu* (truyện). 1940.
— *Nguyễn Thái Học* (hồi ký). 1946.

Sách dịch:

— *Ly Tao.*
— *Hồng lâu mộng.*
— *Tây sương ký.*
— *Sử ký.*
— *Thơ Đỗ Phủ.*
— *Nam hoa kinh.*
— *Đạo đức kinh.*

58. ĐINH GIA THUYẾT (... — 1953)

Đinh Gia Thuyết, bút hiệu là Thi Nham, người tỉnh Ninh-bình. Thuở nhỏ học chữ Hán nhưng thi hương chỉ vào cỏ nhị trường, sau làm thừa phái ở các tỉnh Nam-định, Ninh-bình.

Đinh Gia Thuyết viết báo và dịch sách, cộng tác với nhiều nhà xuất bản. Ông là trợ bút báo *Trí tân* và nhiều tạp chí khác.

Ông có nghiên cứu và viết tập lịch sử tên các phố Hà-nội, đã xuất bản năm 1951, ông còn hiệu đính và chú giải một số văn Nôm như *Phan Trần, Bích câu kỳ ngộ, Nhị độ mai* v.v... do nhà Tân Việt xuất bản.

Tác phẩm:

— *Mảnh tình chung* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà in Mạc Đình Tư, 1922, 220/150, t. I, 64 trang, M.2907 (3).

— *Nữ lưu tưởng* (cùng viết với Phạm Văn Phương), (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà in Mạc Đình Tư, 1922, 160/110, 77 trang, P.6397 (10).

—*Ngọn cỏ lau* (lịch sử tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà in Thực nghiệp, Mai Du Lâu, 1931, 220/150, 130 trang, M.6553 (3).

— *Ngọn cỏ vàng. Truyện bà Triệu Ẩu.* Hà-nội, Nhà in Thực nghiệp, 1934, 215/150, 70 trang, M.8776.

— *Lịch sử các phố Hà-nội.* 1951.

— *Phan Trần.* Nhà xuất bản Tân Việt.

— *Nhị độ mai.* Nhà xuất bản Tân Việt.

— *Bích câu kỳ ngộ.* Nhà xuất bản Tân Việt.

59. NGUYỄN BÁ TRÁC (... — 1945)

Nguyễn Bá Trác, tự Tiêu Đầu, không rõ sinh năm nào, xuất thân trong một gia đình Nho học, quê huyện Điện-bàn, tỉnh Quảng-nam.

Nguyễn Bá Trác học chữ Hán, có thi hương và đậu cử nhân khoa Thành Thái Bính ngọ (1906). Gặp lúc Phan Bội Châu hô hào phong trào Đông du (1908), Trác

đã xuất dương sang Nhật du học và sau khi chính phủ Nhật giải tán học sinh và trục xuất các nhà yêu nước của ta, Trác được vào học lớp cán bộ quân sự ở Quảng-tây cùng với Trần Hữu Lực (xem *Phan Bội Châu niên biểu*, tr. 111).

Nhưng rồi Trác làm mật thám cho Pháp, vào làm phóng báo chí của Phủ Toàn quyền. Lúc đầu, Trác được giao cho việc làm tờ *Công thị báo* bằng chữ Hán. Năm 1917, khi tên trùm mật thám Mác-ty (Marty) sai Phạm Quỳnh làm chủ bút tờ *Nam phong* thì Trác được giữ phần chữ Hán của tạp chí đó.

Vì có công lao ấy, Trác được bổ ra làm Tá lý bộ Học ở Huế rồi làm tuần phủ Quảng-ngãi, y đã đàn áp nhân dân và tàn sát nhiều nhà cách mạng.

Năm 1945, Cách mạng thành công, nhân dân tỉnh Quảng-ngãi cho đòi Trác ra hỏi tội và Trác đã phải đền tội.

Tác phẩm:

— *Hạn mạn du ký*, đăng nhiều kỳ trong *Nam phong* (phần Quốc ngữ), 1920.

— *Bàn về Hán học* (chữ Hán). *Nam phong*, số 40, 1920.

— *Bàn về học thuật nước Tàu*. *Nam phong*, số 15, 1918.

— *Mấy lời chung cáo với các bạn nhà Nho*. *Nam phong*, số 51, 1921.

— *Hương giang mộng*. *Nam phong*, số 38, 1920.

— *Ngã An-nam dân tộc Nam tiến chi lịch sử*. *Nam phong*, số 44, 1921.

— *Nguyễn Bá Học tiên sinh chi lược sử cập kỳ di ngôn*. *Nam phong*, số 50, 1921.

— *Lĩnh Nam dật sử nghi án*. *Nam phong*, số 53, 1921

— *Du thanh hòa ký*. *Nam phong*, số 45, 1921, v.v...

60. NGÔ VĂN TRIỆN (... — 1949)

Ngô Văn Triện, hiệu Trúc Khê, người làng Thị-cấm, huyện Hoài-đức, tỉnh Hà-đông cũ, nay thuộc ngoại thành Hà-nội. Khoảng năm 1928 — 1929, ông hoạt động trong Việt-nam Quốc dân đảng thời Nguyễn Thái Học, bị bắt giam ở Hà-nội, ít lâu sau được tha; từ đó, ông chuyên viết và dịch sách. Trong kháng chiến, ông có lần cư lên Sơn-tây và mất ở đấy, vào năm 1949.

Tác phẩm:

— *Bao Công kỳ án* (sách dịch). Hà-nội, Nhà in Thực nghiệp, 1925, 240/160; 2 tập, 32 trang, M. 4310.

— *Chinh phụ đa tình ngâm khúc*. Hà-nội, Nhà in Thực nghiệp, 1925, 140/120, 8 trang, P. 8313 (23).

— *Mảnh gương chuyên chế trong gia đình*. Hà-nội, Nhà in Kim Khuê, 1927, 180/145, 39 trang, P. 10128 (2).

— *Lý Tôn Hiếu* (lịch sử). Hà-nội, Nhà in Thụy Ký, 1928, 220/150, 80 trang, 2 tập, M. 5226 (13).

— *Hồn quê* (truyện). Hà-nội, Nhà in Kim Đức Giang, 1928, 240/160, 2 tập, mỗi tập 32 trang, M. 5509 (4).

— *Ngọc uyên ương* (truyện). Hà-nội, Nhà in Kim Đức Giang, 1928, 215/150, tập I, 24 trang, P. 5509 (12).

— *Danh sĩ giai nhân*. Hà-nội, Nhà in Kim Đức Giang, 1928, 215/148; 2 tập, 47 trang, M. 5509 (13).

— *Khuê tú anh tài* (truyện). Hà-nội, Nhà in Thực nghiệp, 1929, 215/150, 30 trang, M. 5790 (6).

— *Giấc mộng nàng Lê* (truyện). Hà-nội, Nhà in Long Quang, 1929, 240/160, 106 trang, M. 5868.

— *Đa đoan chi mấy*. Hà-nội, Nhà in Thực nghiệp, 1929, 215/150, 31 trang, M. 5944 (27).

— *Lịch sử Nam tiến của dân tộc ta*. Hà-nội, Nhà in Long Quang, 1929, 220/150, 36 trang, M. 5789 (5).

— *Sự tích ông Trạng Quỳnh*. Hà-nội, Nhà in Thục nghiệp, 1930, 215/150, 35 trang, M. 6076 (3).

— *Ba-lan phục hưng sử*. Hà-nội, Nhà in Kim Khuê, 1930, 190/145, 30 trang, P. 12769 (18).

— *Hùng vương diễn nghĩa* (lịch sử tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà in France—Asiatique, 1930, 215/150, 94 trang, M. 5955 (22).

— *Cao Bá Quát. Danh nhân truyện kỷ*. Hà-nội, Nhà in Tân dân, 1940, 190/115, 159 trang, P. 22363.

— *Nguyễn Trãi. Danh nhân truyện kỷ*. Hà-nội, Nhà in Tân dân, 1941, 190/115, 206 trang, P. 22659.

— *Chợ chiều* (thơ). Hà-nội, Nhà in Lê Cường, 1942, 245/190, 60 trang, M. 15892.

— *Hán văn độc bản. Hán văn tiểu thuyết độc bản* (sách dịch). Hà-nội, Nhà xuất bản Tân dân, 1942, 195/140, tập I, 114 trang, P. 23483.

— *Vấn đề cải cách lệ tục Việt-nam*. Hà-nội, Nhà in Lê Cường, 1943, 190/130, 103 trang, P.24284.

61. ĐÀO TRINH NHẤT (1900 — 1951)

Đào Trinh Nhất, tự là Quán Chi, biệt hiệu là Nam Chúc, Lan Đình, Hậu Đình, người làng Thương-phán, huyện Quỳnh-côi, tỉnh Thái-bình, sinh năm Canh tý (1900) ở Thuận-hóa trong một gia đình Nho học (cha là Đào Nguyên Phổ, đậu đình nguyên, làm *Đông văn nhật báo* ở Hà-nội).

Đào Trinh Nhất vào làng báo rất sớm, từ năm 1920 (*Hữu thanh*, *Thực nghiệp*), làm trợ bút cho nhiều tờ báo như *Phụ nữ tân văn*, *Thần chung*, *Đuốc nhà Nam*, *Trung Bắc chủ nhật* v.v... Ngoài ra Đào Trinh Nhất có viết sách nghiên cứu về lịch sử cận đại.

Sau Cách mạng tháng Tám, Đào Trinh Nhất theo kháng chiến được một năm thì vào Hà-nội rồi đi Nam và viết cho tờ *Cải tạo*, *Ánh sáng*, *Sài-gòn mới*, *Dân thanh*. Đào Trinh Nhất chết ngày 23 tháng 11 năm 1951 ở xóm Hòa-hưng, Sài-gòn.

Tác phẩm:

— *Thế lực khách trú và vấn đề di dân Nam-kỳ*. Hà-nội, Thụy Ký, 1924, 150 trang, M 4513.

— *Cái án Cao-đài*. Sài-gòn, 1929, 157 trang, P. 11934.

— *Việt-nam Tây thuộc sử*. Sài-gòn, Nhà in Việt-nam, 1937, 137 trang, P. 19108.

— *Việt sử giai thoại* (sử). Hà-nội, Nhà xuất bản Cộng lực, 1943, 142 trang, P. 24208.

— *Đời cách mạng của Phan Bội Châu* (sử). Hà-nội, Nhà xuất bản Mai Lĩnh, 1938, 84 trang, P. 19851; Đặc san *Tiểu thuyết thứ ba*, P. 19856.

— *Đông kinh nghĩa thục* (sử). Hà-nội, Nhà xuất bản Mai Lĩnh, 1937, 72 trang, P. 19338, P. 19852, P. 19857.

— *Nước Nhật-bản 30 năm duy tân*. Huế, Đắc Lập, 1936, 279 trang, N. 10522.

— *Phan Đình Phùng*. Hải-phòng, Mai Lĩnh, 1937, P. 18467.

— *Cô Tư Hồng*. 1942.

— *Vương An Thạch*. 1943.

— *Vương Dương Minh*. 1943-1945.

— *Bùi Thị Xuân*. 1941.

62. PHẠM HUY LỤC

Phạm Huy Lục sinh trong một gia đình quan lại ở Phú-thọ cũ, nay thuộc tỉnh Vĩnh-phú (cha là Phạm Huy Hỗ, ngày đầu Pháp thuộc, có chân trong ban Tu thư).

Phạm Huy Lục học chữ Pháp, đậu bằng Thành chung, làm giáo học trường Bưởi (trường Chu Văn An ngày nay); về sau, thôi không dạy học, ra cộng tác với Nguyễn Văn Vĩnh, làm chủ bút tờ *Đông-dương tạp chí*, *Trung Bắc tân văn*, *Pháp viện báo* và *Annam nouveau* (An-nam mới).

Trước đại chiến lần thứ hai, lấy tư cách là đại biểu tỉnh Phú-thọ, ra tranh cử nghị trưởng Viện Dân biểu Bắc-kỳ, đã thông qua nhiều dạo luật của thực dân Pháp bóc lột nhân dân miền Bắc như đạo luật về thuế môn bài, thuế dệt cửi, thuế nước mắm v.v...

Phạm Huy Lục chết ở Pháp, không rõ năm nào.

Tác phẩm:

— *Quan chế mới ở Bắc-kỳ*. Hà-nội, Trung Bắc tân văn, 1929, 115 trang, P.12382 (14).

Và một số bài viết trong các báo nói trên.

63. DƯƠNG QUẢNG HÀM (1898—1946)

Dương Quảng Hàm, hiệu là Hải Lượng, người làng Phú-thị, tổng Mễ-sở, nay là xã Mễ-sở, huyện Văn-giang, thuộc tỉnh Hải-hưng, sinh ngày 15 tháng 1 năm 1898 và mất tích ngay trong ngày đầu kháng chiến toàn quốc (tháng 12-1946).

Ông tốt nghiệp trường Cao đẳng sư phạm năm 1920, làm giáo sư trường Bưởi (Hà-nội) từ 1920 đến 1946,

tức trường Chu văn An ngày nay. Ông chuyên viết sách giáo khoa. Cuốn *Quốc văn trích diễm* sau đổi tên là *Việt văn giáo khoa thư*, *Việt-nam văn học sử yếu*, là những cuốn sách đầu tiên về văn học Việt-nam được đem ra giảng dạy tại các trường Trung học ở Việt-nam dưới thời Pháp thuộc.

Tác phẩm:

— *Quốc văn trích diễm*. Q.8°518.

— *Việt-nam văn học sử yếu*. Q.8°269.

— *Leçons d'Histoire d'Annam à l'usage des élèves des cours moyens et cours supérieurs des écoles Franco-Annamites*. Hà-nội, Nhà in Trường Phát, 1927.

— *Recueil de dictées données aux examens du Certificat d'études primaires franco-indigènes et du concours d'admission aux établissements d'enseignement primaire supérieur*. Hà-nội, Nhà in Đông Tây, 1929.

— *Lục Vân Tiên*. Nhà xuất bản Alexandre de Rhodes, 1943.

— *Việt văn giáo khoa thư* (Cao đẳng tiểu học năm thứ ba và thứ tư). Nhà in Trung Bắc, 1942, 228 trang.

— *Việt-nam thi văn hợp tuyển*. Nhà in Minsang, In lần thứ hai, 1950, 260 trang.

— *Tập bài thi bằng sơ học yếu lược* (cùng soạn với Dương Tụ Quán). Nghiêm Hàm ấn quán, 1926, 170 trang.

64. NAM HƯƠNG (1899—1966)

Nam Hương là bút danh của Bùi Huy Cường, sinh ngày 14 tháng 7 năm 1899 ở Hà-nội. Ông học gần hết năm thứ tư hậc Thành chung thì ra dạy học ở Nam-

định và Hà-nội. Bắt đầu từ 1920 viết báo; có bài đăng ở *Trung Bắc tân văn, Khai hóa, Thực nghiệp dân báo, Đông Tây tuần báo, Hữu thanh, Đông Pháp, Cận âm*, v.v...

Ông đã viết nhiều bài nghị luận nói về thế sự nhưng những bài này thường bị kiểm duyệt bỏ. Ông liền chuyển hướng sang dùng thể loại ngụ ngôn để tiện bề đả kích và châm biếm. Nhiều bài thơ ngụ ngôn đã đăng ở tờ *Đông Tây*. Năm 1936, ông thu thập những bài thơ ngụ ngôn đã đăng ở các báo và thêm những bài mới làm, in thành bốn tập trong tờ *Tứ dân văn uyển*.

Từ Cách mạng tháng Tám đến năm 1958, ông công tác ở Bộ Giáo dục, viết các loại sách phổ thông và làm công tác hành chính. Ông mất ngày 27 tháng 6 năm 1966 ở Hà-nội.

Tác phẩm:

— *Gương thế sự* (thơ ngụ ngôn). 1920—1921.

— *Ngụ ngôn mới. Tứ dân văn uyển*, số 10, tháng 12-1935.

— *Thơ ngụ ngôn*. 3 tập. *Tứ dân văn uyển*, số 31, 33, 41, tháng 10, 11, 1936 và tháng 3-1937.

— *Bài hát trẻ con. Tứ dân văn uyển*, số 25, 7-1936.

— *Văn cười. Tứ dân văn uyển*, số 37, 1-1937.

— *Việt-nam độc lập diễn ca*. Nha Bình dân học vụ xuất bản, 1946.

— *Cóc phun nước*. Nha Bình dân học vụ xuất bản, 1946.

— *Dọc ngang trời đất*. Nha Bình dân học vụ xuất bản, 1946.

— *Tứ hùng*. Nha Bình dân học vụ xuất bản, 1946.

— *Ròng lấy nước*. Nha Bình dân học vụ xuất bản, 1946.

— *Địa lý Việt-nam* (thơ bốn chữ). Sở Bình dân học vụ Liên khu Việt-bắc xuất bản, 1949.

— *Bài ca oán thù* (in rônêô). Nha Bình dân học vụ, 1947.

— *Gà con giúp mẹ* (thơ). Nhà xuất bản Kim đồng.

Dậy sớm (cùng với một số tác giả). Nhà xuất bản Kim Đồng.

— *Tập đọc lớp vỡ lòng* (cùng viết với một số tác giả). Nhà xuất bản Giáo dục, 1960.

65. TRẦN TIÊU (1900 — 1954)

Trần Tiêu, người xã Cổ-am, huyện Vĩnh-bảo, Hải-phòng, là anh ruột của Khái Hưng. Ông đỗ bằng Thành chung rồi đi dạy tư. Khác với văn nghệ sĩ đương thời, ông sống ở nông thôn và chuyên viết về đề tài nông thôn. Trái ngược với quan điểm của Khái Hưng, ông đi theo cách mạng, làm ủy viên Hội đồng nhân dân xã Cổ-am, và tham gia kháng chiến một thời gian rồi vì ốm về ở Hải-phòng và mất ở đấy hồi tháng giêng năm 1954.

Tác phẩm :

— *Con trâu* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời nay, Nhà in Ngày nay, 1940, 185/115, 285 trang, P.22179.

— *Chồng con* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời nay, Nhà in Ngày nay, 1941, 190/120, 264 trang, P.22677.

— *Sau lũy tre* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời nay, Nhà in Ngày nay, 1943, 190/120, 131 trang, P.23799.

— *Nam hạn* (truyện ngắn). 1949.

— *Cô gái mới* (truyện vừa, viết sau cách mạng).

66. NGUYỄN TRIỆU LUẬT (... 1946)

Nguyễn Triệu Luật, người làng Du-lâm (tục gọi làng Cói), huyện Từ-sơn, tỉnh Bắc-ninh cũ (nay thuộc Hà-bắc), sinh trưởng trong một gia đình khoa bảng, quan lại (ông nội là Nguyễn Tư Giản, đậu hoàng giáp, làm thượng thư, xem *Lược truyện các tác gia Việt-nam* tập I, số 643).

Nguyễn Triệu Luật theo học trường nam Sư phạm ở Hà-nội, tốt nghiệp rồi đi dạy học. Năm 1930, có tham gia Việt-nam Quốc dân đảng, bị bắt rồi được tha. Khi dạy học, thường viết báo và viết tiểu thuyết lịch sử cho tờ *Phổ thông bán nguyệt san*.

Năm 1945, khi quân đội Tưởng Giới Thạch do tướng Lư Hán cầm đầu vào miền Bắc, Nguyễn Triệu Luật được bọn Quốc dân đảng phản động giao cho việc chiếm dòng trường Yên-thành để khống chế vùng Ngũ-xã (thủ đô Hà-nội). Nguyễn Triệu Luật mất tích từ những ngày đầu toàn quốc kháng chiến (tháng 12-1946).

Tác phẩm :

— *Bàn về cách dịch các danh từ hóa học*. *Nam phong*, số 111, 1926.

— *Ông Phan Trần Chúc bôi nhọ quốc sử* (phê bình). Hà-nội, Nhà xuất bản Công dân, 1935, 28 trang, M.9367.

— *Chúa Trịnh Khải* (lịch sử tiểu thuyết). Hà-nội, Tân dân, 1940, 130 trang, P.22.020.

— *Bà Chúa Chè* (lịch sử tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Tân dân.

— *Loạn Kiêu binh* (lịch sử tiểu thuyết). Nhà xuất bản Tân dân.

— *Ngược dòng Trường-thi* (bút ký).

— *Hòm dựng người* (lịch sử tiểu thuyết). *Phổ thông bán nguyệt san* v.v...

67. LÊ HỒNG PHONG (1900 — 1942)

Lê Hồng Phong, còn có tên là Lê Huy Doãn, bút hiệu là Trí Bình, sinh ở làng Thông-lạng, nay là xã Hưng-thông, huyện Hưng-nguyên, tỉnh Nghệ-an. Sau khi thi đỗ bằng Sơ học, vì nhà nghèo, Lê Hồng Phong phải đi tìm việc làm. Ông ra thị xã Vinh làm thư ký cho hiệu buôn của một số người Hoa kiều. Sau đó ít lâu, ông được Phạm Hồng Thái, công nhân Nhà máy Xi-pha giới thiệu vào học nghề thợ máy. Hồng Phong bàn với Hồng Thái giác ngộ công nhân về quyền lợi kinh tế, chính trị và tổ chức đấu tranh đòi chủ tăng lương, giảm giờ làm. Tháng 1-1924, Lê Hồng Phong và Phạm Hồng Thái sang Xiêm rồi sang Quảng-châu cùng với Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn thành lập Tâm tâm xã, một tổ chức cách mạng có khuynh hướng cộng sản. Cuối năm 1924, ông được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc huấn luyện về chủ nghĩa Mác — Lê-nin và các kinh nghiệm hoạt động cách mạng quốc tế. Năm 1926, ông tốt nghiệp trường Hoàng-phố và được cử sang Liên-xô học trường không quân. Ông đã tham gia Hồng quân Liên-xô và được phong cấp Trung tá không quân. Ông lại vào học ở trường đại học Đông phương, đến năm 1932 thì tốt nghiệp. Ông trở về Trung-quốc bắt mối liên lạc với trong nước và thành lập ban chỉ huy hải ngoại của Đảng. Tháng 7 năm 1935, ông đi dự Đại hội lần thứ bảy của Quốc tế cộng sản và được cử vào Ban chấp hành Quốc tế cộng sản và là ủy viên dự khuyết. Ở đây, ông đã gặp nữ đồng chí Nguyễn thị Minh Khai và hai người bắt đầu yêu nhau. Năm 1936, Lê Hồng Phong được cử về nước hoạt động với danh nghĩa là đại diện của Quốc tế cộng sản bên cạnh Trung ương Đảng Cộng sản Đông-dương. Trong thời kỳ Mặt trận dân chủ, ông đã viết một số sách giới thiệu Liên-xô và phổ biến đường lối của Đảng

chống chủ nghĩa phát xít. Năm 1938, ông bị đế quốc Pháp bắt ở Sài-gòn và kết án 10 tháng tù. Mùa thu 1939, ông hết hạn tù, bọn đế quốc Pháp chủ trương đưa ông về quản thúc ở làng Thông-lạng là nguyên quán. Ông chưa kịp tìm liên lạc với Đảng để thoát ly thì bọn đế quốc Pháp lại bắt, giam tại khám lớn Sài-gòn rồi đày ra Côn đảo. Ông bị bọn đế quốc Pháp đánh đập rất dã man. 12 giờ trưa ngày 6 tháng 9-1942, không đủ sức chống với đòn và bệnh kiết lỵ, ông đã mất ở trong nhà tù Côn đảo.

Tác phẩm:

— *Liên bang xô-viết ngày nay*. Chợ-lớn, Nhà in Đông phương, 1938, 155,140, 50 trang, Tân văn hóa tùng thư, số 2, P. 20887.

— *Vấn đề phòng thủ Đông-dương*. Sài-gòn. Nhà xuất bản Dân chúng, Nhà in Xưa nay, 1939, 185,135, 32 trang, P. 21037.

68. TRẦN HUY LIỆU (1901 — 1969)

Trần Huy Liệu, bút hiệu Đầu Nam, Nam Kiều, Côi Vị, Hải Khách, Ẩm Hận, Kiếm Bút, sinh trong một gia đình Nho học, quán làng Vân-cát, huyện Vụ-bản, tỉnh Nam-hà. Ông viết báo chuyên nghiệp từ năm 17 tuổi và làm trợ bút cho các báo *Thực nghiệp*, *Khai hóa* và *Nam phong*.

Ông đã trực tiếp tham gia phong trào đấu tranh từ năm 1922 bằng việc viết sách, báo tuyên truyền chống thực dân Pháp và đòi tự do dân chủ. Năm 1924, viết báo *Nông cổ mín đàm* bị cấm, xuất bản tập *Ngòi bút sắt* cũng bị cấm.

Từ năm 1925 đến năm 1927, ông làm chủ bút *Đông Pháp thời báo*, một tờ báo trung tâm của phong trào ái quốc và dân chủ bấy giờ, sáng lập Đảng Thanh niên Việt-nam ở Nam-kỳ.

Năm 1927, ông sáng lập Cường học thư xã ở Sài-gòn, chuyên xuất bản những sách có nội dung yêu nước; trong đó có những quyển nổi tiếng như *Một bầu tâm sự*, *Ngục trung ký sự*, *Câu chuyện chung* v.v... Số sách bị cấm tới 23 quyển và tác giả bị bắt nhiều lần.

Năm 1928, ông gia nhập Việt-nam Quốc dân đảng, tổ chức ra đảng bộ Nam-kỳ với một số chi bộ trong nhân dân và quân đội Pháp, sau đó ông bị bắt, đày đi Côn đảo từ giữa năm 1929 tới cuối năm 1934.

Từ đầu năm 1935 đến cuối năm 1939, ông tiếp tục viết báo, sách cổ động cách mạng, lập nhà xuất bản Đông-dương ở Hà-nội, xuất bản những sách yêu nước và lịch sử (những sách này đều bị cấm) và viết những báo có xu hướng cộng sản như *Đời mới*, *Tiếng vang*, *Kiến văn*, *Hồn trẻ*, *Tiếng trẻ*, *Tân xã hội*, *Thời thế* v.v... (những tờ báo này đều lần lượt bị rút giấy phép). Ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông-dương từ năm 1936, làm chủ nhiệm và thư ký tòa soạn của những báo chính thức của Đảng như *Tin tức*, *Đời nay*, đại biểu của Đảng trong Mặt trận dân chủ Đông-dương và là người phát ngôn của Đảng trong những cuộc hoạt động công khai của thời kỳ Mặt trận Bình dân 1936 — 1939.

Cuối năm 1939, ông bị bắt và bị đày đi Sơn-la, trại tập trung Bá-vân và sau cùng là Nghĩa-lộ. Tháng 3-1945, ông cùng một số chính trị phạm vượt ngục Nghĩa-lộ, rồi về viết báo *Cứu quốc* bí mật, cơ quan của Mặt trận Việt-minh.

Trước ngày Tổng khởi nghĩa, thay mặt cho Tổng bộ Việt-minh, ông đi dự Đại hội quốc dân ở Tân-trào, được cử làm Phó chủ tịch Ủy ban dân tộc giải phóng

toàn quốc (sau đổi thành Chính phủ lâm thời), thảo quân lệnh số 1 của Ủy ban khởi nghĩa, hiệu triệu nhân dân toàn quốc nổi dậy đoạt chính quyền.

Sau khi giành được chính quyền, ông được cử làm bộ trưởng Bộ Tuyên truyền trong Chính phủ lâm thời của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, thay mặt Chính phủ lâm thời vào Huế tước ấn kiếm và chủ trì lễ thoái vị của Bảo Đại. Tiếp đó, ông làm Chính trị cục trưởng trong Quân sự ủy viên hội, chủ bút báo *Sao vàng*, cơ quan của quân đội; làm chủ tịch Ủy ban vận động đời sống mới, chủ tịch Hội Văn hóa cứu quốc.

Sau ngày toàn quốc kháng chiến, năm 1947, ông làm bí thư Tổng bộ Việt minh, đi các nơi cổ động kháng chiến, sau đó làm ủy viên thường trực Hội văn hóa Việt-nam, chuyên nghiên cứu sử học và hoạt động văn hóa. Năm 1953, ông được cử làm trưởng ban nghiên cứu Văn Sử Địa trực thuộc Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt-nam. Trong công tác nghiên cứu, ông đã xuất bản bộ *Dự thảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam* và làm chủ nhiệm tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa*.

Năm 1960, ông được Quốc hội cử làm ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Trong kỳ họp thứ 6, khóa 2, được bầu làm chủ nhiệm Ủy ban thống nhất của Quốc hội.

Ông còn là phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam kiêm Viện trưởng viện Sử học. Năm 1963, sau khi được Ủy ban huân chương Hum-bôn nước Cộng hòa dân chủ Đức tặng thưởng huân chương Hum-bôn, ông đã được mời làm viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Đức ở Béc-lanh (Berlin).

Ông mất ngày 28 tháng 7 năm 1969 tại Hà-nội.

Tác phẩm :

— *Ngòi bút sắt* (tập I, tập II). Sài-gòn, 1927.

— *Một bầu tâm sự*. Cường học thư xã, 1927.

— *Ngục trung ký sự*. Sài-gòn, Cường học thư xã, 1927.

— *Hiến thân vì nước*. Sài-gòn, Cường học thư xã.

— *Gương hy sinh*. Sài-gòn, Cường học thư xã.

— *Ba người anh kiệt nước Ý*. Sài-gòn, Cường học thư xã.

— *Khai quốc vĩ nhân: Hoàng Hưng* (viết chung với Đào Khắc Hưng). Sài-gòn, Cường học thư xã.

— *Anh hùng yêu nước: ông Nạp-nhi-tốn (Nelson)*. Sài-gòn. Cường học thư xã.

— *Hiến thân cho nước: Truyện ông Louis Kossuthl* (dịch của Lương Khải Siêu). Sài-gòn, Cường học thư xã.

— *Tân quốc dân*. Sài-gòn, Nhà xuất bản Tam thanh. 1928.

— *Thần cộng hòa*. Sài-gòn, Nhà xuất bản Đức Lưu Phương, 1928.

— *Gương phục quốc* (dịch chung với Đào Khắc Hưng). Sài-gòn, Nhà xuất bản Thành Thị Mậu, 1929.

— *Câu chuyện chung*. Sài-gòn, Cường học thư xã, 1929.

— *Côn-lôn ký sự*. Đăng trong báo *Đời mới*, 1935.

— *Cường Để với Việt-nam Quang phục hội* (viết chung với Nguyễn Thành Lâm). Hà-nội, Nhà xuất bản Lăng Tuyết, 1935.

— *Chọc trời khuấy nước* (võ hiệp tiểu thuyết) (ký bút hiệu Hải Khách). Hà-nội, 1935; tập 1, 2, Nhà in Lê Cường; tập 3, 4, Nhà in Indochinoise; tập 5–8, Nhà in Lăng Tuyết.

Hội kín. Việc biểu tình xin thuế ở Trung kỳ. Việc đầu độc ở Hà-nội. Những cuộc âm mưu ở Lạng-sơn, Móng-cày. Giặc Mán, giặc Khách ở thượng du và biên giới Bắc-kỳ. Hà-nội, Nhà xuất bản Lê Cường, 1935.

— *Thái-nguyên khởi nghĩa* (hay *Loạn Thái-nguyên*). Hà-nội, Nhà xuất bản Bảo Ngọc.

— *Nghĩa-lộ vượt ngục. Nghĩa-lộ khởi nghĩa.* Hà-nội, Lê Văn Tân, 1946.

— *Đảng Cộng sản Tàu và chiến tranh cách mạng.* Hà-nội, Nhà xuất bản Sự thật, 1946.

— *Báo chí và cách mạng.* Hà-nội, Hàn Thuyên, 1946.

— *Một tháng ở Diên-an* (biên dịch). Hà-nội, 1946.

— *Thành trì tân dân chủ ở Đông Âu và Trung Á.* Nhà xuất bản Cứu quốc trung ương, 1948.

— *Nước Tàu mới đang nổi lên.* Việt Bắc, Nhà xuất bản Cứu quốc trung ương, 1949.

— *Dự thảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam* (1858—1945). Việt Bắc, Hội Văn hóa xuất bản, quyển I, 1949, quyển II, 1950; Ban Sử Địa, Vụ Văn học — Nghệ thuật xuất bản quyển III, IV, 1951.

— *Một số tài liệu thực tế về lịch sử xã hội Việt-nam.* Hà-nội. Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt-nam, 1955.

— *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp.* Hà-nội, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa, quyển I, 1956; quyển II, tập thượng, 1958, tập hạ, 1961.

— *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam* (cùng soạn với một số tác giả khác). 12 tập, Hà-nội, Nhà xuất bản Văn Sử Địa, 1956, 1957, 1958.

— *Cách mạng tháng Tám.* Hà-nội, 1960.

— *Mặt trận Dân chủ Đông-dương* (hồi ký). Hà-nội, Nhà xuất bản Sử học, 1960.

— *Lịch sử thủ đô Hà-nội* (chủ biên). Hà-nội, Nhà xuất bản Sử học, 1960.

— *Dưới hầm Sơn-la* (từ 13-5-1941 đến 24-5-1941). Hà-nội, Nhà xuất bản Sử học, 1961 (in lần thứ nhất, 1946).

— *Đảng Thanh niên* (1926 — 1927) (hồi ký). Hà-nội, Nhà xuất bản Sử học, 1961.

— *Nguyễn Trãi, một nhân vật vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt-nam*. Hà-nội, Nhà xuất bản Sử học, 1962.

— *Hoàng Hoa Thám, một lãnh tụ của nghĩa quân Yên-thế*. Hà-Bắc. Tỉnh đội ấn hành, 1963.

— *Thơ ca cách mạng* (cùng với một số tác giả khác). Hà-nội. Nhà xuất bản Văn học, 1964.

— *Nguyễn Trãi*. Hà-nội, Nhà xuất bản Khoa học, 1966.

— *Nguyễn Trãi*. Hà-nội, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1969.

69. TRẦN HỮU ĐỘ (... — 1939)

Trần Hữu Độ, người Gò-công, Nam-bộ ; không rõ ông sinh năm nào, là một nhân sĩ yêu nước nên sớm để tâm đến việc trước thuật.

Từ năm 1925 đến 1929, ông cho xuất bản những tác phẩm tiến bộ như *Tiếng chuông truy hồn, Hồi trống tự do* v.v...

Năm 1939 khi Mặt trận dân chủ Đông-dương ra đời, ông là đảng viên Đảng Cộng sản Đông-dương, hoạt động rất tích cực, ông mất năm 1939.

Hiện nay, con trai ông là Trần Bạch Đằng vẫn tiếp tục chí hướng của ông, đang hoạt động trong Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam.

Tác phẩm:

— *Cách làm giàu.* Sài-gòn, Nhà in Lê Mai, 1924, 16 trang, P. 7892 (7).

— *Thanh niên tu độc.* Sài-gòn, Bảo tồn, 1928, 51 trang, M. 5476 (21); in lần thứ hai, M.5616 (10).

— *Tiếng chuông truy hồn.* Sài-gòn. Nhà in Imprimerie du Centre, 1926, 20 trang, M.4394 (26).

— *Hồn độc lập.* Sài-gòn, Xưa nay, 1926, 25 trang, M.4650 (14).

— *Anh hùng tạo thời thế.* Sài-gòn, Nhà in Réveil saigonnais, 1926, 40 trang, M.4649(20).

— *Hồi trống tự do.* Sài-gòn, Nhà in Imprimerie du Centre, 1926, 17 trang, M.4649 (4); in lần thứ hai, Sài-gòn, Xưa nay, 1926, 57 trang, M.4813 (14).

— *Tờ cớ mất quyền tự do.* Sài-gòn, Réveil saigonnais, 1926, 72 trang, M.4895 (3).

— *Tinh thần tư trợ.* Sài-gòn, Xưa nay, 1927, 38 trang, M.4650 (26).

— *Thần quyền lợi.* Sài-gòn, Bảo tồn, 1927, 18 trang, M.4650 (27).

70. DƯƠNG TỤ QUÁN (1901-1969)

Dương Tụ Quán, tự Khái Sinh, hiệu Mễ Dương, Mễ Nhân. Trúc Nhân, Thất Lang, sinh trong một gia đình nhà Nho, quê ở làng Phú-thị, huyện Văn-giang, nay thuộc tỉnh Hải-hưng, là em ruột Dương Bá Trạc và Dương Quảng Hàm.

Thuở nhỏ, Dương Tụ Quán học chữ Nho, sau ra học trường Pháp, đậu bằng Thành chung năm 1921, làm giáo học ở Hà-nội.

Sau 8 năm dạy học, năm 1929, ông xin từ chức, về lập Nhà in Đông Tây và xuất bản sách, chủ trương mấy tờ báo: *Văn học tạp chí* (1932 — 1933), *Đông Tây báo* (1934 — 1935), tờ này bị thực dân Pháp cấm năm 1935, *Ngày mới* (1939) và là người sáng lập kiêm quản lý tờ tạp chí *Tri tân*, chuyên nghiên cứu về văn học và sử học.

Từ hòa bình lập lại, ông trở về thủ đô, dạy tư (1955 — 1956) và làm công tác văn hóa xã hội ở khu phố Hoàn-kiếm. Ông mất ngày 27 tháng 3 năm 1969.

Tác phẩm:

a) Sách giáo khoa tiểu học:

— *Vận văn bách tuyển* (trăm bài học thuộc lòng để dùng trong các trường Pháp—Việt). In lần thứ nhất, nhà in Long Quang, 1926, 98 trang; in lần thứ 9, nhà in Thế giới, 1953, 106 trang.

— *Tập bài thi bằng sơ học yếu lược* (cùng soạn với Dương Quảng Hàm). In lần thứ ba, Nhà in Nghiêm Hàm, 1926, 170 trang.

— *Manuel de conversation en français et annamite.* Hà-nội, Hiệu sách Đông Tây, 1944, 70 trang.

— *80 bài thơ ca yêu nước* (gồm các bài thơ ca hay của các nhà cách mệnh Việt-nam như Chủ tịch Hồ Chí Minh, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Hoàng Văn Thụ, Huỳnh Thúc Kháng, Cường Để, Dương Bá Trạc, Tán Thuật, Nguyễn Thượng Hiền,v.v...). Hà-nội, Hiệu sách Đông Tây, 1946, 88 trang.

b) Sách khảo cứu:

— *Đào Duy Từ* (một bậc danh nhân đời Nguyễn). Gồm có tiểu sử và thơ văn như *Ngọa long cương*, *Tư dung vãn* và *Hổ trường khu cơ* (tập sách nói về quân sự). Hà-nội, Hiệu sách Đông Tây, 1944, 168 trang.

— *Trần Danh Án* (một bậc chí sĩ đời Lê) (gồm tiểu sử và thơ văn) và tập *Nam phong giải trào* là sách dịch những phong dao ta ra lối phong thi của Trung-quốc. Hà-nội, Hiệu sách Đông Tây, 1953, 56 trang.

— *Dương Bá Trạc* (tiểu sử và thơ văn). Hà-nội, Hiệu sách Đông Tây, 1946, 172 trang.

c) Loại dịch thuật :

— *Khảo về loài kiến. Nam phong*, số 85, 1924.

— *Các thắng cảnh ở Việt-nam. Hữu thanh*, số 35, 1923.

— *Vì ai nên nỗi* (tiểu thuyết). Đăng báo hàng ngày : *Trung Bắc tân văn*, 1922.

— *Thói đời đen bạc* (tiểu thuyết). Nhà in Long Quang, 1926.

— *Nước đời èo le* (tiểu thuyết). Nhà in Long Quang, 1926.

d) Tiểu thuyết soạn :

— *Vì đâu nên nỗi*. Nhà in Kim Khuê, 1925.

— *Cũng bạn thoa quần*. Nhà in Long Quang, 1926.

— *Giời có mắt*. Nhà in Đông Tây, 1929.

đ) Tập văn viết nhân dịp xuân : *Bông hoa xuân*. Nhà in Đông Tây, 1932.

71. HOÀNG TÍCH CHU (... — 1932)

Hoàng Tích Chu có lấy bút danh là Văn Tôi, Kế Thương (ý nói kế nhà Thương là nhà Chu), sinh năm nào chưa rõ, quê làng Phù-lưu, huyện Từ-sơn, tỉnh Bắc-ninh cũ (nay là huyện Tiên-sơn, Hà-bắc), trong

một gia đình quan lại (cha là Hoàng Tích Phụng làm tri phủ). Ông có học chữ Hán và có « lều chõng » đi thi nhưng không đậu, sau bỏ nhà đi du học.

Sau khi học ở Pháp về, ông ra làm báo, chủ trương cải cách lối viết văn tiếng Việt theo lối phương Tây, nhất là lối văn viết báo và hình thức trình bày tờ báo. Ông có làm chủ bút tờ *Đông Tây* và *Hà thành Ngọ báo* ở Hà-nội. Ông mất vào hôm 30 tết năm 1932.

Tác phẩm :

— *Quân chủ với châu Âu* (sau cuộc chiến tranh 1914—1918). Sài-gòn, Nhà in Bảo tồn, 1927, 31 trang, P.10260(8).

— *Câu chuyện nhật trình trong hồi cách mạng nước Pháp*. Sài-gòn, Nhà in Xưa nay, 1927, 36 trang, P.10066 (20) ; v.v...

72. HỒ XANH (... — 1939)

Hồ Xanh, chính tên là Nguyễn Thượng Cát, vừa là nhà thơ vừa là một nhà giáo tiến bộ. Ông hoạt động cách mạng hồi Mặt trận dân chủ, tuyên truyền tư tưởng tiểu bộ cả ở trong nhà trường. Bọn thực dân chú ý nhưng không bắt được tang chứng để buộc tội.

Năm 1937, ông dịch tập *Tư bản luận* của Mác, bọn đế quốc đổi ông lên Hà-giang. Ông mất năm 1939 và để lại một tập thơ có nhiều bài nói về tình cảnh dân nghèo và công nông.

Tác phẩm :

— *Với nhà thi sĩ* (thơ mới). Đăng báo *Văn nghệ*, số 160, ngày 15 tháng 2 năm 1957.

— *Bà hàng bánh* (thơ mới).

— *Đang bừa* (thơ mới). Đăng ở *Tin tức*, số 20, 1938. (Xem *Sơ tuyển văn thơ yêu nước và cách mạng*, tập III-A, tr. 196 — 199).

73. VŨ ĐÌNH LONG (1901 — 1960)

Vũ Đình Long, trước làm nghề giáo học, dạy ở các trường tiểu học công, sau viết văn, là một trong những người viết kịch đầu tiên của nước ta. Ông còn là một người viết nhiều sách giáo khoa và kiêm nghề xuất bản sách; ông là chủ nhà xuất bản và nhà in Tân dân.

Tác phẩm:

— *Chén thuốc độc* (kịch). Hà-nội, Nhà in Vĩnh Thành, 1921, 58 trang, M.5415 (64); — Bản dịch ra tiếng Pháp của Cordier. Hà-nội, Tân dân thư quán, 1927, 64 trang.

— *Tòa án lương tâm* (bi kịch). Báo *Hữu thanh*, số 17, 18, 20, 23 và 25, 1922.

— *Quốc văn độc bản*. Hà-nội, Nhà in Tân dân, 1932, 240/160, 204 trang, M.6779 (17).

— *300 bài tính đố xếp riêng từng loại, có lời giải và trả lời*. Hà-nội, Nhà in Tân dân, 1932, 220 150, 86 trang, M. 6674 (6).

— *Luận về nghề nghiệp*. Báo *Hữu thanh*, số 26, 27, 28 và 29, 1922.

— *Lục mẫu đơn*. Hà-nội, Nghiêm Hàm, 1926, M.4651 (16).

— *Thế giới trẻ em*. Hà-nội, Long Quang, 1927, M.5252 (3).

— *Đám bà mời* (kịch). 1944.

— *Tổ quốc trên hết* (dựa vào vở kịch Ho-rát-xơ của Coóc-nây) diễn và xuất bản ở Hà-nội thời kỳ Pháp tạm chiếm.

Và một số sách giáo khoa khác v.v...

74. TRẦN TRUNG VIÊN (... — 1946)

Trần Trung Viên, bút danh là Cẩm Đài. Người ta nói đến Trần Trung Viên là vì ông đã có công sưu tầm nhiều thơ văn cổ in trong ba tập *Văn đàn bảo giám*. *Văn đàn bảo giám* in năm 1926, 1927 mới ở mức sơ khảo. Đến năm 1931, Trần Trung Viên cùng với Dương Bá Trạc, Trần Tuấn Khải, Nguyễn Khắc Hiếu, Trương Vĩnh Tống... sưu tầm, chọn lọc thêm được nhiều thơ văn và dự định in thành nhiều tập nhưng chỉ mới in được ba tập.

Vì công việc sưu tầm khảo dị chưa được kỹ nên *Văn đàn bảo giám* còn có nhiều sai lầm, thiếu sót.

Ông bị Pháp bắn chết năm 1946 trong những ngày đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc.

Tác phẩm:

— *Văn đàn bảo giám* (in lần thứ nhất). Hà-nội, Nhà in Nghiêm Hàm, tập I, 1925, 215/150, 280 trang; tập II, 1927, 215/150, 128 trang; tập III, 1930, M.4845; In lần thứ hai, có bổ sung, chú thích, Hà-nội, Nhà xuất bản Nam Ký, 3 tập, 1931.

— *Góp cười truyện thế* (truyện). Hà-nội, Nhà in Đại đồng, 1929, 190/135, 33 trang, P. 11445 (3).

— *Cầu vồng Yên-thế* (truyện Đề Thám). Hà-nội, Nhà in Ngọ báo, 1935, 215/150, 143 trang, M.9058.

— *Hai cô hàng sách* (truyện). Hà-nội, Nhà in Trịnh Văn Bích, 1929, 215/140, 25 trang, M. 5790 (5).

Phong trần thảm sử. Hà-nội, Nhà in Đông Tây, 1929, 215/140, tập I, 78 trang, M.4575 (11).

— *Cổ nhân đàm luận*. Hà-nội, Nhà xuất bản Nhật Nam thư quán, Nhà in Nguyễn Kinh, 1929, 205/150, 66 trang, M.5945 (8).

— *Tiếng lòng Việt-nam*. Hà-nội, Nhà xuất bản Nam Ký, 1932.

75. NAM XƯƠNG

Nam Xương là bút danh của Nguyễn Cát Ngạc, không biết ông sinh và mất năm nào, chỉ biết ông là người làng Phù-khê, huyện Từ-sơn, tỉnh Bắc-ninh cũ (nay là huyện Tiên-sơn, Hà-bắc), xuất thân trong một gia đình Nho học. Sau khi tốt nghiệp trung học, ông có vào học trường Công chính (ban trắc địa); tốt nghiệp trường này, ông ra làm tham tá trắc địa rồi xin từ chức.

Nam Xương là người thích viết kịch, dòng kịch. Ông đã chịu ảnh hưởng của kịch bản phương Tây, vở kịch *Chàng ngốc* diễn ở Hà-nội được nhiều khán giả chú ý.

Năm 1931, ông lại cho diễn vở *Ông Tây an-nam* nêu được những cảnh lố lăng của xã hội sau đại chiến lần thứ nhất ở các đô thị.

Tác phẩm:

— *Chàng ngốc* (hài kịch).

— *Ông Tây an-nam* (hài kịch). Nam-định, Trường Phát, 1931, 200/135, 128 trang, M. 6368 (19).

— *Thư gửi cho bạn về văn pháp Việt-nam*. *An-nam tạp chí*, số 37, 39, 41, 45, 47, 1932; v.v...

76. LÊ VĂN TRƯƠNG (... — 1964)

Lê Văn Trương, khi viết báo lấy bút danh là Cô Lý. Năm 1934, viết tập truyện ngắn *Trước cảnh hoang tàn Đế Thiên Đế Thích*. Từ 1939, chuyên viết tiểu thuyết, viết rất nhiều, rất nhanh và cũng rất ẩu. Người ta bảo Lê Văn Trương còn giao cho bọn « đàn em » viết và chỉ đọc lại, chữa qua loa rồi ký tên đưa Nhà xuất bản. Lê Văn Trương luôn luôn hô hào « thuyết sức mạnh » và xây dựng nhân vật theo kiểu một « người hùng » tưởng tượng, khí khái rởm và anh hùng rơm. Có theo kháng chiến một thời gian, đến năm 1953 vào Hà-nội rồi đi Nam, làm việc ở Nha chiến tranh tâm lý Mỹ—Diệm, Đài phát thanh Sài-gòn. Lê Văn Trương chết ngày 25 tháng 2 năm 1964 tại 67 hẽm 100, đường Trần Hưng Đạo (Sài-gòn).

Tác phẩm :

— *Trước cảnh hoang tàn Đế Thiên Đế Thích*. Hà-nội, Nhà in Trung Bắc tân văn, 1934, 210/130, 182 trang, M.8556.

— *Đứa cháu đồng bạc* (tiểu thuyết). Hà-nội, Tân dân, 1939, 185/115, 212 trang, P.20933.

— *Dưới bóng thần Vệ nữ*. Hà-nội, Nam Ký thư quán. Nhà in Trịnh Văn Bích, 1939, 190/125, 94 trang, P.20753.

Loại Phổ thông bán nguyệt san (trong khoảng 1937 — 1942) :

— *Cô Tư Thung. Phổ thông bán nguyệt san*, số 2.

— *Một người. Phổ thông bán nguyệt san*, số 6 và 7.

— *Một người cha. Phổ thông bán nguyệt san*, số 12

— *Một trái tim. Phổ thông bán nguyệt san*, số 15.

— *Con đường hạnh phúc. Phổ thông bán nguyệt san*, số 19.

— *Một lương tâm trong giỏ lốc. Phổ thông bán nguyệt san*, số 21, 22.

— *Trong ao tù trưởng giả. Phổ thông bán nguyệt san*, số 28, 29.

— *Ngựa đã thuần rồi, mời ngài lên. Phổ thông bán nguyệt san*, số 31.

— *Một cô gái mới. Phổ thông bán nguyệt san*, số 38.

— *Tôi là mẹ. Phổ thông bán nguyệt san*, số 43, 44.

— *Cành sen trong bùn. Phổ thông bán nguyệt san*, số 51, 52.

— *Bốn bức tường máu. Phổ thông bán nguyệt san*, số 62, 63.

— *Trường đời. Phổ thông bán nguyệt san*, số 73, 74, 75.

— *Nó giết người. Phổ thông bán nguyệt san*, số 84.

— *Người anh cả. Phổ thông bán nguyệt san*, số 93, 94, 95.

— *Hai anh em. Phổ thông bán nguyệt san*, số 98.

— *Tiếng gọi của lòng. Phổ thông bán nguyệt san*, số 106, 107.

— *Lòng mẹ. Phổ thông bán nguyệt san*, số 113, 114.

— *Hận nghìn đời*. Hà-nội, Nhà in Tân dân, 1938, 185/115, 192 trang, P.20235.

— *Một linh hồn đàn bà*. Hà-nội, Nhà in Tân dân, 1940, 190/120, 189 trang, P.21719.

— *Những mảnh tình*. Hà-nội, Mai Lĩnh, 1940, 185/120, 144 trang, P. 21426.

— *Tôi thầu khoán* hay là *Ba tháng ở Trung-hoa*. Hà-nội, Tân dân, 1940, 190/120; 240 trang, P.22018.

— *Điệu đàn muôn thuở*. Hà-nội, Nhà xuất bản Đời mới, Nhà in Thụy Ký, 1941, 190/130, 143 trang, P.22371.

— *Một cuộc săn vàng* (phiêu lưu ký sự). Hà-nội, Tân dân, 1941, 190/115, 146 trang, P.22615.

— *Ái tình muôn mặt*. Hà-nội, Lê Cường, 1941, 190/135, tập I, 125 trang, P.22980.

— *Lịch sử một tội ác*. Hà-nội. Tân dân, 1941, 190/135, 168 trang, P.22678.

— *Những con đường rẽ*. Hà-nội, Tân dân, 1941, 180/115, 142 trang, P.22765.

— *Triết lý sức mạnh*. Hà-nội, Nhà xuất bản Hương Sơn, 1941, 190/120, 62 trang. 62 P.22878.

— *Bị sa lầy* (truyện học sinh Đời mới). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời mới, Nhà in Việt dân, 1942, 240/160, 24 trang, M.15782.

— *Chờ chết* (truyện học sinh Đời mới). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời mới, Nhà in Xuân Thu, 1942, 190/135, 27 trang, P.23654.

— *Hai người bạn* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời mới, Nhà in Xuân Thu, 1942, 190/110, 209 trang, P.23506.

— *Kẻ đến sau* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời mới, Nhà in Thụy Ký, 1942, 180/110, tập I và II, 440 trang, P.23549.

— *Lấy chồng cọp* (truyện học sinh Đời mới). Hà-nội, Nhà in Việt dân, 1942, 195/140, tập I vàII, 48 trang, P.23657.

— *Những kẻ có lòng* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời mới, Nhà in Ngày nay, 1942, 190/120, 209 trang, P.23507.

— *Săn đuổi* (truyện học sinh Đời mới). Hà-nội, Nhà in Xuân Thu, 1942, 190/140, 32 trang, P.23673.

— *Tiếng còi báo động* (truyện học sinh Đời mới). Hà-nội, Nhà in Xuân Thu, 1942, 190/135, 32 trang, P.23690.

— *Con chim đầu đàn*. Cuộc chạy thi quanh Hồ Tây. (truyện học sinh Đời mới) (cùng viết với Thái Phỉ). Hà-nội. Nhà in Ngày nay, 1942, 190/135, 32 trang, P.23652.

— *Sau phút sinh lý* (tiểu thuyết). Hà-nội, Tân dân, 1942, 180/110, 140 trang, P.23478.

— *Sợ sống* (Tủ sách người hùng...). Hà-nội, Nhà xuất bản Lê Văn Trương, Nhà in Lê Cường, 1942, 185/130, 153 trang, P.23468.

— *Ái tình muôn mặt* (tiểu thuyết). Hà-nội, Lê Cường, 1942, 190/135, tập 2, P.22980.

— *Anh và tôi* (giáo dục tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời mới, Nhà in Thụy Ký, 1942,190/130, 212 trang, P.23234.

— *Bông hạnh phúc*. Hà-nội, Cộng lực, 1942, 196/120, tập 1 và 2, 240 trang, P.23016.

— *Chồng chúng ta* (xã hội tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời mới, Nhà in Thụy Ký, 1942, 185/110, tập I và II, 222 trang, P.23303.

— *Cô Thơm* (xã hội tiểu thuyết) Hà-nội, Nhà xuất bản Duy tân thư xã, Nhà in Đông-dương, 1941, 190/125, 138 trang, P.23321.

— *Đầu bạc đầu xanh* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời mới, Nhà in Thụy Ký, 1942, 195/120, 202 trang, P.23037.

— *Những thiên tình hận*. Hà-nội, Nhà xuất bản Hương Sơn, Nhà in Thụy Ký, 1942, 195/125, 129 trang, P.23034.

— *Anh em thằng Việt* (loại sách tuổi trẻ). Hà-nội, Nhà in Tân dân, 1943, 180/120, tập I và II, 154 trang, P.23793.

— *Chung quanh người đàn bà* (tâm lý tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Hương Sơn, Nhà in Rạng đông, 1943, 185/110, 128 trang, P.23806.

— *Cùng một kiếp* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Hương Sơn, Nhà in Rạng đông, 1943, 185/110, 255 trang, P. 24034.

— *Giọt nước mắt đầu tiên* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Hương Sơn, Nhà in Thụy Ký, 1943, 185/125, 140 trang, P.23780.

— *Hai tâm hồn* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời mới, Nhà in Ngày nay, 1942, 190/120, 260 trang, P. 24068.

— *Lỡ một kiếp người* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời mới, Nhà in Thụy Ký, 1943, 180/110, 181 trang, P.23994.

— *Người mẹ tội lỗi* (tâm lý tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời mới, Nhà in Đông Pháp, 1943, 185/110, tập I và II, 510 trang, P.23781.

— *Ba ngày luân lạc* (giáo dục tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời mới, Nhà in Rạng đông, 1943, 195/120, 3.2 trang, P.24157.

— *Cô giáo tỉnh lỵ* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời mới, Nhà in Thụy Ký, 1943, 200/130, 225 trang, P.24292.

— *Con đường đốc* (truyện dài). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời mới, Nhà in Thụy Ký, 1943, 180/110, 158 trang, P.24218.

— *Dày san* (truyện dài). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời mới, Nhà in Thụy Ký, 1943, 185/120, 167 trang, P.24285.

— *Hai bàn tay thằng con trai* (xã hội tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời mới, Nhà in Thụy Ký, 1943, 180/120, 218 trang, P.24116.

— *Kiếp hoa rơi* (xã hội tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Hương Sơn, Nhà in Rạng đông, 1943, 190/125, 128 trang, P.24220.

— *Lịch sử một tan vỡ*. Hà-nội, Nhà xuất bản Hương Sơn, Nhà in Rạng đông, 1943, 175/115, 263 trang, P.24250.

— *Những kẻ không nghèo* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời mới. Nhà in Rạng đông, 1943, 189 trang, P.24360.

— *Những mái nhà ấm* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời mới, Nhà in Thụy Ký, 1943, 185/120, 271 trang, P. 24149.

— *Những người đã sống* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời mới, Nhà in Rạng đông, 1943, 185/115, 223 trang, P.24290.

Từ 1954 đến 1964, vào miền Nam, có viết một số truyện phản động chống lại cách mạng:

— *Những người có sứ mạng* (dày 330 trang).

— *Những chớp mắt lịch sử*. 4 tập.

77. VŨ NGỌC ÁNH (1901 — 1945)

Vũ Ngọc Ánh, người Nam-định cũ, nay thuộc tỉnh Nam-hà, là con trai Vũ Ngọc Hoánh (tổng đốc), học trường Trung học A. Xa-rô, đậu tú tài triết học; sau du học ở Pháp; năm 1928 đậu bằng bác sĩ y khoa. Năm 1945, Vũ Ngọc Ánh có tham gia chính phủ thân Nhật Trần Trọng Kim, làm bộ trưởng Bộ Y tế, bị máy bay Mỹ oanh tạc chết trên đường đi Nam-định — Ninh-bình hồi 1945.

Tác phẩm:

— *La chique de bétel en Indochine*. Luận án, Paris, 1928, 70 trang.

— *Notes sur la vaccination antivariolique destinées aux «bà mụ»*. In ra nhiều bản phát đi các tỉnh, 1930.

78. NGUYỄN VĂN NĂNG (1902 — 1968)

Nguyễn Văn Năng, người xã Đông-phong, huyện Đông-quan, tỉnh Thái-bình. Năm 17 tuổi, ông đã có thơ đăng trên báo *Thực nghiệp* và *Nam phong*; lúc còn là học sinh, thích đọc thơ văn Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh. Vì đứng ra tổ chức đề tang cụ Phan Chu Trinh tại trường Nam-định, ông bị đuổi và cấm thi. Ông về Thái-bình mở trường tư thục để làm cơ sở vận động thanh niên học sinh đi du học ở Trung-quốc. Ông là một trong những người hoạt động cho Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội ở Thái-bình. Cuối năm 1929, ông bị bắt và bị đày đi Côn đảo 4 năm, sau khi được tha, lại về tiếp tục công tác ở Tỉnh ủy Thái-bình. Ông có làm thơ đăng trên các báo *Thời thế*, *Tin tức*. Bị bắt lần thứ hai và bị giam ở Sơn-la đến cuối năm 1936, sau được tha; năm 1939 ông lại bị bắt đưa đi căng Bắc-mê rồi Chợ Chu, Phấn-mễ, Bá-vân. Năm 1944, được tha, ông tiếp tục hoạt động cho phong trào Việt Minh và tham gia cướp chính quyền ở huyện nhà. Ông là đại biểu Quốc hội và công tác ở Bộ Lao động. Ông mất năm 1968.

Tác phẩm:

— *Tết ở xà lim* (thơ trường thiên).

— *Đi Hà-giang* (thơ trường thiên).

— *Đời sống nông dân* (thơ trường thiên).

(Xem *Sơ tuyển văn thơ yêu nước và cách mạng*, tập III-A, tr. 159 — 162 và tr. 201 — 202).

79. ĐẶNG TRẦN PHẤT (1902 — 1929)

Đặng Trần Phất, hiệu Như Hiền, người làng Trung-tựu, phủ Hoài-đức, tỉnh Hà-đông cũ, nay thuộc ngoại thành Hà-nội. Ông là con thứ tư Đặng Trần Vỹ, giải nguyên khoa Tân mão (1891), lỗng đốc Bắc-ninh.

Thuở nhỏ, mẹ mất sớm, cha mải việc quan, lớn lên học ở Hà-nội, cảm thấy cảnh côi cút, ông có tâm trạng chán đời. Ông là bạn thân của Trần Tuấn Khải và Cung Thúc Thiềm. Năm 1922, ông viết cuốn *Cuộc tang thương*, một cuốn tiểu thuyết có nhiều yếu tố lãng mạn, phản ánh rõ tư tưởng bế tắc của tác giả. Có lẽ đó là một trong những cuốn tiểu thuyết lãng mạn đầu tiên bằng Quốc ngữ ở miền Bắc nước ta. Trước năm 1923, ông còn viết một tập thơ lãng mạn nhan đề là *Một tấm cảm tình*.

Tác phẩm:

— *Một tấm cảm tình* (thơ). Hà-nội, Nhà in Ngô Tử Hạ, 1922, 67 trang, P.6300.

— *Cuộc tang thương* (tiểu thuyết). Hà-nội, Vĩnh Thành công ty, 1923, 114 trang, M.2723 (13).

— *Cảnh lê điểm tuyết* (tiểu thuyết). Không rõ năm nào.

— *Những nỗi dọc đường* (tiểu thuyết). Không rõ năm nào.

80. TRỌNG LANG

Trọng Lang là bút danh của Trần Tán Cửu, không rõ sinh năm nào, là con Trần Tán Bình (xem *Lược truyện các tác gia Việt-nam* tập I, số 690), người làng Do-lễ, huyện Thượng-phúc, nay là huyện Thường-tín, tỉnh Hà-tây.

Trọng Lang là một nhà văn chuyên viết phóng sự. Tập phóng sự đầu tiên là tập *Trong làng chạy*. Trọng Lang chết vào khoảng hồi đầu kháng chiến toàn quốc.

Tác phẩm :

— *Trong làng chạy* (phóng sự). *Ngày nay* (từ số 3 đến 13), 1935.

— *Hà-nội lầm than*. Hà-nội, Nhà xuất bản Đời nay, Nhà in Thụy Ký, 1938, 190/125, 263 trang, P.20224.

— *Làm tiền*. Hà-nội, Nhà xuất bản Lê Văn Dự, Nhà in Thụy Ký, 1942, 190/125, 188 trang, P.23481.

— *Đời bí mật của sư vãi* (phóng sự). *Ngày nay* (từ số 11 đến 13), 1935.

— *Gà chọi* (phóng sự). *Phong hóa* (từ số 152 đến 157), 1935.

— *Đồng bóng* (phóng sự). *Phong hóa* (từ số 163 đến 173), 1936.

— *Làm dâu* (phóng sự). *Ngày nay* (từ số 95 đến 120), 1938.

— *Với các ông lang* (phóng sự). *Hà-nội tân văn* (từ số 57 đến 73), 1941.

81. VÂN ĐÀI (1903 — 1964)

Vân Đài là bút danh của nữ sĩ Đào Thị Minh, sinh ngày 15 tháng 3 năm 1903 ở thôn Tự-tháp, huyện Thọ-xương (nay là phố Hàng Trống), Hà-nội.

Năm 1922, bà cùng với gia đình riêng vào Sài-gòn, bà làm thơ gửi đăng ở tờ *Phụ nữ tân văn* và *Phụ nữ thời đàm*.

Năm 1934, bà lại ra Bắc và đã viết cho tờ *Đàn bà, Tri tân*. Năm 1943, cùng với Anh Thơ, Hằng Phương, Mộng Tuyết, bà cho in tập thơ *Hương xuân*. Một thời gian sau, bà được Mặt trận Việt Minh giao cho tổ chức trại Bảo Anh nuôi trẻ mồ côi ở Hàng Đẫy.

Cách mạng tháng Tám thành công. Bà lại tiếp tục phụ trách trại Bảo Anh. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, bà đã đưa 300 em lên Việt Bắc giao cho Hội Liên hiệp phụ nữ trung ương. Năm 1947, bà cùng với một số văn nghệ sĩ tòng quân. Trong thời gian ở bộ đội, bà được Đảng đi sát giáo dục và kết nạp ngày 6-1-1948. Năm 1954, bà về công tác ở Ban tuyên huấn Hội Liên hiệp phụ nữ trung ương và làm biên tập viên cho tờ *Phụ nữ Việt-nam*. Năm 1958, bà sang công tác ở Hội nhà văn cho đến năm 1963 thì về hưu. Bà là ủy viên Ban chấp hành Hội nhà văn Việt-nam.

Bà mất ngày 31 tháng 12 năm 1964 tại Hà-nội.

Tác phẩm:

— *Hương xuân* (cùng với một số tác giả). Nhà xuất bản Nguyễn Du, 1943.

— *Thanh lịch*. Một cuốn sách xã giao cho tất cả hạn gái. Hà-nội, Nhà xuất bản Nguyễn Du, Nhà in Rạng đông, 1943, 190/115, 157 trang, P.23804.

— *Gia đình hạnh phúc* (điển ca). 1958.

— *Một mùa hoa* (tập thơ — cùng với một số tác giả). Hà-nội, Nhà xuất bản Văn học, 1960.

— *Về quê mẹ* (tập thơ gồm những bài thơ viết trong kháng chiến và hòa bình). Hà-nội, Nhà xuất bản Văn học, 1961.

— *Chim én bay xa* (tập thơ — cùng với một số tác giả). Hà-nội, Nhà xuất bản Phụ nữ, 1963.

— *Người mẹ năm tốt* (diễn ca). Hà-nội, Nhà xuất bản Phụ nữ, 1963.

— *Anh hùng Vũ Thị Mùi* (diễn ca). Hà-nội, Nhà xuất bản Phụ nữ, 1963.

— *Mùa hái quả* (thơ tuyển). Hà-nội, Nhà xuất bản Văn học, 1966.

82. BÙI HỮU DIÊN (1903 — 1935)

Bùi Hữu Diên, sinh năm 1903 tại thôn Chi-hồ, tổng Vạn-xuân, huyện Thụy-anh, tỉnh Thái-bình trong một gia đình Nho học. Ông đang học năm thứ hai ban thành chung thì thôi học, đi hoạt động cách mạng.

Ông đã tham gia phong trào bãi khóa năm 1925 — 1926 và là một trong những đảng viên đầu tiên của Thanh niên cách mạng đồng chí hội tại tỉnh Thái-bình (1927). Ông đã xây dựng nhiều cơ sở cách mạng ở các huyện Thụy-anh, Tiên-hưng, Duyên-hà, tỉnh Thái-bình. Ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông-dương năm 1930 rồi bị tù chung thân đày biệt xứ sang Inini (Guyane), thuộc địa Pháp.

Tại Inini, mang áo tù số 9, ông luôn luôn lãnh đạo các đồng chí trong tù, giáo dục những đảng viên Việt-nam Quốc dân đảng và một số thường phạm, đoàn kết đấu tranh với bọn đế quốc. Ông mất tại Guyane ngày 25 tháng 1 năm 1935 sau một thời gian bị bệnh lao.

Tác phẩm:

— *Biệt xứ tù ngâm* (song thất lục bát trường thiên). (Xem *Sơ tuyển văn thơ yêu nước và cách mạng*, tập III-B, tr. 70—74).

83. HOÀNG TÍCH TRÍ (1903 — 1958)

Hoàng Tích Trí, sinh ngày 5 tháng 8 năm 1903, tại làng Đông-ngạc, huyện Hoài-đức, tỉnh Hà-đông cũ, nay thuộc ngoại thành Hà-nội, xuất thân trong một gia đình Nho học. Tốt nghiệp bác sĩ y khoa năm 1935 với các chuyên khoa về vi trùng học, vệ sinh học, huyết thanh học, các bệnh truyền nhiễm và dịch tễ, ông nghiên cứu bệnh sốt rét cơn nhiều năm ở Viện Pát-xtơ (Pasteur) Hà-nội.

Ông giữ chức Thứ trưởng Bộ Y tế đầu tiên của Chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Ông đã lần lượt kiêm các chức vụ Tổng giám đốc các viện Vi trùng học ở Việt-nam, giám đốc Viện Vi trùng học Bắc-bộ, trúng cử Đại biểu Quốc hội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa (tháng 1-1946), ủy viên Phái đoàn Quốc hội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa sang thăm nước Pháp (tháng 4-1946). Tháng 11-1946, ông được Quốc hội và Chính phủ cử giữ chức Bộ trưởng Bộ Y tế nước Việt-nam dân chủ cộng hòa cho đến tháng 11-1958. Trong suốt thời gian trên, ông kiêm nhiệm giáo sư trưởng Đại học Y dược khoa Hà-nội và đã có nhiều công trình nghiên cứu khoa học.

Ông đã dẫn đầu nhiều đoàn đại biểu y tế nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đi dự Hội nghị bộ trưởng y tế các nước xã hội chủ nghĩa năm 1956 ở Ba-lan, năm 1957 ở Ru-ma-ni, năm 1958 ở Tiệp-khắc.

Ông mất ngày 21 tháng 11 năm 1958, sau một cơn đau tim nặng.

Tác phẩm :

— Hoàng Tích Trí : *Un milieu pratique pour la culture de l'Entamoeba histolytica.* Bull. Soc. Méd. Chir. Indochine, 1937, T. XV, N°7, p. 847.

— C. Toumanoff et Hoàng Tich Trí: *Nouvelle contribution à la connaissance de la faune anophélienne de la haute altitude au Tonkin (Chapa).* Bull. Soc. Méd. Chir. Indochine, 1937, T.XV. N°8, p. 980–990.

— J. Genevray, C. Toumanoff et Hoàng Tich Trí: *Étude d'un foyer de paludisme épidémique dans une localité du delta tonkinois.* Bull. Soc. Méd. Chir. Indochine, 1937, T.XV, N° 10, p. 1139—1158.

— J. Genevray, C. Toumanoff et Hoàng Tich Trí: *Le paludisme des récifs calcaires de la région du Sud-Ouest au Tonkin.* Revue Méd. Fr. Extr. Orient, 1938, N°3, p. 161—169.

— J. Genevray, C. Toumanoff et Hoàng Tich Trí: *Essai de la prophylaxie du paludisme par la prémaline dans une localité du Tonkin et son effet sur le degré d'infection naturelle du vecteur majeur (A. minimus Théob.).* Revue Méd. Fr. Extr. Orient, 1939, N°4, p. 397—414.

— J. Genevray, C. Toumanoff et Hoàng Tich Trí: *Résultats d'une enquête sur le paludisme à Hanoi.* Revue Méd. Fr. Extr. Orient, 1939, N° 8, p. 963—974.

— C. Toumanoff, Hoàng Tich Trí: *Au sujet de la concordance entre l'indice gamétique et le pourcentage des moustiques infectés dans la zone à minimus au Tonkin.* Revue Méd. Fr. Extr. Orient, 1939, N°3, p. 280—284.

— C. Toumanoff, Hoàng Tich Trí et T.L. Chang: *Au sujet de l'existence de Filaria malayi et F. bancrofti dans la haute région tonkinoise et du rôle probable des diverses espèces culicidiennes dans la transmission de la filariose humaine.* Revue Méd. Fr. Extr. Orient, 1939, N°7, p. 871.

— Hoàng Tich Tri: *La réaction de Bordet — Wassermann dans le paludisme.* Revue Méd. Fr. Extr. Orient, 1939, N°8, p. 1065.

— C. Toumanoff et Hoàng Tich Tri: *Recherche des parasites sanguicoles chez le buffle domestique au Tonkin.* Revue Méd. Fr. Extr. Orient, 1939, N°4, p. 435.

— Hoàng Tich Tri: *Essai de croissement de St. Albopicta O et de St. fasciata O, en espace restreint.* Bull. Soc. Path. Exot., 1939, T. XXXII, N°5, p. 511 — 513.

— J. Genevray et Hoàng Tich Tri: *Etude malariologique de la région Tong — Son-tây.* Revue Méd. Fr. Extr. Orient, 1940, T. XVIII, N°6, p. 566 — 573.

— Hoàng Tich Tri: *Contribution à l'étude de la prophylaxie palustre par la prémaline.* Rapport sur le fonctionnement de l'I.P. de Hanoi, 1940.

— J. Dodero et Hoàng Tich Tri: *Numération globulaire chez les Tonkinois.* Rapport sur le fonctionnement de l'I.P. de Hanoi, 1940.

— Hoàng Tich Tri: *Sur un hématozoaire d'un chéiroptère.* Revue Méd. Fr. Extr. Orient, 1940, N°9 — 10, p. 633 — 636.

— J. Dodero et Hoàng Tich Tri: *Formule leucocytaire et image d'Arneth dans le traitement antirabique pasteurien.* Revue Méd. Fr. Extr. Orient, 1940, N°6, p. 235 - 238.

— Hoàng Tich Tri et Farreras: *Etude de l'action larvicide de deux produits locaux.* Rapport sur le fonctionnement de l'I.P. de Hanoi, 1941.

— Hoàng Tich Tri: *Nouveaux essais de croissement de St. albopicta et de St. fasciata.* Rapport sur le fonctionnement de l'I.P. de Hanoi, 1941.

— Hoàng Tích Trí: *Le paludisme des sampaniers.* Rapport sur le fonctionnement de l'I.P. de Hanoi, 1941.

— Hoàng Tích Trí: *Quelques différences morphologiques d'une variété de A. maculatus du Tonkin.* Rapport sur le fonctionnement de l'I.P. de Hanoi, 1941.

— Hoàng Tích Trí: *Etude sur le paludisme de la région de Luang-Prabang.* Rapport sur le fonctionnement de l'I.P. de Hanoi, 1941.

— Hoàng Tích Trí: *Recherches sur les groupes sanguins de Laotiens.* Rapport sur le fonctionnement de l'I.P. de Hanoi, 1941.

84. TRẦN PHÚ (1904 — 1931)

Trần Phú, sinh trưởng trong một gia đình Nho học. Ông thân sinh là Trần Văn Phổ, người làng Tùng-ảnh, huyện Đức-thọ, Hà-tĩnh, thi đỗ giải nguyên và được bổ làm tri huyện tại huyện Đức-phổ, Quảng-ngãi. Ông thân sinh làm quan rất thanh liêm. Trần Phú sinh ở huyện Đức-phổ, sau khi cha mất, được bà con họ hàng nuôi cho ăn học. Năm 1922, ông tốt nghiệp bằng Cao đẳng tiểu học rồi đi làm giáo học ở Vinh, dạy tại trường Cao Xuân Dục. Tháng 7-1924, ông cùng một số đồng chí đứng ra thành lập Hội Phục Việt, về sau đổi ra thành Tân Việt cách mạng đảng. Năm sau, ông được cử sang Lào để vận động công nhân vùng mỏ. Tháng 7-1926, ông sang Quảng-châu gặp các đồng chí lãnh đạo Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội để bàn việc hợp nhất Thanh niên với Tân Việt. Ở đây, ông được gặp đồng chí Nguyễn Ái Quốc và được huấn luyện về

chủ nghĩa Mác — Lê-nin và kinh nghiệm Cách mạng tháng Mười thắng lợi. Sau đó, ông sang Mát-xcơ-va học ở trường Đại học Đông phương ba năm. Tháng 4-1930, ông trở về Hà-nội, sau khi các tổ chức cộng sản trong nước đã hợp nhất thành Đảng Cộng sản Việt-nam. Tháng 7 năm ấy, ông được cử làm Tổng bí thư Trung ương lâm thời của Đảng. Ở trong một căn phòng của tầng hầm nhà số 90 phố Hàng Bông thợ nhuộm, chính tại nơi đây, ông đã viết bản dự thảo *Luận cương chính trị của Đảng*. Hội nghị Trung ương lần thứ nhất họp hồi tháng 10-1930 đã thông qua bản *Luận cương chính trị* — còn gọi là *Luận cương cách mạng tư sản dân quyền*, và bầu Trần Phú làm Tổng bí thư của Đảng.

Họp Hội nghị xong, Ban thường vụ Trung ương Đảng và đồng chí Tổng bí thư đầu tiên vào Sài-gòn hoạt động.

Ngày 18 tháng 4-1931, do Ngô Đức Trì là con trai Ngô Đức Kế phản Đảng, dẫn mật thám về cơ quan bí mật, ông bị bắt.

Chủ nhật, ngày 6 tháng 9-1931, sau những ngày thực dân Pháp tra tấn đánh đập rất dã man, Trần Phú đã hy sinh ở bệnh viện Chợ Quán, Sài-gòn.

Tác phẩm:

— *Luận cương cách mạng tư sản dân quyền*. 1930.

85. NGUYỄN TƯỜNG TAM (1905 — 1963)

Nguyễn Tường Tam, bút danh là Nhất Linh, sinh ngày 25 tháng 7 năm 1905 tại phố huyện Cẩm-giàng, Hải-dương cũ, nay thuộc tỉnh Hải-hưng. Nguyên quán làng Cẩm-phô, tỉnh Quảng-nam, cha làm tri huyện.

Nguyễn Tường Tam có hai em trai là Nguyễn Tường Long tức Hoàng Đạo, Nguyễn Tường Lân tức Thạch Lam là nhà văn. Tam đậu cử nhân khoa học ở Pháp. Năm 1932, lấm chủ hiên tờ *Phong hóa* và sáng lập ra nhóm *Tự lực văn đoàn*. Nguyễn Tường Tam viết tiểu thuyết theo xu hướng lãng mạn.

Hồi Cách mạng tháng Tám mới thắng lợi, Tam là một trong họn cầm đầu Việt nam Quốc dân đảng phản động, dựa vào thế lực quân đội Tưởng Giới Thạch tham gia Chính phủ liên hiệp để phá rối chính quyền cách mạng. Khi họn quân đội Tưởng Giới Thạch rút, Tam cũng trốn theo, rồi chuồn vào miền Nam. Bị Ngô Đình Diệm truy tố vì tội chống hắn, Nguyễn Tường Tam nống thuốc độc tự sát, chết tháng 7 năm 1963 ở Sài-gòn.

Tác phẩm:

— *Nho phong* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời nay, 1926.

— *Hai chị em, Người quay tơ* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời nay, 1927.

— *Anh phải sống* (cùng viết với Khái Hưng). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời nay, 1934.

— *Gánh hàng hoa* (tiểu thuyết) (cùng viết với Khái Hưng). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời nay, 1934.

— *Đời mưa gió* (tiểu thuyết) (cùng viết với Khái Hưng). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời nay, 1934.

— *Đoạn tuyệt* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời nay, 1935.

— *Tối tăm* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời nay, 1936.

— *Lạnh lùng* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời nay, 1937.

— *Hai buổi chiều vàng* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời nay, 1937.

— *Đôi bạn* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời nay, 1938.

— *Bướm trắng* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời nay, 1941.

— *Nắng thu*. Hà-nội, Nhà xuất bản Đời oay, 1948.

— *Xóm Cầu mới*. Sài-gòn, 1958.

— *Dòng sông Thanh-thủy*. Sài-gòn, 1961.

— *Mối tình «Chân»*. Sài-gòn, 1961.

— *Thương chồng*. Sài-gòn, 1961.

— *Viết và đọc tiểu thuyết* (khảo luận). Sài-gòn, 1961.

86. TƯ TRANG (1906-1966)

Tư Trang là bút hiệu của Trần Hữu Trang, quê ở Phú-kiết, tỉnh Mỹ-tho (Trung Nam-bộ), xuất thân trong một gia đình nông dân.

Thuở nhỏ, ông chỉ được học chữ Quốc ngữ và chữ Nho ở trường làng: sau ông tự học, thích đọc sách báo văn học và biết chơi đờn kìm.

Vùng ông có một nghệ nhân là Nguyễn Công Mạnh trước làm nghệ nhân hát bội, sau chuyển sang viết bài ca cải lương, là soạn giả vở cải lương cho nhiều gánh hát lớn ở Nam-bộ. Nghệ nhân này thường đi lại với Tư Trang. Lúc đầu Tư Trang làm thư ký cho gánh hát, chép vở, sau được sự hướng dẫn của soạn giả Mười Doãn (tức Đặng Công Danh) tập viết vở. Không bao lâu tiếng tăm ông lừng lẫy trên sân khấu các gánh hát

Phụng Hảo, Năm Phỉ, Đoàn Việt kịch Năm Châu. Vở Đời cô Lựu được khán giả miền Nam và miền Bắc nhiệt liệt hoan nghênh.

Sau Cách mạng tháng Tám, Trần Hữu Trang được bầu làm chủ tịch Ủy ban kháng chiến xã Phú-kiết. Khi vùng này bị quân Pháp chiếm đóng, ông rút ra Đồng-tháp-mười tiếp tục kháng chiến. Vào khoảng đầu năm 1947, do chủ trương của ta, ông được điều vào nội thành Sài-gòn, hoạt động trong tổ chức Liên Việt, làm công tác vận động văn nghệ sĩ và trí thức. Ông thành lập gánh hát *Con tằm* (cùng với Nguyễn Thành Châu tức là Năm Châu và Huỳnh Năng Nhiêu tức là Bảy Nhiêu). Sau này, ông lại hợp tác với Năm Châu trong *Đoàn Việt kịch Năm Châu*. Dựa vào tổ chức công khai này, Trần Hữu Trang đã tập hợp được nhiều văn nghệ sĩ trí thức yêu nước, hướng họ về kháng chiến và giúp đỡ những cán bộ ta vào hoạt động ở Sài-gòn.

Sau khi ký kết hiệp nghị Giơ-ne-vơ, Trần Hữu Trang tiếp tục hoạt động trong phong trào hòa hình Sài-gòn—Chợ-lớn và đấu tranh cho độc lập thống nhất Tổ quốc, chống âm mưu đầu độc nhân dân bằng thứ văn hóa nô dịch, đồi trụy của đế quốc Mỹ, chống chế độ gia đình trị của bè lũ Ngô Đình Diệm.

Năm 1960, Trần Hữu Trang ra vùng giải phóng tham gia Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam và được bầu vào Ủy ban trung ương Mặt trận. Ông là một trong những người sáng lập ra Hội văn nghệ giải phóng miền Nam. Năm 1961, Hội thành lập và ông được bầu làm chủ tịch của Hội.

Ngày 1 tháng 10 năm 1966, ông mất ở khu giải phóng miền Nam, sau một thời gian đau bệnh. (Xem *Nhà soạn kịch cải lương Trần Hữu Trang* của Hoàng Như Mai và Sỹ Tiến, Nhà xuất bản Vụ nghệ thuật sân khấu, Hà-nội, 1968).

Tác phẩm:

Các vở cải lương:

— *Tâm hồn nghệ sĩ.*

— *Mộng Hoa vương.*

— *Lan và Điệp* (còn có tên khác là *Bướm hoa* và *Hoa rơi cửa Phật*, viết theo tiểu thuyết *Tắt lửa lòng* của Nguyễn Công Hoan).

— *Đời cô Lựu* (soạn khoảng 1937—1938, vở nổi tiếng nhất).

— *Chị chồng tôi.*

— *Tìm hạnh phúc.*

— *Tơ vương lộn mối.*

— *Khi người điêu biết yêu* (cùng soạn với Năm Châu và Năm Nở).

— *Tô Ánh Nguyệt*; v.v...

87. LÂM TẤN PHÁC (1906—1969)

Lâm Tấn Phác, tự Trác Chi, hiệu Đông Hồ và Hòa Bích, sinh ngày 10 tháng 3 năm 1906, quê ở Mỹ-đức, tỉnh Hà-tiên, Nam-bộ.

Đông Hồ lập ra *Trí Đức học xá* và chủ trương tờ báo *Sống*; đã viết bài cho các báo: *Nam phong, Trung Bắc tân văn, Đông Pháp thời báo, Kỳ lâm báo.*

Khoảng năm 1952, sáng lập nhà xuất bản *Bốn phương* và ra tờ báo *Nhân loại* ở Sài-gòn. Năm 1964, dạy văn học ở trường Đại học văn khoa Sài-gòn. Đông Hồ chết ngày 25-3-1969.

Tác phẩm :

— *Thơ Đông Hồ*. Văn học tùng thư, Nam Ký thư quán xuất bản, 1932.

— *Linh Phượng, tập tự ký của Lâm Trác Chi. Nam phong*, số 128.

— *Cô gái xuân*. Nam Ký thư quán, 1935.

— *Hoài cảm. Nam phong*, số 189, 201, 202, 203, 1933.

— *Thăm đảo Phú-quốc. Nam phong*, số 124, 1927.

— *Hà-tiên Mạc thị sử. Nam phong*, số 107, 1926, số 143, 1929.

— *Chuyện cầu tiên ở Phượng thành. Nam phong*, số 171, 1932.

— *Lý thư đọc sách. Nam phong*, số 174, 1932.

— *Trinh trắng* (tập thơ).

88. HOÀNG VĂN THỤ (1906 — 1944)

Hoàng Văn Thụ, còn có tên là Hoàng Đình Hưng, sinh năm 1906 ở xã Nhàn-lý, châu Điềm-he, tỉnh Lạng-sơn. Ông là người dân tộc Tày. Năm 1926, sau khi thôi học ở Lạng-sơn, ông trốn nhà đi tìm cách mạng. Ông sang Long-châu, Trung-quốc, để bắt liên lạc với tổ chức cách mạng của ta nhưng không gặp. Để sống mà hoạt động cách mạng, ông đã làm nhiều nghề : « mãi võ bán thuốc cao », cắt tóc và cùng với mấy đồng chí khác lập xưởng máy cơ khí Nam-hưng ở Long-châu, rồi ở Nam-ninh.

Hồng quân kéo vào Long-châu, Hoàng Văn Thụ đi theo Hồng quân làm cách mạng, đến từng làng tổ chức

nông hội, đội tự vệ bí mật, giữ chức trung úy, rồi về Sở tu giới chuyên sửa chữa súng ống (năm 1932).

Năm 1933, Hoàng Văn Thụ tham gia lớp huấn luyện Lê Hồng Phong tại Long-châu và gia nhập Đảng Cộng sản Đông-dương.

Năm 1935, sau khi dự Đại hội toàn quốc lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông-dương, ông về Việt-bắc hoạt động, làm chủ bút báo *Tranh đấu*, cơ quan phản đế miền thượng du. Sau đó ít lâu, ông lại sang Trung-quốc. Tháng 2-1937, ông trở lại Cao-bằng, viết báo *Lao động*.

Năm 1941, ông được cử ra Trịnh-tây dự Đại hội các đoàn thể cách mạng Việt-nam. Tháng 5-1941, ông dự Đại hội thành lập Việt-nam độc lập đồng minh và sau đó dự Hội nghị Trung ương lần thứ 8 của Đảng Cộng sản Đông-dương. Ông được cử vào Ban chấp hành lâm thời Tổng bộ Việt minh và Trung ương Đảng Cộng sản. Ông về Hà-nội công tác, điều khiển công tác binh vận và tham gia công tác tuyên truyền cổ động. Thơ văn của ông đã được đăng trên các báo thời bí mật như *Cờ giải phóng*, *Việt-nam độc lập*.

Tháng 8 năm 1943, Hoàng Văn Thụ bị Pháp bắt ở Tám mái, Hà-nội. Sau khi tra tấn dụ dỗ không được, giặc Pháp đã xử bắn ông ở trường bắn Bạch-mai, ngày 24 tháng 5 năm 1944.

Tác phẩm:

— *Si cách mạng* (bài ca cách mạng viết bằng tiếng Nùng, 1940).

— *Nhắn bạn* (thơ bát cú).

(Xem *Sơ tuyển văn thơ yêu nước và cách mạng*, tập III-B, tr. 172 — 174).

89. HOÀNG ĐẠO (1906 — 1948)

Hoàng Đạo là bút danh của Nguyễn Tường Long, hiệu Tử Ly, sinh ở huyện Cẩm-giàng, Hải-dương cũ, nay thuộc tỉnh Hải-hưng, là em ruột Nguyễn Tường Tam.

Năm 1930, Hoàng Đạo thi vào trường Luật khoa, Hà-nội, Sau khi đỗ cử nhân luật, làm tham tá lục sự ở tòa án Đà-nẵng rồi ở Hà-nội. Từ năm 1932, viết báo *Phong hóa*. Năm 1937, Hoàng Đạo thiên về viết những bài có tính chất xã hội, kinh tế, chính trị như những bài phóng sự *Trước vành móng ngựa*, những bài tiểu luận như *Mười điều tâm niệm* v.v... Năm 1939, Hoàng Đạo cùng Nhất Linh viết *Con đường sáng*.

Hoàng Đạo là đảng viên đảng phản động Đại Việt. Khi quân đội Tưởng Giới Thạch rút, Hoàng Đạo cũng trốn ra ở nước ngoài. Tháng 8-1948, trên một chuyến xe lửa từ Hồng-kông đi Quảng-châu, khi qua trấn Thạch-long, Hoàng Đạo đã bị chết vì đứt mạch máu.

Tác phẩm:

— *Trước vành móng ngựa* (phóng sự). Gồm những bài đăng ở *Phong hóa*. Nhà xuất bản Đời nay, 1939.

— *Mười điều tâm niệm* (tiểu luận). Nhà xuất bản Đời nay, 1939.

— *Bùn lầy nước đọng* (khái luận về chính trị và xã hội). Nhà xuất bản Đời nay, 1939.

— *Con đường sáng* (tiểu thuyết) (cùng viết với Nhất Linh). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời nay, nhà in Ngày nay, 1940, 194 trang, P. 21 725.

— *Tiếng đàn* (truyện ngắn). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời nay, nhà in Ngày nay, 1941, 179 trang.

Sách cho thiếu nhi: Loại sách hồng:

— *Con cá thần*. Hà-nội. Nhà xuất bản Đời nay, 27 trang, P. 21 250.

— *Lan và Huệ*. Hà-nội, Nhà xuất bản Đời nay, 28 trang, P. 22491.

— *Con chim di sứng*. Hà-nội, Nhà xuất bản Đời nay, 28 trang, P.22843.

— *Sơn tinh*. Hà-nội, Nhà xuất bản Đời nay, 28 trang, P. 22839.

— *Lên cung trăng*, Hà-nội, Nhà xuất bản Đời nay, 28 trang, P.23692.

90. NAM TRÂN (1907 — 1967)

Nam Trân và Tương Như là bút hiệu của Nguyễn Học Sỹ, sinh ngày 15 tháng 2 năm 1907, trong một gia đình Nho học, quán xã Phú-thứ thượng, nay thuộc xã Đại-quang, huyện Đại-lộc, tỉnh Quảng-nam.

Năm lên 7 tuổi, Nam Trân học chữ Hán, 12 tuổi thì tấn ích đậu « đầu xứ » hai huyện Đại-lộc, Hòa-vang ; năm 13 tuổi, học chữ Pháp, 23 tuổi đậu tú tài toàn phần và sau đó học 4 năm luật.

Trước Cách mạng tháng Tám, ông làm tham tá Tòa sứ rồi vào quan trường, năm 1944 làm án sát ở Bình-định.

Sau Cách mạng tháng Tám, ông là Liên khu phó Bình dân học vụ Liên khu 5, chánh văn phòng ủy ban hành chính kháng chiến miền Nam Trung-bộ.

Hòa bình lập lại, tháng 2 năm 1955, ông được tập kết ra Bắc, công tác trong Mặt trận Tổ quốc trung ương, từ đầu năm 1959 sang làm công tác nghiên cứu ở viện Văn học. Ông là ủy viên Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt-nam.

Nam Trân làm nhiều thơ có in thành tập và đăng rải rác trên các báo *Trảng an*, *An-nam tạp chí*, *Văn học*, *Đoàn kết* (Liên khu 5), *Thống nhất*, v.v.. Ông còn dịch những thơ của nước ngoài như Liên-xô, Trung-quốc, Triều-tiên, Cu-ba, In-đô-nê-xi-a qua Pháp văn và Trung văn.

Ngoài ra, ông còn cộng tác với một nhóm tác gia dịch tập thơ *Nhật ký trong tù* của Hồ Chủ tịch, đã xuất bản năm 1960.

Ông mất ngày 21 tháng 12 năm 1967 tại Hà-nội.

Tác phẩm :

— *Huế, đẹp và thơ*. t. I, 1939.

— *Ca dao thi đua*. Nha Binh dân học vụ Liên khu 5 xuất bản.

— *Vườn hạnh phúc* (thơ). Ban nuôi quân huyện Điện-bàn, Quảng-nam xuất bản.

Cùng dịch với nhiều tác giả :

— *Thơ Đường*. Hà-nội, Nhà xuất bản Văn hóa, t.I. 1962.

— *Thơ Đường*. Hà-nội, Nhà xuất bản Văn hóa, t. II, 1963.

— *Nhật ký trong tù* của Hồ Chủ tịch (cùng dịch với một nhóm nhà thơ). Hà-nội, Nhà xuất bản Văn học, 1960.

— *Thơ và từ của Mao Trạch Đông* (cùng dịch với Hoàng Trung Thông). Hà-nội, Nhà xuất bản Văn học, 1959.

— *Thơ Quách Mạt Nhược* (cùng dịch với Phan Văn Các), Nhà xuất bản Văn hóa, 1963.

— *Người Xô-viết chúng tôi* của Pô-lê-vôi (cùng dịch với Vũ Ngọc Phan, Lê Anh Trà), v.v...

91. LAN KHAI (...—1946)

Nguyễn Lan Khai, không rõ sinh năm nào, người Tuyên-quang, vừa dạy học, vừa viết bài cho tờ *Ngọ báo*. Khi đã được nhiều người biết, về ở hẳn Hà-nội làm báo *Loa*, viết nhiều bài đăng ở tờ *Tao đàn tạp chí*, *Đông Tây* và *Tiểu thuyết thứ bảy*. Lan Khai viết rất nhiều tiểu thuyết, đủ các loại: tiểu thuyết lịch sử, tiểu thuyết lãng mạn, tiểu thuyết hiện thực, in trong loại *Phổ thông bán nguyệt san* của Nhà xuất bản Tân dân, Hà-nội, vào khoảng 1937—1942. Lan Khai còn viết cả phê bình văn học (phê bình Lê Văn Trương, Vũ Trọng Phụng).

Do chịu ảnh hưởng của phong trào Mặt trận dân chủ (1936—1939), Lan Khai viết cuốn *Lầm than*, nói về đời sống của công nhân mỏ. Cuốn sách này được Trần Huy Liệu đề tựa và Hải Triều khen là một tác phẩm « tả thực xã hội ». Nhưng đó chỉ là một hiện tượng nhất thời. Sau khi Mặt trận dân chủ bị đàn áp, Lan Khai lại quay trở lại chủ nghĩa lãng mạn tiêu cực và tham gia những hoạt động chính trị phản động, chống lại chính quyền nhân dân.

Lan Khai chết ở Tuyên-quang năm 1946.

Tác phẩm:

— *Nước Hồ Gươm*. Hà-nội, nhà in Nguyễn Kính, 1928, 36 trang, M.5491 (22).

— *Cô Dung* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà in Tân dân, 1936.

— *Lầm than* (tiểu thuyết). Hà nội, Nhà in Tân dân, 1938.

— *Truyện đường rừng* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà in Tân dân, 1940.

— *Bức thư của người không quen* (dịch văn Stéfan Zweig). Hà-nội, Editions choisies, 1940.

— *Dấn ngựa trên sương (mọi rợ)* (tiểu thuyết rừng). Hà-nội, Nhà xuất bản Hương Sơn, Thuỵ Ký, 1940, 67 trang, P. 22177.

— *Lê Văn Trương* (phê bình). Hà-nội, Nhà xuất bản Minh Phương, 1940.

— *Vũ Trọng Phụng* (phê bình). Hà-nội, Nhà xuất bản Minh Phương, 1941.

— *Mực mài nước mắt* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời mới, 1941.

— *Suối đàn* (tiểu thuyết đường rừng). Hà-nội, nhà in Cộng lực, 1941.

— *Rờn sóng Bạch-đằng* (tiểu thuyết), cùng viết với Nguyễn Tố. Duy tân thư xã, 1941, P.23229.

— *Ai lên phố Cát* (tiểu thuyết lịch sử). *Phổ thông bán nguyệt san*, số 4.

— *Cái hột mận* (tiểu thuyết lịch sử). *Phổ thông bán nguyệt san*, số 14.

— *Chiếc ngai vàng* (tiểu thuyết lịch sử). *Phổ thông bán nguyệt san*, số 9.

— *Gái thời loạn* (tiểu thuyết). *Phổ thông bán nguyệt san*, số 20.

— *Tiếp li* (tiểu thuyết). *Phổ thông bán nguyệt san*, số 24.

— *Người hay bỏng* (tiểu thuyết). *Phổ thông bán nguyệt san*, số 32.

— *Trang* (tiểu thuyết). *Phổ thông bán nguyệt san*, số 35.

— *Tiếng gọi của rừng thẳm* (tiểu thuyết đường rừng). *Phổ thông bán nguyệt san*, số 45.

— *Bóng cờ trắng trong sương mù* (tiểu thuyết). *Phổ thông bán nguyệt san*, số 50.

— *Hồng thầu* (tiểu thuyết) *Phổ thông bán nguyệt san*, số 57.

— *Cưỡi đầu voi dữ* (tiểu thuyết). *Phổ thông bán nguyệt san*, số 64.

— *Tiếng khóc trong sương* (tiểu thuyết). *Phổ thông bán nguyệt san*, số 72.

— *Cảnh buồm thoát tục* (tiểu thuyết). *Phổ thông bán nguyệt san*, số 79.

— *Đỉnh non thần* (tiểu thuyết). *Phổ thông bán nguyệt san*, số 91, 92.

— *Theo lớp mây đưa* (tiểu thuyết). *Phổ thông bán nguyệt san*, số 103.

— *Tình ngoài muôn dặm* (tiểu thuyết). *Phổ thông bán nguyệt san*, số 112.

— *Tội nhân hay nạn nhân* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Kiến thiết, 1942, P. 23235.

— *Tội và thương* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Hương Sơn, 1942, P. 22472.

— *Nàng* (tiểu thuyết). Hà-nội. Nhà xuất bản Hương Sơn, 1942.

— *Tình và máu* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Hương Sơn, nhà in Thụy Ký, 1942, 130 trang, P. 23058.

— *Ái tình và sự nghiệp* (tiểu thuyết lịch sử). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời mới, nhà in Xuân Thu, 1942, 126 trang, P. 23504.

92. ĐÁI ĐỨC TUẤN (TCHYA) (... — 1968)

Đái Đức Tuấn lấy bút danh là Tchya (có người bảo đó là những chữ đầu của *Tôi CHẳng Yêu Ai*; có người lại nói đó là những chữ đầu của *Tôi CHỉ Yêu Ang-gien*

Bích Ngọc), không rõ sinh năm nào và quê quán ở đâu, xuất thân từ một gia đình quan lại. Tuấn đỗ tú tài toàn phần và làm tham tá tài chính.

Tchya hay viết những tiểu thuyết thần kỳ, in trong các tập *Phổ thông bán nguyệt san* của Nhà xuất bản Tân dân.

Năm 1945, 1946, Đái Đức Tuấn hoạt động cho bọn Việt nam Quốc dân đảng ở Thanh-hóa và Nghệ-an.

Đái Đức Tuấn vào Nam và chết hồi tháng 8 năm 1968.

Tác phẩm:

— *Thần hồ. Phổ thông bán nguyệt san,* số 10, nhà in Tân dân, 1937.

— *Linh hồn hay xác thịt. Phổ thông bán nguyệt san,* số 16, nhà in Tân dân, 1938.

— *Kho vàng Sầm-sơn. Phổ thông bán nguyệt san,* số 69, 70, nhà in Tân dân, 1940.

— *Ai hát giữa rừng khuya. Phổ thông bán nguyệt san,* số 101, 102, 1942.

— *Đầy vơi* (thơ). Hà-nội, Nhà xuất bản Mới, nhà in Trung Bắc, 1943, 100/150, 60 trang, M. 16.176.

93. TRỊNH NHƯ TẤU

Trịnh Như Tấu, bút hiệu Nhật Nham, người tỉnh Bắc-giang cũ, nay thuộc Hà-bắc, không biết sinh năm nào, thường cho mình là dòng dõi chúa Trịnh (có soạn *Trịnh gia chính phả*).

Sau khi tốt nghiệp Trung học ở trường Bưởi Hà-nội (trường Chu Văn An ngày nay), Tấu thi tham tá thống

sử và làm việc ở các tòa sứ Bắc-giang, Hưng-yên, sau đó đổi về làm phòng Kiểm duyệt báo chí ở phủ Thống sứ Hà-nội.

Trịnh Như Tấu có soạn các sách tiểu thuyết, kịch và địa chí các tỉnh mà Trịnh đã làm việc. Ngoài ra Trịnh còn là trợ bút của tạp chí *Tri tân*.

Sau Cách mạng tháng Tám, Trịnh Như Tấu hoạt động cho Việt-nam Quốc dân đảng, đại biểu cho đảng này, làm đồng lý văn phòng Bộ Kinh tế trong Chính phủ liên hiệp lúc ấy và kiêm chức chủ tịch khu thị xã tự trị « Ngũ-xã » Hà-nội, khu này là nơi đã xảy ra nhiều vụ ám sát và hắt cóc. Từ ngày đầu kháng chiến về sau không có tin tức gì.

Tác phẩm :

— *Vị tiền* (truyện). Hà-nội, nhà in Ngô Tử Hạ, 1933, 245/160, 42 trang, M. 7801.

— *Trịnh gia chính phả*. Hà-nội, nhà in Ngô Tử Hạ, 1933, 240/160, 125 trang, M. 7448.

— *Hưng yên địa chí*. Hà-nội, nhà in Ngô Tử Hạ, 1934, 285/195, 125 trang, 3 bản đồ, M. 8667.

— *Gương luân lý* (cùng viết với Đỗ Công Hiến). Hà-nội, nhà in Ngô Tử Hạ, 1934, 160/120, 61 trang, P.16537.

— *Phật giáo với thuyết luân hồi*. Hà-nội, nhà in Trung Bắc, 1935, 220/155, 37 trang, M. 9098.

— *Bắc-giang địa chí*. Hà-nội, nhà in Chân Phương, 1937, 240/155, 284 trang, M. 11860.

— *Hoa xưa ong cũ*. Hài kịch ba hồi. Hà-nội, nhà in Ngô Tử Hạ, 1936, 240/155, 58 trang, M. 10649.

— *Từ Hà-nội đến hồ Ba-bể*. Hà-nội, nhà in Tri tân, 1943, 195/135, 126 trang, P. 24042.

94. PHAN TRẦN CHÚC (1907 – 1946)

Phan Trần Chúc, người tỉnh Thái-bình, sinh năm 1907 (?). Phan Trần Chúc biết chữ Nho và đỗ bằng Cao đẳng tiểu học, viết cho tờ *Ngọ báo*, *Việt báo*, *Đông Tây*, làm chủ bút tờ *Việt cường* và chủ nhiệm tờ tuần báo *Tân Việt-nam*; chuyên viết ký sự lịch sử và tiểu thuyết lịch sử: *Vua Quang Trung*, *Cần vương*, *Dưới lũy Trường-dục*, v.v... Năm 1945, Phan Trần Chúc có chân trong Ủy ban chính trị Bắc-kỳ do phát xít Nhật tổ chức; Phan chết ở phủ Hoài-đức (Hà-đông) cuối năm 1946.

Tác phẩm:

— *Vua Hàm Nghi*. Hà-nội, Nhà xuất bản Nam Ký, nhà in Trung Bắc, 1935.

— *Lê Hoan*. Hà-nội, Tân Việt-nam, 1939.

— *Hồi chuông Thiên-mụ*. Hà-nội, Lê Cường, 1940, 234 trang, P. 22162.

— *Vua Quang Trung*. Hà-nội, Lê Cường, 1940, 219 trang, P. 21844.

— *Bánh xe khứ quốc*. Hà-nội, Đời mới, Thụy Ký, 1941, 212 trang. P. 22976.

— *Danh nhân Việt-nam qua các triều đại*. Quyển I, Lê mạt, Hà-nội, Tân dân, 1942, 140 trang, P. 23292.

— *Việt-nam sử học* (thế kỷ 18). Hà-nội, Mai Lĩnh, 1942, 135 trang, P, 23295.

— *Triều Tây Sơn* (sử). Hà-nội, Mai Lĩnh, 1942.

— *Giọt máu sau cùng* (tiểu thuyết lịch sử). Hà-nội, Nhà xuất bản Đời mới, Ngày nay, 1943, 111 trang, P. 24045.

— *Phạm Nhan* (loại học sinh). Hà-nội, Xuân Thu, 1943, 32 trang, P. 23974.

— *Từ thế kỷ 18: Tĩnh đô vương.* Mai Lĩnh, 1943, 114 trang, P. 23977.

— *Bùi Viện với cuộc duy tân của triều Tự Đức.* Hà-nội, Xuân Thu, 1942, 116 trang, P. 23576.

— *Cần vương.* Hà-nội, *Phổ thông bán nguyệt san*, số 89, 8-1941.

— *Dưới lũy Trường-dục.* Hà-nội, *Phổ thông bán nguyệt san*, số 104, 4-1942.

— *Một kiếp trước của Phật Thích-ca* (loại học sinh). Hà-nội, nhà in Đông Pháp, 1942, 25 trang, P. 23649.

— *Ngày mai với tập hồ sơ của một thời đại.* Hà-nội, Duy tân thư xã, 1942, 114 trang, P. 23509.

— *Thế kỷ 18: Bằng quận công.* Hà-nội, Mai Lĩnh, 1942, 157 trang, P. 23588.

— *Từ nhà chùa đến nhà chúa* (truyện ký). Hà-nội, Nhà xuất bản Hương Sơn—Asiatic, 1942, 128 trang, P. 23556.

— *Nắm bộ da dê hay là một tấm gương kiên nhẫn* (loại học sinh). Hà-nội, Thụy Ký, 1943, 34 trang, P. 18.800.

95. HẢI TRIỀU (1908 – 1954)

Hải Triều, là bút danh của Nguyễn Khoa Văn, sinh ngày 1 tháng 10 năm 1908, tại làng An-cựu ở ngoại thành Huế. Hồi còn đi học, Hải Triều đã từng tham gia phong trào bãi khóa của học sinh. Năm 1927, ông tham gia Đảng Tân Việt. Ngày 1-1-1930, ông đã dự cuộc hội nghị toàn quốc của Đảng Tân Việt, hội nghị này đã quyết định cải tổ Đảng Tân Việt thành Đông-dương Cộng sản liên đoàn. Tháng 6-1930, ông được kết nạp vào Đảng

Cộng sản Đông-dương và tham gia Tỉnh ủy Thừa-thiên. Tháng 8-1930, ông vào hoạt động ở Sài-gòn — Chợ-lớn, đồng thời viết bài cho báo *Cờ đỏ*, cơ quan của Trung ương Đảng hồi bấy giờ.

Ngày 3-11-1931, Hải Triều bị bắt ở Sài-gòn rồi bị đưa về Huế và b kết án 9 năm khổ sai và 8 năm quản thúc. Đến tháng 7-1932, ông được trả lại tự do. Ra khỏi nhà tù, ông viết bài cho các báo hợp pháp để truyền bá các quan điểm của Đảng. Trong thời kỳ Mặt trận dân chủ, ông đã viết nhiều bài báo có giá trị cho các tờ *Nhành lúa*, *Dân*, *Đời mới*, *Kiến văn*, *Tiếng vang*, *Hồn trẻ*, *Tin tức*, *Tin mới*, v.v... là những tờ báo cộng sản và tiền hộ hồi bấy giờ. Ông còn viết một số sách phổ biến chủ nghĩa Mác: *Duy tâm hay duy vật*, *Chủ nghĩa Mác phổ thông*...

Qua các tác phẩm và bài báo, Hải Triều đã tỏ ra là một trong những chiến sĩ xuất sắc của Đảng trên mặt trận văn nghệ. Ông đã đấu tranh không khoan nhượng chống phái « nghệ thuật vị nghệ thuật ».

Tháng 8-1940, ông lại bị bọn thực dân Pháp bắt đi an trí tại huyện Phong-điền. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp 9-3-1945, ông mới được tự do. Ông tham gia tổng khởi nghĩa ở Huế (1945). Trong thời gian kháng chiến, ông là giám đốc Sở Tuyên truyền Liên khu 4 và là ủy viên Ban chấp hành Chi hội văn nghệ Liên khu.

Hòa bình mới được lập lại, Hải Triều đi công tác ở Việt-bắc trở về đến Thanh-hóa thì bị ốm nặng và mất ngày 6 tháng 8 năm 1954 tại bệnh viện Hà-lũng (Thanh-hóa).

Tác phẩm:

— *Muốn thì được*. Sài-gòn, nhà in Đông Pháp Nguyễn Kim Dinh, 1928, 18 trang, M.5554 (9).

— *Duy tâm hay duy vật*.

— *Văn sĩ và xã hội*.

— *Chủ nghĩa Mác phổ thông*.

96. PHAN THANH (1908—1939)

Phan Thanh, sinh trong một gia đình Nho học, quán làng Bảo-an, huyện Điện-bàn, tỉnh Quảng-nam. Sau khi đậu bằng sơ học, ông vào trường Quốc học ở Huế. Năm 1925, sau khi tốt nghiệp trung học, ông được bổ đi dạy học ở châu Ngọc-lặc, tỉnh Thanh-hóa. Lúc này, ông thường viết thư trao đổi ý kiến về các vấn đề chính trị với em là Phan Bội (tức Hoàng Hữu Nam), lúc ấy đang học ở trường Quốc học, và thường viết bài cho báo *Tiếng chuông rè* (La clochc félée) của Nguyễn An Ninh, xuất bản tại Sài-gòn.

Vì lý do trên, thực dân Pháp đã cách chức ông và cùng lúc đó, em ông là Phan Bội cũng bị đuổi ra khỏi trường Quốc học.

Phan Thanh ra Hà-nội dạy tư, được học sinh rất mến về tư tưởng tiến bộ. Năm 1935, ông đã cùng một số đồng nghiệp như Hoàng Minh Giám, Đặng Thai Mai, Nguyễn Cao Luyện v.v... đứng ra thành lập trường tư thục Thăng-long.

Năm 1936, ông là một trong những người sáng lập ra Hội truyền bá quốc ngữ. Giữa năm ấy, Mặt trận bình dân bên Pháp lên nắm chính quyền, Phan Thanh đã tích cực tham gia viết những bài báo bằng tiếng Pháp cho các tờ báo do Đảng Cộng sản Đông-dương bí mật lãnh đạo như *Le Travail* (Lao động), *Rassemblement* (Tập hợp), *En avant* (Tiến lên)...

Năm 1938, Mặt trận dân chủ Đông-dương được thành lập suốt từ Nam ra Bắc, theo quyết nghị của Đảng, ông đã cùng với một số đồng chí khác như Phan Tư Nghĩa, Trần Đình Trí thành lập chi nhánh Đảng Xã hội và ông được cử làm phó bí thư.

Ông có chân trong Viện dân biểu Trung kỳ và trong kỳ họp đầu tiên, năm 1939, ông đã đọc tham luận phản

đối dề án thuế mới của « nhà nước Đại Pháp và chính phủ Nam triều », đồng thời đưa ra những yêu sách về thuế của nhân dân ta.

Một số đông nhân dân, công, nông, tiểu thương, học sinh, trí thức đã kéo đến biểu tình ngay trước Viện dân biểu Trung-kỳ và ủng hộ nhiệt liệt. Hội đồng đã phải tán thành những điều căn bản trong tham luận của Phan Thanh.

Nhưng bọn quan lại Thừa-thiên đã vu là ông diễn thuyết ở chợ Đông-ba ở Huế, cho gọi đến hỏi cung, nhưng trước thái độ nghiêm trang và cương quyết của ông, chúng đã không dám giam giữ.

Cũng trong hồi đó, ông lại ứng cử vào Hội đồng kinh tế lý tài Đông-dương.

Hội đồng đã họp ở giảng đường trường Đại học Đông-dương ở Hà-nội. Đại biểu hầu hết là những bọn tư bản thực dân « cá mập » và lũ tay sai đắc lực của thực dân như: Vũ Văn An, Lê Thăng, v.v... Đứng giữa Hội đồng, Phan Thanh đã đọc bản tham luận tố cáo chính sách vơ vét của cải ở thuộc địa của chủ nghĩa thực dân và đã mô tả tình cảnh bị bần cùng hóa của hàng triệu quần chúng công nông đang rên xiết dưới những chính sách kinh tế và chính trị bạo ngược của chúng.

Thái độ của Phan Thanh đã làm chấn động không những giới kinh tế mà cả giới chính trị thực dân.

Nhưng giữa lúc Phan Thanh đang làm nhiệm vụ vinh quang của một người chiến sĩ cách mạng, thì ông đã bị bệnh hậu bối và mất vào cuối tháng tư năm 1939.

Tác phẩm:

— *Trung-kỳ nhân dân đại biểu Viện — Tờ trình của Phan Thanh và Huỳnh Văn Trân, đại biểu Viện dân biểu Trung-kỳ tại Đại hội đồng kinh tế lý tài Đông-dương* (kỳ họp Hội đồng năm 1937). Hà-nội, Nhà in Trung Bắc tân văn, 1938, 230/158, 32 trang, M. 11334.

97. PHẠM NGỌC THẠCH (1909 — 1968)

Phạm Ngọc Thạch, sinh ngày 7 tháng 5 năm 1909 tại Sài-gòn, trong một gia đình tiểu tư sản công chức (đốc học). Sau khi cha chết, ông ở với người dì ghẻ và đi học với số ít tiền của cha để lại và đậu bằng y khoa bác sĩ năm 1934, ra làm thầy thuốc năm 1935 và đã tham gia ủng hộ Mặt trận bình dân năm 1936.

Ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông-dương tháng 3.1945, tham gia tổ chức và lãnh đạo phong trào Thanh niên tiền phong ở Nam-bộ, đã góp phần tích cực chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa cướp chính quyền thắng lợi vào tháng 8-1945 ở Sài-gòn — Chợ-lớn.

Cách mạng tháng Tám thành công, ông làm bộ trưởng Bộ Y tế trong Chính phủ lâm thời.

Tháng 4-1946, ông được cử vào Đoàn đại biểu đàm phán với Pháp tại Đà-lạt, tháng 11-1946, làm thứ trưởng Phủ Chủ tịch.

Từ tháng 7-1950 đến tháng 4-1953, ông là ủy viên thường vụ Khu ủy và chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính đặc khu Sài-gòn—Chợ-lớn.

Tháng 9-1954, sau hội nghị Giơ-ne-vơ, ông nhận nhiệm vụ xây dựng các cơ sở y tế đón tiếp cán bộ miền Nam tập kết ra Bắc. Đầu 1955 ông làm thứ trưởng Bộ Y tế, và cuối 1958 làm bộ trưởng, đồng thời kiêm viện trưởng Viện chống lao trung ương.

Ngoài công tác y tế, từ 1954, ông còn là đại biểu Quốc hội khóa 2 và khóa 3, chủ tịch Hội liên hiệp Thanh niên Việt-nam (1956-1961), chủ tịch Ủy ban điều tra tội ác của đế quốc Mỹ ở Việt-nam từ năm 1966. Ông còn tham gia ban Kỹ thuật của Hội trừ lao quốc tế. Hoạt động của ông toàn diện và hết sức phong phú. Với những công trình nghiên cứu có giá trị, ông được giới

y học nhiều nước biết tiếng và mến phục. Ông đã được Quốc hội và Chính phủ tặng danh hiệu Anh hùng lao động.

Trong khi đang nghiên cứu những vấn đề y tế ở tiền tuyến, ông đã bị bệnh nặng và hy sinh ngày 7-11-1968.

Tác phẩm:

— *Điều tra về tình hình bệnh lao ở miền Bắc Việt-nam.* Tập san *Bệnh lao*, 1958, số 1, tr. 4—26.

— *So sánh giá trị của phản ứng BCG với phản ứng tuberculine theo phương pháp Mantoux.* Tập san *Bệnh lao*, 1958, số 1, tr. 42—57.

— *Điều trị bệnh lao phổi mãn tính người lớn bằng phương pháp kháng sinh — kích sinh tố tiêm dưới da tại vùng huyệt phổi.* Tập san *Bệnh lao*, 1958, số 1, tr. 76 — 78.

— *Bệnh lao và thai nghén.* Tập san *Bệnh lao*, 1958, số 1, tr. 107—119.

—*Về mối liên hệ giữa biến chuyển lâm sàng với tính chất chống thuốc hay chịu thuốc của vi trùng với lao niazide trong bệnh lao.* Tập san *Bệnh lao*, số 1, 120—142.

— *Những thí nghiệm đầu tiên và phương pháp thuần nhất đơn để tìm ra vi trùng lao với papain.* Tập san *Bệnh lao*, 1958, số 1, tr. 143 — 146.

— *Những thí nghiệm áp dụng cấy vi trùng lao trên kính với môi trường máu.* Tập san *Bệnh lao*, 1958, số 1, tr. 147 — 149.

— *Chỉ số catalase trong máu người lao.* Tập san *Bệnh lao*, 1958, số 1, tr. 150 — 155.

— *Tình hình bệnh lao ở miền Bắc Việt-nam.* Tập san *Bệnh lao*, 1959, số 2, tr. 6 — 29.

— *Nhận xét về tình hình bệnh lao ở Việt-nam.* Tập san *Bệnh lao*, 1959, số 2, tr. 51 — 61.

— *BCG test trong công tác tiêm chủng phòng lao.* Tập san *Bệnh lao*, 1959, số 2, tr. 90 — 102.

— *Sơ kết kết quả của phương pháp điều trị ngoại trú bệnh lao phổi với thuốc hóa học.* Tập san *Bệnh lao*, 1959, số 2, tr. 144 — 152.

— *Vấn đề tái phát trong điều trị lao phổi người lớn bằng INH.* Tập san *Bệnh lao*, 1959, số 2, tr. 158—174.

— *Những sự chuyển biến của phản ứng tuberculine trong quá trình điều trị bằng isoniazide phối hợp với tiêm kích sinh chất.* Tập san *Bệnh lao*, 1959, số 2, tr. 175 — 182.

— *Nhận xét về allergia với vi trùng lao ở những bệnh nhân mắc bệnh phong.* Tập san *Bệnh lao*, 1959, số 2, trang 186 — 195.

— *Thuần nhất đờm tìm vi trùng Koch bằng nước quả dứa đủ tươi.* Tập san *Bệnh lao*, 1959, số 2, tr. 208—210.

— *Dùng nước gạo chua trong việc pha chế môi trường nuôi vi trùng lao thay asparagine,* Tập san *Bệnh lao*, 1959, số 2, tr. 211—214.

— *Điều trị lao phổi mãn tính bằng isoniazide phối hợp với kích sinh chất tiêm vùng huyệt phổi.* Tập san *Bệnh lao*, 1960, số 3, tr. 7—31.

— *Nghiên cứu về vi trùng học trong bệnh lao có bằng điều trị phối hợp INH và kích sinh chất tiêm vùng huyệt phổi.* Tập san *Bệnh lao*, 1960, số 3, tr. 32—42.

— *Nghiên cứu về miễn dịch chống lao bằng BCG chết.* Tập san *Bệnh lao*, 1960, số 3, tr. 73—84.

— *Sự phát triển của công tác chống lao ở Việt-nam.* Tập san *Bệnh lao*, 1960, số 4, tr. 3—16.

— *Nghiên cứu về bệnh lao tiên nhiễm trong trẻ lao dưới 3 tuổi ở Việt-nam.* Tập san *Bệnh lao*, số 4, tr. 7—12.

— *Bệnh giãn phế quản ho ra máu.* Tập san *Bệnh lao,* 1961, số 4, tr. 43 -65.

— *Hiệu lực miễn dịch của các vaccin làm từ micobacteria chết, nhận xét thí nghiệm* (thông báo số 2). Tập san *Bệnh lao,* 1961, số 4, tr. 105—112.

— *Thí điểm tiêm phòng lao cho người bằng BCG chết* (thông báo số 2). Tập san *Bệnh lao,* 1961, số 4, tr. 113—118.

— *Gây miễn dịch đối với bệnh lao bằng vi trùng chết.* Tập san *Bệnh lao,* 1962, số 5, tr. 3—82.

— *Nhận xét hiệu lực miễn dịch của các vaccin làm từ micobacteria chết* (thông báo số 4). Tập san *Bệnh lao* 1962, số 5, tr. 83—91.

— *Phản ứng của BCG chết ở những người đã có dị ứng* (thông báo số 6). Tập san *Bệnh lao,* 1962, số 5, tr. 100 — 104.

— *Vấn đề phòng bụi bằng BCG chết* (thông báo số 7). Tập san *Bệnh lao,*1962, số 5, tr. 105—109.

— *Những nhận xét đầu tiên về khả năng bảo vệ của BCG chết trong môi trường có nguồn lây thường xuyên* (thông báo số 8). Tập san *Bệnh lao,* 1962, số 5, tr. 110—113.

— *Đếm số nốt trên phổi chuột thí nghiệm để so sánh BCG sống, BCG chết 43°C và BCG lấy hết chất mỡ* (thông báo số 9). Tập san *Bệnh lao,* 1962, số 5, tr. 114—123.

— *Bacillus Subtilis trong việc điều trị bệnh lao phổi và bệnh phổi.* Tập san *Bệnh lao,* 1963, số 6, tr. 5—34.

— *Điều trị bệnh nhân lao ngoài bệnh viện.* Tập san *Bệnh lao,* 1964, số 7, tr 5.

— *Vaccin BCG chết trong công tác chống lao trẻ em ở Việt-nam.* Tập san *Bệnh lao,* 1964, số 7, tr. 23—30.

— *Cơ chế chất kích sinh Filatov trong điều trị lao phổi người lớn tiêm ở vùng huyệt phối phối hợp với uống INH.* Tập san *Bệnh lao*, 1964, số 7, tr. 35—52.

— *Nghiên cứu về tình hình sơ nhiễm ở trẻ do trực trùng không điển hình.* Tập san *Bệnh lao*, 1964, số 7, tr. 143—154.

— *Công tác chống lao ở nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.* Tập san *Bệnh lao và Bệnh phổi*, 1966, số 8, tr. 6—46.

— *Phòng lao cho những người đã có alacgi bằng BCG chết.* Tập san *Bệnh lao và Bệnh phổi*, 1966, số 8, tr. 47—59.

— *Vấn đề phục hồi chức năng phổi trong việc điều trị bệnh lao phổi mãn tính.* Tập san *Bệnh lao và Bệnh phổi*, 1966, số 8, tr. 145—152.

— *Về bệnh nhiễm trùng do micobacteria.* Việt-nam, Tập san *Bệnh lao và Bệnh phổi*, 1966, số 8, tr. 153-154.

— *Bệnh viêm phế quản mãn tính nghề nghiệp.* Tập san *Bệnh lao và Bệnh phổi*, 1966, số 8, tr. 219—246.

— *Về giá trị của các môi trường VCL, và VCL trong nuôi cấy vi trùng lao.* Tập san *Bệnh lao và Bệnh phổi*, 1966, số 8, tr. 247—262.

— *Triệu chứng phòng lao bằng vaccin.* Tập san *Bệnh lao*, 1958.

— *Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học trong y học để phục vụ sức khỏe nhân dân lao động. Tin tức hoạt động khoa học*, số 5, 1959, tr. 2.

— *Những thành tựu về khoa học kỹ thuật của nền y học Việt-nam. Tin tức hoạt động khoa học*, 9-1960, 6.

— *Phòng bệnh lao bằng vi trùng chết. Tin tức hoạt động khoa học*, 11-1960, 21.

— *Công tác nghiên cứu khoa học năm 1967. Tin tức hoạt động khoa học*, 6-1962, 9.

— *Công tác bảo vệ sức khỏe nhân dân trong kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm lần thứ nhất. Tin tức hoạt động khoa học*, 8-1963, 1.

— *Sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành y tế Việt-nam 20 năm dưới chế độ dân chủ cộng hòa. Tin tức hoạt động khoa học*, 9-1965, 9.

— *Một số ý kiến về cách mạng kỹ thuật ở nước ta. Tin tức hoạt động khoa học*, 1-1967, 6.

— *Mười năm hoạt động chống lao ở Việt-nam. Tin tức hoạt động khoa học*, 12-1967, 1.

— *Sinh vật học phân tử và y học. Tin tức hoạt động khoa học*, 4-1968, 1.

— *Con đường tiến lên của y học Việt-nam. Tin tức hoạt động khoa học*, 2-1969, 1.

— *Chống phóng và chữa bệnh. Tin tức hoạt động khoa học*, 2-1969, 23.

— *Gây miễn dịch chống bệnh lao bằng BCG chết. Tin tức hoạt động khoa học*, 2-1969, 23.

— *Kinh nghiệm bước đầu dùng oxy tiêm tĩnh mạch trong điều trị suy hô hấp, thiếu năng phổi. Tin tức hoạt động khoa học*, 2-1969, 31.

Tiếng nước ngoài:

— *Etude clinique sur la résistance à l'INH des maladies constamment bacillifères traitées depuis 2 ans par la méthode des injections de biostimuline associées aux antibiotiques.* (Semaine des Hôpitaux. Médecine dans le monde, 1958, N° 1, pp. 1—4).

— *Le traitement de la tuberculose pulmonaire chronique par l'INH associées aux injections sous-cutanées de biostimulines dans la région d'accupuncture pulmonaire,*

(Semaine des Hôpitaux. Médccine dans le monde, 1962, N° 1—2, pp. 3-16.

— *La subtilithérapie dans les affections pulmonaires : le bacillus subtilis dans le traitement de la tuberculose pulmonaire.* (Semaine des Hôpitaux. Semaine thérapeutique, 1964, N° 10, pp. 607—613).

— *La vaccination antituberculeuse par le BCG tué.* (Le poumon et cœur, 1964, N° 9, pp. 923—949).

— *Etat actuel des maladies cardiovasculaires dans la D.R.V.* (Santé publiquc, Bucarest, 1961, 1—13).

— *Les tâches principales du Service de Santé de la D.R.V. dans le plan d'Etat de 5 ans (1961—1965).* (Santé publique, Bucarest, 1961, 2—141).

— *La médecine Vietnamienne au service du peuple.* (Santé publique, Bucarest, 1961, 3—4, 249).

— *Le bacillus subtilis en thérapeutique et dans la proplylaxie.* (Rev. Immun. et de thér. antimicrob. (Paris), 1968, 33, 1—2, 53).

— *L'immunisation contre la tuberculose par le BCG tué.* (Rev. Immun. et de thér. antimicrob. (Paris), 1968, 33, 1—2, 77).

— *Les problèmes de la lutte antituberculeuse au Viet Nam.* (Proceed XIVè intern. Tbe conf. (New-Delhi), 1957, 722).

— *Notes sur la résistance aux antibiotiques des tuberculeux d'un hôpital du Viêt Nam.* (Proceed XIVè intern. Tbe confér. (New Delhi), 1957, 259).

— *Применение тканевой терапии по филатову во Вьетнам.* (Офталь мологический журнал, № 8, 1958, сс. 459 — 466).

— *Изменение аллергических реакций на туберкулин при проведении изониазидотерапии в сочетании с инъекциями биогенных стимуляторов.* (Проблемы туберкулёза, № 4, 1962, сс. 42 — 46).

— *Сравнительное изменение пробы BCG и туберкулиновой реакции Mantoux.* (Проблемы туберкулёза, 1963, № 7, сс. 16 — 20).

— *A bacillus subtilis a tudotuberkulozis és a pneumopathiak kezeleseben*—Tuberkulosis és tudoketegsek, 1965, Augusztus 8 Szám, pp. 232—238.

98. PHẠM TẤT ĐẮC (1909 — 1935)

Phạm Tất Đắc, sinh ngày 15 tháng 5 năm 1909, người làng Dũng-kim, huyện Lý-nhân, Hà-nam cũ (nay thuộc tỉnh Nam-hà). Năm 1923, học trường Bưởi, năm 1926 bị đuổi khỏi trường vì tham gia tổ chức lễ truy điệu Phan Chu Trinh và bô bảo hãi khóa. Ít lâu sau bị bắt vì viết cuốn *Chiêu hồn nước*, ông bị giam ở Hà-nội rồi bị đưa đi an trí ở nhà trừng giới Tri-cụ (Bắc-giang). Ở đây, ông tiếp tục tuyên truyền chống Pháp và đứng ra tổ chức đánh giám thị, lại bị đưa về nhà pha Hỏa lò, Hà-nội. Năm 1930, ông được tha, nhưng sức ngày càng yếu và mất ngày 24 tháng 4 năm 1935.

Tác phẩm:

— *Chiêu hồn nước*. Hà-nội, Nhà in Thanh niên, 1927, 12 trang, P. 1000 (5).

— *Sông Đà* (tùy bút). Hà-nội, Nhà xuất bản Văn học 1960.

99. BÍCH KHÊ

Bích Khê hay là Lê Mộng Thu là bút danh của Lê Quang Lương, người xã Thu-xà, Quảng-ngãi, không rõ sinh năm nào. Ông đã làm thơ đăng ở những tờ *Tiếng dàn*, *Tiểu thuyết thứ năm*, *Người mới*. Thơ Bích Khê giàu nhạc điệu, trau chuốt, theo khuynh hướng tượng trưng nhưng dần dần sa vào khuynh hướng dâm loạn.

Bích Khê mất năm nào không rõ.

Tác phẩm :

— *Tinh huyết* (tập thơ). 1939.

100. THẠCH LAM (... — 1942)

Thạch Lam là bút danh của Nguyễn Tường Lân, không biết sinh năm nào, nguyên quán làng Cẩm-phô, huyện Diên-phước, tỉnh Quảng-nam, ngụ ở huyện Cẩm-giàng, tỉnh Hải-dương cũ, nay thuộc tỉnh Hải-hưng.

Thạch Lam là em ruột Nguyễn Tường Tam, Nguyễn Tường Long và có chân trong Tự lực văn đoàn, viết nhiều truyện ngắn, tùy bút và nghị luận. Thạch Lam chết vào năm 1942.

Tác phẩm :

— *Ngày mới* (truyện dài). 1939.

— *Gió đầu mùa*. 1937.

— *Nắng trong vườn* (truyện ngắn). 1938.

— *Sợi tóc* (truyện ngắn). 1942.

— *Quyển sách* (truyện ngắn). 1940.

— *Theo dòng* (nghị luận, tùy bút, phóng sự). 1938.

— *Hà-nội 36 phố phường*. 1943.

101. BỬU ĐÌNH

Bửu Đình, hiệu Hà Trì, không rõ ông sinh và mất năm nào, vốn người hoàng phái nhà Nguyễn, có tư tưởng tiến bộ; làm thư ký bưu điện ở Sài-gòn, trợ bút cho tờ *Tân thế kỷ*. Ông rất thích đọc những sách của Vôn-te (Voltaire), Mông-tét-xki-ơ (Montesquieu), Giăng Giắc Rút-xô (Jean Jacques Rousscau) và Lương Khải Siêu, do đó có xu hướng dân chủ, ông bị đế quốc đày ở Lao-bảo và ở Côn đảo. Ông vượt ngục và chết ở ngoài biển.

Khi ở Côn đảo, ông đã viết hai tác phẩm khá nổi tiếng là *Mảnh trăng thu* và *Cậu Tâm Lọ* (theo lời Tôn nữ thị Diệu Tiên, con gái Bửu Đình viết trong lời tựa cuốn *Mảnh trăng thu*, ngày 31 tháng 7 năm 1953).

Tác phẩm:

— *Mảnh trăng thu* (tiểu thuyết) (Tái bản). Sài-gòn, 1953, Nhà xuất bản Nam Cường, 2 tập, 329 trang.

— *Cậu Tâm Lọ* (tiểu thuyết).

— *Giọt lệ tri âm* (tiểu thuyết).

102. ĐẶNG VĂN NGỮ (1910—1967)

Đặng Văn Ngữ, sinh năm 1910 tại Thừa-thiên. Năm 1930, ông đỗ bằng tú tài bản xứ và tú tài Tây, sau học ở trường Đại học Y khoa Hà-nội, năm 1937 tốt nghiệp bác sĩ. Từ năm 1943 đến 1948, du học ở Nhật-bản, ông đã nghiên cứu tại các viện nghiên cứu của Nhật-bản như khoa nấm, khoa lao học, kháng sinh ở trường Đại học Tô-ki-ô (Tokyo).

Năm 1946, ông nghiên cứu tại phòng thí nghiệm vi trùng và viện nghiên cứu huyết thanh của quân đội Mỹ, khi chúng chiếm đóng Nhật-bản.

Tháng 9-1949, theo tiếng gọi của Tổ quốc, ông về nước, tham gia làm giảng viên môn vi trùng và ký sinh trùng ở trường Đại học Y dược Việt-bắc, đã có thành tích huấn luyện được một số nhân viên và tổ chức làm nước lọc pê-ni-xi-lin (pénicilline) phục vụ cho quân đội, xây dựng ngành kháng sinh Việt-nam.

Hòa bình lập lại, năm 1954 và 1955, ông làm giáo sư môn ký sinh trùng và môn sinh lý học tại trường Đại học Y dược khoa Hà-nội. Ông được kết nạp vào Đảng Lao động Việt-nam ngày 12-2-1960.

Từ năm 1957 đến 1964, ông là giáo sư môn ký sinh trùng và côn trùng trường Đại học Y khoa Hà-nội, kiêm viện trưởng Viện sốt rét—ký sinh trùng.

Năm 1961, ông đã làm xong kế hoạch tiêu diệt sốt rét cho miền Bắc.

Năm 1966, ông vào chiến trường miền Nam để nghiên cứu tiêu diệt bệnh sốt rét phục vụ đồng bào và đã hy sinh ngày 1-4-1967.

Tác phẩm :

1. *Contribution à l'étude des abcès du foie au Tonkin* (thèse de Doctorat en Médecine). Hanoi, 1936.

2. *Troisième cas de distomatose pancréatique.* Bulletin de la Société médicochirurgicale de l'Indochine, 1936.

3. *Recherche sur le parasitisme intestinal à Hanoi.* Bul. soc. médi. Ind. 1937.

4. *Variations saisonnières dans l'évolution du Dirofilaria Immitis chez Aedes Aegypti* (Annale de parasitc humaine et comparée, Paris, 1938).

5. *Recherche expérimentale sur l'évolution du Clonorchis sinensis chez Bythinia Chaperi et Buklinus Longicornis* (Compte-rendu 10è congrès de la PEATM, Hanoi. 1938).

6. *Distomatose pancréatique à clonorchis sinensis. Etude sur l'anatomie pathologique* (Compte-rendu du 10è congrès de la AEATE, Hanoi, 1938).

7. *La piedra noire au Tonkin et en Annam* (Ann. parasitol. hum. comp. Paris, 1938).

8. *Quelques trématodes parasites des animaux domestiques au Tonkin* (Revue médicale française d'Extr. Orient, Hanoi, 1940).

9. *Une nouvelle espèce d'anophèles: E. Tonkinensis* (Revue médicale française d'Extrême Orient, Hanoi, 1940).

10. *Infestations de l'homme et du chien par Fasciolopsis Buski au Tonkin* (Revue Méd. française d'Extr. Orient, Hanoi, 1941).

11. *Technique de recherche et de numération des microfilaires du sang* (Annale de la Fac. de Méd. et de Pharmacie, Hanoi 1942).

12. *Influence de l'intervention chirurgicale sur le phénomène de périodirité dans la filariose à W. Bancrofti. Note I: Interventions sur les organes non parasites* (Ann. de Fac. de Méd. et de Pharm. Hanoi, 1942).

13. — *id* — *Note II: Interventions sur les organes parasites* (Ann. de la Fac. de Méd. et de Pharm. Hanoi, 1942).

14. *Une nouvelle espèce d'eurythrems au Tonkin E.Tonkinensis* (Ann. Fac. Méd. et Pharm. Hanoi, 1942).

15. *Culicides du Tonkin* (Revue Méd. française E.O, 1942).

16. *Particularités de l'évolution du Diphyllobothrium Mansoni.* (Compte-rendu de la FEATM, Tokyo, 1943).

17. *Nouvelle technique de culture et de coloration des champignons imparfaits* (Review of Infections diseases, Tokyo, 1945).

18. *Routine pour la détermination de la formule antigenique des Salmonella* (Review of Infection diseases, Tokyo, 1945).

19. *Une nouvelle espèce de Salmonella S. Singapore.* (Review of Inf. diseases, Tokyo, 1945).

20. *Nouvelle technique de recherche des propriétés antibiotiques. Technique de l'ensemencement par vaporisations* (Rev. of Inf. diseases, Tokyo, 1945).

21. *Applications of the Technic of seeding by spraying on purification of penicillin producing strain of penicillum* (Rev. of Inf. diseases, Tokyo, 1946).

22. *Studies on the antibiotic substance produced by actinomyces slightly toxic and basic entiobiosia substance from a stratu of actinomyces (Journal of penicilline*, Tokyo, 1947).

23. *The quantitative complement fixation Test. Titration of butic sera by the unit of 50% hémolysis the% of immunology.* 1950.

24. *Nghiên cứu kháng sinh ở Việt-nam* (Penicilline tập san, 1951, Chiêm-hóa, Tuyên-quang).

25. *Tăng gia men Pénicilline* (Tập san Chiêm-hóa, 1951).

26. *Nước bẹ ngô ngâm Pénicilline* (Tập san Chiêm-hóa, 1951).

27. *Nghiên cứu các chất kháng sinh ở một số thảo mộc. Y học tập san*, Hà-nội, 1957.

28. *Nghiên cứu công dụng các thuốc chữa giun sán, đặc biệt về các loại thảo mộc* (Công trình chủ yếu, Đại học y dược, Hà-nội, 1959).

29. *Ký sinh trùng y học* (sách giáo khoa Đại học Y). Hà-nội, 1960.

30. *Hướng dẫn lãnh đạo và kỹ thuật tiêu diệt sốt rét.* Hà-nội, 1963.

31. *Sinh vật học* (sách giáo khoa Đại học Y). Hà-nội, 1963.

32. *15 năm ký sinh trùng y học Việt-nam.* Tập san *Y học*, 1960.

Các công trình từ 1960 về sau còn đang tiếp tục sưu tầm.

103. LÊ VĂN HÒE (1911 — 1968)

Lê Văn Hòe, bút danh là Lê Văn Hạc, sinh ngày 1 tháng 1 năm 1911, người thôn Mỗ-xá, huyện Chương-mỹ, Hà-tây. Ông học ở trường Bưởi, sau cuộc bãi khóa để tang cụ Phan Chu Trinh của học sinh, ông thôi học và bắt đầu viết sách. Năm 1927, viết quyển sách giáo khoa *Khai tâm luân lý*. Năm 1930, cuốn *Bể lòng* ra đời, đây là một cuốn truyện đầu tiên của Lê Văn Hòe. Năm 1931, cho in tập *Mảnh hồn thơ*, một trong những tập thơ của dòng văn học lãng mạn. Năm 1936, trong phong trào Mặt trận dân chủ sôi nổi ở nước ta, ông có tham gia ban biên tập báo *Đời mới*. Báo này ra được 6 số thì bị đóng cửa. Sau đó, ông làm chủ bút tờ *Ngọ báo* (sau đổi là *Việt báo*) và phụ trách phần nghiên cứu của tờ *Trung Bắc chủ nhật*. Từ năm 1941 trở đi, ông mở Quốc học thư xã và chuyên viết sách nghiên cứu về văn học và sử học; thời kỳ này, ngả về khuynh hướng phục cổ, viết sách đề cao Nho giáo.

Năm 1945, Lê Văn Hòe làm chủ bút tờ báo hàng ngày *Quốc gia*. Cách mạng tháng Tám thắng lợi, ông hoạt động cho phong trào vận động Đời sống mới và có tham gia Mặt trận Liên Việt. Năm 1952, đang làm công tác ở ty thông tin Ninh-bình, đã rời bỏ hàng ngũ kháng chiến chạy về Hà-nội. Trong thời gian ở vùng tạm chiếm, Lê Văn Hòe lại mở Quốc học thư xã và viết sách nghiên cứu. Từ 1954, ông làm giáo viên dạy sử học ở trường phổ thông tại Hà-nội và mất ngày 13 tháng 12 năm 1968.

Tác phẩm:

Loại sáng tác:

— *Bể lòng* (truyện). Hà-nội, Nhà in F. Asiatique, 1930, 48 trang, P. 12356 (5).

— *Mảnh hồn thơ* (thơ). Hà-nội, Nhà in Đông Tây, 1931, 43 trang, P. 13821 (17).

— *Người lịch thiệp* (tiểu luận). Hà-nội, Nhà in Thụy Ký, 1941, 195/130, 134 trang, P.22654.

— *Lược luận về phụ nữ Việt-nam* (tiểu luận). Hà-nội, Nhà xuất bản Quốc học, 1943.

— *Nghệ thuật và Danh giáo* (tiểu luận). Hà-nội, Nhà xuất bản Quốc học, 1943.

Loại nghiên cứu, phê bình:

— *Quốc sử đính ngoa*. Hà-nội, Quốc học thư xã, 1941, 103 trang, P. 22668.

— *Thi nghệ* (lược luận về thơ và nghệ thuật làm thơ). Hà-nội, Quốc học thư xã, Nhà in Thụy Ký, 1941, 195/125, 94 trang, P. 22974.

— *Học thuyết Mặc tử* (nghiên cứu). Hà-nội, Quốc học thư xã, Nhà in Thụy Ký, 1942, 195/125, 112 trang, P 23522.

— *Trăm hoa* (phê bình thơ). Hà-nội, Quốc học thư xã, Nhà in Thụy Ký, 1942, 195/125, 83 trang, P. 22813.

— *Thi thoại*. Hà-nội, Quốc học thư xã, nhà in Thụy Ký, 1942, 195/125, 260 trang, P. 23316.

— *Tầm nguyên tự điển*. Hà-nội, Quốc học thư xã, Nhà in Thụy Ký, 1942, 195/125, 379 trang, P. 23626.

— *Khổng-tử học thuyết*. Tựa của Phạm Quỳnh. Hà-nội, Quốc học thư xã, Nhà in Thụy Ký, 1943, ba quyển, mỗi quyển 164 trang, P. 24286.

Tài liệu bách khoa đại từ điển:

— *Hàn lâm viện*. Hà-nội, Nhà in Thụy Ký, 1943, 19 trang, P. 23750 (11).

— *Giao chỉ*. Hà-nội, Nhà in Thụy Ký, 1943, 16 trang, P. 23750 (1).

— *Sĩ*. Hà-nội, Nhà in Thụy Ký, 1943, 16 trang, P. 23750 (5).

— *Thống chế*. Hà-nội, Nhà in Thụy Ký, 1943, 16 trang, P. 23750 (2).

— *Tứ bình*. Hà-nội, Nhà in Thụy Ký, 1943, 19 trang, P. 23750 (3).

— *Tứ phối*. Hà-nội, Nhà in Thụy Ký, 1942, 16 trang, P. 23750 (6).

— *Tứ thư*. Hà-nội, Nhà in Thụy Ký, 1943, 16 trang, P. 23750 (7).

— *Lịch sử báo chí thế giới*. Hà-nội, Nhà xuất bản Quốc học, 1944.

— *Tục ngữ lược giải*. Hà-nội, Quốc học thư xã, 1952, Q. 8°550.

— *Tìm hiểu tiếng Việt*. Hà-nội, Quốc học thư xã, 1952,

— *Tự vị chính tả*. Hà-nội, Quốc học thư xã, 1953, Q. 8°572.

— *Những bài học lịch sử*. Tập I: *Quang Trung*; tập II: *Hưng Đạo Vương*; tập III: *Bình Định Vương*; tập IV: *Hồ Quý Ly*; tập V: *Mạc Đăng Dung*. Hà-nội, Quốc học thư xã, 1952 — 1953.

— *Truyện Kiều chú giải*. Hà-nội, Quốc học thư xã, 1953, 724 trang, Q. 8°416.

— *Cung oán chú giải*. Hà-nội. Quốc học thư xã, 1954.

— *Triết lý truyện Kiều*. Hà-nội, Quốc học thư xã, 1954.

Loại dịch thuật:

— *Huyết vệ Đại Vũ Hàu*. Thiết huyết thanh niên (dịch in báo hàng ngày, sau in thành sách). Chợ-lớn, Nhà xuất bản Lữ Việt, Hoa Liên cứu quốc kịch xã, nhà in Dân Thái, 1939, 180/130, 31 trang, P. 20325.

— *Gió Tây* (dịch thơ của 20 dân tộc phương Tây). Hà-nội, Quốc học thư xã, 1952.

Loại sách giáo khoa:

— *Khai tâm luân lý*. Hà-nội, 1927.

104. TRẦN THANH MẠI (1911 — 1965)

Trần Thanh Mại, sinh ngày 3 tháng 2 năm 1911 tại Huế trong một gia đình quan lại. Trần Thanh Mại học chữ Pháp, đậu tú tài và viết báo, làm văn từ 1930.

Ông đã viết cho tờ *Phụ nữ tân văn* ở Sài-gòn. Trong thời kỳ kháng chiến, ông làm giáo viên văn học ở trường cấp III Lam-sơn, Thanh-hóa. Hòa bình lập lại, ông là một trong những người phụ trách tạp chí

Giáo dục nhân dân. Sau đó, ông về làm công tác nghiên cứu phê bình ở Viện Văn học. Ông đã viết nhiều bài nghiên cứu có giá trị về Hồ Xuân Hương, Tú Xương.

Ông mất đêm mồng một Tết Ất tỵ (2 tháng 2 năm 1965) tại Hà-nội.

Tác phẩm:

— *Ngọn gió rừng* (truyện ngắn). Hà-nội, Nhà in Tân dân, 1932, 165/110, 19 trang, P. 14592.

— *Trông dòng sông Vị*. Phê bình văn chương và thân thế ông Trần Kế Xương. Huế, Nhà xuất bản Trần Thanh Địch; Hà-nội, Nhà in Trung Bắc, 1935, 210/135, 94 trang, M. 8854; Hà-nội, Nhà in Đông-dương, 1943, 185/110, 166 trang, P. 24241.

— *Đời văn* (gồm có những bài phê bình, những giai thoại, những cuộc tranh luận về văn chương gom góp trong gần 10 năm viết văn của tác giả). Hà-nội, Tân Việt xuất bản, 1942, 190/130, 117 trang, P. 23213.

— *Hàn Mặc Tử* (viết về thi sĩ Hàn Mặc Tử). Hà-nội, Nhà xuất bản Huế; Hà-nội, Nhà in Rạng đông, 1942, 190/125, 262 trang, P. 23025.

— *Tuy Lý Vương* (lịch sử ký sự). Huế, Nhà xuất bản Ưng Linh; Hà-nội, Nhà in Thụy Ký, 1938, 190/130, 185 trang, P. 20226.

— *Ngô vương Quyền* (lịch sử tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Tân Việt, 1944.

— *Đấu tranh chống hai quan niệm sai lầm về Tú Xương*. Hà-nội, Nhà xuất bản Nghiên cứu, 1957.

— *Tú Xương, con người và nhà thơ*. Hà-nội, Nhà xuất bản Văn hóa, 1961.

105. VŨ TRỌNG CAN (? — 1943)

Vũ Trọng Can, không rõ sinh năm nào và quê quán ở đâu. Vũ Trọng Can viết cho tờ *Hà-nội báo*. Tiểu thuyết của ông thuộc xu hướng lãng mạn. Ông bị bệnh thương hàn và chết ở Bưởi, năm 1943.

Tác phẩm:

— *Nước mắt người đàn bà* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Hương Sơn, Nhà in Thụy Ký, 1940, 174 trang, P. 21528.

— *Sự động cỡn của đàn bà* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà in Ngày nay, 1940, 32 trang, P. 21393.

— *Tâm lý ái tình*. Hà-nội, Nhà xuất bản Minh Phượng, Nhà in Trung Bắc tân văn, 1940, P. 22173.

— *Người em sầu mộng* (tiểu thuyết). Hà-nội, Cộng lực, 1941, 121 trang, P. 22956.

— *Tang tóc* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Tân Việt, Nhà in Quang Hoa, 1942, 115 trang, P. 23028.

— *Dã tràng xe cát* (truyện học sinh). Hà-nội, Nhà in Việt Dân, 1942, 24 trang, P. 23694.

— *Người Chiến quốc liệt truyện*. Hà-nội, Nhà xuất bản Đời mới, Nhà in Ngày nay, 1943, 136 trang, P. 24121.

— *Cái tủ chè* (kịch).

106. VŨ TRỌNG PHỤNG (1912 — 1939)

Vũ Trọng Phụng, sinh ngày 20 tháng 10 năm 1912, người làng Hảo, huyện Mỹ-hảo, Hưng-yên cũ, nay thuộc tỉnh Hải-hưng. Vũ Trọng Phụng mồ côi cha từ khi mới được hãy tháng. Bà mẹ khi ấy mới 24 tuổi, ở vậy

nuôi con ăn học hết bậc tiểu học. Năm 15 tuổi, Vũ Trọng Phụng nộp đơn thi vào trường Sư phạm để được học bổng nhưng trượt, sau làm thư ký cho nhà Gô-đa (một cửa hàng bách hóa lớn của Pháp) rồi cho nhà in Viễn Đông (I.D.E.O.) nhưng không làm được ở đâu lâu.

Năm 1930, Vũ Trọng Phụng bắt đầu viết bài gửi đăng ở tờ *Ngọ báo*. Năm 1936, viết một truyện dài nhan đề là *Thị Mịch* đăng trong nhiều số *Hà-nội báo*, truyện này sau in thành sách đổi tên là *Giông tố*. Ngoài ra còn hai tập tiểu thuyết đáng chú ý nữa là *Làm đĩ* và *Số đỏ*. Tác phẩm của Vũ Trọng Phụng ra đời đã làm nổ ra một cuộc bút chiến về vấn đề *«dâm hay là không dâm?»* vào khoảng năm 1937 — 1938. Một bên là Vũ Trọng Phụng (bài đăng ở tờ *Tương lai*), một bên là nhóm Tự lực văn đoàn (bài đăng ở tờ *Ngày nay*) và Thái Phỉ, Lê Thanh (bài đăng ở tờ *Tin văn*).

Năm 1938, Vũ Trọng Phụng viết cuốn *Nhân sự chia rẽ của Đệ tam và Đệ tứ*, mạt sát và vu cáo những người cộng sản.

Vũ Trọng Phụng bị lao nặng và chết ngày 13 tháng 10 năm 1939, ở số nhà 73 phố Cầu mới, ngoại ô Hà-nội.

Tác phẩm:

— *Không một tiếng vang* (kịch ba hồi). Nhà in Đông Tây, 1934, 210/150, 68 trang, M.8562. (Có sách nói là tác giả tự xuất bản năm 1931).

— *Chống nạng lên đường* (truyện ngắn). Hà-nội, Nhà xuất bản Tân dân, 1932.

— *Cạm bẫy người* (phóng sự). Đăng báo *Nhật tân*, 1933, sau in thành sách, Hà-nội, An-nam xuất bản cục, Nhà in Trung Bắc tân văn, 1934, 205/130, 150 trang, P.15692.

— *Kỹ nghệ lấy Tây* (phóng sự). Hà-nội. Nhà xuất bản Phương Đông, Nhà in Lê Cường, 1936, 195/130, 126 trang, P. 17850.

— *Làm đĩ* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Mai Lĩnh (viết trong năm 1936) in năm 1939, 195/120, 253 trang, P. 20642.

— *Giết mẹ* (dịch kịch Lucrèce Borgia của Victor Hugo). Hà-nội, Dịch thuật tùng thơ, Nhà in Lê Cường, 1936, 230/155, M.9894.

— *Giông tố* (tiểu thuyết). Đăng *Hà-nội báo* với nhan đề *Thị Mịch* (Hà-nội, 1936). Hà-nội, Nhà xuất bản Văn Thanh, Nhà in Tân dân, 1937, 200/130, 340 trang, P.13/13.

— *Cơm thầy cơm cô, Lục xì* (phóng sự). Hà-nội. Nhà xuất bản Minh Phương, Nhà in Trung Bắc tân văn, 1937, 190/125, 247 trang, P.19775.

— *Số đỏ* (tiểu thuyết). Hà-nội, Nhà xuất bản Lê Cường, 1938, 194/136, 248 trang, P.19533.

— *Nhân sự chia rẽ của Đệ tam và Đệ tứ*. Sài-gón, Nhà xuất bản V.T., Nhà in Thanh Mậu, 1938, 190/140, 28 trang (Extrait de la Revue indochinoise), P.19850$_0$

— *Trùng số độc đắc* (tiểu thuyết). Đăng *Tiểu thuyết thứ bảy*, 1939.

— *Quý phái* (tiểu thuyết). Đăng *Đông-dương tạp chí*, 1938 — 1939.

— *Dứt tình* (tiểu thuyết). *Phổ thông bán nguyệt san*, số 49, 1941.

— *Vỡ đê* (tiểu thuyết). Đăng *Tiểu thuyết thứ ba*. Hà-nội, 1941, Nhà xuất bản Minh Đức in thành sách, Hà-nội, 1957.

— *Lấy nhau vì tình* (tiểu thuyết). Đăng *Tiểu thuyết thứ ba*, Hà-nội, 1941, Nhà xuất bản Minh phương in thành sách, Hà-nội, 1942, 195/120, 206 trang, P. 23042.

107. NGUYỄN VĂN CỪ (1912 — 1941)

Nguyễn Văn Cừ, bút hiệu là Trì Cường, sinh ngày 25 tháng 5 năm Nhâm tý (9-7-1912) tại làng Phù-khê, huyện Từ-sơn, Hà-bắc. Cha là một ông đồ Nho nghèo và là đồng dõi Nguyễn Trãi đời Hậu Lê. Mẹ là người bán hàng xén. Năm 14 tuổi, sau khi đỗ bằng sơ học, Nguyễn Văn Cừ học ở trường Bưởi. Tháng 3-1926, ông tham gia vận động tổ chức lễ truy điệu Phan Chu Trinh và cùng với một số bạn có đầu óc cách mạng đứng ra lãnh đạo cuộc bãi khóa để phản đối việc đuổi một số học sinh. Ông bị bắt giam 7 ngày và sau đó bị đuổi ra khỏi trường. Năm 1930, sau ngày thành lập Đảng, ông được cử ra khu mỏ hoạt động để gây cơ sở và được cử làm bí thư đặc ủy của Đảng ở khu mỏ Hồng-gai — Uông-bí. Được ít lâu, ông bị bắt, kết án khổ sai và bị đày đi Côn đảo. Năm 1936, nhờ thắng lợi của Mặt trận Bình dân Pháp, nhiều chính trị phạm được ân xá, trong đó có Nguyễn Văn Cừ. Về nhà được một tháng, ông lại từ biệt mẹ ra Hà-nội để tìm liên lạc với Đảng, ông được cử vào Xứ ủy Bắc-kỳ và thay mặt cho Đảng chỉ đạo các tờ báo hợp pháp ở Hà-nội, lập ra nhà xuất bản *Tập sách dân chúng*. Để đẩy mạnh việc đấu tranh nội bộ và chống bọn tờ-rốt-kít, ông đã viết một tác phẩm lý luận quan trọng nhan đề là *Tự chỉ trích*, ký tên là Trì Cường. Cuối năm 1938, Nguyễn Văn Cừ vào Nam-bộ hoạt động và được cử làm Tổng bí thư của Đảng.

Tháng 6-1940, ông bị bắt và bị kết án tử hình. Ngày 24 tháng 5 năm 1941, bọn đế quốc đưa ông ra xử bắn cùng một lần với Hà Huy Tập, Phan Đăng Lưu, Võ Văn Tần Nguyễn thị Minh Khai.

Tác phẩm:

— *Sau cuộc tổng tuyển cử hội đồng quản hạt Nam-kỳ.*

— *Tự chỉ trích.* Hà-nội, Nhà xuất bản Tập sách Dân chúng, Nhà in Ngô Viết Viễn, 1939, 195/145, 36 trang, P. 21036.

108. NGUYỄN HUY TƯỞNG (1912 — 1960)

Nguyễn Huy Tưởng, sinh ngày 6 tháng 5 năm 1912 trong một gia đình Nho học, quán làng Dục-tú, huyện Từ-sơn tỉnh Bắc-ninh cũ, nay là Hà-bắc. Thuở nhỏ, học chữ Hán sau học chữ Pháp, làm thư ký Sở thương chính Hải-phòng và Hà-nội.

Năm 1941, ông vào Hội văn hóa cứu quốc (trong Mặt trận Việt Minh) và là một trong những người đã sáng lập ra Hội văn nghệ Việt-nam.

Năm 1941, ông bắt đầu viết văn, là biên tập viên thường xuyên của tạp chí *Tri tân*, viết những truyện ngắn về lịch sử, những vở kịch lịch sử, như: *Sát Thát*, *Vũ Như Tô*...

Cách mạng tháng Tám thành công, năm 1946, ông viết vở kịch *Bắc-sơn* nêu lên cuộc khởi nghĩa chống Pháp năm 1940; năm 1948, xuất bản vở kịch *Những người ở lại*. Ông có tham gia các chiến dịch Cao Bắc Lạng, viết tập *Ký sự Cao Lạng*, được giải ba của Hội văn nghệ Việt-nam (1952).

Ông là đại biểu Quốc hội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa và được kết nạp vào Đảng Lao động Việt-nam năm 1946.

Năm 1959, ông mới viết xong tập I truyện dài *Sống mãi với Thủ đô* và mất ngày 25 tháng 7 năm 1960 tại Hà-nội.

Tác phẩm:

— *Sát Thát* (tiểu thuyết lịch sử). 1941.

— *Đêm hội Long-trì* (tiểu thuyết lịch sử). *Tri tân*, 1942.

— *Vũ Như Tô* (kịch lịch sử). Đăng tạp chí *Tri tân*, 1941.

— *Bắc-sơn* (kịch lịch sử). 1946 (đã được diễn lần thứ nhất ở Nhà hát thành phố Hà-nội).

— *Những người ở lại* (kịch lịch sử). 1948.

— *Anh Sơ đầu quân* (kịch).

— *Kỷ sự Cao Lạng* (giải ba Hội văn nghệ Việt-nam, 1952).

— *Gốc đa* (truyện ngắn về nông thôn) 1954.

— *Truyện anh Lục* (tiểu thuyết). 1955.

— *Bốn năm sau* (tiểu thuyết). 1959.

— *Sống mãi với Thủ đô* (tiểu thuyết dài). 1959.

— *Lũy hoa* (truyện phim).

Loại sách Hoa xuân:

— *Cô bé gan dạ*. Hà-nội, Nhà in Thụy Ký, 1940, 105/120, 24 trang, P. 21934.

— *Chiếc bánh chưng*. Hà-nội, Nhà in Quang Hoa, 1942, 190/125, 24 trang, P. 23062.

— *Truyện Tấm Cám*. Hà-nội, Nhà in Quang Hoa, 1942, 185/120, 24 trang, P.23070, v.v...

Loại sách Kim đồng:

— *Thằng Quấy*.

— *An Dương Vương xây thành Ốc*.

— *Một ngày hè*.

— *Chiến sĩ ca-nô*.

— *Điện-biên-phủ của chúng em*.

— *Lá cờ thêu sáu chữ vàng*.

109. HÀN MẶC TỬ (1912–1940)

Hàn Mặc Tử là bút danh của Nguyễn Trọng Trí, theo đạo Thiên chúa, nên có tên thánh là François, sinh ngày 22 tháng 9 năm 1912 ở Lệ-mỹ, cũng gọi là Tam-tòa, thuộc khu vực Thiên chúa giáo Đồng-hới, trong một gia đình tiểu công chức (cha là Nguyễn Văn Toàn làm thư ký Thương chính).

Ông theo học trường Quảng-ngãi đến 1926 rồi theo anh vào ở Quy-nhơn. Năm 15 tuổi, bắt đầu làm thơ, bài thơ điểm tình đầu tiên là *Gửi chim nhạn*.

Sau đó, ông vào Nam, làm báo, lấy bút hiệu là Phong Trần và Lệ Thanh, đã chiếm giải nhất trong một cuộc thi văn nghệ.

Năm 1934 — 1935, cộng tác với các báo *Sài-gòn*, giữ mục văn chương, báo *Công luận*, và viết cho các tờ tạp chí *Trong khuê phòng*, *Đông-dương tạp chí* và *Tân thời*, chính lúc ông làm hảo này thì ngoài Bắc có phong trào Tự lực văn đoàn.

Năm 1936, lấy bút hiệu Hàn Mặc Tử và xuất bản tập thơ *Gái quê*, ca tụng cái giản dị và phong tục ở miền quê.

Cuối năm 1936, mắc bệnh hủi, ông tập hợp tất cả thơ đã làm in vào một tập nhan đề là *Đau thương*. Năm 1938, được một bạn gái là nữ sĩ Mai Đình vào trông nom nhưng đến năm 1940, Sở y tế xét ông bị bệnh hủi quá nặng nên cho đi an dưỡng tại nhà thương hủi ở Quy-hòa, phía đông nam Quy-nhơn và mất ngày 20 tháng 11 năm 1940 tại Quy-hòa.

Tác phẩm:

— *Gái quê* (thơ). 1936.

— *Đau thương* (thơ). 1938.

110. LÊ THANH (1913—1944)

Lê Thanh là bút danh của Nguyễn Văn Thanh, tự Khiết Phủ, sinh ngày mồng 8 tháng 1 năm 1913 trong một gia đình Nho học, quán làng Cam-đà, huyện Tùng-thiện, nay thuộc tỉnh Hà-tây.

Sau khi tốt nghiệp trung học, ông vào làm thư ký Sở tài chính ở Hà-nội.

Từ 1935, ông vào làng văn, viết những bài phê bình trên tờ *Tin văn*. Ông cũng có viết một số tiểu thuyết như: *Ly dị* và *Nấm mồ thanh niên*.

Năm 1939, ông đã viết tập phê bình *Thi sĩ Tản Đà*.

Từ năm 1937 đến 1938, ông ở trong tòa soạn báo *Phụ nữ* và đến 1941 ông là trợ bút thường xuyên của tạp chí *Tri tân*. Trên tờ tạp chí này ông đã lần lượt viết những bài nghiên cứu về các nhà văn Tú Mỡ, Trương Vĩnh Ký v.v... những bài phỏng vấn các nhà văn, góp tài liệu viết một cuốn *Văn học Việt-nam hiện đại*, ông cũng còn viết những bài như *Tin Lào* có tính chất thời sự. Ông mất ngày 24 tháng 4 năm 1944 tại Hà-nội.

Tác phẩm:

— *Phê bình về Tản Đà*.
— *Nấm mồ thanh niên* (tiểu thuyết).
— *Ly dị* (tiểu thuyết).
— *Tinh sổ văn học 1942, 1943*.

Và một số bài đăng trên các báo *Phụ nữ*, *Tri tân*, v.v..

111. MẠNH PHÚ TƯ (1913—1959)

Mạnh Phú Tư là bút danh của Phạm Phú Thứ, sinh ngày 9 tháng 11 năm 1913, quê ở làng Kim-can, huyện Thanh-hà, tỉnh Hải-dương cũ, nay thuộc tỉnh Hải-hưng.

Mạnh Phú Tư mồ côi cha từ khi còn ở trong bụng mẹ. Năm lên sáu tuổi, mẹ tái giá. Tư trải qua những cảnh « sống nhờ » cô đơn, đau khổ mà sau này được phản ánh vào tác phẩm *Sống nhờ* (1942). Ông còn viết hai cuốn tiểu thuyết về cuộc sống của người phụ nữ: *Làm lẽ*, *Nhạt tình*.

Khi Cách mạng tháng Tám thắng lợi, ông đã ghi được những nét sôi nổi của phong trào quần chúng ở nông thôn trong truyện ngắn *Rãnh cày nối dậy*. Trong kháng chiến, ông viết nhiều truyện ngắn ca ngợi những người thanh niên yêu nước hăng say làm nghĩa vụ đối với Tổ quốc: *Nhẹ bước*, *Người chiến sĩ cụt tay*, *Anh hồi sinh*.

Ông mất ngày 24 tháng 2 năm 1959 tại Hà-nội

Tác phẩm:

— *Làm lẽ* (tiểu thuyết). 1939.

— *Nhạt tình* (tiểu thuyết). 1939.

— *Sống nhờ* (tiểu thuyết). 1942.

— *Một thiếu niên* (tiểu thuyết). 1944.

— *Rãnh cày nối dậy* (truyện ngắn). 1946.

— *Anh hồi sinh* (truyện ngắn). 1946.

— *Nhẹ bước* (truyện), đăng báo *Độc lập* 1945—1946.

— *Người chiến sĩ cụt tay* (truyện), đăng báo *Độc lập* 19-8-1946, v.v...

112. NGUYỄN ĐÌNH LẠP (1913—1952)

Nguyễn Đình Lạp, còn có bút danh là Yến Đình, sinh ngày 19 tháng 9 năm 1913, tại làng Bạch-mai, huyện Hoàn-long, Hà-đông cũ (nay là ngoại thành Hà-nội) trong một gia đình cách mạng (ông nội có tham gia phong trào Đông kinh nghĩa thục và bị đày đi Côn đảo trong

10 năm; chú ruột là Nguyễn Phong Sắc, một cán bộ ưu tú của Đảng Cộng sản Đông-dương). Mồ côi mẹ từ năm lên 4 tuổi, nhờ ông và chú nuôi cho ăn học, ông chịu ảnh hưởng của ông nội và chú rất nhiều và sớm được tiếp thu những tư tưởng tiến bộ. Nhưng lớn lên, ông nội mất, chú thoát ly hoạt động, Nguyễn Đình Lạp đã giao du với nhiều hạn không tốt, chơi bời phóng túng.

Năm 1940—1941, ông có tham gia nhóm Hàn Thuyên, nhưng dần dần ông hiểu rõ bộ mặt cách mạng giả hiệu của nhóm này nên không tin tưởng nữa.

Cách mạng tháng Tám thành công, nhờ ảnh hưởng của nhóm Văn hóa cứu quốc, Nguyễn Đình Lạp đã ly khai nhóm Hàn Thuyên và phục vụ cách mạng và kháng chiến.

Sống ở khu phố Bạch-mai, lớn lên giữa những người nghèo khổ, gần gũi với những gia đình nghèo khu lao động, Nguyễn Đình Lạp thấy rõ được mặt nhân hậu, đẹp đẽ của lớp người này, cho nên ông đã phản ánh được những sự thực đó trong các tác phẩm của ông.

Nguyễn Đình Lạp bắt đầu viết báo từ 1933, rồi viết tiểu thuyết; ông đã viết trên các báo: *Tân thiếu niên, Tin mới, Quốc gia, Ích hữu, Tiểu thuyết thứ năm*, v.v...

Ông theo kháng chiến, năm 1952, lúc về chỉnh huấn ở chiến khu Thạch-thành (Thanh-hóa) bị bệnh và mất ngày 24 tháng 4 năm ấy.

Tác phẩm:

— *Thanh niên trụy lạc*. Báo *Ích hữu*, 1937 — 1938.

— *Những vụ án tình* (lấy tên là Yến Đình). *Ích hữu*, 1938.

— *Chợ phiên đưa tới đâu*. *Tiểu thuyết thứ năm*, 1937.

— *Cường hào*. Quốc gia, 1938.

— *Ngoại ô* (tiểu thuyết). Hàn Thuyên xuất bản, 1941.

— *Ngõ hẻm* (tiểu thuyết). Hàn Thuyên xuất bản, 1943.

— *Làng Cảnh-dương* (tiểu thuyết). Viết trong kháng chiến.

— *Thôn Lê-sơn* (mất bản thảo).

113. NGUYỄN NHƯỢC PHÁP (1914 — 1938)

Nguyễn Nhược Pháp, là con Nguyễn Văn Vĩnh, người làng Phượng-vũ, huyện Phú-xuyên, tỉnh Hà-đông cũ, nay thuộc tỉnh Hà-tây, học trường A. Xa-rô, có đậu bằng tú tài. Nguyễn Nhược Pháp viết báo *Annam nouveau* (An-nam mới) (tiếng Pháp), *Hà-nội báo*, *Tinh hoa*, *Đông-dương tạp chí*, có làm thơ, viết truyện ngắn và kịch. Nguyễn Nhược Pháp chết ngày 19 tháng 11 năm 1938.

Tác phẩm:

— *Ngày xưa* (thơ). Hà-nội, Nhà xuất bản Nguyễn Dương, nhà in Lê Cường, 1935, 200/140, 55 trang, M. 8775.

— *Người học về* (hài kịch). Hà-nội, Nhà in Trung Bắc tân văn, 1936, 190/130, 60 trang.

114. THÂM TÂM (1917 — 1950)

Thâm Tâm là bút danh của Nguyễn Tuấn Trình, sinh ngày 12 tháng 5 năm 1917 ở Hải-dương, nay thuộc tỉnh Hải-hưng. Ông làm thơ, viết kịch, gửi đăng ở các tờ *Tiểu thuyết thứ bảy*, *Truyền bá*.

Sau Cách mạng tháng Tám, ông công tác ở Hội văn hóa cứu quốc, viết cho tờ *Tiền phong*, cơ quan của Hội. Từ năm 1947 đến 1950, Thâm Tâm là thư ký tòa soạn tờ *Vệ quốc quân*.

Ông là đảng viên Đảng Cộng sản Đông dương từ năm 1949.

Trong chiến dịch Biên giới 1950, trên đường đi công tác, Thâm Tâm bị ốm nặng rồi mất trong năm này.

Tác phẩm:

— Thơ trước Cách mạng tháng Tám chưa in thành sách, có một số bài in trong *Thi nhân Việt-nam* của Hoài Thanh (1943).

— *Đại đội Kim-sơn* (truyện). 1948.

115. TRẦN MAI NINH (1917—1948)

Trần Mai Ninh là bút danh của Nguyễn Thường Khanh, người thị xã Thanh-hóa, xuất thân trong một gia đình công chức cao cấp hồi Pháp thuộc, sau khi tốt nghiệp bằng Thành chung tại trường Trung học Thanh-hóa, Thường Khanh ra Hà-nội học tú tài, tại trường Thăng-long.

Từ khi học ở trường Trung học Thanh-hóa, Thường Khanh đã làm một tờ báo tay, tự mình viết bài và minh họa lấy; nội dung tờ báo có những bài và tranh biếm họa đả kích thói hủ lậu của một số thầy giáo và học sinh.

Năm 1936, ông giác ngộ cách mạng và bỏ học, tích cực tham gia vận động phong trào thanh niên và được

cử vào ban lãnh đạo của Đoàn Thanh niên dân chủ. Năm 1937, ông và Đào Duy Kỳ, Trần Đình Trị được cử làm phụ trách tòa soạn báo *Bạn dân*, một cơ quan báo chí hợp pháp của Đảng. Tiếp theo đó, ông đã tham gia tòa soạn của các tờ báo: *Thời thế*, *Tin tức*, *Thế giới*, *Người mới*.

Trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ, ông lấy bút danh là Hồng Diên hoặc là T.K.

Mùa thu năm 1939, các báo hợp pháp của Đảng đều bị đóng cửa và các cán bộ báo chí hợp pháp của Đảng bị truy nã. Ông rút vào bí mật và về Thanh-hóa hoạt động, viết quyển *Thằng Tuất* và viết bài cho tờ *Bạn đường*. Ông lấy bút danh Trần Mai Ninh là từ thời kỳ này.

Năm 1940, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông-dương và được cử đến hoạt động ở chiến khu Ngọc-trạo, thuộc huyện Yên-định, tỉnh Thanh-hóa.

Năm 1941, ông bị bắt cùng với một số đồng chí và bị đày lên nhà lao Ban-mê-thuột.

Năm 1945, ra tù, ông tham gia khởi nghĩa ở Phú-yên và hoạt động kháng chiến ở nhiều tỉnh thuộc Liên khu V. *Nhớ máu* là một bài thơ xuất sắc của ông đã ra đời trong không khí sục sôi cách mạng của cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám.

Năm 1947, ông bị địch bắt trong khi đang đi công tác trên biển, bị chúng đem về giam và bắn chết tại nhà tù Nha-trang.

Trong *Tuyển tập thơ Việt-nam* (1945 — 1960), có chọn in hai bài thơ của Trần Mai Ninh:

— *Tình sông núi.*

— *Nhớ máu.*

116. NGUYỄN BÍNH (1917—1966)

Nguyễn Bính sinh năm 1917 ở Vụ-bản, Nam-định cũ, nay thuộc tỉnh Nam-hà, trong một gia đình Nho học.

Lúc nhỏ, Nguyễn Bính học chữ Hán, và năm 15 tuổi đã làm thơ.

Từ năm 1933 đến 1943, Nguyễn Bính đã làm nhiều bài thơ đăng ở các báo và có in nhiều tập thơ.

Năm 1945, kháng chiến bùng nổ ở Nam-bộ, Nguyễn Bính Nam tiến, phụ trách tuyên truyền ở một xã thuộc tỉnh Cần-thơ; năm 1946 — 1947, công tác ở Ban Tuyên truyền Rạch-giá, và làm chủ tịch Hội văn hóa cứu quốc tỉnh này.

Năm 1948, Nguyễn Bính về hoạt động ở chiến khu Đồng-tháp-mười, làm trưởng nhóm văn nghệ, có viết một số thơ và kịch thơ.

Năm 1951, công tác ở Chi hội Văn nghệ Nam-bộ, ông có sáng tác tập thơ *Chào mừng Đảng ra đời* và năm 1953 viết bài thơ *Thơ gửi về cha*. Năm 1954, ông được tập kết ra Bắc. Trong thời kỳ bọn Nhân văn — Giai phẩm hoạt động, Nguyễn Bính có làm chủ bút tờ *Trăm hoa*, sau đó Nguyễn Bính về công tác ở Ty văn hóa Nam-định và mất ngày 20 tháng 1 năm 1966 tại Nam-định.

Tác phẩm:

Trước Cách mạng tháng Tám:

— *Lỡ bước sang ngang* (thơ). Hà-nội, Lê Cường, 1940, 56 trang, M. 13430.

— *Hương cố nhân* (thơ). Hà-nội, Asiatic, 1941, 99 trang, P. 22979.

— *Tâm hồn tôi* (thơ). Hà-nội, Lê Cường, 1940, 54 trang, M. 13895.

— *Mây Tần*. 1942.

— *Một nghìn cửa sổ* (gồm cả tập thơ bướm). Hà-nội, Nhà xuất bản Hương Sơn, Nhà in Ngày nay, 80 trang, P. 24114.

— *Mười hai bến nước* (thơ), *Mộng tàu* (thơ), 1942.

— *Ngậm miệng* (một thiên tình sử). Hà-nội, Lê Cường, 1940, 100 trang, P. 22163

— *Hai người điên giữa kinh thành*. Hà-nội, Lăng Tuyết, 1941, 139 trang, P. 22369.

— *Không nhan sắc* (tiểu thuyết). Nhà xuất bản Hương Sơn, Nam Mỹ, Hà-nội, 1942, 80 trang, P. 23023.

Sau Cách mạng tháng Tám :

— *Những dòng tâm huyết* (1956).

— *Tiếng trống đêm xuân*.

— *Nước giếng thơi*.

— *Những thanh gươm báu. Trăng kia đã đứng ngang đầu* (thơ dịch vận).

— *Áo đêm trăng* (kịch thơ).

— *Trả ta về*. Hà-nội, Nhà xuất bản Hội nhà văn, 1955.

— *Gửi người vợ miền Nam* (thơ). Hà-nội, Nhà xuất bản Văn nghệ, 1957.

— *Đêm sao sáng* (thơ). Hà-nội, Nhà xuất bản Văn học.

117. NAM CAO (1917 — 1951)

Nam Cao, chính tên là Trần Hữu Tri, sinh ngày 29-10-1917 tại làng Đại-hoàng, phủ Lý-nhân, tỉnh Hà-nam (nay thuộc tỉnh Nam-hà). Gia đình Nam Cao thuộc thành phần trung nông nhưng không chuyên hẳn về làm

ruộng. Ông thân sinh ra Nam Cao mở một hiệu đồ gỗ ở phố Hàng Tiện, Nam-định, sau vì chơi hời nên cửa hàng vỡ, lại trở về làm ruộng.

Thuở nhỏ, Nam Cao theo cha lên học tại Nam-định, có thi bằng Cao đẳng tiểu học nhưng vì ốm nên không đậu. Sau đó, Nam Cao theo người nhà vào Sài-gòn, làm thư ký cho một người cậu mở hiệu thợ may. Ở Sài-gòn được 3 năm, bị bệnh đau tim và Nam Cao phải trở ra Bắc với gia đình. Nam Cao ở làng ít lâu, ôn lại vốn học cũ và thi đậu bằng Cao đẳng tiểu học, rồi ra dạy học ở một trường tư thục tại đường Thụy-khuê, Hà-nội; trường bị lọn Nhật chiếm làm nơi nuôi ngựa, Nam Cao về ở nhà Tô Hoài và có đi làm gia sư trong mấy tháng. Nam Cao viết bài và truyện ngắn cho *Tiểu thuyết thứ bảy*, *Phổ thông bán nguyệt san*, *Truyền bá*, *Ích hữu* v.v... Những bài viết ở thời kỳ này thường ký tên là Thúy Rủ, Nhiêu Khê, Xuân Du. Năm 1941, *Đôi lứa xứng đôi* (tức *Chí Phèo*) ra đời, đánh dấu bước ngoặt trong đời hoạt động văn học của Nam Cao.

Năm 1943, Tô Hoài giới thiệu Nam Cao sinh hoạt ở Tổ văn hóa cứu quốc. Khi cơ sở của Văn hóa cứu quốc ở Hà-nội bị khủng bố, Nam Cao về hoạt động ở quê nhà. Tháng 8-1945, Nam Cao tham gia cuộc đánh chiếm phủ Lý-nhân, rồi làm Chủ tịch Ủy ban hành chính xã. Năm 1946, Nam Cao được điều động về công tác ở Hội văn hóa cứu quốc, phụ trách thư ký tòa soạn tạp chí *Tiên phong*, cơ quan ngôn luận của Hội.

Từ toàn quốc kháng chiến, Nam Cao viết cho các báo ở tỉnh như tờ *Giữ nước*, *Cờ chiến thắng* của Hà-nam, các báo của Trung ương như *Cứu quốc*, *Độc lập*, *Phụ nữ*, *Văn nghệ*...

Năm 1948, Nam Cao được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông-dương.

Nam Cao đã hy sinh trong một trận giặc Pháp phục kích ở đồng bằng Khu III vào tháng 11 năm 1951.

Tác phẩm:

— *Đôi lứa xứng đôi*. Nhà xuất bản Đời mới, 1941, sau đổi tên là *Chí Phèo* in trong tập *Luống cày*, Hội văn hóa cứu quốc xuất bản, 1946.

— *Nửa đêm* (tập truyện ngắn). Nhà xuất bản Cộng lực, 1944.

— *Chuyện người hàng xóm* (truyện dài). Đăng báo *Trung Bắc chủ nhật*, 1944.

— *Sống mòn* (vốn tên là *Chết mòn*), viết năm 1943 — 1944. Hà-nội, Nhà xuất bản Văn nghệ, 1956.

— *Cười* (tập truyện ngắn viết trước cách mạng), Hà-nội, Nhà xuất bản Minh Đức, 1946.

— *Truyện ngắn Nam Cao* (gồm nhiều truyện viết sau cách mạng). Hà-nội, Nhà xuất bản Văn hóa, 1960.

Sách viết cho thiếu nhi, loại *Truyền bá*, *Hoa mai*, *Hoa xuân*:

— *Nụ cười*. *Hoa mai*, 1941.

— *Người thợ rèn*. *Hoa xuân*, số 20, 1942.

— *Con mèo mất ngọc*. *Hoa mai*, số Tết, 1942.

— *Ba người bạn*. *Hoa xuân*, số 28, 1942.

— *Những kẻ khốn nạn*. *Hoa mai*, số 17, 18, 1942.

— *Đầu đường xó chợ*. *Hoa mai*, 1942.

— *Chuyện bảy bông lúa lép*. *Hoa mai*, 1944.

PHỤ LỤC

THỐNG KÊ CÁC SÁCH XUẤT BẢN VÀ ĐÃ CÓ NỘP LƯU CHIỂU TRONG KHOẢNG SÁU NĂM TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1935

Sách nộp lưu chiểu từ năm 1930 đến năm 1935 là: 4.500, gồm các sách viết bằng các thứ tiếng: Việt, Mên, Lào, Hán, Quảng-đông, Stiêng, Djarai, Anh, La-tinh, Quốc tế ngữ, Pháp, và các bản đồ đã in ra, phân loại dưới đây v.v...

Năm 1930

Tên các xứ	Pháp	Việt	Mên	Lào	Hán	Bằng tiếng Quảng-đông	Bằng tiếng Djarai	Bằng tiếng Stiêng	Bản đồ	Tổng cộng
Trung kỳ	6	28	»	»	»	»	»	»	»	34
Cao-mên	1	»	3	»	»	»	»	»	»	4
Nam-kỳ	13	105	»	»	»	1	1	»	»	120
Lào	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»
Bắc-kỳ	86	125	1	1	3	»	»	1	25	242
Cộng	106	258	4	1	3	1	1	1	25	400

Năm 1931

Có các loại sách sau đây :

	Pháp	Việt	Pháp Việt	Hán Việt	Hán	La-tinh	Anh	Lào	Tổng cộng
Trung-kỳ	2	21	1	2	»	2	»	»	28
Cao-mên	»	»	»	»	»	»	»	»	»
Nam-kỳ	9	161	8	3	»	»	»	»	181
Lào	»	»	»	»	»	»	»	1	1
Bắc-kỳ	108	49	7	2	1	»	1	»	168
Cộng	119	231	16	7	1	2	1	1	378

Năm 1932 (6 tháng đầu năm)

Có các loại sách sau đây :

	Pháp	Việt	Pháp Việt	Mên	Lào	Hán Việt	Hán	Bản đồ	Tổng cộng
Trung-kỳ	5	11	»	»	»	»	»	»	16
Cao-mên	1	1	»	3	»	»	»	»	5
Nam-kỳ	15	210	8	»	»	»	»	»	233
Lào	1	»	»	»	»	»	»	»	1
Bắc-kỳ	64	104	15	»	2	3	1	60	249
Cộng	86	326	23	3	2	3	1	60	504

Năm 1932 (6 tháng cuối năm)
Có các loại sách sau đây:

	Pháp	Việt	Pháp Việt	Pháp Mên	Pháp Mên Hán	Việt Hán	Việt, Quốc tế ngữ	Mên	Lào	Anh	Pháp Việt Hán	Bản đồ	Tổng cộng
Trung-kỳ	7	24	1	»	»	»	»	»	»	»	1	»	33
Cao-mên	2	»	1	1	»	»	»	14	»	»	1	»	19
Nam-kỳ	40	201	10	»	»	»	»	»	»	2	1	»	254
Lào	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»
Bắc-kỳ	55	66	9	»	1	3	1	»	1	»	1	48	185
Cộng	104	291	21	1	1	3	1	14	1	2	4	48	491

Năm 1933 (6 tháng đầu năm)
Có các loại sách sau đây:

	Pháp	Việt	Pháp Việt	Pháp Hán	Việt Hán	Pháp Hán Việt	Pháp Việt Hán Mên	Mên	Pa-li và Mên	Lào	thiếu số Lào	Bản đồ	Tổng cộng
Trung-kỳ	2	9	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»	11
Cao-mên	1	»	»	»	»	»	1	5	1	»	»	»	8
Nam-kỳ	16	175	7	1	2	»	»	»	»	»	»	»	201
Quảng-châu-loan	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»
Lào	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»
Bắc-kỳ	49	64	10	»	5	2	»	»	»	1	1	34	166
Cộng	68	248		1	7	2	1	5	1	1	1	34	386

Năm 1933 (6 tháng cuối năm)
Có các loại sách sau đây:

	Pháp	Việt	Pháp Việt	Việt Hán	Pháp Việt Hán	Pháp Anh	Anh Pháp Việt	Hán	Mên	Lào	Việt Cuốc tế ngữ	Bản đồ	Tổng cộng
Trung-kỳ	4	12	»	2	1	»	»	»	»	»	»	»	19
Cao-mên	»	»	»	»	»	»	»	»	17	»	»	»	17
Nam-kỳ	21	190	5	2	1	1	1	2	»	1	»	»	224
Quảng-châu-loan	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»
Lào	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»
Bắc-kỳ	49	69	12	5	3	»	»	1	»	»	1	20	160
Cộng	74	271	17	9	5	1	1	3	17	1	1	20	420

Năm 1934 (6 tháng đầu năm)
Có các loại sách sau đây:

	Pháp	Việt	Pháp Việt	Pháp Việt Hán	Mên	Mên Pháp	Pali Mên	Pháp Mên Pali	Việt Mên	Việt Hán	Lào	Bản đồ	Tổng cộng
Trung-kỳ	6	14	1	1	»	»	»	»	»	»	»	»	22
Cao-mên	1	»	»	»	16	1	1	1	»	»	»	»	20
Nam-kỳ	29	118	8	»	»	»	»	»	1	3	»	»	159
Quảng-châu-loan	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»
Lào	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»
Bắc-kỳ	95	107	2	»	»	»	»	»	»	4	2	11	221
Cộng	131	239	11	1	16	1	1	1	1	7	2	11	422

Năm 1934 (6 tháng cuối năm)

Có các loại sách sau đây:

	Pháp	Việt	Pháp Việt	Hán	Mên	Mên Pali	Hán Việt	Việt Quảng-đông Anh	Pháp Mên	Lào	Pali	Bản đồ	Tổng cộng
Trung-kỳ	3	22	4	1	»	»	»	»	»	»	»	»	30
Cao-mên	1	»	»	»	13	1	»	»	»	»	1	»	16
Nam-kỳ	56	140	4	»	»	»	2	1	1	1	»	»	205
Quảng-châu-loan	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»
Lào	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»
Bắc-kỳ	39	120	9	»	»	»	2	»	»	1	»	8	179
Cộng	99	282	17	1	13	1	4	1	1	2	1	8	430

Năm 1935 (6 tháng đầu năm)

Có các loại sách sau đây:

	Pháp	Việt	Pháp Việt	Mên	Mên Pháp	Hán	Hán Việt Pháp	Anh	Bản đồ	Tổng cộng
Trung-kỳ	6	30	4	»	»	»	»	»	»	40
Cao-mên	2	»	»	14	1	»	»	»	»	17
Nam-kỳ	47	172	13	»	»	»	»	1	»	233
Quảng-châu-loan	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»
Lào	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»
Bắc-kỳ	44	166	13	»	»	2	1	»	8	234
Cộng	99	368	30	14	1	2	1	1	8	524

Năm 1935 (6 tháng cuối năm)
Có các loại sách sau đây:

	Pháp	Việt	Pháp Việt	Việt Hán	Mên	Mên Pháp	Anh	Anh Pháp	Việt Anh Pháp	La-tinh	Bản đồ	Tổng cộng
Trung-kỳ	7	23	1	1	»	»	»	»	»	1	»	33
Cao-mên	4	1	1	»	17	1	»	»	»	»	»	24
Nam-kỳ	32	138	6	1	»	»	1	»	»	»	»	178
Quảng-châu-loan	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»
Lào	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»	»
Bắc-kỳ	64	220	9	7	»	»	»	1	1	»	8	310
Cộng	107	382	17	9	17	1	1	1	1	1	8	545

Tổng cộng số sách đã lưu chiểu trong sáu năm là:

Năm 1930:	400
Năm 1931:	378
Năm 1932:	995
Năm 1933:	806
Năm 1934:	852
Năm 1935:	1.069
Cộng:	4.500

SÁCH DẪN

LƯỢC TRUYỆN CÁC TÁC GIẢ VIỆT NAM

TẬP I (in lần thứ hai) và TẬP II

SÁCH DẪN này dùng để tra cứu *tên các tác giả và các tác phẩm* của cả tập I (in lần thứ hai năm 1971) và tập II, xếp thứ tự theo vần quốc ngữ. Tên tác giả bao gồm tên chính, tên hiệu, biệt hiệu, bút hiệu, tước hiệu, tên tự... *in chữ đứng*. Tên tác phẩm *in chữ nghiêng*. *Chữ số La-mã* chỉ tác giả hoặc tác phẩm đó ở tập I hoặc tập II. *Chữ số A-rập* chỉ số thứ tự của tác giả ở mỗi tập; *chữ số A-rập trong vòng đơn* chỉ số thứ tự các sách được dùng phân tích làm cơ sở cho việc biên soạn (trong chương I của mỗi tập).

A

A bacillus subtilis a tudoluber-kulozis és a pneumopa-thiak kozelesebeu, II, 97.

A propos des chants et des jeux d'enfants annamites, II, 44.

Abrégé de grammoire annamite, II, 3.

Ai hát giữa rừng khuya, II, 92.

Ai-lao sứ trình, I, 446.

Ai lên Phố Cát, II, 91.

Ai tư vấn, I, 373.

Ái - châu Sùng - nghiêm Diên-thánh lự bi minh, I. 23.

Ái tình bảo giám, II, 36.

Ái tình muôn mặt II, 76.

Ái tình và sự nghiệp, II, 91.

Ái-trúc-trai, I, 360.

Ảm-chương, I, 389.

An-dương vương, Trưng nữ vương sự tích, I, 243.

An-dương vương xây thành Ốc, II, 108.

An-dăng hương Báo-ân viện bi minh, I. 61.

An Dôn Phác. I. 239.

An-giang, I. 688.

An-hội thôn chí, I. 397.

An-khê, I. 392.

An-nam chí, I. (6. 7), 446.

An-nam chí lược, I, (1, 2), 70.

An-nam chí nguyên, I, (6).

An-nam lai ny tập lược, I, (4).

An-nam nhất thống chí, I, (19).

An-nam phong tục sách. I, 668.

An-nam sơ học sử lược dịch, I, 675.

An-nam sứ thần vạn thọ thánh tiết khánh hạ thi tập, I. 251.

An-phủ (?), I, 515.

An-phủ (Nguyễn Khắc Trạch), I, 461.

An-sơn, I, 731.

An-nam tạp chí, II, 43.

An-sơn tùy bút tập, I, 731.

An-xuân tử, I, 656.

Anh em thống Việt, II, 76.

Anh hàng phở lấy vợ cô đầu, II, 36.

Anh hồi sinh, II. 111.

Anh hùng tạo thời thế, II, 69.

Anh hùng Vũ Thị Mùi, II, 81.

Anh hùng yêu nước : ông Nọp-nhi-tôn (Nelson), II, 68.

Anh ngôn thi tập, I, 336.

Anh phải sống, II. 56, 85.

Anh Sơ đầu quân, II, 108.

Anh Thơ. II, 81.

Anh và tôi, II, 76.

Anh vũ học ngôn, I. 453.

Annam nouveau, II, 24.

Áo đêm trăng, II, 116.

Áp-lăng chân nhàn, I, (3).

Applications of the Technic of seeding by spraying on purificaitong of penicillin producing strain of penicillum, II, 102.
Arithmétique, II, 2.
Arpentage, II, 2.
Au sujet de l'existence de Filiria malayi et F. bancrofti dans la haute région tonkinoise et du rôle probable des diverses espèces culicidiennes dans la transmission de la filariose humaine, II, 83.
Au sujet de la concordance entre l'indice gamélique et le pourcentage des moustiques infectés dans le zone à minimus au Tonkin, II, 83.
Ăn cỗ đầu người, I, 94.
Âm chất diễn âm ca, I. 611.
Âm chất văn chủ, I. 330.
Âm-hận, II, 68.
Ân-hải hầu, I, 267.
Ân-lộ, I, 468.
Ân-niên, I, 529.
Ân-quang hầu, I, 380.
Ân quốc công, I, 320.
Ất sửu như Tây nhật ký, I. 615, 625, 699.
Âu-dương Nguyên, I. (2).
Âu-dương Tu, I. (8).
Âu học hành trình I, 724.
Âu học Hán tự tân thư, I. 655, 666.
Ấu học khải mông, II, 5.
Ấu học phổ thông thuyết ước, I, 696.
Âu-truyện, I, 609.

B

Ba Giai, I, 648 ; II, 52.
Ba-lan phục hưng sử, II, 60.
Ba ngày lưu lạc, II, 76.
Ba người anh kiệt nước Ý, II, 68.
Ba người bạn, II, 117.
Ba tháng ở Pa-ri, II, 48.
Ba trăm bài tính đố xếp riêng từng loại, có lời giải và trả lời, II, 73.
Bà chúa chè II, 66.
Bà hàng bánh II, 72.
Bá huyện Thanh-quan, I, 448.
Bá-đạt, I, 57.
Bá-trinh, I, 486.
Bách duyệt tập, I, 511.
Bách đài lập, I, 333.
Bách quan chức chế, I, 428.
Bách thế thông kỷ thư, I, 58.
Bách tử kim đan, II, 9.
Bạch-am, I, 275.
Bạch-đằng giang phú, I, 45.
Bạch-hào từ, I, 537.
Bạch-vân, I, 236.
Bạch-vân am thi biên tập, I, 380.

Bạch-vân quốc ngữ thi tập, I, 236.
Bạch-vân thi tập, I, 236.
Bạch-vân thi văn tập, II, 19.
Bạch Viên Tôn Các, II, 2.
Bacillus Subtilis trong việc điều trị bệnh lao phổi và bệnh phổi, II, 97.
Bài ca oán thù, II, 64.
Bài dẫn sách Nguyễn Vĩnh-lại công tấu nghị tập, I, 655.
Bài giảng về cách viết, II, 1.
Bài hát trẻ con, II, 64.
Bài hịch con quạ, II, 3.
Bài thơ tình già, II, 50.
Bài văn bia Chiêu-lăng, I, 147.
Bài-ân Nguyễn tộc gia phả, I, 379.
Bài-dương thi tập, I. 469.
Bài-dương thư tập, I, 469.
Bài-đình, II, 39.
Ban quận công, I, 343.
Bàn góp về vấn đề cải lương hương chính, II, 46.
Bàn về cách dịch các danh từ hóa học, II, 66.
Bàn về giáo dục con gái, II, 42.
Bàn về Hán học, II, 59.
Bàn về học thuật nước Tàu, II. 59.
Bàn về quốc văn, II, 43.
Bàn về tế giao, II. 50.
Bản án chế độ thực dân Pháp, II. 1.
Bản dự thảo cách mạng cận đại Việt-nam (1858 — 1945), II. 68.
Bản kỷ lục biên, I. 268.
Bản quốc hải trình hợp thải, I. (11).
Bản quốc kỷ sự lược biên I. 485.
Bản thảo thực vật, I. 716.
Bản triển bạn nghịch liệt truyện I. 685.
Bạn đời xưa, II. 35.
Bang giao diễn lễ, I. 446.
Bang giao chí (xem *Lịch triều hiến chương loại chí*).
Bang giao hảo thoại, I, 369.
Bang giao lục, I, 434.
Bang giao tập (Ngô Thời Nhiệm), I, 369.
Bang giao tập (Phan Huy Ích), I. 372.
Bang giao tự lược, I. 434.
Bang-trực, I, 50.
Bàng-linh, I, 598.
Bàng-lâm, I, 128.
Bánh xe khử quốc, II, 94.
Bao công kỳ án, II, 60.
Bảo anh hương phương, I, 129.
Bảo-giám thiền sư, I, 16.
Bảo hòa điện dư bút, I. 52.
Bảo huấn tập yếu, I, 613.
Bảo-khê, I. 99.
Bảo quang tập, I, 524.
Bảo sinh diên thọ, I. 266.
Bảo-tính, I, (7).
Bảo triện Trần liễn sĩ thi tập, I. 358.
Bảo cáo chính trị, II, 1.
Báo chí và cách mạng, II, 68.
Bát nhã đa tâm kinh, I, 43.
Bạt-khanh, I. 414.
Bày Nhiêu, II. 86.
Bắc chinh thi thảo, I, 504.
Bắc dư tập tâm, I. 329.
Bắc dược bản thảo tiểu từ vựng, II, 36.

Bắc-giang địa chí, II. 93.
Bắc hành ca, I. 537.
Bắc hành lược biên, I. 386.
Bắc hành nhật ký, I. 529.
Bắc hành tập. I. 462.
Bắc hành thi tập (Nguyễn Du), I. 408.
Bắc hành thi tập (Nguyễn Miễn Thẩm), I. 537.
Bắc hành tùng ký, I. 386.
Bắc-kỳ tạp biên, I. (13).
Bắc Minh sở vũ ngẫu lục. I, 593.
Bắc Nam dược diễn, II. 36.
Bắc sà nhật ký, I, 593.
Bắc-sơn. II. 108.
Bắc sử lịch đại văn sách, I. 581.
Bắc sử tân san toàn biên, I, 696.
Bắc sử thông giám tập lãm tiên độc sử, I, 585.
Bắc sứ hiệu tần tập, I, 301.
Bắc sứ ngẫu thành, I. 63.
Bắc sứ quả Hoành-châu. I. 81.
Bắc sứ quốc âm thi văn, I. 240.
Bắc sứ thi tập, I. 409.
Bắc sứ thống lục. II, 330.
Bắc sứ tự tình phú, I. 368.
Bắc sứ ứng sảnh đường mệnh, tịch thượng phú thi. I. 68.
Bắc thành dư địa chí, I. 440.
Băng-hồ. I. 58.
Băng-hồ ngọc hác tập, I, 58.
Bằng trình học hành. I. 199.
Băng-trung công. I, 368.
Bần phú phương ngôn, II. 8.
Bất-ác, II. 49.
BCG test trang công tac tiêm chẳng phòag tao. II. 97.
Bể tàng, II. 103.
Bể tình nỗi sóng, II, 35.
Bế Hựu Cung, I. 386b.
Bế Hựu Nhân. I. 440b.
Bệnh dãn phế quản ha ra màu, II. 97.
Bệnh lao và thai nghiều, II. 97.
Bệnh nội khoa Đông y. II. 35.
Bệnh viêm phế quản mãn tính nghề nghiệp, II. 97.
Bi nhu quận công phương tích lục, I. 396.
Bị sa lầy. II. 76.
Bibliographie de l'Indochine, II. (5B).
Bibliography of the peoples and cultures of mainland South East Asia. II. (2B).
Bibliotheca Indosinica, II. (4B).
Bích câu kỳ ngộ. I. 498 ; II. 58.
Bích-khê. II, 99.
Biểu tích Đức thầy Vêrô Pi-nhô, quận công phò tá, Nguyễn Ánh là Đức Cao hoàng. II. 3.
Biểu lệ tập văn. I. 453.
Biệt xứ tù ngâm, II. 82.
Biểu chương, I. (2).
Binh chế chí (xem *Lịch triều hiến chương loại chí*).
Binh lang (hạt cau) (Areca Catechu), II. 54.
Binh pháp tập lược. II. 312.
Binh thư yếu lược. I, 35.
Bình-chí. I. 576.
Bình định Nam giao lục. I. (7).
Bình-định. Phú-yên. Nam đạo chí. I. 522.
Bình-hà, I. (23).
Bình Hưng thực lục. I. 332.
Bình luận về sách Khóa hư, II. 29.

Bình Ngô đại cáo. I. 105.
Bình Ninh thực lục. I. 332.
Bình Sơn Lãnh Yến. II. 9.
Bình-thành bá, I. 429.
Bình-vọng Lê tiến sĩ thi văn tập. I. 454b.
Bình-vọng Nguyễn tộc đình phái phả, I, 649b.
Bình-vọng Trần thị gia phả, I. 530.
Bình-trực, I. 446.
Bọn Nhân văn — Giai phẩm trước tòa án dư luận. II. 50.
Bóng cờ trắng trong sương mù, II. 91.
Bóng hạnh phúc. II. 76.
Bóng nước hồ Gươm, II. 3.
Bố Đòng, I. (7).
Bồi tụng công văn tập. I. 391.
Bốn bức tường màu. II. 76.
Bốn Đề. I. 735.
Bốn mươi bảy điều giảo hóa đời Lê. II. 37.
Bốn mươi bảy mục giảo điều. I. 260.
Bốn mươi lăm bài chữ Hán, II. 37.
Bốn năm sau. II. 108.
Bông cúc huyền, II, 56.
Bông hoa xuân. II. 70.
Bông châu Vũ tiên sinh thi văn. I. 571.
Bùi Bá Chiến. I. 235.
Bùi Bá Kỳ, I. (7).
Bùi Bích, I, (23. 25. 26, 27. 29), 389.
Bùi Biền, I, 679.
Bùi Cầm Hổ, I. (7).
Bùi Cơ Túc, I, 513.
Bùi Diễm, I. 392.
Bùi Diễn, I. 701.
Bùi Dương Lịch, I. (10). 397.
Bùi Đình Trực. I. 390.
Bùi gia huấn hài. I. 397.
Bùi Hàm Châu. I. (7).
Bùi Huy Bích (xem Bùi Bích).
Bùi Huy Cường, II, 64.
Bùi Huy Triều, I. 602.
Bùi Hữu Diên, II, 82.
Bùi Hữu Nghĩa, I. 539.
Bùi Khánh Diễn. I. 639.
Bùi Kỷ, II, 37, 38, 41.
Bùi Liên-khê. I. (28).
Bùi Mộ. I. 53.
Bùi Mộng Hoa, I, (7).
Bùi Ngạn Cơ, I, (28).
Bùi Ngọc Quỹ, I. 467.
Bùi Nhữ Tích. I, (25. 28. 29).
Bùi Phổ, I. 172, 419.
Bùi Quang Nghĩa. I, 539.
Bùi Quốc Trinh. I, 449.
Bùi Quỹ, I. 467.
Bùi thị gia phả (Bùi Huy Bích), I. (26. 28).
Bùi thị gia phả (Bùi Phổ). I. 419.
Bùi thị gia phả lược ký. I. 679.
Bùi Thị Phác (chèo), II, 47.
Bùi Thị Xuân, II, 61.
Bùi Thực, I, 638.
Bùi tiêu sinh thi tập, I, 467.
Bùi Tồn-am, I. (23).
Bùi Tông Hoàn, I. 78.
Bùi Tông Quán (xem Bùi Tông Hoàn).
Bùi Tông, I, 390.
Bùi Trí Vĩnh. I. 237.
Bùi Trực, I. 390.
Bùi Trữ, I. 419.
Bùi Tử Lĩnh, I. 495.

Bùi Văn Dị, I, 599.
Bùi Viện với các cuộc duy tân đời Tự-đức, II, 94.
Bùi Vịnh, I, 234.
Bùi Xuân Nghi, I, 605.
Bùi Xương Trạch, I, 157.
Bùi Xương Tự, I, 264.
Bún lấy nước đọng, II, 89.
Bút chiến với Tôn Thọ Tường, đả kích Pháp thực dân, I, 634.
Bút toán chỉ nam, I, 629, 685.
Bức gương lòng son, II, 17.
Bức thư của chị Liên Tâm, II, 40.
Bức thư của người không quen, II, 91.
Bức thư gửi họa sĩ nhân dịp triển lãm hội họa, II, I.
Bức thư ngỏ cùng quan tổng trưởng thuộc địa, II, 32.
Bức tranh vân cẩu, II, 36.
Bực mình, II, 26.
Bước đầu học tiếng Nhật. II, 36.
Bướm hoa, II, 86.
Bướm trắng, II, 85.
Bưu Văn, II, 16.
Bửu Đình, II, 101.

C

C. B., II, 1.
Ca dao thi đua, II, 90.
Ca điệu lược ký, I, 528.
Ca trù thể cách, I, 528.
Ca từ diễn nghĩa, II, 5.
Ca vũ và âm nhạc nước nhà, II, 19.
Các thắng cảnh ở Việt-nam, II, 70.
Cách làm giàu, II, 69.
Cách mạng tháng Mười và sự nghiệp giải phóng các dân tộc phương Đông, II, 1.
Cách mạng tháng Mười vĩ đại mở ra con đường giải phóng cho các dân tộc, II, 1.
Cách mạng tháng Tám, II, 68.
Cách ngôn tạp lục, I, 572.
Cách-như, I, 443.
Cải lương hương chính, II, 55.
Cái áo Cao-đài, II, 61.
Cái ấm đất, II, 56.
Cái giống đa tình, II, 36.
Cái hột mận, II, 91.
Cái nạn văn chương, II, 35.
Cái thú nhà quê phú, II, 15.
Cái tinh thần ái quốc của người An-nam ta từ xưa đến nay, II, 43.
Cái tủ chè, II, 105.
Cái ve, II, 56.
Cam Nhuận Tồ, I, (7).

Cảm hứng, I, 729.
Cảm khích đồ hành, I, (3).
Cam bẫy người, II, 106.
Cán-thần, I, 650.
Cành lê điểm tuyết, II, 79.
Cảnh-cao, I, (2), 70.
Cảnh-nghị, I, 139.
Cảnh buồm thoát tục, II, 91.
Cảnh sen trong bùn, II, 76.
Cao Bá Đạt, I, 526.
Cao Bá Nhạ, I, 635.
Cao Bá Nhạ trần tình trạng, I, 635.
Cao Bá Quát, I, 525.
Cao Bá Quát thi tập, I, 525.
Cno-bằng ký lược, I, 386b, 440b.
Cao-bằng kỷ lược, I, 515.
Cno-bằng sự tích, I, 570.
Cno-bằng thực lục (Bế Hựu Cung), I, 386b.
Cno-bằng thực lực (Phan Trọng Phiên), I, 387.
Cao Biền, I, (7).
Cao đẳng quốc dân, II, 10.
Cao Hùng Trưng, I, (6, 7, 12).
Cao Huy Diệu I, 423.
Cao Huy Trạc, I, (22).
Cao Lãng, I, (13).
Cao mau thế thứ kỷ lược, I, 456.
Cao-miên kỷ lược, I, 466.
Cao Trí, I, (13).
Cao Xuân Dục, I, (14, 20, 21), 656.
Cao Xuân Tiếu, I, (20, 21).
Cáo quận công, I, 289.
Cảo thơm, II, 25.
Cảo thơm toàn tập, I, 525.
Cáo-xuyên, I, 253.
Cáp-xuyên, I, 210.
Cát-xuyên tiệp bút, I, (19).
Catalogue des ouvrages édités et publiés jusqu'à ce jour, II, (3B).
Cay đắng mùi đời, II, 33.
Cay đắng vì tình, II, 33.
Cầm-đài, II, 74.
Cầm khúc quốc âm ca, I, 698.
Cầm đình thi văn tập, I, 520.
Cầm hương đình, II, 47.
Cần vương, II, 94.
Cần kiệm vựng biển, I, 579.
Cần-trai, I, 409.
Cần-trai thi tập, I, 409, 423.
Cận tư lục, I, 607.
Câu chuyện chung, II, 68.
Câu chuyện gia đình, II, 6.
Câu chuyện một tối tân hôn, II, 6.
Câu chuyện nhà sư, II, 6.
Câu chuyện nhật trình trong hồi cách mạng nước Pháp, II, 71.
Câu đối, II, 46.
Câu đối và thơ chép trong Việt âm thi tập và Toàn Việt thi lục, I, 54.
Câu-trình thi tập, I, 562.
Câu-trình thuật phủ, I, 562.
Cầu đạo tỉnh nhàn đình phong lục tổng sách, I, 678.
Cầu vồng Yên-thế, II, 74.
Cậu Tâm Lọ, II, 101.
Cây thuốc phục linh (Pachyma, cocos lycoperdon), II, 54.
Cây tre trăm đốt, II, 56.
Chn con nghĩa nặng, II, 33.
Chàng ngốc, II, 75.
Chào mừng Đảng ra đời, II, 116.
Charles Maurras, penseur politique, II, 48.
Châu cửu sơ bộ thực hành, II, 35.

Chân-không thiền sư, I, 9.
Châu-nguyên, I, 412.
Chân-trai, I, 147.
Châu-giang, I, 599.
Châu-khê, I, 150.
Châu-khê hầu, I, 241b.
Châu-khê tập, I, 150.
Châu-phong, I, 486.
Châu-phong tạp thảo, I, 446.
Châu-phong thi tập, I, 446.
Châu-tân cư sĩ, I, 486.
Châu-tân văn tập, I, 486.
Chắt-trai, I, 284.
Chèn thuốc độc, II, 73.
Chê Hạng Võ, I, 646.
Chết mòn, II, 117.
Chi-am, I, (15), 351.
Chỉ minh toàn pháp I, 351, 493.
Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa, I, 262.
Chỉ số catalase trong máu người lao, II, 97.
Chi-sơn, I, 409.
Chi-trai (Lê Nguyên Trung), I, (14).
Chi-trai (Phạm Thế Lịch), I, 470.
Chí-linh sơn phú (Lý Tử Tấn) I, 106.
Chí-linh sơn phú (Nguyễn Mộng Tuân), I, 107.
Chí Phèo, II, 117.
Chị chồng tôi, II, 86.
Chiếc bánh chưng, II, 108.
Chiếc bóng song the, II, 9.
Chiếc ngai vàng, II, 91.
Chiêm-thành khảo, I, 624.
Chiêm thiều thanh khảo, I, 607.
Chiến sĩ ca-tô, II, 108.
Chiếu tụng Tây-hồ phú, II, 388.
Chiêu Bảy, I, 352.
Chiêu Hổ, I, 446.
Chiêu hồn nước, II, 12.
Chiêu-lăng (bài văn bia), I, 147.
Chiêu-lăng bi văn, I, 146.
Chiêu Lý, I, 388.
Chiêu-minh vương, I, (2).
Chiêu Quân xuất tái, I, 641.
Chiêu quốc vương, I, 36.
Chiêu-thống, I, 353.
Chiếu dời đô, I, 3.
Chiếu dụ thiên hạ hào kiệt, I, 103.
Chim ăn bay xa, II, 81.
Chim khôn đậu nóc nhà quan, I, 330.
Chim trong lồng, I, 321.
Chinh phụ đa linh ngâm khúc, II, 60.
Chinh phụ ngâm (bản dịch), I, 298.
Chinh phụ ngâm khúc, I, 300.
Chinh phụ ngâm khúc dẫn giải, II, 9.
Chinh thảo vận xướng, I, (2).
Chính-hòa tiến sĩ đề danh ký, I, 297.
Chính-trai, I, (15).
Chính trị nước Pháp, II, 48.
Chọc trời khuấy nước, II, 68.
Chồng chúng ta, II, 76.
Chồng con, II, 65.
Chống nạng lên đường, II, 106.
Chống phòng và chữa bệnh, II, 97.
Chờ chết, II, 76.
Chợ chiều, II, 60.
Chợ phiên đưa tới đâu ?, II, 112.
Chu An, I, (7, 12, 22) (xem thêm Chu Văn An).
Chu Cổ-nguyên tiên sinh thi tập, I, 306.
Chu dạ tức sự, I, 64.

Chu Doãn Chí, I. 487.
Chu Doãn Chí hành trạng, I. 487.
Chu Đường Anh, I, 69.
Chu Hải Ngưng, I, 29.
Chu huấn vựng toản, I, 350.
Chu Khắc Nhượng, I, 88.
Chu Mạnh Trinh, I, 650 ; II. 34.
Chu nguyên tạp vịnh, I, 428, 485.
Chu Nguyễn Lâm, I, 306.
Chu Sản, I, (7).
Chu Tam Tĩnh, I, 204.
Chu-thần, I, 525.
Chu-thần thi tập, I, 525.
Chu trung tức sự, I, 66.
Chu tử gia huấn, II, 5.
Chu Văn An, I, 55.
Chu Văn-công gia lễ, I, 477.
Chu Văn-trinh công thi tập, I, 55.
Chu Viên, I. 186.
Chu Xa, I. (22, 25, 29), 118.
Chủ nghĩa Mác phổ thông, II. 95.
Chùa Trấn-quốc, I, 448.
Chùa Tàu kim quy, II, 33.
Chùa Trịnh Khải, II, 66.
Chúc-lý tử, I, 207.
Chúc-trai tập, I, (7).
Chung quanh người đàn bà, II, 76.
Chẳng tộc đa đen, II, 1.
Chút phận lênh đênh, II, 33.
Chuyến đi Bắc-kỳ năm Ất hợi, (1876). II, 3.
Chuyện bầy bóng lúa tẻp, II. 117.
Chuyện các bậc tiền bối, II. 50.
Chuyện cầu tiên ở Phượng thành. II, 87.
Chuyện cổ Chiêm Nhi, II, 6.
Chuyện đời xưa, II, 3.
Chuyện giải trí, II, 9, 32.
Chuyện khôi hài, II, 3.
Chuyện người hàng xóm, II, 117.
Chuyện ông lý Chắm, II. 6.
Chuyện Phang-sa dịch ra quốc ngữ (16 chuyện ngụ ngôn của La Fontaine), II, 5.
Chuyết-am (Lý Tử Tấn), I, 106.
Chuyết-am (Ninh Tốn), I, 370b.
Chuyết-am thi tập, I. 106.
Chuyết-sơn thi tập, I, 370b.
Chuyết-trai (Bùi Mộ), I, 53.
Chuyết - trai (Nguyễn Đăng Thịnh). I. 365.
Chuyết-trai thi tập, I, 53.
Chuyết-trai văn tập I, 365.
Chuyết-trai vịnh sử tập, I, 365.
Chư đạo trường khánh tân văn, I, 5.
Chư kinh khảo trước, I, 540.
Chư phẩm kinh, I. 47.
Chư Phật tích duyên sự, I, 14.
Chư quốc thoại hội, II, 5.
Chư sử khảo thích, I, 540.
Chữ Nho học lấy, II. 32.
Chữ Nôm với quốc ngữ, II, 19.
Chương-dân, II, 50.
Chương-dân thi thoại, II, 50.
Chương-linh hầu, I. 374.
Có gan làm giàu, II. 6.
Cóc phun nước, II, 64.
Coc tía, II. 56.
Con cá thần, II, 89.
Con chim đi sừng, II, 89.
Con chim đầu đàn, II, 76.
Con đường đốc, II. 76.
Con đường hạnh phúc, II. 76.
Con đường hạnh phúc mà con đường suy vong, II. 1.
Con đường sáng, II, 89.

Con đường tiến lên của y học Việt-nam, II, 97.
Con mèo mất ngọc II, 47.
Con người Sở Khanh, II, 26.
Con người xã hội chủ nghĩa, II, 1.
Con nhà giàu, II, 33.
Con rồng tre, II, 1.
Con tằm (gánh hát), II, 86.
Con trâu, II, 65.
Còn chơi, II, 43.
Confucius et le Kinh Xuân thu, II, 44.
Contribution à l'étude de la prophylaxie palustre par la prématine, II, 83.
Contribution à l'étude des abcès du foie au Tonkin, II, 102.
Cours d' histoire annamite à l'usage des écoles de la Basse-Cochinchine, II, 3.
Cours de littérature annamite, II, 46
Cours gradué de langue chinoise, II, 5.
Cours gradué de langue française, II, 5.
Cours pratique de langue annamite, II, 3.
Coutumes et institutions annamites, II, 24.
Cô bé gan dạ, II, 108.
Cô Dung, II, 91
Cô gái mới, II, 65.
Cô gái xuân, II, 87.
Cô giáo lĩnh lý, II, 76.
Cô lâu mộng, II, 40.
Cô Lý, II, 76.
Cô Thơm, II, 76.
Cô thụ bao dâm, I, (4).
Cô Tư Hồng, II, 61.
Cô Tư Thung, II, 76.
Cổ đường đồ, I, 34.
Cổ danh thần sự tích, I, 597.
Cổ đại Nam Nhật giao thông khảo, II, 19.
Cổ học tinh hoa, II, 46.
Cổ-khê, I, 517.
Cổ kim chế từ tập, I, 116.
Cổ kim thi gia tinh tuyển, I, (24), 141.
Cổ kim thiện ác kinh, I, 585.
Cổ lễ nhạc chương thi văn tập, I, 314, 325, 329.
Cổ-nguyên, I, 306.
Cổ nhân đàm luận, II, 74.
Cổ nhân ngôn hành lục, I, 585.
Cổ-sơn, I, 85.
Cổ tâm bách vịnh, I, 137, 145.
Cổ thành, I, 606b.
Cổ tích thắng cảnh Hà-nội, II, 49.
Cổ văn hợp tuyển, I, 529.
Cổ-việt thôn, Diên-phúc tự bi minh, I, 27.
Cổ xúy nguyên âm, II, 14.
Cố Lê từ trường văn thể, I, 380.
Cố Như Tu, I, (7).
Cố sự, I, 405.
Cối Vị, II, 68.
Côn-tôn ký sự, II, 68.
Côn ngọc điệp đăng khảo, I, (16).
Côn-sơn ca, I, 105.
Công-đình, I, 129.
Công dụng và giá trị của văn chương, II, 10.
Công dư tiệp ký, I, (19), 3, 318.
Công hạ ký văn, I, 532.
Công hạ thi thảo, I, 521.

Công tác bảo vệ sức khỏe nhân dân trong kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm lần thứ nhất, II, 97.
Công tác chống lao ở nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, II, 97.
Công tác nghiên cứu khoa học năm 1967, II, 97.
Công-thuyên, I, 215.
Cống thảo viên thi. I, 527.
Cœdès (G.), I, (6).
Cơ chế chất kích sinh Filatov trong điều trị loo phổi người lớn tiêm ở vùng huyệt phổi phối hợp với uống INH, II. 97.
Cơ cứu lục, I, 31.
Cơ duyên vấn đáp tinh giải, I, 262b.
Cơ-phủ, I, (28).
Cờ bọc, nha phiến, II, 3.
Cơm thầy cơm cô, II, 106.
Cúc-ần, I, 37.
Cúc-đường (Cao Bá Quát), I, 525.
Cúc-đường (Trần Quang Triều), I, 62.
Cúc-đường bách vịnh, I. 369.
Cúc-đường bách vịnh thi tập, I, 372.
Cúc-đường thi tập, I, 62.
Cúc-đường thi thảo, I, 525.
Cúc-hiên, I, (14), 563.
Cúc-hiên biểu tuyển, I, 563.
Cúc-hiên luận tuyển, I. 563.
Cúc-hiên thi văn tập. I, 563.
Cúc-hiên tứ lục, I, 563.
Cúc-hoa bách vịnh, I. 45.
Cúc-hương, I, 731.
Cúc-lịnh, I, 563.
Cúc-lữ, I, 665.
Cúc-nhân, I, 692.
Cúc-nông. I, 686.
Cúc-nông thi tập, I. 686.
Cúc-pha, I, 107.
Cúc-pha thi tập. I, 107.
Cúc-trang, I, 212.
Cúc-viên, I, 687.
Culicides du Tonkin, II, 102.
Cung Đạo Thành, I, 665.
Cung-định vương, I, 52.
Cung kỷ luán âm (bạt), I, 576.
Cung oán chú giải, II, 103.
Cung oán ngâm khúc, I, 347.
Cung oán thi (Nguyễn Huy Lượng), I, 374.
Cung oán thi (Nguyễn Hữu Chỉnh), I, 368.
Cung oán thi tập, I, 410.
Cung-tín vương, I, 77.
Cung trung bảo huấn, I, 234.
Cùng một kiếp, II, 76.
Cầu cực lạc ngâm tập, I, (6), 36.
Cũng bạn thoa quần, II, 70.
Cứu Cửu phẩm khoa, I, 262b.
Cứu Dược sư khoa, I, 262b.
Cứu Phật tam khoa, I. 262b.
Cuộc tang thương, II, 79.
Cư-chính-thị, I, 418.
Cư gia hữu giới tắc, I. 585.
Cười, II, 117.
Cười dầu voi dĩ. II, 23, 91.
Cương Việt tập thành, I, 680.
Cường Để với Việt-nam Quang phục hội, II, 68.
Cường hào, II, 142.
Cường-phủ, I, 432.
Cưu-đài tập. I, (7), 212.
Cửu mỹ kỳ duyên, II, 8.
Cứu quốc, II, 68.

D

Dã-nhân, II, 25.
Dã tràng xe cát, II, 105.
Dạ bạc Hoa-tư hữu cảm. I. 117.
Danh gia thi tạp vịnh, I, 459.
Danh ngôn tạp chước, I. (26).
Danh ngôn tập trứ, I, 394.
Danh nhân Hải-dương, II, 29.
Danh nhân truyện kỷ : Cao Bá Quát, II, 60.
Danh nhân truyện kỷ : Nguyễn Trãi, II, 60.
Danh nhân Việt-nam, II, 49.
Danh nhân Việt-nam qua các triều đại, II. 94.
Danh phủ hợp tuyển, I. 380.
Danh sĩ giai nhân, II. 60.
Danh thắn lục, II. 14.
Danh thi hợp tuyển, I, 380.
Danh từ thực lục, I, 332.
Dao-đình hầu, I, 343.
Dao-đình sử tập, I. 343.
Dao-đình thi tập, I, 343.
Dao-đình thi tục biên, I, 343.
Dân chính thư. I. 330.
Dân đạo và dân quyền, II, 24.
Dân quyền, I. 661.
Dân tộc kinh tế, II. 29.
Dấu ngựa trên sương, II, 91.
Dậu-sơn, I. 323.
Dây san, II. 76.
Dậy sớm. II. 64.
Di chúc của Hồ Chủ tịch, II, I.
Di hậu lục, I, 31.
Di hiếu, I, 555
Di-hiên (Ngô Trọng Khuê), I, 391.
Di-hiên (Vũ Huy Dĩnh), I, 333.
Di-khanh (Nguyễn Húc), I, 212.
Di-khanh (Phạm Thanh), I, 573.
Di-trai (Nguyễn Hữu Thận), I, 412.
Di-trai (Nguyễn Mậu Áng), I, 288.
Di-trai (hay *Ý-trai*) *toán pháp nhất đắc lục*. I, 412.
Di tích thành Đại-la, II, 44.
Dĩ-hành, I, 532.
Dịch kinh phu thuyết, I, 330.
Dịch lý tân biên, I, 607.
Dịch nghi thuyết, I, 324
Dictionnaire annamite, II, 2.
Diên-phượng, I, 433.
Diễn-châu phủ chí, I, 520.
Diễn huấn tục quốc âm, I, 585.
Diên-phái hầu, I. 307.
Diễn võ đình, I, 606b.
Diệp mã nhi phú, I, 97.
Diệu bản, I, 9.
Diệu-liên thi tập, I, 497.
Diệu tinh, I, 6.
Dinh-đạt, I, 24.
Dinh quận công, I, 330.
Dinh-thành bá, I, 330.
Dinh-thành công, I, (7).
Dinh-thành hầu, I, 330.
Distomatose pancréatique à clonorchis sinensis. Etude anatomie pathologique, II, 402.
Doãn Ân Phú, I, 90.
Doãn Hành, I, 215.
Doãn-hận, I, (8), 330.
Doãn Kế Thiện, II, 49.
Doãn Ôn, I, 523.
Doãn Thanh Xuân, II, 47.

Doãn thị gia phả lược thuật, I, 338.
Doãn Thự, I, 338.
Doãn-trai, I, 522.
Doãn Uẩn, I, 523.
Dọc đường gió bụi, II, 56.
Dọc ngang trời đất, II, 64.
Dodero (J.), II, 83.
Dominique Trương Chánh Thi, II, 3.
Dòng sông Thanh-thủy, II, 85.
Du Động đình họa Nhị-khê vận, I, 61.
Du-hiền thi thảo, I, 599.
Du-hiền tùng bút, I, 599.
Du-lâm Nguyễn lộc hợp phả, I, 403.
Du Phù-thạch nham, I, 64.
Du thành hỏa ký, II. 59.
Du tiên đồ phú, I, 106.
Du Tiêu-sơn Vạn-phúc lự, I, 66.
Dụ-am, I, 372.
Dụ-am thi văn tập, I, 372.
Dụ-trai, I, (24).
Dục-nghi, I, 605.
Dục-thủy sơn linh tế thập ký, I, 45.
Duệ quận công, I, 263.
Dung-khê, I, 214.
Dung-trai, I, 309.
Dùng nước gạo chua trong việc pha chế môi trường môi vi trùng lao thay asparagine, II. 97.
Dũng lực thần dị, I, (3).
Dụng-chi, I, 592.
Dụng-trung, I, 496.
Duy-chu, I, 410.
Duy-giám pháp sư, I, (7).
Duy Minh Thị, I, 618.
Duy tâm hay duy vật, II. 95.
Dư địa chí (xem *Lịch triều hiến chương loại chí*).
Dư đồ thuyết lược, II. 3.
Dư sinh lịch hiểm ký, II. 6.
Dữ-đạo, I, 382.
Dự thảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam, II, 68.
Dực-tông, I, 554.
Dược sư thập nhị nguyện văn, I, 7.
Dược thạch chám, I, 41.
Dưới bóng thần Vệ nữ, II, 76.
Dưới hầm Sơn-la, II, 68.
Dưới lũy Trường-dục, II, 94.
Dương Bá Cung, I. 407.
Dương Bá Trạc, II, 9, 32.
Dương Bà Trạc, tiểu sử và thơ văn, II, 70.
Dương Chấp Trung, I. (10).
Dương Chi, I, 326.
Dương-đình, I, 469.
Dương-đình phú tuyển, I, 469.
Dương-đình thi phú văn tập, I, 469.
Dương-đình tương sự thi trướng đối liên tập, I, 469.
Dương-đình văn tập, I, 469.
Dương Đức Nhan, I, (7, 22, 24, 25, 29), 141.
Dương gia trữ lục, I, 407.
Dương hành thi tập, I. 492.
Dương Khuê, I, (19), 649.
Dương Lâm, I. 655.
Dương Lâm văn tập, I, 655.
Dương Như Ngọc, I, 342.
Dương Quảng Hàm, II, (1A), 9, 63, 70.
Dương Thanh, I, (2).
Dương thị thế phả, I. 326.
Dương tộc thế phả, I, 407.

Dương trình kỷ kiến, I, (11).
Dương trình kỷ-kiến tập, I, 442.
Dương Trực Nguyên, I, 182.
Dương Tự Quán, II, 63, 70.
Dương từ hà mậu, I, 640.
Dương Văn An, I, 241.
Dương-xuyên hầu, I, 141.
Dưỡng-am tạp tác, I, 438.
Dưỡng anh thi tập, II, 15.
Dưỡng-chi, I. 488.
Dưỡng chuyết phú, I, 106.
Dưỡng-chuyết thi văn tập, I, 566.
Dưỡng-hiên, I, 371.
Dưỡng-hiệu, I, 486.
Dưỡng mông tập, I, 524.
Dứt tình, II, 106.

Đ

Đa doan chi mấy, II, 60.
Đài gương. II, 43.
Đái Đức Tuấn, II, 92.
Đại bi tự chung minh, I, 44, 49.
Đại cương về văn học sử Việt-nam, II, (4A).
Đại đội Kìa-sơn II, 114.
Đại đồng phong cảnh phú, I, 249.
Đại học đồ thuyết, I, 450.
Đại hưng hải ấn tập, I, 32.
Đại-khai, I, 121.
Đại Nam chính biên liệt truyện, I, 601.
Đại Nam dăng cổ tùng bảo, II, 24.
Đại Nam điển lệ toát yếu, II, 16.
Đại Nam hành nghĩa liệt nữ truyện, I, 665.
Đại Nam hội điển toát yếu, I, 428, 435.
Đại Nam liệt truyện, I, 433.
Đại Nam liệt truyện (*tiền biên và chính biên*). II, 16.
Đại Nam nhất thống chí, I, 594, 656, 663 ; II, 16.
Đại Nam nữ hiệp, II, 23.
Đại Nam quốc cương giới vựng biên, I, 576.
Đại Nam quốc ngữ, I, 589.
Đại Nam quốc sử diễn ca, I, 510, 511, 557.
Đại Nam quốc túy, I, 674.
Đại Nam thực lục (*chính biên*), I, 429, 556, 687.
Đại Nam thực lục (*tiền biên*), I, 433. 435.
Đại Nam tổng hội đồ lục, I, 446.
Đại Nam văn tuyển thông biên, I, 454.
Đại Nguyên chiến chế, I, (2).
Đại Nguyên chư thần văng phục thư vấn, I, (2).
Đại Nguyên phụng sứ, I, (2).
Đại than đạ bạc, I, 64.
Đại thành toán pháp, I, 139, 156.
Đại tổng Bùi thị gia phả, I, 390.

Đại viên thập vịnh, I, 706.
Đại Việt cổ kim diên cách địa chí khảo, I. 707.
Đại Việt địa dư toàn biên (tự), I. 601.
Đại Việt lịch đại tiến sĩ khoa thực lục, I, (17).
Đại Việt lịch triều đăng khoa lục, I, (14, 21), 325, 328.
Đại Việt quốc thư tập, I. 357.
Đại Việt sử ký, I, (1), 38, 180.
Đại Việt sử ký toàn thư, I, 38, 133.
Đại Việt tam tự sử, I, 724.
Đại Việt thông giám, I, 156.
Đại Việt thông giám thông khảo, I. 156.
Đại Việt thông giám tổng luận, I, 178.
Đại Việt thông sử, I, (2, 7, 8, 10).
Đại Việt thủy lục trình ký. I, 380.
Đàm Khí, I, 6.
Đàm Phật lục, I, 731.
Đàm Thận Huy, I, (7), 184.
Đàm Văn Lễ, I, 147.
Đàm-xuyên, II, 31.
Đạm-am, I, (30), 363.
Đạm-am tập, I, 363.
Đạm-hiên (Nguyễn Trung Mậu), I, 424.
Đạm-hiên (Trịnh Xuân Chú), I. 327.
Đạm-hiên tập, I, 424.
Đạm-như (Nguyễn Văn Giao). I, 581.
Đạm-như (Phan Thanh Giản). I, 535.
Đạm-như (Trần Trọng Tế). I, 310.
Đạm-phương nữ sử. II, 42.
Đạm-trai (Nhữ Bá Sĩ), I, 450.
Đạm-trai (Phạm Hữu Nghi), I, 454.
Đạm-trai (Phạm Thanh), I, 573.
Đạm-trai (Trần Huy Phác), I, 415.
Đạm-trai (Vương Duy Trinh), I. 617.
Đạm-trai quan nghi tập, I, 450.
Đạm-trai thi khóa, I, 573.
Đạm-trai thi văn tập (Nhữ Bá Sĩ), I, 450.
Đạm-trai thi văn tập (Phạm Hữu Nghi) I, 454.
Đan-toaa Phạm gia ất chi thế phả, I, 446.
Đàn bà dễ có mấy tay, II, 52.
Đàn bà mới, II, 73.
Đàn bà nước Nam, I, 662.
Đàn cừu của chàng Pa-muyếc-đơ, II, 24.
Đàn-viên, I, 675.
Đàn-trai, I, 390.
Đẩu-trai tập cảo, I, 390.
Đẩn-trai thi tập, I, 390.
Đẩu-trai văn tập, 390.
Đang bừa, II, 72.
Đảng Cộng sản Tàu và chiến tranh cách mạng, II, 68.
Đảng Thanh niên, II. 68.
Đào Bật, I, (7).
Đào Công Chính, I, 266.
Đào Công Soạn, I, (7), 112.
Đào Cử, I, 145.
Đào Duy Từ, I, 359.
Đào Duy Từ, một bậc danh nhân đời Nguyễn, II, 70.
Đào Đăng Tiến, I, 660b.
Đào Đình, I, (3).
Đào hoa mộng ký, 636, I.
Đào Khắc Hưng, II, 68.

Đào Nghiêm, I, 232.
Đào Nguyên Phổ, I, 680.
Đào nương ca, II, 46.
Đào Sư Tích, I, (23), 71.
Đào Tấn, I, 606b.
Đào Thái Hanh, I, 700.
Đào Thị Minh, II, 81.
Đào Tiến, I, 606b.
Đào trang thi tập, I, 494.
Đào Trinh Nhất, II, 61.
Đào Văn Bình, II, 25.
Đào Văn Mại, I, 680.
Đảo ngoại lô trung chi tác, II, 15.
Đạo-nam chủ nhân, I, 137.
Đạo đức cách mạng, II, 1.
Đạo đức kinh, II, 57.
Đạo đức kinh diễn nghĩa, I, 330.
Đạo đức, luân lý Đông Tây, II, 13.
Đạo-hạnh, I, (7).
Đạo-huệ (thiền sư, I, (17).
Đạo-phái hầu, I, 245.
Đạo Phật ở nước ta, II, 36.
Đạo-trạch hà, I, 198.
Đạo vô ảnh vỗng, I, 18.
Đáp Bắc nhân vấn An-nam phong tục, I, 95.
Đạt quận công, I, 252.
Đau thương, II, 109.
Đày Côn-lôn, I, 646.
Đăng khoa bi ký, I, (13.)
Đăng khoa bị khảo, I, (14).
Đăng khoa hợp biên tựa, I, (14).
Đăng khoa lục, I, (10), 489, 490.
Đăng khoa lục hợp biên dẫn, I, (14).
Đăng khoa lục khảo, I, (16).
Đăng khoa lục sưu giảng, I, (19).
Đăng Lam-thành sơn hoài cổ phú, I, 728.
Đăng long văn tuyển, I, 579.
Đằng vương các tự diễn nôm, II, 28.
Đặng Công Chất, I, (12), 267.
Đặng công hành trạng, I, 585.
Đặng Dung, I, 80.
Đặng Đề, I, 250.
Đặng Đình Tướng, I, (7, 22), 271.
Đặng Đoàn Bằng, I, 683.
Đặng Đức Chiêm, I, 401.
Đặng Đức Siêu, I, 401.
Đặng gia phả ký lục biên, I, (22), 271, 335.
Đặng Huệ Liêu, I, 122.
Đặng Huy Tá, I, 499.
Đặng Huy Trứ, I, 511.
Đặng Huyền Quang, I, (7).
Đặng Lão Chúng, I, 82.
Đặng Minh Bích, I, 165.
Đặng Minh Khiêm, I, 180.
Đặng Ngọc Toàn, I, 611.
Đặng Nguyên Cẩn, I, 728.
Đặng Ninh Hiên, I, 335.
Đặng Tảo, I, (7).
Đặng Thai Mai, II, (9A).
Đặng Thai Nhận, I, 728.
Đặng Thai-sơn tiên sinh di tác, I, 728.
Đặng Thái Thân, I, 729.
Đặng Thế Khoa, I, (7).
Đặng Thụy, I, 271.
Đặng Tiềm Đạt, II, 17.
Đặng Trần Côn, I, 300.
Đặng Trần Côn phú sao, I, 300.
Đặng Trần Phất, II, 79.
Đặng Trần Thường, I, 404.
Đặng Tuyên, I, (23).
Đặng Tử Mẫn, I, 683.

Đặng Văn Khải, I. 492.
Đặng Văn Ngữ, II. 102.
Đặng Văn Thụy. I. (20, 21).
Đặng Xuân Bảng. I. 585.
Đặng Xuân Viện. I. 735 ; II. 21.
Đần bạc đần xanh. II. 76.
Đầu dưỡng xỏ chợ, II, 117.
Đầu-nam, II. 68.
Đấu tranh chống hai quan niệm sai lầm về Tả Xương, II. 104.
Đày « công lý » của thực dân Pháp ở Đông-dương, II. I.
Đầy vơi, II, 92.
Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học trong y học để phục vụ sức khỏe nhân dân lao động, II. 97.
Đen trắng rõ ràng. II. I.
Đẹp, II, 56.
Đề ăn giả sở cư họa vận, I, 63.
Đề Phạm Ngũ Lão điện sùy gia trang, I, 77.
Đề quần ngư triều tỷ đồ. I, 68.
Đề Sài-trang Vĩnh-hưng tự, I, 88.
Đề Tây-đô thành. I, 100.
Đề thủy mạc chướng tử tiểu cảnh. I, 63.
Đề tiêu tương bát cảnh đồ thi thảo, I. 300.
Đẽ nưa voi, II. 46.
Đế đô hình thắng phủ, I, 234.
Đệ bát tài tử Hoa tiên ký. II. 30.
Đệ ngũ tài tử, II, 9.
Đêm hội Long-trì, II. 108.
Đêm sao sáng, II. 116.
Đếm số nốt trên phổi chuột thí nghiệm để so sánh BCG sống. BGC chết 43°C và BCG tẩy hết chất mỡ, II, 97.
Đi Hà-giang, II. 78.
Địa dư các tỉnh Bắc-kỳ, II. 53.
Địa dư huyện Bình-lục (Hà-nam), II, 53.
Địa dư huyện Cẩm-giàng (Hải-dương), II, 53.
Địa dư huyện Quỳnh-côi (Thái-bình), II. 53.
Địa lý Việt-nam, II, 64.
Địa lý đồ, I, (2).
Địa lý tiết yếu, I. 610.
Địa lý tuyển yếu. I. 330.
Địa lý Việt-nam. II, 64.
Địa thủy hỏa phong, I. 17.
Dịch-hiên, I. 292.
Điển lệ tược khảo, I. 453
Điện-biên-phủ của chúng em, II. 108.
Diện quận công, I, 292.
Điệp tự thi cách. I. (3).
Điệp tự vận. I, 581.
Điều dình cải án quốc học, II. 29.
Điều tra về tình hình bệnh lao ở miền Bắc, II. 97.
Điền trần. I. 547.
Điền trần về khai thác xứ Nam-kỳ. I, 548.
Điều trị bệnh lao phổi mãn tính người lớn bằng phương pháp kháng sinh — kích thích tố tiêm dưới da lại vùng huyệt phổi. II, 97.
Điều trị bệnh nhân lao ngoài bệnh viện, II, 97.

Điều trị lao phổi mãn tính bằng Isoniazide phối hợp với kích sinh chất tiêm vùng huyệt phổi. II. 97.
Điều Chân-không thiền sư. I, 20.
Điệu đàa muôn thuở, II, 76.
Đinh Công Viên, I, 34.
Đinh dậu quy điền tập. I, 598.
Đinh Dụng Hưởng, I, 664.
Đinh Gia Thuyết, II, 58.
Đinh Gia Trăn, I, 608.
Đinh mùi cửu nguyệt đại thủy đê khuyết, I, 78.
Đinh Nhật Thận, I, 534.
Đinh Nho Chấn, I, 727.
Đinh Nho Hoàn, I, 291.
Đinh thị thế gia, I, (2).
Đinh Tiên Hoàng, II, 35.
Đinh triều sơn thần sự tích, I, 243.
Định Ước, I, (23).
Đình-nghi, I, (5).
Đình-trưởng, I, 271.
Đỉnh non thần, II, 91.
Đỉnh núi cành mai, II, 35.
Đình-thần, I, 676.
Đình-trai (Ngụy Khắc Thành), I, 459.
Đình-trai (Nguyễn Quý Tân), I, 545.
Đỉnh-trai thi tập. I. 459.
Định công trang thần tích, I. 243.
Định-huệ, I, 2.
Định-phủ, I, 453.
Định-trai, I, 468.
Đoan-trai, I, 433.
Đoàn Cao Đệ, I, 708.
Đoàn Doãn Luân, I. 298.
Đoàn Doãn Nghi, I, 298.
Đoàn Duy Tinh, I, 331.
Đoàn Huệ Nhu, I, 166.
Đoàn Huyên, I, 541.
Đoàn Nguyễn Thục, I, 331.
Đoàn Nguyễn Tuấn, I. (28). 376.
Đoàn Như Khuê, I, 525 ; II. 25.
Đoàn Quỳ, II, 34.
Đoàn Thị Điểm, I, 298, 300.
Đoàn Thuấn Du, I, 102.
Đoàn Triển, 666.
Đoàn tuần phủ công độc. I. 666.
Đoàn Tư Thuật, II, 34.
Đoàn Văn Khâm, I, 20.
Đoàn Xuân Lôi, I, (23).
Đoạn trường lục, I, 350.
Đoạn trường tân thanh, I, 685.
Đoạn tuyệt, II, 85.
Đô hạ tạp ký, II, 50.
Đồ bàn thành ký, I, 522.
Đồ chí ca, I, (2).
Đỗ Chiển, I, 640.
Đỗ Nam Tử, II, 29.
Đồ-sơn bát vịnh, I, 381.
Đỗ Cận, I, 158.
Đỗ Công Hiển, II, 93.
Đỗ Duy Đệ, I, 559.
Đỗ Đăng Đệ, I, 505.
Đỗ Huy Liên, I, 627.
Đỗ Huy Uyên, I, 500.
Đỗ Khắc Chung, I, 37.
Đỗ Lệnh Danh, I, 293.
Đỗ Lệnh Thiện, I, 394.
Đỗ Nghĩa Đạt. I, 714.
Đỗ Nguyên Chương, I. 74.
Đỗ Nhạc, I, 185.
Đỗ Nhân. I. 185.
Đỗ Nhuận, I, (7), 143.

Đỗ Như Chi, I, 718.
Đỗ Phát, I, 509.
Đỗ Thận, II 85.
Đỗ thị gia phả I, 718.
Đỗ-thuận pháp sư, I, (7).
Đỗ Trọng Dư, I, 436.
Đỗ Tuấn Đại, I, 427.
Đỗ Tuệ Độ, I, (2).
Đỗ Tuệ Hối, I, (2).
Đỗ Tử Vi, I, 86.
Đỗ Viên, I (2).
Đỗ Viễn, I, 158.
Đỗ Xuân Cát, I, 486.
Độ Ngó-khê, I, 81.
Đốc-trai, I, 156.
Độc ngã thủ sao, I, 537.
Độc thư cách ngôn, I, 589.
Độc thư lạc thú, I, 607.
Độc sử bị khảo, I, 585.
Độc sử sỉ tưởng, I, 350.
Đôi bạn, II, 85.
Đôi lứa xứng đôi, II, 117.
Đội mũ lệch, II, 56.
Đòn-chính, I, 185.
Đòn-giáo bá, I, 228.
Đòn-hậu, I, 354.
Đòn-nhân, I, 475.
Đôn-phu, I, 242.
Đôn Phục, I, 628.
Đòn-thư bá, I, 178.
Độn-am, I, 644.
Độn-am văn tập, I, 644.
Đồng A song phụng, II, 19.
Đông-bạch-phái, I, 675.
Đông-bình Hoàng gia thi văn, I, 355.
Đông Châu, II, 14.
Đông Chu liệt quốc, II, 9.
Đông-dã-tiều, I, 446.
Đông-dương, I, 472.
Đông-dương tạp chí, II, 24.
Đông-dương văn tập, I, 472.
Đông hành ký sự, I, 496.
Đông-hi, I, 355.
Đông hoàng gia phả, I, 355.
Đông Hồ, II, 87.
Đông-khê, I, 474.
Đông-khê thi tập, I, 474.
Đông kinh nghĩa thục, II, 61.
Đông-minh, I, 662.
Đông nam tận mỹ lục, I, 511.
Đông-ngạc phường Diên-khánh Bảo-ân tự chung minh, I, 73.
Đông Pháp thời báo, II, 68.
Đông-phần, I, 613.
Đông-sơn, I, (2).
Đông Tây, II, 52.
Đông Tây báo, II, 70.
Đông Tây ngụ ngôn, II, 46.
Đông Tây vĩ nhân, II, 20.
Đông-trì, I, 542.
Đông y tốc hành, II, 36.
Đồng bào miền Nam là dân nước Việt-nam, chân lý đó không bao giờ thay đổi, II, 1.
Đồng bệnh, II, 56.
Đồng bóng, II, 80.
Đồng-giang, I, 631.
Đồng-giang ất tiến sĩ Phan tướng công tạp thảo, I, 631.
Đồng-giang Phan Văn Ái phó bảng thi tập, I, 631.
Đồng Hạnh, I, (23).
Đồng Kiên Cương, I, 43.
Đời bí mật của sư vãi, II, 80.
Đời cách mạng của Phan Bội Châu, II, 61.
Đời cô Lựu, II, 86.
Đời mưa gió, II, 85, 56,
Đời nay, II, 68.

Đời văn, II, 104.
Đới Sanh, II, 18.
Đợi chờ, II, 56.
Động Dương-nhan núi Thái-thạch, I, 138.
Đứa cháu đồng bạc, II, 76.
Đức Lê Thái-tổ xem với các vị dễ vương anh hùng ở Trung-hoa, II, 113.
Đức-minh, I, 435.
Đức tất hữu vị, I, (3).
Đường-an Đan-loan Phạm gia thế phả, I, 446.
Đường-hiên, I, 281.
Đường kách mệnh. II, 1.
Đường quận công, II, 61.
Đường thi. II, 37, 47.
Đường vương, I, 194.
Đường-xuyên, I, 548.

E

En Annam, II, 4.
Essai de la prophylaxie du paludisme par la prémaline dans une localité du Tonkin et son effet sur le degré d'infection naturelle du vecteur majeur, II, 83.
Essai le croirsement de St Albopicta O et de St fasciata O, en espace restreint, II, 83.
Essai sur le Code Gia-long, II, 27.
État actuel des maladies cardio-vasculaires dans la D.R.V., II, 97.
Étude clinique sur la résistance à l'INH des maladies constamment bacillifères traitées depuis 2 ans par la méthode des injections de biostimuline associées aux antibiotiques, II, 97.
Étude d'un foyer de paludisme épidémique dans une localité du delta tonkinois, II, 83.
Étude de l'action larvicide de deux produits locaux, II, 83.
Étude malariologique de la région Tong—Son-tây, II, 83.
Étude sur le paludisme de la région de Luang-Prabang, II, 83.

F

Formule leucocytaire et image d'Arneth dans le traitement antirabique pasteurien, II, 83.
François, II, 109.

G

Gà chọi II, 80.
Gà con giúp mẹ, II, 64.
Gái quà thì, I, 330.
Gái quê, II, 109.
Gái thời loạn, II, 91.
Gánh hàng hoa, II, 56, 85.
Gaspardonne (E.), I, (6).
Gây miễn dịch đối với bệnh lao bằng vi trùng chết, II, 97.
Gây miễn dịch và chống bệnh lao bằng BCG chết, II, 97.
Genevray (J.), II, 83.
Géométrie, II, 2.
Gia đình, II, 56.
Gia đình giáo dục, II, 6, 18, 29, 42.
Gia đình hạnh phúc, II, 41.
Gia đình Tả trấn tổng quán Lê Văn Duyệt, II, 47.
Gia-định phong cảnh vịnh, II, 3.
Gia-định tam gia thi tập, I, 402, 406, 409.
Gia-định thành thông chí, I, 409.
Gia-hội, I, 700.
Gia huấn ca, I, 550 ; II, 3.
Gia-lạc, I, 264.
Gia lễ, I, 460 ; II, 2.
Gia lễ chỉ nam, II, 35.
Gia lễ giản yếu, II, 32.
Gia lễ tổn chân, I, 500.
Gia phả tục lệ, I, 486.
Gia-phú, I, 731.
Giả đạo đức, II, 24.
Giá-sơn, I, 685.
Giá-viên, I, 552.
Giá-viên biệt lục, I, 552.
Giá-viên thi văn tập, I, 552.
Giá-viên thi văn toàn tập, I, 558, 598, 601.
Giác-hải, I, (2).
Giai cảnh hứng tình phú, I, 311.
Giai nhân di mặc, II, 14.
Giai nhơn kỳ ngộ, II, 43.
Giải A-di-đà kinh, I, 262b.
Giải Bảng diều nhất thiên, I, 262b.
Giải Châu tâm trực thuyết, I, 262b.
Giải Địa tạng kinh, I, 262b.
Giải Kim cương kinh I, 262b.
Giải Phả khuyến tu hành, I, 262b.
Giải Pháp bảo đàn kinh, I, 262b.
Giải Phật tổ tam kinh, I, 262b.
Giải Sa di giới luật, I, 262b.
Giải Tâm kinh đại diễu, I, 262b.
Giải Tâm kinh ngũ chỉ, I, 262b.
Giải Vô lượng thọ kinh, I, 262b.
Giám-hồ, I, 427.
Giản-trọng, I, 494.
Giản-tu công, I, 200.
Giang Đức Tảo, I, (8).
Giang hành, I, 66.
Giang hồ nữ hiệp, II, 11.
Giang thôn thu vọng, I, 78.
Giang-tiêu, I, 669.
Giang trung dạ cảnh, I, 64.
Giao-chỉ, II, 103.
Giao-chỉ đồ kinh, I, (2).
Giáo-chi, I, 552.
Giáo dục nghiên cứu, II, 50.
Giáo dục phổ thông phải lấy tinh thần làm trọng, II, 29)
Giáo diễu (ban bố trong dân gian đời Cảnh-trị, 47 mục, I, 260.

Giáp Hải, I, 238.
Giáp Trung, I, 238.
Giặc Mán, giặc Khách ở thượng du và biên giới Bắc-kỳ, II, 68.
Giấc mộng con, II, 43.
Giấc mộng lớn, II, 43.
Giấc mộng nàng Lê, II, 60.
Giấc ngủ mười năm, II, 1.
Giết mẹ, II, 106.
Giỏ dầu mùa, II, 106.
Gió tây, II, 103.
Giọt lệ tri âm, II, 101.
Giọt nhàn sau cùng, II, 94.
Giọt nước mắt đầu tiên, II, 76.
Giống tố, II, 106.
Giời có mắt, II, 70.
Giới-châu, I, (2).
Giới-hiên, I, 50.
Giới-hiên thi tập, I, 50.
Gõ đầu trẻ, II, 9.
Góp cười truyện thế, II, 74.
Gốc đa, II, 108.
Guy-li-ve du ký, II, 24.
Gửi chim nhạn, II, 109.
Gửi người vợ miền Nam, II, 116.
Gươm cứu khổ, II, 35.
Gương đại gia đình, II, 25.
Gương hy sinh, II, 68.
Gương liệt nữ, II, 17.
Gương luân lý, II, 93.
Gương phục quốc, II, 68.
Gương sử Nam, I, 662 ; II, 4.
Gương thế sự, II, 64.

H

Hà âm mộ cảnh, I, 539.
Hà Duy Phiên, I, 435.
Hà đề bộ văn tập, I, 615.
Hà đề đối sách, I, 731.
Hà đề tấu nghị, I, 569.
Hà đề tấu tập, I, 551.
Hà đề tấu tư tập, I, 586.
Hà-đình, I, 614.
Hà Lật, I, (7).
Hà Nam hương thí văn thể, I, 656.
Hà Nam trường hương thí văn tuyển, I, 656.
Hà Nhiễm Đại, I, (7), 248.
Hà-nội, I, 704.
Hà-nội ba mươi sáu phố phường, II, 100.
Hà-nội cũ, II, 49.
Hà-nội địa dư, I, 407.
Hà-nội lầm than, II, 80.
Hà phòng ngũ thuyết, I, 450, 486.
Hà phòng quảu kiến, I, 735.
Hà phòng tấu nghị, I, 643.
Hà Phủ, I, (7).
Hà Quyền, I, 447.
Hà thành chinh khí ca, I, 648.
Hà thượng tập, I, 537.
Hà-tiên Mạc thị sử, II, 87.
Hà-tiên thập vịnh, I, (7), 364.

Hà Tốn-phủ thi tập, I. 447.
Hà Tông Quyền. I. 447.
Hà Trì, II. 101.
Hà Văn Dốc, II, 36.
Hà Văn Quan, I. 603.
Hạ Hiến-thiên thành tiết phủ, I. 106.
Hạ ngôn dăng lục. I. 656.
Hạ thọ tiên. I. 656.
Hạ-trai I, (23). 109.
Hạ-trai thi tập, I, 109.
Hạc-đình thi tập, I, 670.
Hạc-nhân, I, 632.
Hạc thư ngâm biên, I, 676.
Hai anh em, II, 76.
Hai Bà đánh giặc, II. 35.
Hai bàn tay thẳng con trai, II. 76.
Hai buổi chiều vàng, II, 85.
Hai chị em. II. 85.
Hai cỗ hàng sách, II. 74.
Hai người bạn, II. 76.
Hai người điên giữa kinh thành, II, 116.
Hai tâm hồn, II, 76.
Hải-bối Vũ công tộc phả, I, 302.
Hải-châu tử, I. 589.
Hải-dương bát cảnh thi, I. 604.
Hải-dương địa chí, I, 352.
Hải-dương phong vật chí, I, 415.
Hải-dương phong vật khúc, I, 30.
Hải-dương phong vật ký, I, 380.
Hải-đông chí lược, I. 369.
Hải-hạnh, I, 592.
Hải-hạnh thi tập, I. 592.
Hải-hạnh thi văn tập. I, 592.
Hải-hạnh văn phải, I, 592.
Hải Khách, II, 68.
Hải-khánh tử. I, 286.
Hải Lượng, II. 63.
Hải Nam, II, 25.
Hải ngoại huyết thư, I, 733; II, 15.
Hải ngoại huyết thư tục biên. I, 733.
Hải-nông, I, 599.
Hải-ông, I, 447.
Hải-ông thi tập, I. 376.
Hải-phái hầu, I, 376.
Hải-phái thi văn tập, I, 467.
Hải-thượng Lãn-ông, I, 352.
Hải-thượng Lãn-ông, II, 35.
Hải-thượng y tông tâm lĩnh, II, 352.
Hải Triều, II, 95.
Hải trình chí, I, (11).
Hải trình chí lược, I, 442.
Hàm-dương phong tục khảo, I, 672.
Hàm-huy, I, 642.
Hàm phân lâu bí kíp, I, (3).
Hàm-phủ, I, 465.
Hàm-trinh, I. 548.
Hàn các quyết khoa thi tập. I, 317.
Hàn-hiên, I. 273.
Hàn tâm viện, II, 103.
Hàn Mặc Tử, II, 109.
Hàn Mặc Tử, II, 104.
Hàn Thuyên. I. (12), 39.
Hàn uyển anh hoa, I, 369.
Hàn vương tôn phủ, I, 404.
Hãn mũ, I. 646.
Hãn mặc truyền hương khảo, I, (16).
Hàn học cách ngôn, II, 8.
Hàn văn độc bản, II, 60.

Hàa văn sơ học tiếp giải, II, 21.
Hàn Việt ngụ ngôn diễn ca, II, 29.
Hạn mạn du ký, II, 59.
Hanh phù, I, 236.
Hành-đạo, I, 551.
Hàah ngâm ca từ thi tấu, I, 546.
Hành tại diệa đối, I, 446.
Hàah trình ca, I, (19).
Hạnh, II, 56.
Hạnh-am, I, 370.
Hạnh-am thi văn tập, I, 370.
Hạnh thục ca, I, 559 ; II, 37.
Hào mân ai tục, I, 369.
Hào-xuyên (Bùi Thực), I, 638.
Hào-xuyên (Phạm Đình Trạc), I, 414.
Hào-xuyên hầu thi tập, I, 638.
Hạo, I, (1).
Hạo-hiên, I, 296.
Hạo-phu, I, 431.
Hăng hài tiến lên đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược, II, 1.
Hăng hài vào tổ đổi công, hợp tác xã và thi đua cải tiến kỹ thuật, đẩy mạnh sản xuất, II, 1.
Hằng Phương, II, 81.
Hâa-ahiên thi tập, I, 483.
Hậu aghin dời, II, 76.
Hậu Đình, II, 61.
Hậu Lê chính trị, II, 21.
Hậu-phú, I, 146.
Hậu Trần dật sử, I, 733.
Hậu uyển tập xạ, I, 519.
Hi-bùi, I, 556.
Hi Cán Thị, II, 28.
Hi-chi, I, 221.
Hi-chương, I, 389.
Hi-doãn, I, 369.
Hi-doãa thi văn tập, I, 369.
Hi-đạo, I, 530.
Hi kinh trắc tãi, I, 446.
Hi-long, I, 585.
Hi-mã, I, 657.
Hi-nhân, I, (10).
Hi-phần, I, 644.
Hi-thạc, I, 390.
Hi-tôn từ, I, 347.
Hi-văn (Lê Cảnh Xước), I, 125.
Hi-văn (Nguyễn Công Trứ), I, 528.
Hi-đình Nguyễn Văn Tôi, II, 9.
Hịch tướng sĩ văn, I, 35.
Hiền-danh, I, 132.
Hiến-đình, I, 720.
Hiến sử công thi văn tập, I, 191.
Hiến thâa cho nước (truyện ông Louis Kossuth), II, 68.
Hiến thâu vì nước, II, 68.
Hiến-tổ, I, 484.
Hiện kim Bắc-kỳ địa dư, I, 674.
Hiệp-thạch, I, 56.
Hiệp-thạch tập, I, 56.
Hiếu-đức, I, 350.
Hiếu-lễ, I, 177.
Hiếu trị anh hoa thi tập, I, 143.
Hiếu tử tiệt truyện, II, 8,
Hiệu, I, 137.
Hiệu đính công văn cách thức, I, 41.
Hiệu đính Ức-trai di tập, I, 407.
Hiệu tực miễn dịch của các vaccin tàm từ Mycobacteria chết- nhận xét thí nghiệm, II, 97.
Hiệu tần tập, I, (7).
Hiệu-tần thi tập, I, 365
Hình luật chí (xem *Lịch triều hiến chương loại chí*):

Hình luật thư, I, 50.
Hình thư, I, 4.
Histoire annamite en vers, II, 3.
Histoire et archéalagie de l'Annam, II, 44.
Hoa điểu tranh năng, II. 38.
Hoa-đường, II, 49.
Hoa đường chi tác, I. 529.
Hoa-lư động cổ trạch, I, 122.
Hoa nguyên thi thảo, I, 402.
Hoa nguyên tùy bộ tập, I, 712.
Hoa rơi cửa Phật, II, 86.
Hoa thiều hận mệnh, I, 324.
Hoa thiều ngâm lục, I, (11), 442.
Hoa thiều tập vịnh, I, 481.
Hoa thiều lục ngâm I, (11), 442.
Hoa tiên, II, 44.
Hoa tiên truyện, I, 356.
Hoa tình truyện, I, 362.
Hoa trình chỉ nam tình họa đồ. I, 369.
Hoa trình khiển hứng tập, I, 343.
Hoa trình lược kỷ. I, 492.
Hoa trình ngẫu bút lục, I, 344.
Hoa trình tạp thi, I, 333.
Hoa trình thi tập (Nguyễn Gia Cát), I, 396.
Hoa trình thi tập (Nguyễn Quý Đức), I, (7), 281.
Hoa trình tục ngâm, I, (11).
Hoa trình tùy bộ, I, 375.
Hoa Vân Cao thị truyện, I, 267b.
Hoa xưa ong cũ, II, 93.
Hòa Bích, II, 87.
Hòa Cương, II, 35.
Hòa phủ (Nguyễn Miên Ngung). I, 491.
Hòa-phủ (Phan Huy Ôn), I, (15), 351.
Hòa châu tác, I, 45.
Họa Hồ tập (Bùi Thực), I, 638.
Họa Hồ tập (Phạm Đình Trọc) I, 414.
Hoài cảm, II, 87.
Hoài cổ phủ, I, 378.
Hoài-đông, I, 489, 490.
Hoài Nam ca khúc, I, 361.
Hoài Thanh, II, (5A).
Hoan-châu phong thổ hoại. I, 313.
Hoan-châu phong thổ ký, I. 263.
Hoàn-long huyện chí, I. 689.
Hoàn-nguyên, I, (2).
Hoàn-phác, I, 360.
Hoàn vũ kỷ văn, I, 453.
Hoãn quận công, I, (14), 325.
Hoàn-phủ, I, 529.
Hoàn-phủ thi tập, I, 529.
Hoàng Bình Chính, I, 246.
Hoàng Cao Khải, I, (20), 662 ; II, 4.
Hoàng Công Bảo, I, 294.
Hoàng Công Chí, I, 276.
Hoàng Công Ngạn, I, 518.
Hoàng Danh Cần, I, (12).
Hoàng Diệu, I, 553.
Hoàng Đạo, II, 89.
Hoàng Đạo Thành, I, 665.
Hoàng Đặng Quỳnh, I, 689.
Hoàng đế nội kinh tố vấn, II, 35.
Hoàng Đình Hưng, II, 88.
Hoàng Đức Hậu, II, 734.
Hoàng Đức Lương, I, (7, 25), 160, 203.
Hoàng hoa đồ phả, I, 369.
Hoàng Hoa Thám, một lãnh tụ của nghĩa quân Yên-thế, II, 68.
Hoàng hóa nhã vịnh, I, (7).
Hoàng huấn cửu chương, I, 484.
Hoàng Hữu Xứng, I, 576.
Hoàng Kim Tích, I, 553.

Hoàng Lê nhất thống chí, I, 413, 437 ; II, 31.
Hoàng Nguyễn Thự, I, 355.
Hoàng Như Mai, II, 86.
Hoàng Phạm Thạnh, I, (15).
Hoàng Phạm Trân, II, 57.
Hoàng Phi Hổ quả quan (tuồng) I, 606b.
Hoàng Phi Liệt, I, (2).
Hoàng-phong bà, I, 371.
Hoàng Quang, I, 361.
Hoàng Quỳnh, I, 445.
Hoàng Sân Phu, I, (23).
Hoàng Sĩ Khải, I, 240.
Hoàng Tá Mạnh, I, (12).
Hoàng Tăng Bí, II, 30.
Hoàng Tất Đạt, I, 688.
Hoàng Tế Mỹ, I, (15).
Hoàng Thanh, I, 120.
Hoàng Thúc Hội, I, 731.
Hoàng Tích Chu, II, 71.
Hoàng Tích Trí, II, 83.
Hoàng Tịnh, I, 548.
Hoàng tông ngọc điệp, I, 31.
Hoàng triều đại điển, I, 50.
Hoàng triều luật lệ, I, 419.
Hoàng triều ngọc điệp, I, 3.
Hoàng triều sử ký, I, 655.
Hoàng triều trị giám cương mục, I, 330.
Hoàng Trọng Chính, I, 346.
Hoàng-trung, I, 511.
Hoàng-trung thi sao I, 511.
Hoàng Trung Thông, II, 90.
Hoàng Trừng, I, 189.
Hoàng Tụy Phu, I, 23, 29.
Hoàng Văn Hòe, I, 632.
Hoàng Văn Khả, I, 662.
Hoàng Văn Mỹ, I, 725.
Hoàng Văn Thụ, II, 88.
Hoàng Việt dư địa chí, I, (11), 442.
Hoàng Việt địa dư, I, 19.
Hoàng Việt hội điển toát yếu, I, 428.
Hoàng Việt hưng long chí, I, 674.
Hoàng Việt khoa cử kính, I, 724.
Hoàng Việt luật lệ, I, 367.
Hoàng Việt nhất thống địa dư chí, I, 402.
Hoàng Việt phong nhã thống biểu, I, (30).
Hoàng Việt thi tuyển, I, (24, 25, 26, 29), 2.
Hoàng Việt thi văn tuyển, I, 389.
Hoàng Việt văn hải, I, 330.
Hoàng Việt văn tuyển, I, (22, 23, 26, 27, 29).
Hoàng Xuân Thự, I, (15), 355.
Hoằng vi tinh, II, 23.
Hoành-hải, I, 680.
Hoành-phủ, I, 210.
Hoành-sơn, I, 155.
Hoạt nhân tâm thư, I, 330.
Hoằng giáo lục, I, 330.
Hoằng-kính, I, 147.
Hoằng-phu, I, 251.
Học báo, II, 24, 37.
Học giả chí, I, 337.
Học Lạc, I, 637.
Học ngâm lôu thảo bình, I, 414.
Học sinh tu trì, II, 6.
Học tập lý luận Đông y, II, 35.
Học thuyết Mặc tử, II, 103.
Học thuyết và đạo đức Khổng phu tử, II, 50.
Học trò khó phú, II, 3.
Hòe-hiên, I, 316.
Hòe-hiên di văn, I, 316.
Hòe-hiên thi tập, I, 316.

Hòm đựng người, II, 66.
Hồ Bá Cự, II, 45.
Hồ Biểu Chánh, II, 33.
Hồ Chí Minh, II, 1.
Hồ Chí Minh tuyển tập, II, 1.
Hồ dạng thi, I, 579.
Hồ Huân Nghiệp, I, 634.
Hồ Huỳnh, I, (3).
Hồ Nguyên Trừng, I, (3), 96.
Hồ Phi Tích, I, (10).
Hồ Quý Ly, I, (3), 95.
Hồ Sĩ Dương, I, (10), 263.
Hồ Sĩ Đống, I, 343.
Hồ Sĩ Đống, I, (10), 343.
Hồ Sĩ Tân, I, 304.
Hồ thượng thư gia lễ, I, 263.
Hồ Tông Lại, I, 61.
Hồ Tông Thành, I, 61.
Hồ Tông Thốc, I, (10), 61.
Hồ Trọng Dinh, I, 521.
Hồ Tùng Mậu, II, 45.
Hồ Văn Trung, II, 33.
Hồ Xanh, II, 72.
Hồ Xuân Hương, I, (19), 381.
Hồ trướng khu cơ, I, 359.
Hồ-văn, I, 732.
Hộ danh dàn, I, 606b.
Hộ Hoa chủ nhân, II, 39.
Hộ Hoa chủ nhân thi tập, II, 39.
Hồi chuông Thiên-mụ, II, 94.
Hồi loan cửu ca khúc, I, 401.
Hồi trống tự do, II, 69.
Hối-khanh, I, 250.
Hối-thức, I, 593.
Hối-trai (Lê Quang Bí), I, 233.
Hối-trai (Nguyễn Đình Chiểu), I, 640.
Hội kín, II, 68.
Hội Tao-đàn, II, 29.
Hồn bướm mơ tiên, II, 56.
Hồn độc lập, II, 69.
Hồn quê, II, 60.
Hồng-cầm cổng sĩ vịnh, I, 693.
Hồng-châu quốc ngữ thi tập, I, 116.
Hồng Chương, II, 1.
Hồng Diên, II, 115.
Hồng-đức quốc âm thi, I, 137.
Hồng-hà nữ sĩ, I, 298.
Hồng lâu mộng, II, 57.
Hồng-ngư cư sĩ, I, 314.
Hồng nhan đa truân, II, 9.
Hồng-nhân, II, 49.
Hồng-quế-hiên, I, 423.
Hồng-quế-hiên thi tập, I, 714.
Hồng-sơn-liệp-hộ, I, 408.
Hồng thầu, II, 91.
Hồng-trạch bà, I, 333.
Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, II, (8A), 39.
Hu-liêu, I, 129.
Hu-liêu tập, I, 129.
Hu-phủ, I, 59.
Huấn đồng thi tập, I, (7).
Huấn mông khúc ca, II, 3.
Huấn Quyền, II, 12.
Huấn tục ca, I, 585.
Huấn lừ cách ngôn, II, 11.
Huấn lừ quốc âm ca, I, 585.
Huế, đẹp và thơ, II, 90.
Huệ phi hành từ, I, 210.
Huệ-phố thi tập, I, 488.
Huệ-phủ, I, 662.
Huệ-sinh tăng thống, I, 5.
Huệ-thông thái sư, I, (6).
Hùng vương diễn nghĩa, II, 60.
Huy-vượng, I, 392.
Huyền-chương, I, 452.
Huyền-cơ thiện giác, I, 262b.
Huyền-đồng, I, 730
Huyền-đồng tử, I, 609.

Huyền-khuê, I, 119.
Huyền-quang tôn giả, I, (7), 47.
Huyền-trai, I, 421.
Huyết vệ Đại Vũ Hàn, II, 103.
Huynh đệ khúc, I, 560.
Huỳnh Côn, I, 624.
Huỳnh Hanh, II, 18.
Huỳnh Mẫn Đạt, I, 641.
Huỳnh Năng Nhiêu, II, 86.
Huỳnh Thúc Kháng, II, 18.
Huỳnh Tịnh Của, II, 2.
Huỳnh Tịnh Trai, II, 2.
Hứa Hữu Nhân, I, (2).
Hứa Tam Tỉnh, I, 228.
Hưng-đạo đại vương, I, 35.
Hưng-hóa ký lược, I, 569.
Hưng-hóa phong thổ chí, I, 346.
Hưng-hóa phủ, I, 678.
Hưng-nhượng vương, I, 40.
Hưng-yên địa chí, II, 93.
Hương cố nhân, II, 116.
Hương giang mộng, II, 59.
Hương-hải thiền sư, I, (7), 262b.
Hương-hải thiền sư ngữ lục, I, 262b.
Hương-khê Nguyễn thị bình chi gia phả, I, 590.
Hương-khuê, I, 629.
Hương-khuê thi tập, I, 629.
Hương-mặc xã Ngô tộc phả, I, 516.
Hương-phái, I, 464.
Hương-phái văn tập, I, 464.
Hương-sơn nhật trình ca, I, 650.
Hương-sơn phụ tập, I, 578.
Hương-tích sơn động thi tập, I, 499.
Hương xuân, II, 81.
Hướng dẫn lãnh đạo và kỹ thuật tiêu diệt sốt rét, II, 102.
Hướng-quang, I, 209.
Hữu danh anh hùng, I, 735.
Hữu-khắc, I, 158.
Hữu thanh tạp chí, II, 43.
Hữu-thiện, I, 649b.
Hữu-trúc, I, 467.
Hữu-trúc thi tập, I, 467.
Hựu-chi, I, 113.
Hy-cừ, II, 47.
Hy-doãn thi văn tập I, 369.
Hy-tư, I, 314.
Hý mạc, I, 555.

I

Infestations de l'homme et du chien par Fasciolopis Buski au Tonkin, II, 102.
Influence de l'intervention chirurgicale sur le phénomène de périodirité dans le filariose à W. Bancrofti. Note I: Interventions sur les organes non parasités. Note II: Interventions sur les organes parasités, II, 102.
Inventaire du Fonds européen de l'Ecole Française d'Extrême—Orient, II, (6B).

J

Jauréguiberry, II, 3.

K

Kẻ đến sau, II, 76.
Kẻ làm người chịu, II, 33.
Kê-nham, I, 648.
Kế-chi, I, 425.
Kế-liệt hầu, I, 389.
Kế-thương, II, 71.
Kệ chép trong Thiền uyển tập anh, I, 4, 17.
Khả-trai, I, 345.
Khai-nghiêm tự bi ký, I, 45.
Khai quốc vĩ nhân, II, 68.
Khai tâm luận lý, II, 103.
Khải-chuyên, I, 370.
Khải đồng thuyết ước I, 469,502.
Khải Hưng, II, 56, 85.
Khải Sinh, II, 70.
Khâm, I, (1).
Khánh-dư-đường, I, 638.
Khánh-hỷ tăng thống, I, 13.
Khánh-mã, I, 703.
Khánh-yên bá, I. 260.
Khảo cổ ức thuyết, I, 579.
Khảo về các lối câu đối nôm, II. 14.
Khảo về câu đối chữ Hán, II, 14.
Khảo về học thuật tư tưởng nước Tàu, II, 14.
Khảo về lịch sử luân lý nước Tàu, II, 14.
Khảo về loài kiến, II, 70.
Khảo về sách Xuân thu tả truyện, II, 29.
Khắc-trai (Bùi Như Tích), I, (28).
Khắc-trai (Lý Văn Phức), I, 485.
Khâm định đổi sách chuẩn thắng, I, 554.
Khâm định ngũ kinh. I, 607.
Khâm định tập văn trích yếu, I, 585.
Khâm định tứ khố toàn thư tổng mục (đề yếu), I, (1, 2).
Khâm định vịnh sử phú I, 610.
Khâu Tuấn, I, (7).
Khi người điêu biết yêu, II, 86.
Khi-phủ, I, 118.
Khiêm-trai (Nguyễn Như Đỗ), I, 130.
Khiêm -trai(Trần Danh Lâm), I, 313.
Khiết Phủ, II, 110.
Khiếu vịnh thi tập, I, 248.
Kho vàng Sầm-sơn, II, 92.
Khon bằng tiểu ký, I, (16), 351.
Khoa mục chí (xem *Lịch triều hiến chương loại chí*).
Khóa hư ngữ lục, I, 30.
Khôn hư tập, I, 32.
Khoát-như, I, 579.
Khóc Hưng-đạo vương, I, 42.
Khóc thầm, II, 33.

Khối tình con, II, 43.
Khôn-chương, I, (30), 544.
Khôn có giống, II, 23.
Khôn trẻ bẽ già, II, 23.
Không có gì quý hơn Độc lập. Tự do, II, 1.
Không-lộ, I, (2).
Không một tiếng vang, II, 106.
Không nhan sắc, II, 116.
Khổng giáo luận, II, 15.
Khổng tử gia ngữ, II, 9.
Khổng tử học thuyết, II, 103.
Khổng tử tập ngữ, II, 9.
Khúc-giang Ngô Dương-đình văn tập, I, 469.
Khuê các anh hùng, I, 606b.
Khuê tú anh tài, II, 60.
Khuông-việt đại sư, I, 1.
Khuyến thanh niên, I, 704.
Khuyến thiện quốc ngữ ca, I, 560.
Khương Công Phụ, I, (2, 7, 12).
Khương Thần Châu, I, (2).
Kiếm Bát, II, 68.
Kiến biền thất tập, I, (7).
Kiền khôn nhất lãm, I, 446.
Kiền-nguyên thi tập, I, 320.
Kiến-an vương, I, 524.
Kiến-sơn sào thi tập, I, 609.
Kiến-thụy công, I, 519.
Kiến trung thường lệ I, 30.
Kiến văn lục, I, 440.
Kiến văn tiền lục, I, (6, 7, 25), 330.
Kiến vương, I, 195.
Kiệu-trai, I, 445.
Kiếp hoa rơi, II, 76.
Kiều Công, I, 685.
Kiều Dực, I, 685.
Kiều Oánh Mậu, I, 685.
Kiều Phú, I, 16.
Kiều Phú, I, 177.
Kim-anh huyện địa dư chí, I, 710.
Kim cương đạo trường Đà la ni kinh, I, 43.
Kim cương kinh, I, (7).
Kim cương kinh chú giải, I, 330.
Kim giám thư, I, 584.
Kim-giang (Nguyễn Trọng Hợp), I, 601.
Kim-giang (Phạm Vọng), I, 502.
Kim-giang Nguyễn tướng công nhật lịch tùy ký, I, 601.
Kim-giang thi tập, I, 598, 601.
Kim-giang thi văn tập, I, 601.
Kim kinh lục, I, 330.
Kim-lăng ký, I, 158.
Kim mã ẩn phu cầm tình lệ tập, I, 394.
Kim mã hành dư, I, 369.
Kim, Minh, Nguyên sử phú, I, 581.
Kim-sơn gia phả, I, 264.
Kim-sơn Quan-đào lão nhân, I, 460.
Kim Thạch kỳ duyên, I, 539, 641.
Kim-tiêu, I, 693.
Kim-tinh, I, 384.
Kim tú cầu, II, 42.
Kim Van Kéeu (Kiều) II, 24.
Kinh Vân Kiều, I, 253, 408, 639; II, 3.
Kim-xuyên bà, I, 346.
Kinh-chi, I, 208.
Kinh Dịch, II, 47.
Kinh-môn phủ chí, I, (29), 453.
Kinh-dương hầu, I, 343.
Kinh nghiệm bước đầu dùng oxy tiêm tĩnh mạch trong điều trị suy hô hấp, thiếu năng phổi, II, 97.
Kinh sử thi tập, I, 678.

Kinh thành du ký, II. 15.
Kinh-đài, I, 607.
Kinh-đài tạp vịnh, I, 607.
Kinh hải tục ngâm, I, 428, 485.
Kinh-khê, I, 63.
Kinh-phủ, I, 403.
Kinh-trai, I. 295.
Kinh-trai thi tập, I, 295.
Kỳ-am, I , 715.
Kỳ-phong, I, 418.
Kỳ-xuyên, I, 644.
Kỳ-xuyên công độc. I. 644.
Kỳ-xuyên thi văn sao. I. 644.
Kỷ sự tân biên, I. 452.
Kỷ thắng tập. I. 333.
Kỹ nghệ lấy Tây, II. 106.
Kỹ nữ quy y, I, 641.
Kỳ sinh trùng y học, II, 102.
Kỷ sự Cao Lạng, II, 108.
Kỷ-trai thi văn tập, I, 577.

L

L'esprit régionaliste chez les annamites, II, 24.
L'idéal du sage dans la philosophie confucéenne, II, 48.
L'immunisation contre la tuberculose par le BCG bué, II, 97.
La céramique de Đại-la, II, 44.
La chaumière indienne, II. 30.
La chique de bétel en Indochine, II, 77.
La hồ dã lục, I, (7).
La-khê Nguyễn thị gia phả, I, 457.
La médecine vietnamienne au service du peuple. II, 97.
La-ngạn thi văn tập. I. 500.
La pagode annamite. II, 44.
La-phù Phúc-trại Nguyễn tộc gia phả, I, 621.
La pierre noire au Tonkin et en Annam, II, 102.
La poésie annamite, II, 48.
La pratique du changement de nom chez les annamites, II, 44.
La préhistoire du Tonkin, II, 44.
La réaction de Bordet—Wassermann dans le paludisme, II, 83.
La région de Diễn-châu d'après les documents chinois et annamites, II, 44.
La-sơn phu tử, I, 370.
La-sơn thi tập, I, 370.
La subtilithérapie dans les affections pulmonaires : le bacillus subtilis dans le traitement de la tuberculose pulmonaire, II, 97.
La-thành cổ tích vịnh, I, 395.
La vaccination antituberculose par le BCG bué, II. 97.
Lã-đường, I, 153.

Lã-đường thi cảo, I, 153.
Lá cờ thêu sáu chữ vàng, II, 108.
Lạc-đạo tập, I, 33.
Lạc-đạo tiên sinh, I, 33.
Lạc-đường, I, 704.
Lạc-sơn, I, 440b.
Lạc-sơn thi tập, I, 440b.
Lạc-thiện, I, 339.
Lạc nguyễn dư nhàn tập, I, 195.
Lai quận công, I, 225.
Lai-sơn, I, 410.
Lai-sơn bà, I, 268.
Lãi-minh thi thảo, I, 425, 676.
Lại ở tù, II, 22.
Lam-sơn thực lục, I, 103, 266, 267, 272.
Làm con phải hiếu, I, 662; II, 4.
Làm dâu, II, 80.
Làm đĩ, II, 106.
Làm lễ, II, 111.
Làm tiền, II, 80.
Lãm Tây kỷ lược, I, 692.
Lan-bình, I, (21).
Lan cốc, I, 83.
Lan Đình, II, 62.
Lan Hữu, II, 57.
Lan Khai, II, 91.
Lan quận công, I, 255.
Lan-trai, I, 91.
Lan-trì kiến văn lục, I, 410.
Lan-trì ngư giả, I, 410.
Lan và Điệp, II, 86.
Lan và Huệ, II, 89.
Lãn-ông, I, 352.
Lãn-ông y tập, I, 352.
Lãn-trai, I, 240.
Lang-hoàn, I, 653.
Làng Cảnh-dương, II, 112.
Lạng-sơn toàn thành đồ chí, I, 314.
Lạng trình kỷ thực, I, 579.
Lạnh lùng, II, 85.
Lao động là nghĩa vụ và vinh dự, II, 1.
Lão sinh thường đàm, I, 537.
Lạp-phong, I, 370.
Lạp-phong văn cảo, I, 370.
Lăng già kinh, I, (7).
Lăng-già sơn Hội-thành tháp bi minh, I, 21.
Lăng nghiêm kinh, I, (7).
Lâm hành tạp lục, I, 486..
Lâm-khanh, I, 442.
Lâm Khu Vũ, I, 5.
Lâm-lang di thảo tập, I, 613.
Lâm Tấn Phác, II, 87.
Lâm-xuyên bà, I, 244.
Lầm than, II, 91.
Lân-chi, I, 485.
Lập thành toán pháp, I, 223.
Lập-trai, I, 382, 540.
Lập-trai di tập, I, 382.
Lập-trai thi văn tập, I, 382.
Lập-trai văn sách, I, 382.
Lấy chồng cho đáng tấm chồng, I, 330.
Lấy chồng cọp, II, 67.
Lấy nhau vì tình, II, 106.
Le bacillus subtilis en thérapeutique et dans la prophylaxie, II, 97.
Le capitaine Đỗ Hữu Vị, héros franco-annamite, II, 48.
Le comte de Monte Cristo, II, 30.
Le culte des ancêtres et l'autorité paternelle chez les annamites, II, 24.
Le début des examens littéraires en Annam, II, 44.

Le dragon de bambou, II, 1.
Le droit pénal à travers l'ancienne législation chinoise, II, 27.
Le mobilier des pagodes annamites, II, 44.
Le mythe du dragon, II, 44.
Le paludisme des récifs coralliaires de la région du Sud-Ouest au Tonkin, II, 83.
Le paludisme des sampaniers, II, 83.
Le Paria, II, 1.
Le paysan tonkinois à travers le parler populaire, II, 48.
Le procès de la colonisation française, II, 1.
Le Taoisme, II, 44.
Le Têt et les fêtes du đình du XVIIème siècle, II, 44.
Le théâtre annamite, II, 24.
Le Tonkin au XVIIème siècle, II, 44.
Le traitement de la tuberculose pulmonaire chronique par l'INH associées aux injections sous-cutanées de biostimulines dans la région d'accenpulture pulmonaire, II, 97.
Le trou carré des sapèques, II, 44.
Leçon d'Histoire d'Annam à l'usage des élèves des cours moyens et cours supérieurs des écoles Franco-Annamites, II, 63.
Léonard Aurousseau, I, (6).
Les anciens examens littéraires aux Tonkin et en Chine, II, 44.
Les chapitres bibliographiques de Lê Quý Đôn et de Phan Huy Chú, I, (8).
Les Chinois ont-ils conservé les rapports de leurs premiers ambassadeurs en Annam, II, 44.
Les études classiques sino-annamites, II, 48.
Les humanités sino-annamites, II, 48.
Les oeuvres complémentaires de l'école en Indochine : la société d'enseignement mutuel du Tonkin, II, 53.
Les plantes dans l'art annamite, II, 44.
Les problèmes de la lutte antituberculeuse au Viet Nam, II, 97.
Les sociétés d'épargne et de prêts mutuels, II, 24.
Les tâches principales du Service de Santé de la D.R.V. dans le plan d'Etat de 5 ans (1961 — 1965), II, 97.
Lettre ouverte à S.E. le ministre des colonies, II, 48.
Lê Anh Trà, II, 90.
Lê Anh Tuấn, I, (7), 292, 298.
Lê Bá Dôn, I, 610.
Lê Bá Ký, I, (7).
Lê Bá Quát, I, 57.
Lê Cảnh Tuân, I, (24), 79.
Lê Cảnh Xước, I, 125.
Lê Cao Lãng, I, (13), 422.
Lê Cảo, I, 194.
Lê Cầu, I, 677.
Lê Chất, I, 440.
Lê Chiêu-thống, I, 353.
Lê công bi minh, I, 538.

Lê công hành trạng, I, 514.
Lê công khải sự cảnh hành lục, I, 307.
Lê Danh Phương, I, 330.
Lê Dung, I, (7).
Lê Duy Đán, I, 393.
Lê Duy Khiêm, I, 353.
Lê Duy Kỳ, I, 353.
Lê Dư, II, 19.
Lê Đại, II, 15.
Lê Đại Cương, I, 418.
Lê Đại Hành, II, 35.
Lê Đàu, I, 393.
Lê Đình Diễn, I, (14, 21), 563.
Lê Đức Mao, I, 226.
Lê Đức Mẫn, I, 578.
Lê Hạnh Huyền, I, 159.
Lê Hiến-tông, I, 188.
Lê Hiếu, I, (2).
Lê Hiệu, I, 137.
Lê Hinh, I, 197.
Lê Hoan, II, 94.
Lê Hoằng Dục, I, 136.
Lê Hồi, I, (2).
Lê Hồng Phong, II, 67.
Lê Huy Dao, I, 399.
Lê Huy Doãn, II, 67.
Lê Huy Vỹ, I, 399.
Lê Hữu Cảo, I, (7).
Lê Hữu Danh, I, 277.
Lê Hữu Huân, I, 352.
Lê Hữu Kiều, I, 301.
Lê Hữu Thanh, I, 572.
Lê Hữu Trác, I, 352.
Lê Hy, I, 268.
Lê Khắc Cẩn, I, 592.
Lê Khắc Hi, I, 710.
Lê Khắc Nghị, I, 592.
Lê Khôi, I, (7).
Lê Kim, I, 21.
Lê Liêm, I, 92.
Lê Lợi, I, 103.
Lê Mộng Thu, II, 99.
Lê Nại, I, 198.
Lê Ngọc Hân, I, 373.
Lê Ngô Cát, I, 557.
Lê Nguyên Long, I, 104.
Lê Nguyên Trung, I, (14, 21).
Lê Niệm, I, (7, 22).
Lê Oánh, I, 200.
Lê Phú Thứ, I, (12), 307.
Lê Quang Bí, I, 233.
Lê Quang Định, I, 402.
Lê Quang Lương, II, 99.
Lê Quang Viễn, I, 344.
Lê Quảng Chí, I, 155.
Lê Quát, I, (22), 57.
Lê quý dật sử, I, 397.
Lê Quý Đôn, I, (6, 7, 8, 10, 12, 25, 26, 29), 330.
Lê quí kỷ sự, I, 453.
Lê Quý Ly, I, 95.
Lê Quyền, I, 138.
Lê Quỳnh, I, 386.
Lê sử toản yếu, I, 489, 490, 575.
Lê Tắc, I, (2), 70.
Lê Tăng, I, 188.
Lê Tân, I, 195.
Lê Thạch, I, (8).
Lê Thái-tổ, I, 103.
Lê Thái-tông, I, 104.
Lê Thanh, II, 110.
Lê Thành Ý, II, 14.
Lê Thành Chu, I, 670.
Lê Thánh-tông, I, (7), 137.
Lê Thánh-tông thi tập, I, 137.
Lê thị thế gia, I, (2).
Lê Thiếu Dinh, I, (7), 123.
Lê Thịnh, I, (23).
Lê Thống, I, 434.

Lê Thúc Hiền, I, 124.
Lê Thúc Hoạch, I, 684.
Lê Thuyên, I, 193.
Lê Tô, I, 214.
Lê tộc gia phả, I, 677.
Lê Tông Quang, I, (15), 454b.
Lê Trãi, I, (24), 105.
Lê Tranh, I, 196.
Lê Trắc, I, (1, 2, 5), 70.
Lê Trích, I, (7).
Lê triều hội điển, I, 446.
Lê triều hương tuyển, I, 330.
Lê triều lịch khoa tiến sĩ đề danh bi ký, I, (13), 422.
Lê triều thông sử, I, (8), 330.
Lê Trọng Đôn, I, 660.
Lê Trọng Phiên, I, 723.
Lê Trọng Thứ, I, 307.
Lê Trùng, I, (1, 3, 7), 96.
Lê Tuấn, I, 583.
Lê Tuấn Mậu, I, (7, 12).
Lê Tuấn Ngạn, I, 149.
Lê Tung, I, 178.
Lê Tư Thành, I, 137.
Lê Tương-dực, I, 200.
Lễ Văn Duyệt hạ thành Phú-xuân, II, 35.
Lê Văn Đức, I, 428.
Lê Văn Hạc, II, 103.
Lê Văn Hòe, II, 103.
Lê Văn Hưu, I, (1), 38.
Lê Văn Linh, I, 136.
Lê Văn Thịnh, I, (17).
Lê Văn Trương, I, (10).
Lê Văn Trương, II, 76.
Lê Văn Trương, II, 91.
Lễ-độ bá, I, 192.
Lễ-khê bá, I, 246.
Lễ nghi chí (xem *Lịch triều hiến chương loại chí*).
Lễ thuyết, I, 330.
Lễ-trạch hầu, I, 311.
Lễ-trai (Phan Huy Sáng), I, (15).
Lễ-trai (Trần Xuân Vinh), I, 678.
Lễ-trai văn tập, I, 628, 678.
Lệ Thanh, II, 109.
Lệ Thần, II, 37.
Lệ tục nước nhà, II, 17.
Liêu ấu chủ nghĩa thực dân Pháp II, 1.
Liêu cung trăng, II, 89.
Liêu sàn, II, 43.
Liên tám, II, 43.
Liệu-phủ, I, (13), 422.
Liều chồng, II, 47.
Lịch đại chính hình thông khảo, I, 472.
Lịch đại chính yếu luận, I, 358.
Lịch đại đại khoa lục, I, (18).
Lịch đại đế vương thống hệ đồ, I, 537.
Lịch đại diễn yếu thông luận, I, 442, 574.
Lịch đại khiển sứ, I, (2).
Lịch đại sách lược, I, 380.
Lịch đại sử toản yếu, I, 380.
Lịch đại thi tuyển, I, 537.
Lịch sử báo chí thế giới, II, 103.
Lịch sử Bắc-kỳ, II, 17.
Lịch sử các phố Hà-nội, II, 58.
Lịch sử Đề Thám, II, 47.
Lịch sử một tàu vỡ II, 76.
Lịch sử một tội ác, II, 76.
Lịch sử Nam tiến của dân tộc ta, II, 60.
Lịch sử Nguyễn Hữu Cầu, II, 21.
Lịch sử tám mươi năm chống Pháp, II, 68.
Lịch sử Tây-sơn, II, 21.
Lịch sử thế giới, II, 48.
Lịch sử thủ đô Hà-nội, II, 68.
Lịch triều cơ thần, I, (2).

Lịch triều danh hiền tạp đề I, (2).
Lịch triều đăng khoa lục, I, 337, 387.
Lịch triều hiến chương loại chí, I, (8, 11, 25, 29), 39, 442 ; II, 51.
Lịch triều tạp kỷ, I, 422.
Lịch triều thi sao, I, 389.
Liêm quận công, I, 281.
Liên bang xô-viết ngày nay, II, 67.
Liên-châu toàn tập, I, 330.
Liên Giang, II, 15.
Liên-khê, I, (14), 211.
Liên-khê cư sĩ, I, (28).
Liên-khê hầu, I, 328.
Liên-pha, I, 443.
Liên-sơn Quy tàng nhị Dịch truyện, I, 330.
Liên Tâm lão nhân, II, 35.
Liên-xô vĩ đại, II, 1.
Liệt huyện đăng khoa bị khảo I, (15).
Liệt huyện đăng khoa lục, I, (15), 351.
Liêu-đình hầu, I, 301.
Liêu Hữu Phương, I, (2).
Liêu-khê, I, 64.
Liêu-thủy, I, 69.
Liễu-am, I, 358.
Liễu-am thi tập, I, 358.
Liễu đố, I, 588.
Liễu-đường văn tập, I, 447.
Liễu ngộ tàu thàu, I, 18.
Liệu dịch phương pháp toàn thư, I, 371.
Linh giang dinh vệ lục, I, 271.
Linh hồn hay xác thịt, II, 92.
Linh Phượng, tập tệ kỷ của Lân Trác Chi, II, 87.
Linh-triệt, I, 55.
Lĩnh Nam chích quái, I, (7), 75, 156, 177 ; II, 51.
Lĩnh Nam dật sử, II, 14.
Lĩnh Nam dật sử nghi án, II, 59.
Liste des imprimés déposés au Service du dépôt légal (1922 — 1940), II, (1B).
Loại-phủ, I, (23).
Loan dư Hạnh thục quốc âm ca, I, 653.
Loạn kiều bình, II, 66.
Loạn Thái-nguyên, II, 68.
Loát-trúc, I, 620.
Long-biên bách nhị vịnh, I, 513.
Long-cương, I, 656.
Long-cương bát thập thọ ngôn, I, 656.
Long-cương đối liễn, I, 656.
Long-cương hưu đình hiệu tần, I, 656.
Long-cương lai hạ tập, I, 656.
Long-cương văn đối, I, 656.
Long-đội sơn Sùng-thiện Diên-linh bảo thập bi, I, 25.
Long châu toàn truyện bổn cư sử A. Lạc, II, 2.
Long-phủ, I, 343.
Long-tài, I, 704.
Long Thành, II, 49.
Long thành tang hải lục, II, 31.
Lòng mẹ, II, 76.
Lòng người nham hiểm, II, 11.
Lỗ-am, I, 529.
Lỗ-khê, I, 122.
Lộ bố văn, I, 10.
Lộc-khê hầu, I, 359.
Lộng đình Đăng hội nguyên thi tập, I, 492.
Lỡ bước sang ngang, II, 116.
Lỡ một kiếp người, II, 76.

Lời hỏi các anh em thanh niên, II, 10.
Lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch nhân dịp những ngày kỷ niệm kháng chiến, II, 1.
Lời kêu gọi toàn dân kháng chiến, II, 1.
Lời khuyên học trò, II, 6.
Luân lý giáo khoa thư, II, 37.
Luận lý vấn đáp, II, 10.
Luận quần công, I, 238.
Luận cương cách mạng tư sản dân quyền, II, 84.
Luận cương chính trị của Đảng (dự thảo), II, 84.
Luận ngữ, II, 32.
Luận ngữ cách ngôn, II, 25.
Luận ngữ ngu án, I, 350.
Luận ngữ quốc văn giải thích II, 14, 28.
Luận ngữ thích nghĩa ca, I, 554.
Luận về chánh học cùng tà thuyết, II, 20.
Luận về chính học và tà thuyết, I, 661.
Luận về nghề nghiệp, II, 73.
Lục Du, I, (8).
Lục-khê, I, 153.
Lục mẫu đơn, II, 73.
Lục nhâm hội thông, I, 330.
Lục nhâm Quốc ngữ binh thư yếu lược, I, 251.
Lục nhâm tuyển tập, I, 330.
Lục-niên phu tử, I, 370.
Lục súc tranh công, II, 3, 38.
Lục tỉnh tân văn, II, 24.
Lục Vân Tiên, I, 640 ; II, 63.
Lục Vân Tiên truyện, II, 3.
Lục xì, II, 106.
Lũy hoa, II, 108.
Lư mộ hậu tập, I, 474, 602, 632.
Lữ trung ngâm, I, 399.
Lữ trung tạp thuyết, I, (26).
Lực-phủ, I, 517.
Lược khảo lịch sử văn học Việt-nam, II, (7A).
Lược khảo thơ Trung-quốc, II, 49.
Lược khảo về bộ luật mới, II, 14.
Lược khảo về tuồng hát An-nam, II, 42.
Lược luận về phụ nữ Việt-nam, II, 103.
Lương Đăng, I, 128.
Lương Giang, I, 720.
Lương Huy Bích, I, 452.
Lương Hữu Khánh, I, 252.
Lương-khê, I, 535.
Lương-khê hầu, I, 242.
Lương-khê thi văn tập, I, 535.
Lương Như Hộc, I, (23, 24), 116.
Lương Như Hốt, I, (6, 8).
Lương Phùng Thìn, I, 242.
Lương Thế Vinh, I, (7), 139.
Lương Trúc Đàm, I, 702.
Lương vương, I, 193.
Lưu-cầu huyết lệ tân thư, I, 733.
Lưu Công Đạo, I, 426.
Lưu Đình, I, 345.
Lưu Đức Xứng, I, 663.
Lưu giải nguyên gia phả, I, 426.
Lưu Hưng Hiếu, I, 162.
Lưu Nguyên Uân, I, 448.
Lưu Quỹ, I, 471.
Lưu thị gia phả, I, 345.
Lưu Tri Cơ, I, (8).
Ly dị, II, 10.
Ly tao, II, 57.
Lý Anh-tông, I, 15.
Lý âm phương pháp thông lục, I, 371.

Lý Cảo-đức, I, 12.
Lý Cao, I, (8).
Lý Công Uẩn, I, (1, 2), 3.
Lý Dụng Quang, I, (14).
Lý Đạo Tái, I, 47.
Lý Đức Chính, I, 4.
Lý Mặc, I, (4).
Lý Nhân-tông, I, 12.
Lý Ông Trọng, I, (6, 7, 12).
Lý Phật Mã, I, 4.
Lý sự dung thông, I, 262b.
Lý Tế Xuyên, I, 65.
Lý Thái-tổ, I, 3.
Lý Thái-tông, I, 4.
Lý thị thế gia, I, 2.
Lý Thiên Tộ, I, 15.
Lý thư đọc sách, I, 87.
Lý Thường Kiệt, I, 10.
Lý Tôn Hiếu, II, 60.
Lý Trần Quán, I, 377.
Lý Trần Tấn, I, 354.
Lý Tử Cấu, I, (23), 109.
Lý Tử Tấn, I, (23, 24), 106.
Lý Vạn Hạnh, I, 2.
Lý Văn Phức, I, 485.
Lý Văn Phượng, I, (5).

M

Ma-lăng-kiều, Ỷ-lan xã, Sáng-quang tự chung minh, I, 82.
Ma nhai kỹ công bi, I, 50.
Mạc Đĩnh Chi, I, (12, 23), 54.
Mạc thị gia phả, I, 567.
Mạc Thiên Tích, I, (7, 28), 364.
Mai-am, I, 497.
Mai Công Bật, I, 25.
Mai dịch thú dư, I, 444.
Mai Đình, II, 109.
Mai đình mộng ký, I, 443.
Mai-hiên, I, 92.
Mai-hồ, I, (7).
Mai-lĩnh hầu, I, 234.
Mai-lĩnh sứ Hoa tùng vịnh, I, 251.
Mai-lý, I, 216.
Mai Nhạc, II, 33.
Mai Nham, II, 5.
Mai-nham, I, 550.
Mai-nham thi thảo, I, 550.
Mai-nương-lệ-cốt, II, 24.
Mai-phong (Lê Quát), I, 57.
Mai-phong (Phan Huy Chú), I, (11), 442.
Mai phong du Tây thành dã lục, I, 442.
Mai-phổ, I, 602.
Mai quận công, I, 251.
Mai-sơn, I, 676.
Mai sơn ngâm tập, I, 676.
Mai-sơn ngâm thảo, I, 676.
Mai-trang tập, I, 203.
Mai-viên, I, 666.
Mai Viên-chiếu thiền sư, I, (2).
Mai-viên thi văn tập, I, 666.
Mai-xuyên, I, 535.
Man hoang kiếm hiệp, II, 14.

Măn giác đại sư, I, 8.
Mạn-đề hương Phúc-minh tự bi minh, I, 74.
Mạn hứng, I, 121.
Mạn-viên, I, 491.
Mạn-viên thi tập, I, 491.
Mảnh gương chuyên chế trong gia đình, II, 60.
Mảnh hồn thơ, II, 103.
Mảnh tình chung, II, 58.
Mảnh trăng thu, II, 101.
Mạnh-an, I, 130.
Mạnh học trang cao đẳng giáo khoa thư, I, 674.
Mạnh-nguyên, I, (3), 96.
Mạnh Phú Tư, II, 111.
Mạnh-thần, I, 99.
Mạnh-trạch, I, 640.
Mạnh Tử quốc văn giải thích, II, 14, 28.
Manuel de conversation en français et annamite, II, 70.
Mão-hiến, I, 419.
Mão-hiến chuyết bút, I, 419.
Mão-hiến hành trạng, I, 419.
Mão-hiến văn tập, I, 419.
Máu thịt xây thành, II, 49.
Mặc-hiên, I, 111.
Mặc-ông sử tập, I, 291.
Mặc-trai (Doãn Hành), I, 215.
Mặc-trai (Đàm Thận Huy), I, 184.
Mặc-trai (Đinh Nho Hoàn), I, 291.
Mặc-trai thi tập, I, 184.
Mặt trận dân chủ Đông-dương, II, 68.
Mân Châu, II, 36.
Mân hành thi thảo, I, 485.
Măn-hiên, I, 525.
Mẫn-hiến loại thuyết, I, 525.
Mẫn-hiến thi loại, I, 525.
Mẫn-hiến thi tập, I, 525.
Mẫn-hiến thi văn tập, I, 525.
Mật-liêu, I, (23).
Mậu-lương Nguyễn thị gia phả, I, 682.
Mây Tần, II, 116.
Mấy lời chung cáo với các bạn nhà nho, II, 59.
Mấy tay tuần lại nước Tàu đó hộ ta xưa, II, 21.
Mẹ chồng nàng dâu, II, 24.
Mẹ khuyên con về nhà chồng, I, 330.
Mẹ ơi con muốn lấy chồng, I, 330.
Mẹo luật dạy học tiếng Pha-lang-sa, II, 3.
Méthode pour apprendre, le français et l'annamite, II 5.
Méthode pratique pour l'étude du Quốc ngữ à l'usage des écoles annamites, II, 55.
Mễ Dương, II, 70.
Mễ Nhân, II, 70.
Mệnh thông thi triệu, I, (3).
Miễn-trai, I, 592.
Miễn-trai văn tập, I, 592.
Miện-hải, I, 732.
Minh-châu, I, 262b.
Minh-duệ, I, 711.
Minh đạo, I, 95.
Minh đạo gia huấn, II, 25.
Minh đô sử, I, 735.
Minh đô thi tuyển, I, (28).
Minh đô thi vựng, I, (25, 28, 29), 453.
Minh-đô vương, I, 320.
Minh-đô vương thi tập, I, 320.
Minh-hoàng dục mã đồ, I, 69.
Minh-khiêm, I, 366.

Minh-khiêm thi tập, I, 366.
Minh-không, I, (7).
Minh-không thần dị, I, (3).
Minh lương cẩm tú, I, 137.
Minh-mệnh, I, 441.
Minh-mệnh chiếu dụ, I, 441.
Minh-mệnh chính yếu, I, 447, 462, 535, 601.
Minh-mệnh cung từ, I, 542.
Minh nho thang mộc, I, (7).
Minh-phục, I, 214.
Minh-quyên tập, I, 411.
Minh sử luận đoán khảo biên, I, 607.
Minh tâm bửu giám, II, 3.
Minh-tĩnh, I, 542.
Minh-tĩnh ai phương thi tập, I, 542.
Minh Viên, II, 18.
Mộ-đạo xã, Đại-bi tự chung minh, I, 49.
Mộ-trạch Vũ tộc thế hệ sự tích, I, 340.
Mỗi hoài ngâm thảo, I, 614.
Mối tình « chân », II, 85.
Mộng-châu, I, 700.
Mộng-châu thi tập, I, 700.
Mộng-dương tập, I, 447, 481.
Mộng-hải, I, (21), 678.
Mộng hiền truyện, I, 698.
Mộng Hoa vương, II, 86.
Mộng-hồ, I, 678.
Mộng ký, I, 71.
Mộng-liên-đình, I, 636.
Mộng-mai, I, 606b.
Mộng mai đình thi tập, I, 565.
Mộng-phủng, I, 620.
Mộng tàn, II, 116.
Mộng-thạch, I, 655.
Mộng-tịch, I, 651.
Mộng Tuyết, II, 81.
Mộng-viên tập I, 578.
Một bầu tâm sự, II, 68.
Một chữ tình, II, 33.
Một cô gái mới, II, 76.
Một cuộc săn vàng, II, 76.
Một đoạn Nam sử rất vẻ vang, II, 44.
Một kiếp trước của Phật Thích-ca, II, 94.
Một ít dật sử trên đoạn sử Việt-nam cách mạng trong thời kỳ Pháp thuộc, II, 18.
Một linh hồn đàn bà, II, 76.
Một lương tâm trong gió lốc, II, 76.
Một mùa hoa, II, 81.
Một ngày hè, II, 108.
Một nghìu cửa sổ, II, 116.
Một người, II, 76.
Một người cha, II, 76.
Một nhà nho « tiết thảo » Phan Khôi, II, 50.
Một số tài liệu thực tế về lịch sử xã hội Việt-nam, II, 68.
Một số ý kiến về cách mạng kỹ thuật ở nước ta, II, 97.
Một tấm cảm tình, II, 79.
Một tấm lòng, II, 25.
Một tập du ký của Lãn-ông : Thượng kinh ký sự, II, 29.
Một tháng ở Diên-an, II, 68.
Một thiên tình sử, II, 116.
Một thiếu niên, II, 111.
Một trái tim, II, 76.
Một trận cười, II, 23.
Mơ Tổ mẵng, II, 31.
Mùa hái quả, II, 81.
Mục lục sách Việt-nam bằng chữ Quốc ngữ, II, (3A).
Mục-nhu, I, 459.
Mục-thận, I, (17).

Muốn thì được, II, 95.
Mưa đêm, I, 641.
Mực mài nước mắt, II. 91.
Mười câu chuyện về đời cách mệnh (*ký ức lục*), II, 32.
Mười cây thuốc chữa trăm chứng bệnh, II, 54.
Mười đêm cuối cùng trong vở tuồng một trăm đêm, I, 606b.
Mười điều tâm niệm, II, 89.
Mười hai bến nước, II. 106.
Mười lăm năm kỷ sinh trùng y học Việt-nam. II. 109.
Mười năm hoạt động chống tạo ở Việt-nam, II. 97.
Mỹ-Diệm phá hoại hòa bình, thống nhất nước ta, II. 1.
Mỹ thuật nước nhà, II, 44.
Mỹ-xuyên, II, 538.
Mỹ-xuyên bá, I, 351.

N

Nại-am, I, 609.
Nại-hiên, I, 249.
Nam âm thi thoại, II, 50.
Nam âm thi văn khảo biện, II, 14.
Nam bang thảo mộc, I, 732.
Nam Bắc phiên giới địa đồ, I, 15.
Nam-bố sơn, I, 555.
Nam Cao, II, 117.
Nam cầm phổ, I, 537.
Nam-chân tạp ký, I, 501.
Nam-chân thập lục vịnh, I, 501.
Nam-chi tập, I, 676.
Nam Chúc, II, 61.
Nam chưởng ký lược, I, 283, 466.
Nam dược thần hiệu, I, 72.
Nam đàn bát chân, II, 28.
Nam-định địa dư nhân vật khảo, II, 24.
Nam-định tỉnh địa dư, I, 612.
Nam giao hảo âm, I, (7).
Nam giao thu sắc, I, 207.
Nam hà tiệp lục, I. 393.
Nam hải dị nhân, II, 16.
Nam hành ký đắc tập, I, 350.
Nam hành tập (Lê Đại Cương), I, 418.
Nam hành tập (Tô Trân), I, 462.
Nam hành thi tập, I. 382.
Nam hành thi thảo, I, 504.
Nam-hiên, I, 198.
Nam hoa kinh, II, 57.
Nam học Tân tự, II, 17.
Nam Hương, II, 64.
Nam hương tập, I, 676.
Nam Kiều, II, 68.
Nam-kỳ địa chí, II, 21.
Nam-kỳ địa dư chí, I, 618.
Nam nữ mỹ dung dược (*150 cách tô điểm sắc đẹp*), II. 25.
Nam-ông, I, (3), 95.
Nam-ông mộng lục, I, (1, 3, 7), 96
Nam phong, II, 15.

Nam phong giải trào, I, 431.
Nam phong nữ ngạn thi, I, 431.
Nam phong danh vật bị khảo, I, 585.
Nam quốc dân tư trí, I, 733; II, 10.
Nam quốc địa dư (Lương Trúc Đàm), I, 702.
Nam quốc địa dư (Trần Kỷ), I, 619.
Nam quốc nữ lưu, II, 19.
Nam quốc sơn hà Nam đế cư, I, 10.
Nam-sơn chủ nhân, I, 579.
Nam-sơn song khóa, I, 579.
Nam-sơn tùng thoại, I, 579.
Nam-sơn tùy bút, I, 579.
Nam sử liệt truyện, I, 321.
Nam sử lược thuyết, I, 581.
Nam sử sách lược, I, 559.
Nam sử tập biên, I, 693.
Nam sử tiện lãm, I, 585.
Nam Thăng Dã, II, 25.
Nam thi hợp tuyển, II, 46.
Nam tông tự pháp đồ, I, 28, 139.
Nam Trân, II, 90.
Nam trình liên tập, I, 299.
Nam trình liệu vịnh tập tự, I, 336.
Nam trung tạp ngâm, I, 408.
Nam-trung tập, I, 333.
Nam tuần kỷ trình thi, I, 322.
Nam-văn, I, 348.
Nam Xương, II, 75.
Nàng, II, 91.
Năm bộ da để hay là một tấm gương kiên nhẫn, II, 94.
Năm Châu, II, 86.
Năm Nở, II, 86.
Năm hạn, II, 65.
Nắng thu, II, 85.
Nắng trong vườn, II, 100.
Nấm mồ thanh niên, II, 110.
Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân, II, 1.
Nét mực tình, II, 32.
Nễ-giang, I, 706.
Ngã Au-nam dân tộc nam tiến chi tích sử, II, 59.
Ngã ba hạc phủ, I, 311.
Ngã Việt Hoàng Lê triều tịch khoa đề danh bi văn, I, (13).
Ngạc-đình (Nguyễn Hữu Tạo), I, 514.
Ngạc-đình (Phạm Quang Sán), I, 696.
Ngan-nan tche yuan, I, (6).
Ngan-nan tche yuan et son auteur, I, (6).
Ngạn-hoàn, I, 165.
Ngạn ngữ phong dao, II, 17.
Ngày mai với lập hồ sơ cần thời đại, II, 94.
Ngày mới, II, 70, 100.
Ngày xưa, II, 113.
Ngẫm non hồng, II, 40.
Ngâm khúc (Cung oán, Chinh phụ, Tỳ bà hành), II, 41.
Ngậm miệng, II, 116.
Ngẫu-trì, II, 50.
Nghè Mô, I, 686.
Nghệ-an ký, I, (10), 350, 397.
Nghệ-an thi tập (Bùi Bích), I, (26), 389.
Nghệ-an thi tập (Ngô Thời Sĩ), I, 336.
Nghệ-an tỉnh chí (Bùi Bích), I, 389.
Nghệ-an tỉnh chí (Phan Huy Ôn), I, 351.
Nghệ-điền, I, 355.

Nghệ sĩ Nguyễn Đình Nghị với lối hát chèo cổ, II, 23.
Nghệ thuật và Danh giới, II, 103.
Nghệ văn chí, I, (2),
Nghệ vương thủy mạt, I, (3).
Nghi-chi, I, 539.
Nghi-hiên, I, 314.
Nghi lễ phổ thông, II, 21.
Nghi-sơn, I, (5).
Nghĩ hộ Tam giáp giải thưởng hát ả dào, I, 226.
Nghị-am biệt lục, I, 450.
Nghị-am hàn hương, I, 450.
Nghị-am học thức, I, 450.
Nghị-tổ Âu vương, I, 320.
Nghị-trai, I, 251.
Nghị-trai thi tập, I, 251.
Nghĩa-hòa, I, 153.
Nghĩa-khê, I. 475.
Nghĩa-khê thi tập, I, 475.
Nghĩa-lộ khởi nghĩa, II, 68.
Nghĩa-lộ vượt ngục, II, 68.
Nghĩa nặng tình sâu, II, 30.
Nghĩa-phu, I, 56.
Nghĩa phu, hiếu tử, thuận tôn, cập liệt nữ thực lục, I, 573.
Nghĩa sĩ truyện, I, 189.
Nghĩa-sơn (Đỗ Nhân), I, 185.
Nghĩa-sơn (Nguyễn Đình Mỹ), I, 127.
Nghĩa-trai (Nguyễn Công Cơ), I, 289.
Nghĩa-trai (Phạm Văn Nghị), I, 479.
Nghĩa-trai trường văn sách, I, 479.
Nghĩa-viên, I, 724.
Nghĩa vương, I, 94.
Nghĩa-xuyên, I, 232.
Nghĩa-xuyên quan quang tập, I, 232.
Nghiêm Nguyên Lãng, I, 209.
Nghiêm Sĩ Đôn, I, 626.
Nghiêm Thanh, I, (4).
Nghiêm Tòng Giản, I, (4, 7).
Nghiên cứu các chất kháng sinh ở một số thảo mộc, II, 102.
Nghiên cứu công dụng các thuốc chữa giun sán, đặc biệt về các loại thảo mộc, II, 102.
Nghiên cứu kháng sinh ở Việt-nam, II, 102.
Nghiên cứu về bệnh lao tiên nhiễm trong trẻ lao dưới 3 tuổi ở Việt-nam, II, 97.
Nghiên cứu về miễn dịch chống lao bằng BCC chết, II, 97.
Nghiên cứu về tình hình sơ nhiễm ở trẻ do trực trùng không điển hình, II, 97.
Nghiên cứu về vi trùng học trong bệnh lao có bằng điều trị phối hợp INH và kích sinh chất tiêm vùng huyệt phổi, II, 97.
Nghiễn-nông, I, 732.
Ngõ hẻm, II, 112.
Ngọ-đình hầu, I, 305.
Ngọ-phong, I, (9), 336.
Ngọ-phong văn tập, I, 336.
Ngọa du sào thi văn tập, I, 644.
Ngọa-long-cương văn, I, 359.
Ngoại ô, II, 112.
Ngọc Âm, II, 40.
Ngọc-đường di cảo, I, 105.
Ngọc-đường thi tập, I, 720.
Ngọc-đường Trường thi, II, 66.
Ngọc-đường văn tập, I, 720.
Ngọc hác tập, I, 58.
Ngọc hải I, (1).

Ngọc Hoa vịnh tập, I, 478.
Ngọc Kiều Lê tân truyện I, 485.
Ngọc tiên tập, I, (7), 47.
Ngọc tỉnh liên phú, I, (23), 54.
Ngọc uyên ương, II, 60.
Ngòi bút sắt, II, 68.
Ngọn cỏ gió đùa, II, 33.
Ngọn cờ lau, II, 58.
Ngọn cờ vàng, II, 58.
Ngọn gió rừng, II, 104.
Ngô Bá Tông, I, (4).
Ngô Chân Lưu, I, (7), 1.
Ngô Chi Lan, I, 203.
Ngô Duy Trừng, I, 323.
Ngô Duy Viên, I, 391.
Ngô Đình Thạc, I, (7).
Ngô Đình Thái, I, 431.
Ngô Đốc Khánh, I, 516.
Ngô Đức Kế, I, 661 ; II, 20.
Ngô Đức Mậu, II, 40.
Ngô gia thế phả, I, 336, 413, 421.
Ngô gia thế phả thực lục, I, 674.
Ngô gia văn phái, I, 413, 421.
Ngô Giáp Đậu, I, 674.
Ngô Hi, I, 391.
Ngô Hoán, I, 171.
Ngô Hoán, I, (7, 12), 183.
Ngô Lập Chi, II, 39.
Ngô Luân, I, 152.
Ngô Nhân Tĩnh, I, 406.
Ngô Phùng, I, 531.
Ngô Quang Bích, I, 642.
Ngô Quý Dồng, I, 609.
Ngô Quý Tiếp, II, 15.
Ngô Sĩ Liên, I, 133.
Ngô Tất Tố, I, 133.
Ngô Tất Tố, II, 47.
Ngô Thầm, I, 175.
Ngô Thận, I, 517.
Ngô Thế Lân, I, 360.
Ngô Thế Lân thi tập, I, 360.
Ngô Thế Mỹ, I, 431.
Ngô Thế Vinh, I, 469.
Ngô thị gia huấn, I, 336.
Ngô thị gia phả (Ngô Duy Trừng) I, 323.
Ngô thị gia phả (Ngô Trọng Khuê), I, 391.
Ngô thị gia phả tục biên, I, 517.
Ngô Thời Du, I, 413.
Ngô Thời Điền, I, 566.
Ngô Thời Giai, I, 432.
Ngô Thời Hoàng, I, 421.
Ngô Thời Hương, I, 444.
Ngô Thời Nhiệm, I, (19), 369.
Ngô Thời Sĩ, I, (9), 336.
Ngô Thời Thiến, I, 437.
Ngô Thời Ức, I, 299.
Ngô Thời Vị, I, 444.
Ngô tộc truy viễn đàn ký, I, 410.
Ngô Trọng Hưng, II, 39.
Ngô Trọng Khuê, I, 391.
Ngô Tuấn Cảnh, I, 568.
Ngô Văn Triện, II, 60.
Ngô Vi Liễn, II, 53.
Ngô vương Quyền, II, 21, 104.
Ngộ-ấn thiền sư, I, 6.
Ngộ đạo ca thi tập, I, 13.
Ngộ-trai, I, 528.
Ngôn ầu thi tập, I, 368.
Ngôn chí thi, I, 251.
Ngu-hồ, I, 403.
Ngu nhân tập, I, 129.
Ngu-sơn toàn tập, I, 472.
Ngũ đại thời tiệm thiết, I, (2).
Ngũ hổ bình Liêu, I, 588.
Ngũ kinh tinh lý tiết yếu, I, 455.
Ngũ luân kim kinh lục, I, 597.
Ngũ luân tự quốc âm I, 305.
Ngũ thiên tự thi tập, I, 581.

Ngũ tuần khánh tiết văn thảo, I, 595.
Ngụ cư tự thuật hoài, I, 117.
Ngụ ngôn, II, 46.
Ngụ ngôn mới, II, 64.
Ngục trung kỷ sự, II, 68.
Ngục trung nhật ký, II, 1.
Ngục trung bát vịnh, I, 404.
Ngục trung thư, I, 733.
Nguồn gốc và phương pháp học chữ Hán, II, 49.
Nguồn gốc văn học nước nhà, II, 19.
Nguỵ Khắc Dần, I, 582.
Nguỵ Khắc Thành, I, 459.
Nguỵ Khắc Tuần, I, 463.
Nguyên-lập, I, 450.
Nguyên Minh Thiện, I, (2).
Nguyên-phu, II, 30.
Nguyên-trọng, I, 531.
Nguyễn A San, I, 633.
Nguyễn Ái Quốc, II, 1.
Nguyễn An, I, (7).
Nguyễn An Nhân, II, 35.
Nguyễn Án, I, 403.
Nguyễn Bá Học, II, 6.
Nguyễn Bá Học tiên sinh chi lược sử cập kỷ di ngôn, II, 59.
Nguyễn Bá Ký, I, (23), 135.
Nguyễn Bá Lân, I, (12), 311.
Nguyễn Bá Nghi, I, 473.
Nguyễn Bá Tĩnh, I, 72.
Nguyễn Bá Trác, II, 59.
Nguyễn Bành, I, 216.
Nguyễn Bảo, I, 150.
Nguyễn Bảo (xem Nguyễn Thu).
Nguyễn Bạt Tụy, I, 229.
Nguyễn Biểu, I, 94.
Nguyễn Bính Khiêm, I, 236.
Nguyễn Bính, I, 243.
Nguyễn Bính, II, 116.
Nguyễn Can Mộng, I, 726; II, 17.
Nguyễn Cảnh Huy, I, (12).
Nguyễn Cao Bính, I, 584.
Nguyễn Cát Ngạc, II, 75.
Nguyễn Cần, I, (7).
Nguyễn Cần, I, 629.
Nguyễn Cầu Nhân, I, 682.
Nguyễn Chánh Sát, II, 11.
Nguyễn Chuyên Mỹ, I, 231.
Nguyễn Chưng, I, 625.
Nguyễn Cố Phu, I, 68.
Nguyễn Công Bảo, I, 384.
Nguyễn Công Bảo, I, 716.
Nguyễn Công Bật, I, 25.
Nguyễn Công Cơ, I, (7), 289.
Nguyễn Công Diễm, I, 27.
Nguyễn Công Đồng, I, 286.
Nguyễn Công Hãng, I, (7), 290.
Nguyễn Công Hoan, II, 86.
Nguyễn Công Tấn, I, 508.
Nguyễn Công Tiệp, I, 451.
Nguyễn Công Trứ, I, 528.
Nguyễn Cư Trinh, I, (28, 30), 363.
Nguyễn Danh Dự, I, 284.
Nguyễn Danh Nho, I, 278.
Nguyễn Danh Thế, I, (7).
Nguyễn Doãn Thường, I, (7).
Nguyễn Du, I, (26), 253, 408.
Nguyễn Duy Hàn, I, 654.
Nguyễn Duy Nhiếp, I, (21).
Nguyễn Duy Tắc, I, (23).
Nguyễn Duy Thì, I, 256.
Nguyễn Dữ, I, (7), 222.
Nguyễn Đại, I, 524.
Nguyễn Đán, I, 362.
Nguyễn Đăng, I, 257.
Nguyễn Đăng Cảo, I, (12).

Nguyễn Đăng Đạo, I, 282.
Nguyễn Đăng Hương, I, 365.
Nguyễn Đăng Liêu, I, 282.
Nguyễn Đăng Mẫn, I, 366.
Nguyễn Đăng Thịnh, I, 365.
Nguyễn Đăng Tiêu, I, 366.
Nguyễn Đăng Tuyển, I, 636.
Nguyễn Địch, I, 622.
Nguyễn Đình Chiểu, I, 640.
Nguyễn Đình Côn, I, 280.
Nguyễn Đình Dao, I, 482.
Nguyễn Đình Dương, I, 630.
Nguyễn Đình Hoàn, I, 287.
Nguyễn Đình Mỹ, I, 127.
Nguyễn Đình Nhượng, I, 280.
Nguyễn Đình Sách, I, (7).
Nguyễn Đình Thạc, I, 349.
Nguyễn Đình Tố, 339.
Nguyễn Đình Tuấn, I, 711.
Nguyễn Đỗ Mục, II, 9.
Nguyễn Đôn Phục, II, 14, 28.
Nguyễn Đồng Chi, II, (6A).
Nguyễn Đình Kiên, II, 22.
Nguyễn Đình Lạp, II, 112.
Nguyễn Đình Nghị, II, 23.
Nguyễn Đình Quế, II, 41.
Nguyễn Đức Đạt, I, 579.
Nguyễn Đức Huấn, I, 169.
Nguyễn Đức Nhã, I, 570.
Nguyễn Đức Trinh, I, 140.
Nguyễn Đức Tú, I, 379.
Nguyễn Đức Uông, I, 312.
Nguyễn Dương, I, (26).
Nguyễn đường thế phả, I, 600.
Nguyễn Gia Cát, I, 396.
Nguyễn Gia Phan, I, 371.
Nguyễn Gia Thiều, I, 347.
Nguyễn Giản Thanh, I, 227.
Nguyễn Hạ Huệ, I, 203.
Nguyễn Hàm Ninh, I, 536.
Nguyễn Hãng, I, (7), 249.
Nguyễn Hành, I, 285.
Nguyễn Hành, I, 411.
Nguyễn Hảo, I, 501.
Nguyễn Hi Văn, I, 713.
Nguyễn Hoài Vinh, I, 480.
Nguyễn Hoàn, I, 174.
Nguyễn Hoãn, I, (14), 325.
Nguyễn Học Sĩ, II, 90.
Nguyễn Hồng Nhậm, I, 554.
Nguyễn Hồng Phong, II, (6A).
Nguyễn Hồng Sâm, I, 555.
Nguyễn Hồng Y, I, 519.
Nguyễn Húc, I, (7), 212.
Nguyễn Huy Cận, I, 334.
Nguyễn Huy Đạo, I, 604.
Nguyễn Huy Hồ, I, 443.
Nguyễn Huy Lượng, I, 374.
Nguyễn Huy Lý, I, 398.
Nguyễn Huy Nhiệm, I, 443.
Nguyễn Huy Oánh, I, (10), 329.
Nguyễn Huy Tú, I, 400.
Nguyễn Huy Tự, I, 356.
Nguyễn Huy Tưởng, II, 108.
Nguyễn Hương, I, 339.
Nguyễn Hương, I, 420.
Nguyễn Hữu Cầu, I, 321.
Nguyễn Hữu Chỉnh, I, 368.
Nguyễn Hữu Dật, I, 267b.
Nguyễn Hữu Dộ, I, 556.
Nguyễn Hữu Hào, I, 267b, 681.
Nguyễn Hữu Huân, I, 646.
Nguyễn Hữu Lập, I, 591.
Nguyễn Hữu Nghiêm, I, 199.
Nguyễn Hữu Phu, I, 132.
Nguyễn Hữu Tạo, I, 514.
Nguyễn Hữu Thận, I, 412.
Nguyễn Hữu Tiến, II, 14, 28.
Nguyễn Hữu Văn, I, 501.
Nguyễn Hựu Cung, I, 386b.
Nguyễn Ích Tốn, I, 163.
Nguyễn Khánh Toàn, II, (4A).

Nguyễn Khắc Cần, I, 558.
Nguyễn Khắc Hài, I, (8).
Nguyễn Khắc Hiếu, I, 114.
Nguyễn Khắc Hiếu, II, 43.
Nguyễn Khắc Khoan, I, (23).
Nguyễn Khắc Trạch, I, 461.
Nguyễn Khoa Văn, II, 95.
Nguyễn Khuyến, I, 652.
Nguyễn Kiều, I, (7), 296.
Nguyễn Kim, I, (7).
Nguyễn Kính, I, (8).
Nguyễn Lan Khai, II, 91.
Nguyễn Lộ Trạch, I, 715.
Nguyễn Lương, I, 590.
Nguyễn Mạnh Bổng, II, 36.
Nguyễn Mão, I, 533.
Nguyễn Mậu, I, 224.
Nguyễn Mậu Áng, I, 288.
Nguyễn Mậu Kiến, I, 607.
Nguyễn Mậu Tài, I, 261.
Nguyễn Mậu Thịnh, I, 288.
Nguyễn Miên Bật, I, 483.
Nguyễn Miên Cư, I, 527.
Nguyễn Miên Định, I, 542.
Nguyễn Miên Ngung, I, 491.
Nguyễn Miên Thanh, I, 494.
Nguyễn Miên Thẩm, I, 537.
Nguyễn Miên Tông, I, 484.
Nguyễn Miên Triện, I, 699.
Nguyễn Miên Trình, I, 544.
Nguyễn Minh Bích, I, 244.
Nguyễn Minh Thiện, I, (2).
Nguyễn Môn, I, (14).
Nguyễn Mộng Trang, I, 100.
Nguyễn Mộng Tuân, I, (23, 24), 107.
Nguyễn Nam Thông, II, 52.
Nguyễn Năng Nhuận, I, 245.
Nguyễn Năng Nhượng, I, 245.
Nguyễn Nghi, I, 363.
Nguyễn Nghi, I, (7).
Nguyễn Nghiễm, I, (10, 23), 314.
Nguyễn Nghiêu Tư, I, 134.
Nguyễn Nguyên Ức, I, 14.
Nguyễn Nha, I, 348.
Nguyễn Nha thi tập, I, 348.
Nguyễn Nhân Bị, I, 144.
Nguyễn Nhân Phùng, I, 148.
Nguyễn Nhuận, I, (4).
Nguyễn Như, I, 612.
Nguyễn Như Đỗ, I, 130.
Nguyễn Nhữ Bật, I, (23).
Nguyễn Nhược Pháp, II, 113.
Nguyễn Nhược thị Bích, I, 653.
Nguyễn Ninh, I, 220.
Nguyễn Nộn, I, (12).
Nguyễn Phan Đường, I, 464.
Nguyễn Phan Lãng, II, 31.
Nguyễn Pháp, I, (23).
Nguyễn Phi Khanh, I, (23, 24), 97.
Nguyễn Phi Khanh thi tập, I, 97.
Nguyễn Phò Chính, I, 439b.
Nguyễn Phu Tiên, I, (23), 218.
Nguyễn Phúc Chiêu, I, 151.
Nguyễn Phúc Chu, I, (28).
Nguyễn Phúc Đàm, I, 441.
Nguyễn Phúc Khoát, I, (28).
Nguyễn Phúc Thì, I, 554.
Nguyễn Quang Bật, I, 179.
Nguyễn Quang Bích, I, 642.
Nguyễn Quang Luyện, I, 457.
Nguyễn Quang Oánh, II, 41.
Nguyễn Quốc Trinh, I, 269.
Nguyễn Quý Ân, I, 297.
Nguyễn Quý Đức, I, (7, 12, 22, 23), 281.
Nguyễn Quý Tân, I, 545.
Nguyễn Quý Toàn, I, 703.

Nguyễn Quý Ưng, I, 81.
Nguyễn Quyền, II, 12.
Nguyễn Sĩ Cố, I, 48.
Nguyễn Sinh Huy, II, 1.
Nguyễn Sư Hoàng, I, 703.
Nguyễn Sưởng, I, 66.
Nguyễn Tài, I, 596.
Nguyễn Tài Tích, I, 691.
Nguyễn Tấn Tài, I, 219.
Nguyễn Tập, I, (26).
Nguyễn Tất Đạt, I, 600.
Nguyễn Tất Thành, II, 1.
Nguyễn Thái Bạt, I, (12).
Nguyễn Thái Học, II, 57.
Nguyễn Thanh Trinh, I, 705.
Nguyễn Thành, I, 110.
Nguyễn Thành Châu, II, 86.
Nguyễn Thành Lâm, II, 68.
Nguyễn Thắng, I, 652.
Nguyễn Thắng Trung, I, 205.
Nguyễn Thận, I, 208.
Nguyễn Thế Lịch, I, 371.
Nguyễn Thì Trung, I, (7), 126.
Nguyễn Thị Bích, I, 653.
Nguyễn thị thế phả, I, 669.
Nguyễn Thiên Tích, I, (7), 119.
Nguyễn Thiên Tùng, I, (23), 206.
Nguyễn Thiến, I, 253.
Nguyễn Thiệu Kế, I. 706; II, 43.
Nguyễn Thiếp, I, 370.
Nguyễn Thông, I, (23), 644.
Nguyễn Thư, I, (25, 28, 29), 453.
Nguyễn Thuật, I, 614.
Nguyễn Thuyên, I, 39.
Nguyễn Thực, I, (7), 255.
Nguyễn Thưởng Khanh, II, 115.
Nguyễn Thượng Cát, II, 72,
Nguyễn Thượng Hiền, I, 676.
Nguyễn Thượng Phiên, I. 598.
Nguyễn tiên sĩ thi tập, I, 616.
Nguyễn Tình, I, 551.
Nguyễn Tình Hòa, I, 488.
Nguyễn Tố, II, 91.
Nguyễn tộc phả ký, I, 596.
Nguyễn Tôn Miệt, I, 161.
Nguyễn Tông Khuê, I, (7).
Nguyễn Tông Quái, I, 305.
Nguyễn Trác Luân, I, 303.
Nguyễn Trãi, I, (7, 23), 105.
Nguyễn Trãi, II, 68.
Nguyễn Trãi, một nhân vật vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt-nam, II, 68.
Nguyễn Trãng Tộ trên lịch sử Việt-nam, II, 29.
Nguyễn Tri Phương, I, 548.
Nguyễn Trí, I, 709.
Nguyễn Trí tộc gia phả, I, 709.
Nguyễn triều tấu biểu, I, 447.
Nguyễn Triệu Luật, II, 66.
Nguyễn Trinh Hoằng, I, 560.
Nguyễn Trinh Thận, I, 497.
Nguyễn Trọng Biện, I, 586.
Nguyễn Trọng Hiệu, I, 530.
Nguyễn Trọng Hợp, I, 601.
Nguyễn Trọng Thuật, II, 29.
Nguyễn Trọng Trí, II, 109.
Nguyễn Trọng Ý, I, 148.
Nguyễn Trù, I, (23, 29).
Nguyễn Trung Mậu, I, 424.
Nguyễn Trung Ngạn, I, (22, 24), 50.
Nguyễn Trung Quản, I, (21).
Nguyễn Trực, I, (7, 23), 129.
Nguyễn Trừng, I, 625.
Nguyễn Trường Tộ, I, 547.
Nguyễn Trường, I, 8.
Nguyễn Tú, I, (19).
Nguyễn Tuấn Trình, II, 114.

Nguyễn Tụy Trân, I, 707.
Nguyễn Tư Cung, I, 669.
Nguyễn Tư Giản, I, 643.
Nguyễn Tử Siêu, II, 35.
Nguyễn Tử Tấn, I, (22, 25).
Nguyễn Tử Thành, I, 89.
Nguyễn Tử, I, 362.
Nguyễn Tự Cường, I, (19).
Nguyễn Tường Lân, II, 100.
Nguyễn Tường Long, II, 89.
Nguyễn Tường Phổ, I, 506.
Nguyễn Tường Tam, II, 85.
Nguyễn Tựu tiên sinh truyện, II, 21.
Nguyễn Ức, I, 91.
Nguyễn Ưng Ân, I, 698.
Nguyễn Ưng Long, I, 97.
Nguyễn Vạn Hạnh, I, 2.
Nguyễn Văn Ái, I, 616.
Nguyễn Văn Anh, I, (7).
Nguyễn Văn Bình, II, 17.
Nguyễn Văn Chương, I, 548.
Nguyễn Văn Cừ, II, 107.
Nguyễn Văn Danh, I, 357.
Nguyễn Văn Diêu, I, 588.
Nguyễn Văn Đào, I, 724.
Nguyễn Văn Điền, II, 14.
Nguyễn Văn Giai, I, (7), 648.
Nguyễn Văn Giang, I, 458.
Nguyễn Văn Giao, I, 581.
Nguyễn Văn Hiền, I, 522.
Nguyễn Văn Lạc, I, 637.
Nguyễn Văn Lý, I, 474.
Nguyễn Văn Mại, I, 671.
Nguyễn Văn Năng, II, 78.
Nguyễn Văn Ngọc, II, 46.
Nguyễn Văn Phú, I, 643.
Nguyễn Văn San, I, 589.
Nguyễn Văn Siêu, I, 540.
Nguyễn Văn Thanh, II, 110.
Nguyễn Văn Thành, I, 367.
Nguyễn Văn Tố, II, 44.
Nguyễn Văn Tùng, I, 478.
Nguyễn Văn Vĩnh, II, 24.
Nguyễn Vân Đăng, I, 621.
Nguyễn Viết Thứ, I, 270.
Nguyễn Vĩnh Tích (xem Nguyễn Thiên Tích).
Nguyễn Vĩnh Trinh, I, 543.
Nguyễn Xí, I, (12),
Nguyễn Xuân Ôn, I, 720.
Nguyện-học thiền sư, I, 18.
Nguyệt-đình (Nguyễn Vĩnh Trinh), I, 543.
Nguyệt-đình (Phan Đình Bình), I; 587.
Nguyệt-đình tạp ký, I, 587.
Nguyệt-đình thi thảo, I, 543.
Nguyệt-giang hành trạng, I, 471.
Nguyệt-phường, I, 732.
Nguyệt-tiều, I, 732.
Ngư-đường, I, 593.
Ngư-hải, I, 729.
Ngư-phong, I, 642.
Ngư-phong thi văn tập, I, 642.
Ngư-phong tướng công truyện ký, I, 642.
Ngư tiều trường điệu, II, 3.
Ngư tiều vấn đáp, I, 640.
Ngự chế cổ kim thể cách thi pháp tập, I, 484.
Ngự chế cổ kim thi pháp, I, 473.
Ngự chế thi nhị tập, I. 554.
Ngự chế thi sơ tập (Minh-mệnh), I, 441.
Ngự chế thi sơ tập (Thiệu-trị), I, 484.
Ngự chế thi sơ tập (Tự-đức), I, 554.
Ngự chế thi tam tập (Minh-mệnh), I, 441.

Ngự chế thi tam tập (Thiệu-trị), I, 484.
Ngự chế thi tam tập (Tự-đức), I, 554.
Ngự chế thi tứ tập (Minh-mệnh), I, 441.
Ngự chế thi tứ tập (Thiệu-trị), I, 484.
Ngự chế tiểu bình Bắc-kỳ nghịch phỉ thi tập, I, 441.
Ngự chế tiểu bình Nam-kỳ nghịch phỉ thi tập, I, 441.
Ngự chế văn nhị tập (Minh-mệnh), I, 441.
Ngự chế văn nhị tập (Thiệu-trị), I, 484.
Ngự chế văn nhị tập (Tự-đức), I, 554.
Ngự chế văn sơ tập (Minh-mệnh), I, 441.
Ngự chế văn sơ tập (Thiệu-trị), I, 484.
Ngự chế văn sơ tập (Tự-đức), I, 554.
Ngự phủ đối liên, I, 289.
Ngựa đã thuần rồi, mới ngài lên, II, 76.
Người anh cả, II, 76.
Người bệnh tưởng, II, 24.
Người biển lận, II, 24.
Người Chiến Quốc liệt truyện, II, 105.
Người chiến sĩ cụt tay, II, 111.
Người cùng khổ, II, 1.
Người em sầu mộng, II, 105.
Người hay bỏng? II, 91.
Người học vẽ, II, 113.
Người lịch thiệp, II, 103.
Người mẹ năm tốt, II, 81.
Người mẹ tội lỗi, II, 76.
Người Mường, II, 46.
Người quay tơ, II, 85.
Người thợ rèn, II, 117.
Người xã-viết chúng tôi, II, 90.
Ngưu-giang, I, 707.
Nhà soạn kịch cải lương Trần Hữu Trang, II, 86.
Nhà văn hiện đại, II, (2A).
Nhã-đạm, I, 338.
Nhạc-dương, I, 431.
Nhạc-dương Tùng-hiên Ngô tử văn tập, I, 431.
Nhạc Phi diễn nghĩa, II, 11.
Nham-khê, I, 213.
Nham-khê thi tập, I, 213.
Nhạn túc dăng, I, 57.
Nhạt tình, II, 111.
Nhắn bạn, II, 88.
Nhâm-ngọc, I, 732.
Nhâm-nhân, I, 202.
Nhân chí, I, (10).
Nhân-hải động phủ, I, 200.
Nhân nguyệt vấn đáp, II, 48.
Nhân sự chia rẽ của Đệ tam và Đệ tứ, II, 106.
Nhân sự kim giám, I, 550, 585.
Nhân thân phú, I, 72.
Nhân thế tu trì, I, 656.
Nhân vật chí, I, (12).
Nhân vật chí (xem *Lịch triều hiến chương loại chí*).
Nhân vật tinh thị khảo, I, 723.
Nhận-trai (Nguyễn Đình Dao), I, 482.
Nhận-trai (Phan Đình Bình), I, 587.
Nhận-trai văn tập, I, 482.
Nhận xét hiệu lực miễn dịch của các vaccin làm từ Mycabacteria chết, II, 97.

Nhận xét về allergia với vi trùng lao ở những bệnh nhân mắc bệnh phong, II, 97.
Nhận xét về tình hình bệnh lao ở Việt-nam, II, 97.
Nhập môn liệu bệnh, I, (3, 7).
Nhất-chi, I (21).
Nhất Linh, II, 56, 85, 89.
Nhất thống chí, I, (10).
Nhật dụng thường đàm, I, 446.
Nhật ký chìm tàu, II, 1.
Nhật ký trong tù, II, I, 90.
Nhật lịch ước biên, I, 601.
Nhật Nga chiến kỷ, II, 52.
Nhật ngữ thường dùng, II, 36.
Nhật ngữ trợ từ học, II, 36.
Nhật ngữ tự học, II, 36.
Nhật Nham, II, 93.
Nhật trình đi chùa Tuyết-sơn, I, 499.
Nhẹ bước, II, 111.
Nhi đồng lạc viên, II, 46.
Nhi nữ tạo anh hùng, II, 9.
Nhĩ-nam, I, 598.
Nhĩ-nam thi tập, I, 598.
Nhị độ mai, I, 539 ; II, 58.
Nhị Hoàng di ái tập, I, 511.
Nhị-khê, I, 97.
Nhị-khê Nguyễn thị gia phả, I, 97, 253.
Nhị-khê Nguyễn tộc thế phả, I, 407.
Nhị-khê thi văn tập, II, 97.
Nhị Linh, II, 56.
Nhị thập ngũ sử, I, (11).
Nhị thập tứ hiếu diễn ca, I, 485.
Nhị vị toàn tập, I, 511.
Nhiêu Khê, II, 147.
Nho giáo, II, 37.
Nho phong, II, 85.
Nhớ mẹ, II, 115.
Nhơn tình ấm lạnh, II, 33.
Nhụ-hoàng, I, 690.
Nhuận-đình, I, 580.
Nhuận Hồ (Hồ Quý Ly) tiểu sử, II, 21.
Nhuận-phủ, I, 274.
Nhuế-xuyên, I, 461.
Nhuế-xuyên bạch bút thi tập, I, 461.
Nhuế-xuyên tập, I, 461.
Nhuế-xuyên thi tập, I, 461.
Nhuế-xuyên văn tập, I, 461.
Nhuệ-khê, I, 612.
Như-đức thiền sư, I, (7).
Như Hiền, II, 79.
Như-ngu cư sĩ, I, 126.
Như-nguyệt, I, (7).
Như Tây kỷ (Ngụy Khắc Đản), I, 582.
Như Tây kỷ (Ngụy Khắc Tuân), I, 463.
Như Tây nhật trình (Nhật ký từ Sài-gòn đến Ba-lê), II, 5.
Như Tây nhật trình quốc ấm, I, 615.
Như Thanh nhật kỷ (Hoàng Tịnh), I, 518.
Như thanh nhật kỷ (Lê Tuấn), I, 583.
Như Thanh nhật kỷ (Nguyễn Tư Giản), I, 643.
Như Thanh nhật trình, I, 569.
Như Thanh sứ trình, I, 465.
Như-trai, I, 495.
Như Tuyên thi tập, I, 585.
Như-ý-thiền, I, 347.
Nhữ Bá Sĩ, I, 450.
Nhữ-sơn, I, 406.
Những bài học lịch sử, II, 103.

Những bài thơ tình trong Kinh Thi và tục trai gái đối đáp với nhau, II. 44.
Những chớp mắt lịch sử. II. 76.
Những con đường rẽ, II, 76.
Những dòng tâm huyết, II, 116.
Những kẻ có tội, II. 76.
Những kẻ khốn nạn, II, 24. 117.
Những kẻ không nghèo, II, 76.
Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, II, 1.
Những mái nhà ấm, II, 76.
Những mảnh tình, II, 76.
Những ngày vui, II, 56.
Những người có sứ mạng, II, 76.
Những người đã sống, II, 76.
Những người ở lại, II, 108.
Những nhận xét đầu tiên về khả năng bảo vệ của BCG chết trong môi trường có nguồn lây thường xuyên, II, 97.
Những nỗi dọc đường, II, 79.
Những sự chuyển biến của tuberculine trong quá trình điều trị bằng isoniazide phối hợp với tiêm kích sinh chất. II, 97.
Những thanh gươm báu, II, 116.
Những thành tựu về khoa học kỹ thuật của nền y học Việt-nam, II, 97.
Những thí nghiệm áp dụng cấy vi trùng lao trên kính với môi trường nâu, II, 97.
Những thí nghiệm đầu tiên và phương pháp thuần nhất đơn dễ tìm ra vi trùng lao với papain, II, 97.
Những thiên tình hận, II, 76.
Những vụ án tình, II, 112.
Nhượng Tống, II. 57.
Ni sư đức hạnh, I, (3).
Ninh-bình phong vật chí, II, 21.
Ninh-khê hầu, I, 239.
Ninh-sơn, I, 177.
Ninh Tốn, I, (14), 370b.
Nỏ giết người, II. 76.
Nói có sách, I, 735.
Nói về các cụ ta đi sứ Tàu, II. 14.
Nomenclature des communes du Tonkin, classé par cantons phủ, huyện ou châu et par provinces, suivies d'une table alphabétique détaillée, II, 53.
Note sur la résistance nux antibiotiques des tuberculeux d'un hôpital du Vietnam, II, 97.
Notes sur la vaccination antivariolique destinées aux «bà mụ», II, 77.
Notice sur le royaume Khmer ou Cambodge, II, 3.
Notre journal, II, 24.
Notre revue, II, 24.
Nouveaux essais de croissement de St. albopicta et de St. fasciata, II, 83.
Nouvelle contribution à la connaissance de la faune anophélienne de la haute altitude au Tonkin (Chapa), II, 83.
Nouvelle technique de culture et de coloration des champignons imparfaits, II, 102.
Nouvelle technique de recherche des propriétés antibiotiques. Technique de l'ensemencement par vaporisation, II. 102.

Nông cổ mín đàm, II, 11, 68.
Nông-hà, I, 551
Nông-hà thi văn sao, I, 551.
Nông-sơn, I, 726.
Nông-sơn thi tập, I, 726.
Nông-sơn thi tập, II, 17.
Nột bị tập, I, 537.
Nụ cười, II, 117.
Numération globulaire chez les Tonkinois II, 83.
Nùng Trí Cao, I, (2).
Nữ-chi, I, 497.
Nữ công, I, 352.
Nữ giới chung, II, 7.
Nữ huấn tân thư, I, 469.
Nữ lưu tướng, II, 58.
Nữ lưu văn học sử, II, 19.
Nữ quốc dân tư trí, I, 733; II, 10.
Nữ sinh độc bản, II, 51.
Nữ tắc, II, 3.
Nửa chừng xuân, II, 56.
Nửa đêm, II, 117.
Nước bị ngộ ngâm Pénicilline, II, 102.
Nước Chiêm-thành, II, 44.
Nước đời èo le, II, 70.
Nước đời lắm nỗi, II, 26.
Nước giếng thơi, II, 116.
Nước Hồ Gươm, II, 91.
Nước mắt người đàn bà, II, 105.
Nước Nhật-bản 30 năm duy tân, II, 61.
Nước non, I, 704.
Nước ta đúc tiền từ đời nào? II, 44.
Nước Tàu mới đang nổi lên, II, 68.

O

Origine des noms de Faifoo, II, 44.
Origine du Quốc ngữ, II, 44.
Origine du toit incurvé, II, 44.
Ô-châu cận lục, I, 241.
Ô-châu lục, I, 446.
Ôn-cần, I, 328.
Ôn-kỳ, I, 333.
Ôn lại chuyện cũ, II, 46.
Ôn-ngọc, I, 612.
Ôn-như, I, 673.
Ôn Như, II, 46.
Ôn-như hầu, I, 347.
Ôn-như thi tập, I, 347.
Ôn-phủ, I, 391.
Ôn quận công, I, 308.
Ôn-khê, I, 508.
Ông đồ bể, II, 56.
Ông Phan Trần Chúc bôi nhọ quốc sử, II, 66.
Ông Tây An-nam, II, 75.

P

P.C. Lân, II, 1.
Particularités de l'évolution du Diphyliobothrium Mansoni, II, 102.
Paul et Virginie, II, 30.
Paulus Của, II, 2.
Paysages et monuments du Tonkin, II, 44.
Petit cours de géographie de la Basse-Cochinchine, II, 3.
Petit dictionnaire français et annamite, II, 3.
Phác-ngọc bá, I, 415.
Phác-phủ, I, 255.
Phạm An-phủ, I, 515.
Phạm Bành, I, 595.
Phạm Chi Hương, I, 538.
Phạm Công Trứ, I, (7), 260.
Phạm Duy Khiêm, II, 37.
Phạm Duy Tốn, II, 6, 26.
Phạm Đình Dục, I, 620.
Phạm Đình Hổ, I, 446.
Phạm Đình Toái, I, 510.
Phạm Đình Trạc, I, 414.
Phạm Đình Trọng, I, (12, 19), 322.
Phạm Đôn-nhân nguyên thảo, I, 475.
Phạm Gia Chuyên, I, 476.
Phạm gia thế phả, I, 446.
Phạm Hội, I, 438.
Phạm Huy Lục, II, 62.
Phạm Hữu Nghi, I, 454.
Phạm Hy Lượng, I, 593.
Phạm Khắc Trạch, I, 466.
Phạm Khiêm Ích, I, (7), 295.
Phạm Kính-khê, I, (22, 23).
Phạm Lập-trai tiên sinh văn, I, 382.
Phạm Mậu Trụ, I, (5).
Phạm Ngộ, I, (22).
Phạm Ngọc Thạch, II, 97.
Phạm Ngũ Lão, I, 42.
Phạm Nguyên Hợp, I, 697.
Phạm Nguyễn Du, I, (10), 350.
Phạm Nhan, II, 94.
Phạm Nhân Khanh, I, (24), 85.
Phạm Như Dực, I, (24), 99.
Phạm Phi Kiển, I, 259.
Phạm Phú Thứ, I, 552.
Phạm Phú Thứ, II, 111.
Phạm Phượng Sinh, I, 388.
Phạm Quang Ninh, I, 315.
Phạm Quang Sấu, I, 696; II, 8.
Phạm Quang Trạch, I, 283.
Phạm Quý Thích, I, (19), 382.
Phạm Quỳnh, II, 48.
Phạm Sĩ Ái, I, 475.
Phạm Sư Mạnh, I, (6, 22, 24), 56.
Phạm Tất Đắc, II, 98.
Phạm Thái, I, 388.
Phạm Thanh, I, 573.
Phạm Thận Duật, I, 569.
Phạm Thế Lịch, I, 470.
Phạm Thế Trung, I, 470.
Phạm Thiều, I, 241b.
Phạm Thọ Bình, I, 719.
Phạm Tòng Mại, I, (23), 63.
Phạm Tòng Ngộ, I, 64.
Phạm Tử Hư, I, (17).
Phạm Văn Đồng, II, 1.

Phạm Văn Nghị, I, 479.
Phạm Văn Phương, II, 58.
Phạm Văn Thụ, I, 675.
Phạm Vấn, I, (8).
Phạm Vĩ Khiêm, I, 350.
Phạm Vọng, I, 502.
Phạm Xuân Quế, I, 503.
Phan Bá Đạt, I, 455.
Phan Bội Châu, I, 733 ; II, 10.
Phan Bội Châu niên biểu, I, 733 ; II, 19.
Phan Chu Trinh, I, 657 ; II, 13.
Phan Chu Trinh dâu Pháp chính phủ thư, I, 657.
Phan Chu Trinh lịch sử quốc gia huyết lệ, II, 13.
Phan Duy Thanh, I, 597.
Phan Dưỡng Hiệu, I, 520.
Phan Đình Bình, I. 587.
Phan Đình Dương, I, 546.
Phan Đình Phùng, I, 645.
Phan Đình Phùng, II, 61.
Phan Đình Thực, I, 577.
Phan gia thế tự lục, I, 574.
Phan gia thực lục, I, 341.
Phan Huy Cầu, I, 341.
Phan Huy Chú, I, (11, 25), 442.
Phan Huy Ích, I, (10), 372.
Phan Huy Khuông, I, 493.
Phan Huy Ôn, I, (10, 15, 16), 351.
Phan Huy Quýnh, I, 574.
Phan Huy Sáng, I, 15.
Phan Huy Thực, I, 481.
Phan Huy Uông, I, 351.
Phan Huy Vịnh, I, 465.
Phan Kế Bính, II, 16.
Phan Khôi, II, 50.
Phan Lê Phiên, I, 387.
Phan Như Khuê, I, 667.
Phan Phu Tiên, I, (7, 22, 25, 29), 111.
Phan Sĩ Thực, I, 562.
Phan Tây-hồ di thảo, I, 661 ; II, 13, 20.
Phan Thanh, II, 96.
Phan Thanh Giản, I, (30), 535.
Phan Thúc Duyên, II. 18.
Phan Thúc Trực, I, 520.
Phan Trần, II, 58.
Phan Trần Chúc, II. 94.
Phan Trần truyện, II, 3.
Phan Trọng Phiên, I. 387.
Phan Văn Ái, I, 631.
Phan Văn Các, II, 90.
Phan Văn Tâm, I, 631.
Phan Văn Trị, I, 564.
Phan Văn Trường, II, 27.
Phản ứng của BCG chết ở những người đã có dị ứng, II, 97.
Pháp-loa, I, (7).
Pháp-loa tôn giả, I, 43.
Pháp luật lược luận, II, 27.
Pháp sự tán văn, I, 41.
Pháp sự trai nghi, I, 5.
Pháp tạng toái kim lục, I, (7).
Pháp-tính, I, 262.
Pháp uyển châu lâm, I, (7).
Phát nguyện văn, I, 43.
Phật giáo đại quan, II, 48.
Phật giáo tân luận, II, 29.
Phật giáo thuở xưa và Phật giáo ngày nay, II, 37.
Phật giáo với Nho giáo, II, 14.
Phật giáo với thuyết luân hồi, II, 93.
Phật lục, II, 37.

Phật tích sơn Thiều - phúc tự chung minh, I, 22.
Phèn này cắt tóc di tĩ, II, 12.
Phép đo, II, 2.
Phép lịch sự An-nam, II, 3.
Phép thực dụng kinh tế trong một nhà, II, 50.
Phép toán, II, 2.
Phê bình Cổ tâm bách vịnh, I, 45.
Phê bình Nho giáo của Trần Trọng Kim, II, 47.
Phê bình Văn minh cổ súy, I, 142.
Phi châu yên thủy sầu thành lục, II, 9.
Phi điểu nguyên âm, I, 450.
Phi-khanh, I, 97.
Phi kiếm kỳ hiệp, II, 11.
Phi lai tự phú, I, 257.
Phi sa tập, I, 39.
Phiên thuộc dư địa tùng thư, I, (1).
Phó-chi, II, 47.
Phó Đức Thành, II, 54.
Phó Nhược Kim, I (7).
Phong dao và tịch sử, II, 14.
Phong hóa, II, 85.
Phong tâm minh tài thi tập, II, 403.
Phong thần Bá ấp khảo, II, 5.
Phong Trần, II. 109.
Phong trần thảm sử, II, 74.
Phong trúc tập, I, 360.
Phong vật khúc, I, 380.
Phòng bệnh lao bằng vi trùng chết, II, 97.
Phòng lao cho những người đã có alacgi bằng BCG chết, II, 97.
Phỏng tăng, I, 63.
Phóng cuồng ca, I, 40.
Phổ-chiêu thiền sư, I, 388.
Phổ-chiêu thiền sư thi tập, I, 388.
Phổ-chiêu thiền sư thi văn tập, II, 19.
Phổ - sơn, I, 158.
Phổ thông độc bản, II, 46.
Phu phụ khúc, I, 560.
Phu thê tử tiết, I, (3).
Phù gia nữ học sĩ, I, 203.
Phủ Thúc Hoành, I, 202, 203.
Phủ biên tạp lục, I, (9), 330.
Phủ chưởng tân thư, I, 300.
Phủ man tạp lục, I, 508, 662.
Phủ sát bí mật, I, 308.
Phú bần truyện diễn ca, II, 3, 5.
Phú chép trong Hoàng Việt văn tuyển, I, 107.
Phú chép trong Quần hiền phú tập, I, 107.
Phú học chỉ nam, I, 61.
Phú nguyệt quế, I, 150.
Phú Pháp đánh Bắc-kỳ, I, 479.
Phú tài bàn, I, 704.
Phú tắc tân tuyển, I, 480.
Phú tổ tôm, I, 658.
Phú Trung-lễ thất hỏa, I, 660.
Phụ Dụ-trai tiên sinh thi tập, I, (24).
Phụ đức trinh minh, I, (3).
Phụ lục Ngụy Mục trạng nguyên khảo, I, (16).
Phụ lục Trần triều trạng nguyên khảo. I, (16).
Phụ tử khúc, I, 560.
Phúc-giang văn tập, I, 713.
Phúc-tăng Trần tướng công thế phả, I, 673.
Phúc-nham hầu, I, 257.

Phức-trai (Nguyễn Đình Tố), I, 339.
Phức-trai (Phùng Thạc), I, 201.
Phức tư công văn nhật ký, I, 647.
Phục vương, I, 196.
Phục-ba, I, 735.
Phục-cổ phường Nguyễn tộc gia phả, I, 711.
Phục-hiên (trai) tập, I, (7), 190.
Phục-ông, I, (2).
Phục-trai, I, 502.
Phùng Bảo Thạch, II, 50
Phùng Khắc Khoan, I, (7, 12), 251.
Phùng Khắc Khoan thi tập, I, 251.
Phùng Thạc, I, (7), 201.
Phụng-định pháp sư, I, (7).
Phụng sứ lưu biệt thân đệ, I, 90.
Phụng sứ tập, I, 282, 331.
Phụng sứ Yên-đài tổng ca I, 329.
Phụng sứ Yên-kinh tập, I, 329.
Phương-am, I, 334.
Phương am tiền sinh thi văn tập, I, 334.
Phương dược chỉ nam, II, 36.
Phương-đình (Nguyễn Văn Siêu), I, 540.
Phương-đình (Trịnh Huy Viêu) I, 439.
Phương-đình địa dư chí, I, 540.
Phương-đình địa dư chí toàn biên, I, 467.
Phương-đình thi tập, I, 540.
Phương-đình trường văn tập, I, 439.
Phương-đình tùy bút lục, I, 540, 613.
Phương-đình vạn lý tập, I, 540.
Phương-đình văn tập, I, 540.
Phương-độ liệt thảo châu lục, I, 358.
Phương-giang, I, 559.
Phương-toàn bá, I, 256.
Phương-trạch, I, 447.
Phượng-minh tập, I, 631.
Phượng-sơn từ chí lược, I, 453, 474.
Phượng thành xuân sắc phú, I, 227.
Phượng-trì, I, 472.
Phượng-trì văn tập, I, 472.
Poésies inédites de l'époque des Lê, II, 44.
Poids et mesures annamites, II, 44.
Pour la France et pour l'Indochine en Annam, II, 4.

Q

Qua chơi ghềnh Mồm, I, 641.
Qua dèo ngang, I, 448.
Qua đò với nhà sư trên sông Tam-kỳ, I, 252.
Qua sông, I, 553.
Quả đưa đỏ, II, 29
Quả Bành-trạch, I, 53.
Quả Cao hoàng miếu, I, 122.
Quả chơi nền nỗi, II, 23.
Quả Hàm-tử quan, I, 98.

Quả Tổng đô, I, 45.
Quả Việt lĩnh đô, I, 86.
Quách Tử Nghi phủ, I, 368.
Quách Hữu Nghiêm, I, 142.
Quan âm diễn ca, II, 2.
Quan âm thị Kính, I, 436.
Quan chàm tiếp tục, I, 589.
Quan chế mới ở Bắc-kỳ, II, 62.
Quan chức chí (xem *Lịch triều hiến chương loại chí*).
Quan công thất thủ Hạ-bi, I, 539.
Quan-đào thi tập, I, 460.
Quan hải tập, I, 411.
Quan hồn táng tế, II, 55.
Quan niệm về cuộc nhân sinh, II, 37.
Quan phạm, I, 597.
Quan phu tử phú, I, 336.
Quan-phục hầu, I, 105.
Quan-thành, I, 569.
Quan-thành tẩu tập, I, 569.
Quan-thành văn tập, I, 569.
Quan thương (Tiền tập và hậu tập), I, 333.
Quan vô lượng thọ kinh quốc ngữ, I, 262b.
Quan xà, I, 84.
Quản Chi, II, 61.
Quản-sơn thi tập, I, 575.
Quang-viễn, I, 553.
Quảng-khê, I, 433.
Quảng-khê thi văn tập, I, 433.
Quảng-ninh công, I, 483.
Quảng quốc công, I, 457.
Quảng-trạch quận công, I, 527.
Quảng-trảng thiệt cư sĩ, II, 29.
Quảng-văn đình ký, I, 457.
Quản-bác, I, 519.
Quân chủ với châu Âu, II, 71.
Quân-đình, I, 494.
Quân-đình thi thảo, I, 494.
Quân thần khúc, I, 560.
Quân-tiếp, I, 669.
Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa, II, 13.
Quân-trù, I, 134.
Quân trung tiên vịnh, I, 314.
Quân trung từ mệnh, I, 105.
Quần hiền phú, I, (23).
Quần hiền phú tập, I, (23, 29).
Quần thư khảo biện, I, 330.
Quần thư tham khảo, I, (19), 446.
Quận Hè, I, 321.
Quất-đình, I, 655.
Quất-làm di thảo, I, 581.
Quế-bình tử, I, 601.
Quế-đường, I, 330.
Quế-đường di tập, I, 330.
Quế-đường thi tập, I, 330.
Quế-đường văn tập, I, 330.
Quế-lâm động chủ, I, 104.
Quế-sơn, I, 652.
Quế-sơn thi văn tập, I, 652.
Quelques conférences à Paris, II, 48.
Quelques différentes morphologiques d'une variété de A. maculatus du Tonkin, II, 83.
Quelques trématodes parasites des animaux domestiques au Tonkin, II, 102.
Quốc âm thi tập, I, 105.
Quốc âm thi văn tùng thoại, II, 19.
Quốc dụng chí (xem *Lịch triều hiến chương loại chí*).
Quốc ngữ sơ giải, II, 5.
Quốc phong giải trào, I, 358.
Quốc sử di biên, I, 520.
Quốc sử đinh ngoa, II, 103.
Quốc sử huấn mông, II, 43.
Quốc sử ký biên, I, 453.

Quốc sử lãm yếu, I. 613.
Quốc sử lược biên, I, 476.
Quốc sử tập biên toản yếu, I, 489, 490.
Quốc sử tiểu học, I, 446.
Quốc sử tục biên, I, 328, 330.
Quốc thư bảo huấn, I, (23).
Quốc triều biểu chương tập, I, (7).
Quốc triều chính biên toát yếu, I, 656.
Quốc triều chính điển, I, 389.
Quốc triều chương biểu, I, 154.
Quốc triều đăng khoa lục, I, 642.
Quốc triều hương khoa lục, I, (13, 20), 656, 662.
Quốc triều khoa bảng lục, I, (14, 21), 656. 678.
Quốc triều lịch khoa hương sách tập, I, 611.
Quốc triều luật học giản yếu, I, 675.
Quốc triều luật lệ toát yếu, I, 656.
Quốc triều thị lục, I, (29), 732.
Quốc triều thoáng chế, I, 30.
Quốc triều thông phán, I, 30.
Quốc triều tiền biên toát yếu, I, 656.
Quốc triều trạng nguyên khảo, I, (16).
Quốc triều sử toát yếu, I. 656.
Quốc triều xử trí vạn tượng sự nghi lục, I, 422.
Quốc văn bình luận, II, 51.
Quốc văn cụ thể, II. 38.
Quốc văn độc bản, II, 73.
Quốc văn thi tập, II. 15.
Quốc văn trích diễm, II. (1A), 63.
Quốc văn tùng kỷ, I. 11, 330.
Quy điền tập, I, 578.
Quy-đức công chúa, I, 543.
Quy khứ lai từ diễn ca, I, 510.
Quỳ ưu lục, I, 715.
Quỳ Huyền, II, 25.
Quỳ khách tương hoan, I, (3).
Quỳ-khanh, I, 488.
Quỳ phái, II, 106.
Quỳ-trọng, I. 544.
Quyển sách, II, 100.
Quyển sách nước, II, 56.
Quyết tâm doanh thắng giặc Mỹ xâm lược, II, 1.
Quỳnh-hương, I, 203.
Quỳnh-lưu tiết phụ truyện, I, 510.
Quỳnh-trai tập, I, 578.
Quỳnh uyển cửu ca, I, 137, 146.

R

Ra-bơ-le, II, 24.
Ra đảo Côn-lôn (cảm tác), I, 728.
Rành cày nỗi dậy, II, 141.
Rapports officiels sur le combat du Pont de Papier, II, 44.
Rẫu mày rẫu mặt, I, 330.
Recueil de dictées, II, 63.

Recueil des formules annamites, II, 2.
Recherche des parasites sanguicoles chez le buffle domestique au Tonkin, II, 83.
Recherche expérimentale sur l'évolution du Clonorchis sinensis chez Bythinia Chapperi et Baklimus Lougicornis, II, 102.
Recherche sur le parasitisme intestinal à Hanoi, II, 102.
Recherches sur les groupes sanguins de Laotiens, II, 83.
Redressement français et restauration annamite, II, 48.
Relations historiques du Japon et de l'Annam, II, 44.
Résultats d'une enquête sur le paludisme à Hanoi. II, 83.
Routine pour la détermination de la formule antigénique des Salmonella, II, 102.
Rồng lấy nước, II, 64.
Rồng Nam phun bọc, II, 50.
Rõn sông Bạch-đằng, II, 91.

S

Sa-môn Sùng nhản, I, 49.
Sách bắc học sơ giải, II, 2.
Sách học tân tuyển, I, 581.
Sách học vấn tân, I, 511.
Sách quan chế, II, 2.
Sách tập nói chuyện tiếng Annam và tiếng Lang-sa, II, 3.
Sách thuốc bến Nam, II, 54.
Sách thuốc hủy thân, II, 36.
Sài-sơn thực lục, I, 734.
Sãi vãi, I, 363.
Sao vàng, II, 68.
Sào-nam, I, 733.
Sào-nam văn tập, I, 733.
Sát Thát, II, 108.
Sau cuộc lồng tuyển cử của hội đồng quản hạt Nam-kỳ, II, 107.
Sau lũy tre, II, 65.
Sau phút sinh lý, II, 76.
Sâu nhỏ, II, 35.
Sâu đuôi, II, 76.
Sầm-giang, I, 637.
Sầu-tân văn tập, I, (2, 6), 67b.
Sần-hiên, I, 278.
Si cách mạng, II, 88.
Sĩ, II, 103.
Sĩ Đồng, I, 343.
Sĩ hoạn trâm quy, I, 137.
Sĩ hoạn lu tri, I, 451.
Sĩ học trát kỷ, I, 551.
Sĩ-lân, I, 364.
Si-nam, I, 538.
Sĩ nông canh độc truyện, I, 560.
Sĩ Tải, I, 647; II, 3.
Siêu Tùng, II, 15.
Sinh vật học, II, 102.

Sinh vật học phân tử và y học, II, 97.
So sánh giá trị của phản ứng BCG với phản ứng Tuberculine theo phương pháp Mantoux, II, 97.
Song-bích, I, 576.
Song-đình, I, 684.
Song nguyên Hà-trung văn tập, I, 558.
Song phượng kỳ duyên II, 9.
Song-quỳnh, I, 510.
Song tinh bất dạ truyện, I, 267b, 681.
Souvenirs historiques sur Saigon et des environs (conférence), II, 3.
Sở đỏ, II, 106.
Sông Đà, II, 98.
Sống, II, 87.
Sống chết mặc bay, II, 26.
Sống chết vì tiền, II, 35.
Sống mãi với Thủ đô, II, 108.
Sống mòn, II, 117.
Sống nhờ, II, 111.
Sơ học An-nam sử lược, II, 37.
Sơ học chỉ nam, I, 329.
Sơ học độc bản, II, 41.
Sơ học sư phạm khoa yếu lược, II, 37
Sơ học vấn tâm quốc ngữ điều ca, II, 3.
Sơ kết kết quả của phương pháp điều trị ngoại trú bệnh lao phổi với thuốc hòa học, II, 97.
Sơ kinh tân trang, I, 388.
Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam, II, (6A).
Sơ tuyển văn thơ yêu nước và cách mạng, II, 72, 78, 82, 88.
Sở-am tập, I, 661.
Sở Bảo, II, 49.
Sở Cuồng, II, 19.
Sợ sống, II, 76.
Sợi tóc, II, 100.
Sơn đường khánh thọ, I, 574.
Sơn lâm hỗ bào, I, 19.
Sơn-tây đăng khoa lục, I, (15).
Sơn-tây tập, I, 333.
Sơn tinh, II, 89.
Studies on the antibiotic substance produced by actinomyces slightly toxic and basic entibiosia snbstance from a stractn of actinomyces, II, 102.
Sùng-nham hầu, I, 241.
Suối đàn, II, 91.
Sur un hémalozoaire d'un chéiroptère, II, 83.
Suyết thập tạp ký, I, 485.
Sư luật toản yếu, I, 330.
Sư-phần, I, 473.
Sư-phần thi văn tập, I, 473.
Sử Bình Tử, II, 18.
Sử ca, I, 636.
Sử cục loại biên I, 453.
Sử Hi Nhan, I, (23).
Sử học bị khảo, I, 585.
Sử ký, II, 57.
Sử ký tục biên, I, (10).
Sử lâm ký yếu, I, 581.
Sử yếu, I, 453.
Sử Bắc quốc ngữ thi tập, I, 240.
Sử Giao-chân tập, I, (7).
Sử Giao ngâm, I, (7).
Sử Giao tập, I, (4).

Sứ Hoa bút thủ trạch thi, I, (7), 251.
Sứ Hoa học bộ thi tập, I, 327.
Sứ Hoa quyển, I, 470.
Sứ Hoa tập, I, (7).
Sứ Hoa thủ trạch tập, I, (7).
Sứ Hoa tùng vịnh, I, (7), 296, 305, 343.
Sứ Thanh thi tập, I, 535.
Sứ thiền ngâm lục, I, 339.
Sứ trình anh thoại khúc, I, 467.
Sứ trình chí lược thảo, I, 485.
Sứ trình khúc, I, 240.
Sứ trình loại biên, I, 591.
Sứ trình tạp ký, I, (29), 453.
Sứ trình tập, I, (7).
Sứ trình thi tập (Phạm Chí Hương), I, 538.
Sứ trình thi tập (Phan Thanh Giản), I, 535.
Sứ trình tiên lãm khúc, I, 485.
Sứ trình tùy bút tập, I, 465.
Sứ Yên thi tập, I, 410.
Sứ Yên tùng vịnh, I, 454.
Sự địch sinh đối với việc học của nước ta từ nay về sau ra làm sao? II, 93.
Sự động cỡn của dàn bà, II, 105.
Sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành y tế Việt-nam 20 năm dưới chế độ dân chủ cộng hòa, II, 97.
Sự phát triển của công tác chống lao ở Việt-nam, II, 97.
Sự rất kín của trai gái, II, 36.
Sự-sư-trai, I, 674.
Sự tích Lý Tiến Hoàn và Hoàng Phục Ngọc, II, 14.
Sự tích Ôn Như Hầu, II, 44.
Sự tích ông Trạng Quỳnh, II, 60.
Sự tích và thơ từ Hồ Xuân Hương, II, 14.
Sửa đổi lề lối làm việc, II, 1.
Sương Nguyệt Anh, II, 7.
Sỹ Tiến, II, 86.

T

T.K., II, 115.
T.L. Chang, II, 83.
Tả cảnh trời chiều, I, 644.
Tà-khê, I, 348.
Tà-khê bá, I, 348.
Tả khê thi tập, I, 348.
Tả trợ trù, I, 664.
Tạ-hiên, I, 487.
Tạ-hiên thi văn tập, I, 487, 540.
Tạ Thiên Huân, I, 101.
Tài liệu bách khoa đại từ điển, II, 48.
Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam, II, 68.
Tài mạng tương đố, II, 11.
Tài sanh duyên, II, 11.
Tài sinh duyên, II, 9.
Tài sinh sự tích, I, 449.

Tại thế vi nhân thân, I, 28.
Tam điện thiếp, I, 607.
Tam gia thi tập, I, 402, 406, 409.
Tam hoặc châm, I, 597.
Tam khôi bị lục, I, 581.
Tam-ngung động phú, I, 249.
Tam nguyên Yên-đổ I, 652.
Tam quốc chí diễn nghĩa, II, 16.
Tam quốc điển nghĩa, II, 38.
Tam soạn tư hạt nhựt xấp, II, 2.
Tam-thanh, I, 674.
Tam-thanh thi văn tập, I, 577.
Tam thiên tự giải âm, II, 3.
Tam thiên tự lịch đại văn chú thích, I, 412.
Tam tự kinh, II, 11.
Tam tự kinh quốc ngữ diễn ca, II, 3.
Tám mươi bài thơ ca yếu mước, II, 70.
Tản Đà, II, 43.
Tản Đà tùng văn, II, 43.
Tản Đà văn tập, II, 43.
Tản Đà vận văn, II, 43.
Tản-ông thi tập, I, 358.
Tản-tiên-đình cư sĩ, I, 545.
Tán Pháp Hoa kinh khoa sớ, I, 43.
Táu viên giác kinh, I, 7.
Tang thương ngẫu lục, I, 300, 403, 446, 685.
Tang tóc, II, 105.
Tảng chuyết tập, I, (7).
Tao đàn đô nguyên soái, I, 137.
Tao đàn hoại cổ, I, (26), 389.
Tao đàn nhị thập bát tú, I, 146.
Tảo-bi, I, 680.
Tạo phúc từ, I, 560.
Tăng bổ chỉnh yếu đại toàn tập I, 330.
Tăng Cùng, I, (8).
Tăng đạo thần thông, I, (3).
Tăng gia men Pénicilline, II, 102.
Tăng giả tạp lục, I, 14.
Tăng giả toái sự, I, 32.
Tặng Quảng-trí thiền sư, I, 20.
Tặng tư đồ Trần Nguyên Đán, I, 76.
Tắt đèn, II, 47.
Tắt lửa lòng, II, 86.
Tâm hồn nghệ sĩ, II, 86.
Tâm hồn tôi, II, 116.
Tâm tỳ ai tình, II, 105.
Tâm-minh, I, (7).
Tâm thanh tồn duy thi tập, I, 332.
Tầm-giang, I, 572.
Tầm nguyên tự điển, II, 103.
Tân biên Thanh Khang-hy ngự đề canh chức đồ phó bản, I, 511.
Tân đính Nam Á đại Minh đô đế quốc, quốc sử, vựng toản Xuân thu đại toàn, I, 735.
Tân-giang, I, 500.
Tân-giang văn tập, I. 627.
Tân-hương, I, 112.
Tân-kiều, I, (23), 218.
Tân-minh hầu, I, (30).
Tân Nam Tử, II, 24.
Tân nữ huấn ca, II, 15.
Tân quốc dân, II, 68.
Tân soạn cổ tích, II, 33.
Tân thức luận thể, I, 667.
Tân truyền kỳ, I, 382.
Tân văn nghệ tùng thư đặc cáo, II, 40.
Tân Việt-nam chi kế hoạch, I, 657 ; II, 13.
Tân-xuyên, I, 627.
Tân-yên di hận, II, 24.

Tầu cung nữ oán Bái công, I, 368.
Tầu quan văn kế phủ, I, 252.
Tấn trai, I, 402.
Tấu, Dưỡng, Tống thi ca diễn âm, I, 510.
Tập bài thi bằng sơ học yếu lược, II, 63, 70.
Tập dạy học tiếng Phang-sa ra tiếng An-nam, II, 5.
Tập diễn thuyết của Phan Bội Châu, II, 10.
Tập đọc lớp vỡ lòng, II, 64.
Tập Đường thuật hoài, I, 678.
Tập-xuyên, I, 661.
Tẩn chương minh nghiệm, I, (3).
Tây chinh toàn tập, I, 330.
Tây-đô thắng cảnh tích, II, 21.
Tây hành kiến văn ký lược, I, 485.
Tây-hồ, I, 657.
Tây-hồ Phan Chu Trinh, II, 36.
Tây-hồ thi tập (Nguyễn Gia Thiều), I, 347.
Tây-hồ thi tập (Phan Chu Trinh), I, 657; II, 13.
Tây Nam đắc bằng (Bà-đa-lộc giúp Gia-long), I, 662.
Tây phủ nhật ký (Ngụy Khắc Đản), I, 582.
Tây phủ nhật ký (Phan Thanh Giản), I, 535.
Tây phủ thi thảo, I, 552.
Tây sà thi tập, I, 601.
Tây-sơn ngoại sử, II, 19.
Tây sương ký, II, 9, 57.
Tây tuần ký trình thi, I, 332.
Tây tựu Nguyễn thị tân phả, I, 705
TCHYA, II, 92.
Technique de recherche et de numération de microfilaires du sang, II, 102.
Tê-lê-mạc phiêu lưu ký, II, 5, 24.
Tế nhân dược hiện, I, 551.
Tế văn toàn tập, I, 730.
Tế-xuyên (Nguyễn Thắng Trung), I, 205.
Tế-xuyên (Trịnh Xuân Vịnh), I, 309.
Tết ở xã lim, II, 78.
Thạch-am, I, 575.
Thạch-động, I, 350.
Thạch-động tiên sinh thi tập, I, 350.
Thạch Lam, II, 100.
Thạch-nông, I, 643.
Thạch-nông tùng thoại, cổ lục, I, 643.
Thạch-nông thi văn toàn tập, I, 643.
Thạch-ổ, I, 421.
Thạch-ổ di chương, I, 421.
Thạch-phủ, I, (10).
Thạch sơn mỏn cổ thể thi, I, 56.
Thạch thất mị ngữ, I, 32.
Thai sản điều lý phương pháp, I, 371.
Thai-sơn, I, 728
Thái ất giản dị lục, I, 330.
Thái ất quái vận, I, 330.
Thái-bình địa dư ký, I, 654.
Thái-bình quảng ký, I, (7).
Thái hình thập sách, I, 528.
Thái-bình tỉnh thông chí, I, 675.
Thái dược thi, I, 420.
Thái Khắc Tuy, I, 606.
Thái ngọc tiếp lục, I, 302.
Thái-nguyên khởi nghĩa, II, 68.
Thái Thuận, I, (7), 153.
Thái-xuyên, I, 662.

Thái Xuyên, II, 4.
Tham bỗ Lĩnh nam chích quái, I, 156.
Tham dỗ hiến quyết, I, 7.
Tham thiếu chỉ yếu, I, 43.
Thảm hoa văn tập, I, 678.
Than nghèo, I, 704.
Thản-chi, I, 582.
Thanh-am, I, 323.
Thanh Đức, II, 56.
Thanh-giang tập, I, (7).
Thanh-hà huyện chí, I, 453.
Thanh-hiên I, 408.
Thanh-hiên tiền hậu tập, I, 408.
Thanh-hóa dư dỗ sự tích ký, I, 422.
Thanh-hóa hậu tập, I, 333.
Thanh-hóa kỷ thắng, I, 617, 676.
Thanh-hóa quan phong, I, 617.
Thanh-hóa tiền tập, I, 333.
Thanh-hóa tỉnh chí, I, 450.
Thanh-hóa tỉnh cương giới phân hợp, danh hiệu, diên cách, tịnh sơn xuyên cảnh thắng tập ký, I, (13), 422.
Thanh-hóa Vĩnh-lộc huyện chí, I, 426.
Thanh-hư động ký, I, 97.
Thanh lịch, II, 81.
Thanh-ngọc, I, 403.
Thanh niên, II, 1.
Thanh niên tu độc, II, 69.
Thanh niên trụy tạc, II, 112.
Thanh-phủ I, (15).
Thanh-tâm tài nhân cổ kim vịnh tập, I, 652.
Thanh-tâm tài nhân quốc âm thi, I, 550.
Thanh-tâm tài nhân thi tập, I, 650.
Thanh-tâm tạp tục, II, 15.
Thanh-trì Bùi thị gia phả, I, (26), 264.
Thanh-trì Nguyễn thị thế phả, I, 601.
Thanh-xuyên, I, 432.
Thành-phủ, I, 444.
Thành trì tân dân chủ ở Đông Âu và Trung Á, II, 68.
Thành-tư, I, 489, 490.
Thành chúa đắc hiền thần, I, 208.
Thành mô hiền phạm tục, I, 330.
Thành-tổ, I, 441.
Thành-tổ hành trực diễn ca, I, 585.
Thạnh suy bĩ thái phủ, II, 3.
Thảo-đường, I, (2).
Thảo đường thi nguyên thảo, I, 382.
Thảo-mao ẩn sĩ, I, 249.
Thảo nhàn hiệu tần tập, I, 61.
Thảo trạch anh hùng, II, 19.
Thày trò về luật mẹo lắt léo tiếng Phang-sa, II, 3.
Thăm đảo Phú-quốc, II, 87.
Thăm lăng Sĩ vương, II, 29.
Thăng-long cổ tích vịnh, I, 529.
Thăng-long hoài cổ, I, 448.
Thăng-long tam thập vịnh, I, 447.
Thăng-phủ, I, 45.
Thằng ăn mày giàu nhất thế giới, tham nhất thế giới, II, 52.
Thằng Quãy, II, 108.
Thằng Tuất, II, 115.
Thâm Tâm, II, 114.
Thầm trị nhất lâm, I, 295.
Thân ái, II, 1.

Thần chính ký sự, I, 145.
Thân Nhân Tín, I, 173.
Thân Nhân Trung, I, (7), 146.
Thân Văn Quyền, I, 496.
Thần công hòa, II, 68.
Thần hồ, II, 92.
Thần quyền lợi, II, 69.
Thần tích xã Phù-ủng, I, 42.
Thần tiên sách thi tập, I, 643.
Thận-hiên, I, 280.
Thận-minh, I, (30), 537.
Thận-vi, I, 567.
Thập anh đường thi tập, I, (10), 406.
Thập nhị bồ tát hành lu chứng đạo trường, I, 7.
Thập tam phương gia giảm, I, 72.
Thất diễn thư, II, 13.
Thất Lang, II, 70.
Thất nhật quang phục ký, I, 661.
Thất trảm sớ, I, 55.
The quantitative complement fixation Test. Titration of butic sera by the unit of 50 % hémolysis the % of immunology 1950, II, 102.
Theo dòng, II, 100.
Theo lớp mây đưa, II, 91.
Thề non nước, II, 43.
Thế giới trẻ em, II, 73.
Thế kỷ 18 — Bằng quận công, II, 94.
Thế-lộc, I, (9), 336.
Thế lực khách trú và vấn đề di dân Nam kỳ, II, 61.
Thế Tài, II, 5.
Thế tục phú, I, 658.
Thi châu tập, I, 281.
Thi dụng tiền nhân cảnh cú, I, (3).
Thi đua ái quốc, II, 4.
Thi gia thanh ủng tập, I, 449.
Thi gia tinh tuyển, I, (24).
Thi kinh chí danh đồ thuyết tân biên, I, 684.
Thi kinh quốc âm ca, I, 537.
Thi nghệ, II, 103.
Thi ngôn tự phụ, I, (3).
Thi Nhum, II, 58.
Thi nhân Việt-nam, II, (5A).
Thi pháp nhập môn, II, 5.
Thi phúng trung gián, I, (3).
Thi sĩ Tản Đà, II, 110.
Thi sứng tướng chức, I, (3).
Thi tâu hợp biên, I, 433, 537, 617.
Thi thần trí quán, I, (3).
Thi thoại, II, 103.
Thi thuyết, I, 330.
Thi triện dư khương, I, (3).
Thi tử thảo, II, 18.
Thi tứ tùng thoại, II, 15, 18.
Thi tự thanh ủng tập, I, 284.
Thi tửu kinh nhân, I, (3).
Thi văn bình chú, II, 47.
Thi văn tập yếu, I, 241b.
Thi văn với thời đại, II, 18.
Thi ý thanh tân, I, (3).
Thí điểm tiêm phòng lao cho người bằng BCG chết, II, 97.
Thí pháp tắc lệ, I, 591.
Thị đệ tử, I, 2.
Thị-hán, I, 733.
Thi học ca, I, 533.
Thị học tạng, I, 519.
Thị-khánh bá, I, 276.
Thị Mịch, II, 106.
Thích-an hầu, I, 382.
Thích Huệ-hưng, I, 22.
Thích Pháp-bảo, I, 23.

Thiên chúa giáng sinh, II, 23.
Thiên, địa, nhân, vật sự kỷ, I, 411.
Thiên Nam dư hạ tập, I, 137, 143, 145, 146, 147.
Thiên Nam động chủ, I, 137.
Thiên Nam hành kỷ, I, (7).
Thiên Nam lịch triều đăng khoa bị khảo, I, (15).
Thiên Nam lịch triều hội tuyển, I, 339.
Thiên Nam lịch triều liệt huyện đăng khoa bị khảo, I, (15).
Thiên Nam liệt khoa hội tuyển, I, 377.
Thiên Nam long thủ liệt truyện, I, 382.
Thiên Nam lộ đồ, I, 342.
Thiều Nam quốc âm ca khúc, I, 528.
Thiên Nam liện lãm, I, 708.
Thiên Nam tiệp chú ngoại kỷ sử lược, I, 453.
Thiên Nam trung nghĩa thực lục, I, 259.
Thiên Nam vân lục, I, (7).
Thiên nhiên học hiệu ký, I, 661.
Thiên quang thanh hạ tập, I, 200.
Thiên văn thư, I, 330.
Thiền lâm thiết chủy ngữ lục, I, 32.
Thiền môn giáo khoa, I, 139.
Thiều uyển kế đăng, I, 16.
Thiền uyển tập anh ngữ lục, I, (7), 1, 2, 4, 17, 19, 20.
Thiều uyển truyền đăng lục, I, 7, 8, 12.
Thiện-dinh, I, 585.
Thiện Dinh, II, 21.
Thiện-đình thi, I, 585.
Thiện-đình văn, I, 585.
Thiện-đình xã chi, I, 735.
Thiện-phủ, I, 463.
Thiều Sĩ Lâm, I, 272.
Thiếu-du, I, 510.
Thiệu-trị, I, 484.
Thiệu-trị di chiếu, I, 484.
Thiệu-trị văn quy, I, 433.
Thiệu-văn, I, 701
Thịnh-liệt Đồng ấp giáp chi liệt tổ hành trạng, I, 701.
Thịnh thế hùng văn tập, I, 392.
Thịnh vương, I, 332.
Thọ-khanh, I, 216.
Thọ-mai gia lễ, I, 304.
Thọ-xuân vương, I, 542.
Thọ-xương cư sĩ, I, 540.
Thoái-hiền, I, 101.
Thoái thực ký văn, I, 532.
Thoại Khanh Châu Tuấn truyện, II, 2.
Thoát-hiền, I, 180.
Thoát ly, II, 56.
Thôi đời đơn bạc, II, 70.
Thổ-lương cư sĩ, I, 560.
Thôn-dân, II, 47.
Thôn Lê-sơn, II, 112.
Thống kim toàn lục, II, 719.
Thông giám cương mục, II, 477.
Thông-thiền, I, 418.
Thống chế, II, 103.
Thơ ca cách mạng, II, 68.
Thơ chép trong Công dư tiệp ký, I, (3).
Thơ chép trong Hoàng Việt thi tuyển, I, 69, 108, 189, 264, 293, 390, 391.
Thơ chép trong Kiến văn tiểu lục, I, 70.
Thơ chép trong Quốc triều thi tập, I, 686.

Thơ chép trong Quốc văn tùng kỷ, I, 11.
Thơ chép trong Thiền uyển kế đăng, I, 16.
Thơ chép trong Toàn Việt thi lục, I, 30 — 34, 36, 37, 41, 56 — 58, 62, 79, 85, 87, 89, 91, 97, 99, 101, 103, 108, 109, 111 — 116, 118, 120, 123 — 128, 130 — 132, 134 — 137, 140, 142, 143, 145 — 148, 153, 156, 158, 160, 164 — 166, 168, 170 — 172, 179 — 184, 186 — 188, 190, 193 — 197, 200 — 202, 204 — 221, 224 — 225, 228 — 231, 235, 237, 242, 244 — 247, 250, 252, 253, 255, 256, 258, 260, 269, 270, 273 — 281, 284 — 289, 292, 294.
Thơ chép trong Trần triều thế phả hành trạng, I, 41, 46.
Thơ chép trong Việt âm thi tập, I, 70, 102, 103, 105, 119.
Thơ dạy làm dàn, II, 3.
Thơ đi thảo chinh làng Vũ-lệnh và Mục-trại, I, 104.
Thơ Đỗ Phủ, II, 57.
Thơ Đông Hồ, II, 87.
Thơ Đường, II, 90.
Thơ gửi Phan Sào-nam vào Nam-kỳ, I, 728.
Thơ gửi Trần Danh Án và dâng vua Thanh, I, 353.
Thơ gửi về cha, II, 116.
Thơ họa thơ Lê Thánh-tông, I, 144, 149, 151, 152, 155, 159, 173.
Thơ họa thơ Trần Trùng-quang, I, 94.
Thơ họa trong Thiên Nam dư hạ tập, I, 139.
Thơ họa, vịnh Quỳnh uyển cửu ca, I, 161 — 163, 167, 169, 174 — 176.
Thơ Hồ Chủ tịch (1941—1945), II, 1.
Thơ kệ chép trong Thiền uyển truyền đăng lục, I, 7.
Thơ khóc vợ, I, 539.
Thơ làm khi bị giam ở Yên-kinh, I, 79.
Thơ mẹ dạy con, II, 2, 3.
Thơ mời và thơ cũ, II, 14.
Thơ ngộ đạo, I, 26.
Thơ ngụ ngôn, II, 29, 64.
Thơ ngụ ngôn La Phóng-tên, II, 24.
Thơ nôm châm biếm của Nguyễn Văn Lạc, I, 637.
Thơ Quách Mạt Nhược, II, 90.
Thơ Sương Nguyệt Anh, II, 7.
Thơ tiễn Nguyễn Biểu đi sứ, I, 93.
Thơ tiễn Phan Thanh Giản, I, 548.
Thơ tiễn sứ nhà Tống, I, 1.
Thơ trong tù, II, 22.
Thơ tự trách mình, I, 330.
Thơ và từ của Mao Trạch Đông, II, 90.
Thơ văn Nguyễn Quang Bích, I, 642.
Thơ vi Thái-tông nhà Đường với Thái-tông nhà Trần, II, 51.
Thơ viếng Quang-thục hoàng thái hậu và viếng vua Lê Thánh-tông, I, 162.
Thơ viếng sư Vạn Hạnh, I, 12.
Thơ vịnh con chó già, I, 641.
Thơ vịnh sử, I, 655.

Thơ vịnh vật, I, 564.
Thời chính tạp biên, I, 599, 614.
Thời tập sách văn tập, I, 398.
Thời vụ sách, I, 715.
Thu dạ lữ hoài ngâu, I, 534.
Thu giang tống biệt đề, I, 59.
Thu lai, I, 29.
Thu-nguyên, I, 655.
Thù chồng nợ nước, II, 30.
Thù thế thi tập, I, 688.
Thù thế thi văn tập, I, 562.
Thù thế toàn tập, I, 444.
Thù vực chu tư tục, I, (4, 7).
Thủ đoạn người quê, II, 23.
Thủ-phác, I, 156.
Thủ-sơn các tùng thư, I, (1).
Thuần nhất đờm vi trùng Koch bằng nước quả du đủ lươi, II, 97.
Thuần-phu, I, 247.
Thuần-phủ, I, 318.
Thuấn Cử, I, 145.
Thuấn-hoa, I, 319.
Thuấn-thần, I, 114.
Thuấn-thiều, I, 725.
Thuấn-thiều thi văn tập, I, 725.
Thuận-an thi, I, 494.
Thuận-chỉ, I, 536.
Thuận-đình hầu, I, 355.
Thuận-hiền, I, 608.
Thuận-hiền thi hậu tập, I, 608.
Thuận-lễ công chúa, I, 488.
Thuận Quảng nhị xứ sơn thủy lộ trình bản đồ, I, 262b.
Thuận-xuyên, I, 492.
Thuật cổ quy khấu, I, 271.
Thuật hoài (Đặng Dung), I, 80.
Thuật hoài (Phạm Ngũ Lão), I, 42.
Thúc dệt đồng khoa khảo, I, (16).
Thúc-khanh, I, 497.
Thúc-trinh, I, 480.
Thục-điểu, II, 47.
Thuốc đắng dã tật, II, 1.
Thuốc hoàn hồn, II, 10.
Thủy hử diễn nghĩa, II, 9.
Thủy kinh lục, I, 509.
Thủy-liễu, I, 69.
Thủy vân tùy bút ngự lập, I, 41.
Thúy Kiều truyện, I, 408.
Thúy Rủ, II, 117.
Thúy-sơn ngâm thảo, I, (6).
Thúy-sơn thi tập, I, 732.
Thụy-hiên, I, 139.
Thụy-thái vương, I, 519.
Thuyền tình bể ái, II, 9.
Thuyết đạo, I, 29.
Thuyết phu tục, I, (4).
Thư gửi anh Đông, II, 13.
Thư gửi cho bạn về văn pháp Việt-nam, II, 75.
Thư gửi cho Chính phủ Pháp, II, 13.
Thư gửi cho Khải-định, I, 657; II, 13.
Thư-hiên, I, 305.
Thư hoài, I, 57.
Thư Hồ Chủ tịch gửi cán bộ và giáo viên binh dân học vụ, II, 1.
Thư kinh diễn nghĩa, I, 330.
Thư quận công, I, 253.
Thư trả lời Cường Để, II, 18.
Thư trả lời dụ hàng của Pháp, I, 642.

Thư trả lời Hoàng Cao Khải, I, 645.
Thư-trai (Nguyễn Đình Dương), I, 630.
Thư-trai (Nguyễn Tường Phổ), I, 506.
Thư-trai thi tập (Nguyễn Đình Dương), I, 630.
Thư-trai thi tập (Nguyễn Tường Phổ), I, 506.
Thư-trì, I, 678.
Thứ-khanh, I, 505.
Thừa tự, II, 56.
Thức-chi, I, 75.
Thức cốc biếu, I, 537.
Thức tỉnh đồng bào, II, 24.
Thực lục tiền biên, I, (29), 419, 472.
Thương bảo, II, 25.
Thương chồng, II, 85.
Thương côn châu ngọc tập, I, 227.
Thương hàn tam thập thất chẩng, I, 72.
Thương-sơn, I, (30), 537.
Thương-sơn ngoại tập, I, 537.
Thương-sơn thi tập, I, 537.
Thương-sơn thi thoại, I. 537.
Thương-sơn từ tập, I, 537.
Thương-sơn tứ hiệu, I, 401.
Thường-chiếu thiền sư, I, 28.
Thường-sơn, I, 488.
Thưởng lãm sách thi tập, I, 581.
Thượng-chi, II, 48.
Thượng kinh ký sự, I, 352.
Thượng lưu hạ lưu biện, II, 15.
Thượng-phúc Trần thị gia phả thực lục, I, 416.
Thượng sĩ ngữ lục, I, 40.
Thượng thư Nguyễn tướng công thực lục bi ký, I, 400.
Tích ung canh ca hội tập, I, 519, 533, 535.
Tịch cư ninh thể phú, I, 249.
Tiên-điền di thư, I, 408.
Tiên hiền huấn phạm, I (7).
Tiên-hưng phủ chí, I, 697.
Tiên-phong, I, 636.
Tiên-phong Mộng liên đình, I, 636.
Tiên-sơn, I, 119.
Tiên-sơn thi tập, I, (7), 119.
Tiên-sơn toàn tập, I, 507.
Tiên thành lữ hoại, I, 427.
Tiền bạc, bạc tiền, II, 33.
Tiền Đại Hàn, I, (2).
Tiền triền chinh phụ, I (2).
Tiền triền thông sử, I, (8).
Tiếng An-nam với Đường trong và Đường ngoài, II, 50.
Tiếng chuông truy hồn, II, 69.
Tiếng còi báo động, II, 76.
Tiếng cuốc kêu, II, 31.
Tiếng dân, II, 18.
Tiếng dàn, II, 89.
Tiếng gọi của lòng, II, 76.
Tiếng gọi cửa rừng thẳm, II, 91.
Tiếng gọi đàn, II, 32.
Tiếng khóc trong sương, II, 91.
Tiếng lòng Việt-nam, II, 74.
Tiếng sầm đêm đông, II, 35.
Tiếng suối reo, II, 56.
Tiếng ta gốc tự tiếng nào?, II, 44.
Tiếng trống đêm xuân, II, 116.
Tiếp lí, II, 91.
Tiết Đình Sơn, II, 11.
Tiết-phu, I, 54.
Tiết-trai (Giáp Hải), I, 238.
Tiết-trai (Lê Thiếu Dĩnh), I, 123.

Tiết-trai tập, I. (7).
Tiết-trai thi tập, I. 123.
Tiêu Dần. II. 59.
Tiêu-sơn tráng sĩ, II, 56.
Tiêu-tương bát cảnh, I, 148.
Tiêu-ẩn, I. 55.
Tiêu-ẩn quốc ngữ thi tập, I. 55.
Tiêu-ẩn thi tập, I, 55.
Tiêu-cao, I, 671.
Tiểu độc tạc phủ, I, 240.
Tiêu-hiên, I. 78.
Tiểu học Bắc sử lược biên, I, 691.
Tiểu học Việt-nam văn phạm giáo khoa thư, II, 41.
Tiểu hồng bảo hải thoại, II, 11.
Tiêu - linh - phong - mai - tăng, I, 606b.
Tiêu Mai, II, 30.
Tiểu nhi khoa, I, 371.
Tiểu sử Tưởng Giới Thạch, II, 36.
Tiểu tuyết sơn phòng tập, I, 643.
Tiểu viên tam thập vịnh, I, 706.
Tiếu làia, II, 26.
Tìai hạnh phúc, II, 86.
Tìm hiểu tiếng Việt, II, 103.
Tin Lào, II, 110.
Tin tức, II, 68.
Tín-học thiền sư, I, 19.
Tín-thần, II, 110.
Tình huyết, II, 99.
Tình kỹ tập, I, 537.
Tình sả kỹ hành, I, 372.
Tình sả thi tập, I, (7), 290.
Tình thần tư trợ, II, 69.
Tình thiều kỹ hành, I, 481.
Tình thiều kỹ hành tập, I, 247.
Tình thiều sơ tập, nhị tập, I, 538.
Tình thiều tùy bút, I, 453.
Tình tuyển chư gia tuật thi, I, (24).
Tình tuyển chư gia thi tập, I, (24), 116, 141.
Tình tuyển thi tập, I, (7, 22, 25).
Tình tuyết tập, I, 333.
Tình dục cố vấn, II, 36.
Tình hình bệnh lao ở miền Bắc Việt-nam, II, 97.
Tình ngoài muôa dặm, II, 91.
Tình-phái hầu, I, 369.
Tình sông núi, II, 115.
Tình sử, II, 41.
Tình và máu, II, 91.
Tỉnh-chí, I, 204.
Tỉnh-ngu thi tập, I, 418.
Tỉnh-phu, I. 395.
Tỉnh quốc hồn ca, II, 13.
Tỉnh-bá, I, 535.
Tỉnh-giới thiền sư, I, 29.
Tỉnh quốc công, I, 332.
Tỉnh-phố, I. (30), 544.
Tỉnh-trai (Hoàng Diệu), I, 553.
Tỉnh-trai (Lê Hữu Thanh), I, 572.
Tỉnh-trai (Ngô Thời Điển), I, 566.
Tỉnh-trai (Nguyễn Công Hãng), I, 290.
Tỉnh-trai (Nguyễn Hàm Ninh), I, 536.
Tỉnh-trai (Trần Xâm), I, 416.
Tỉnh-trai thi tập và văn tập, I, 536.
Tỉnh y kỹ, I, 537.
Tinh nhân tuần của người Annam ta từ xưa đến nay, II, 43.

Tình sổ văn học 1942 — 1943, II, 110.
Tòa án tương tâm, II, 73.
Toàn-chi, I, 122.
Toàn quận công, I, 256.
Toàn Việt thi tục, I, (22), 25), 2, 31, 32.
Tòng chinh di quy, I, 511.
Toumanoff (C.), II, 83.
Tourane et Cochinchine, II, 49.
Tô Ánh Nguyệt, II, 86.
Tô Cúc, I, 730.
Tô-giang, I, 606b.
Tô giang chi thủy, I, 384, 716.
Tô Ngọc Huyền, I. 456.
Tô Nha, I, 730.
Tô quận công, I, 233.
Tô Tín-học, I, 19.
Tô Trân, I, 462.
Tô tử du Xích-bích, I. 555.
Tô Vũ tiết, I, 401.
Tồ Cầu, I. 262b.
Tồ linh định mệnh, I. (3).
Tồ quốc phong thi, II, 21.
Tồ quốc trên hết, II, 73.
Tố-am I, 574.
Tố cầm tập, I, (7).
Tố-như, I, 408.
Tôi là mẹ, II. 76.
Tôi thầu khoán hay là Ba tháng ở Trung-hoa, II, 76.
Tôi với gái ngoại tình, II, 36.
Tối tăm, II, 85.
Tội nhân hay nạn nhân. II, 91.
Tội và thương, II, 91.
Tôn Thọ Tường I, 549.
Tồn-am, I, 389.
Tồn-am-bệnh-tầu, I, (26).
Tồn-am thi cảo, I, (26),
Tồn-am thi văn tập. I, 389.
Tồn-am văn cảo. I, (26).
Tồn-chất, I, 528.
Tồn cổ tục, II. 14.
Tồn-ông, I, 389.
Tồn tâm tục, I. 330
Tồn-thành, I, (10).
Tồn-trai (Bùi Dương Lịch), I, (10).
Tồn-trai (Đỗ Tử Vi) I, 86.
Tốn-am, I, 599.
Tốn-am thi tập, I, 599.
Tốn-ban, I, 540.
Tốn-phủ, I, 447.
Tồn-phủ thi tập. I, 447.
Tốn-trai (Lê Hữu Kiều), I, 301.
Tốn-trai (Vũ Quyền), I. 430.
Tốn-trai học vịnh, I, 430.
Tốn-trai thi tập, I, 430.
Tổng thuật sự nghiệp, II, 14.
Tống Chương, I, (3),
Tống Đỗ Ẩn-ký tử quá Chi-linh. I, 66.
Tống Hân, I, 246.
Tống-khê, I, 556.
Tống-khê tập, I, (7).
Tống-khê tấu nghị tập, I, 556.
Tống Nho, I, 273.
Tống Phạm Sứ Mạnh Bắc sứ, I, 57.
Tống Tử Văn, II, 2.
Tơ vương tộn mối, II, 86.
Tờ cờ mất quyền tự do, II. 69.
Tờ thông cáo toàn quốc của Phan Bội Châu, II, 10.
Trà Quý Bình, I, 561.
Trả ta về, II, 116.
Trác Chi, II, 87.
Trạch-ô, I, 156.
Trai lành gái tốt, II, 32.
Trạm-khê, I, 268.

Trang, II, 91.
Trang-định đại vương, I, 75.
Trang liệt văn sách, I, 546.
Trang liệt văn sách tự, I, 639.
Tráng-liệt bá, I, 548.
Trạng Bùng, I, 251.
Trạng Lợn, II, 31.
Trạng Quỳnh, II, 31.
Trạng Trình, I, 236.
Trăm hoa, II, 103.
Trăng kia đã dứng ngang đầu, II, 116.
Trầm hương quân thứ lục, I, 315.
Trần ai tri kỷ, II, 43.
Trần Ái, I, 477.
Trần Anh-tông, I, 41.
Trần Anh vương, I, (2).
Trần Bá Chất, I, 468.
Trần Bá Chương, I, 673.
Trần Bá Lãm, I, 395.
Trần Bích San, I, 550.
Trần Cảnh, I, 30.
Trần Cảnh, I, 187.
Trần Cao Xương, I, 651.
Trần Cảo, I, (8), 51.
Trần Chấn Khanh, I, 73.
Trần Cố, I, 48.
Trần Công Cận, I, 60.
Trần Công Hiến, I, 380.
Trần Cùng Uyên, I, (7).
Trần Danh Án, I, (12, 19), 358.
Trần Danh Án, một bậc chí sĩ đời Lê, II, 70.
Trần Danh Lâm, I, 313.
Trần Dụ-tông, I, 51.
Trần Duy Uyên, I, 654.
Trần Đại vương, I, (2).
Trần Đạo Tái, I, 44.
Trần Đăng Nguyên, I, (12).
Trần Đình Thám, I, (7), 59.
Trần Đình Túc, I, 507.
Trần Đôn Phục, I, 628.
Trần gia thế phả, I, 319, 395.
Trần gia thế phả tục biên, I, 468.
Trần gia thi phả lồu đi cảo, I, 468.
Trần Hiền, I, 316.
Trần Hiệu Khả, I, 67.
Trần Hoảng, I, 31.
Trần Hoành, I, 164.
Trần Huy Liệu, II, 68.
Trần Huy Phác, I, 415.
Trần Huy Thông, II, 47.
Trần Huy Tích, I, 575.
Trần Hưng-đạo, I, 35.
Trần hương các (tuồng), I, 606b.
Trần Hữu Độ, II, 69.
Trần Hữu Lễ, I, 258.
Trần Hữu Trang, II, 86.
Trần Hữu Trí, II, 117.
Trần Hựu, I, 367.
Trần Hy Tăng, I, 550.
Trần Ích Tắc, I, (6, 7), 36.
Trần Khản, I, (7), 190.
Trần Khánh Dư, II, 56.
Trần Khắc Chung, I, (12), 37.
Trần Khâm, I, 32.
Trần Kỳ, I, 170.
Trần Kỷ, I, 619.
Trần Lâm, I, (2).
Trần Lâu, I, 98.
Trần Lê ngoại truyện, I, 472.
Trần Lê Nhân, II, 46.
Trần Lũ, I, 191.
Trần Lực, II, 1.
Trần Lương, I, 191.
Trần Mai Ninh, II, 115.
Trần Mạnh, I, 146.
Trần Minh-tông, I, 46.

Trần Minh-tông thi tập, I, 46.
Trần Mỹ, I. 672.
Trần Nghệ-tông, I, 52.
Trần Nghệ-tông thi tập, I, 52.
Trần Nguyên chiến kỷ, II, 21, 35.
Trần Nguyên Đán, I, (3, 24), 58.
Trần Nguyên Hãn, I, (8).
Trần Nhân-tông, I, 32.
Trần Nhân-tông thi tập, I, 32.
Trần Nhân-vương, I, (2).
Trần Nhật Cảnh, I, (1).
Trần Nhật Thăng, II, 25.
Trần Nhật-tông, I, (1).
Trần Nho, I, (7).
Trần Phi, I, 225,
Trần Phong, I, (8).
Trần Phồ, I, (1).
Trần Phú, I, 52.
Trần Phú, II, 84.
Trần Quan, I, 84.
Trần Quang Khải, I, 33.
Trần Quang Triều, I. 62.
Trần Quốc Tảng, I. 40.
Trần Quốc Toại, I, 67b.
Trần Quốc Tuấn, I, 35.
Trần Quý Khoách, I, 93.
Trần Quý Khoáng, I, 93.
Trần Sán, I, 594.
Trần Sanh diễn ca, II, 2.
Trần Sùng Dinh, I, 167.
Trần Tán Bình, I, 690.
Trần Tán Cửu, II, 80,
Trần Tấn, I, (1, 2).
Trần Tế Xương, I, 651.
Trần Thái-tông, I, 30.
Trần Thanh Mại, II, 104.
Trần Thánh-tông, I, 31.
Trần Thánh-tông thi tập, I, 31.
Trần Thánh-vương, I, (2).
Trần Thế Pháp, I, 75.
Trần Thế Vinh, I, 279.
Trần thị thế gia, I. (2).
Trần Thích, I, 76.
Trần Thiêu Trạch, I. 77.
Trần Thiện Chính, I, 504.
Trần Thọ, I, 274.
Trần Thuấn Du. I, (7, 23), 115.
Trần Thúc Minh, I, (1).
Trần Thuyên, I, 41.
Trần Tiến, I, (19).
Trần Tiêu, II, 65.
Trần tình biểu, I, 553.
Trần tình văn, I, 635.
Trần Toại, I, (2, 6), 67b.
Trần Tông, I, 319.
Trần triều đại điển, I, 51.
Trần triều thế phả hành trạng, I, 32, 46.
Trần Trọng Bình, I, 732.
Trần Trọng Cung, I, 623.
Trần Trọng Kim, II, 37, 38, 41.
Trần Trọng Tế, I, 310.
Trần Trung Viên. II, 74.
Trần Tú Dinh, I. 460.
Trần Tú Tuấn, I, (6).
Trần Từ-mẫn công thi tập, I, 504.
Trần Văn Giáp, I, (8, 11), 330; II, 39,
Trần Văn Huy, I, (23).
Trần Văn Mô, I, (7), 154.
Trần Văn Nghĩa, I, 658.
Trần Văn Trứ, I, (12), 324.
Trần Văn Vi I. 489, 490.
Trần Vu, I, (7).
Trần Xăm, I, 416.
Trần Xuân Vịnh, I, 628.
Trần Ý, I, 539.
Trấn-biên quận công, I, 494.
Trấn vương, I, 197.
Trận cười thứ ba, II, 23.
Trận cười thứ hai, II, 23.

Trận cười thứ nhất, II, 23.
Trận cười thứ tư, II, 23.
Trận Đống-đa, II, 36.
Trên dòng sông Vị, II, 104.
Tri-chi, I, 402.
Tri-chỉ Nguyễn tộc gia phả, I, 626.
Tri-tân, I, 626.
Tri tân, II, 70.
Trì quận công, I, 629.
Trĩ chu thù xướng tập, I, 599.
Tri-am, I, 474.
Tri-am thi tập, I, 474.
Tri-bảo thiền sư, I, 26.
Trí Bình, II, 67.
Trí Cường, II, 107.
Tri-dũng tướng, I, 548.
Tri-dũng tướng quân, I, 523.
Trí-hiền, I, 474.
Trí-hiền thi thảo, I, 474.
Trị bình bảo phạm, I, 200.
Trị gia cách ngôn khuyến hiếu ca, II, 5.
Trích diễm thi tập, I, (7, 25), 160.
Triết lý Truyện Kiều, II, 103.
Triều-khê, I, 208.
Triều-nam, I, 190,
Triều-phú, I, 127.
Triều Tây-sơn, II, 94.
Triệu chứng phòng lao bằng vaccin, II, 97.
Triệu thị thế gia, I, (2).
Trinh-dự, I, 180.
Trinh trắng, II, 87.
Trình Công Cận, I, (23).
Trình Hiền, I, 117.
Trình Hoằng Nghị, I, 217.
Trinh-khê hầu, I, 181.
Trình Nguyên Hy, I, 210.
Trình Phong, I, 121.
Trình quốc công, I, 236.
Trình Sư Mạnh, I, 207.
Trình Thanh, I, 120.
Trình Thuấn Du (xem Trần Thuấn Du).
Trình trạng nguyên thi, I, 603.
Trình-tuyên hầu, I, 236.
Trình Văn Huy, I, (23).
Trịnh Doanh, I, 320.
Trịnh Duy Đái, I, (8).
Trịnh Duy Liêu, I, (7).
Trịnh Duy Sản, I, (8).
Trịnh Đình Rư, II, 51.
Trịnh gia chính phả, II, 93.
Trịnh gia thế phả, I, 309.
Trịnh Hoài Đức, I, 409.
Trịnh Huy Viên, I, 439.
Trịnh Khả, I, (7).
Trịnh Như Tấu, II, 93.
Trịnh Sâm, I, 332.
Trịnh thị gia phả, I, 262, 332.
Trịnh thị Ngọc Trúc, I, 262.
Trịnh Xuân Chú, I, 327.
Trịnh Xuân Vịnh, I, 309.
Troisième cas de distomatose pancréatique, II, 102.
Trong ao tù trưởng giả, II, 76.
Trong làng chạy, II, 80.
Trọng-chữ, I, 527.
Trọng-cung (Trần Đình Túc), I, 507.
Trọng-cung (Vũ Huy Dĩnh), I, 333.
Trọng-dực, I, 469.
Trọng-hợp, I, 601.
Trọng Hữu, II, 9.
Trọng-khuông, I, 213.
Trọng Lang, II, 80.
Trọng-ngọc, I, 477.
Trọng-nhượng, I, 469.
Trọng-phủ, I, 640.
Trọng Thoát, II, 35.

Trọng-uyên, I, (30), 537.
Trọng-vũ, I, 454.
Trống mái, II, 56.
Trở về lúa ra, II, 50.
Trời hứng, II, 47.
Trúc-am, I, 307.
Trúc-am thi tập, I, 307.
Trúc-am văn tập, I, 307.
Trúc-ần, I, 552.
Trúc-đình cư sĩ, I, (2).
Trúc-đình, I, 703.
Trúc-đình văn tập, I, 703.
Trúc-đường (Ngô Thế Vinh), I, 469.
Trúc-đường (Phạm Phú Thứ), I, 552.
Trúc-đường Chu dịch tùy bút, I, 469.
Trúc-đường khóa sách, I, 469.
Trúc-đường phú tập, I, 469.
Trúc-đường thi văn tập, I, 469.
Trúc-đường tiểu sinh thi văn tập, I, 552.
Trúc-đường trường văn sách, I, 469.
Trúc-hiên, I, 343.
Trúc Khê, II, 60.
Trúc-khê thi tập, I, 120.
Trúc lâm đạo, I, 555.
Trúc-lâm đầu đà, I, 32.
Trúc-lâm đệ nhất tổ, I, 32.
Trúc lâm thi tịch, I, (3).
Trúc lâm tôn chỉ nguyên thanh, I, 369.
Trúc Nhân, II, 70.
Trúc-ông, I, 271.
Trúc-ông phụng sử tập, I, 271.
Trúc-phong, I, 81.
Trúc-thôn, I, 425.
Trúc-trai, I, 271.
Trúc-vân, I, 650.
Trúc-vân thi tập, I, 650.
Trung Bắc tân văn, II, 24.
Trung-hoa văn hóa, II, 17.
Trung-hoa văn thoại tiêu chuẩn, II, 17.
Trung học Việt sử biên niên loát yếu, I, 674
Trung học Việt sử toát yếu, I, 674, 675.
Trung hưng thực lục, I, 32, 200, 263.
Trung-kỳ cự sưu ký, khủ tác lục, II, 18.
Trung-kỳ nhân dân đại biểu Viện — Tờ trình của Phan Thanh và Huỳnh Văn Trân đại biểu Viện dân biểu Trung-kỳ tại Đại hội đồng lý tài Đông-dương, II, 96.
Trung ngoại quần anh hội lục tập, I, 445.
Trung ngoại quỳnh giao tập, I, 643.
Trung Nhật chiến tranh yếu nhân, II, 52.
Trung-phủ, I, 693.
Trung-phụ bá, I, 227.
Trung quân công, I, 136.
Trung-quốc cổ kim lược kỷ, II, 11.
Trung-quốc và thanh niên Trung-quốc, II, 1.
Trung Tây học hiệu đề giải, I, 696.
Trung-trai, I, 611.
Trung trực thiện chung, I, (3).
Trung Việt dược tính hợp biên, I, 727.
Trùng đề tiểu kinh thái thạch, I, 219.
Trùng-quang đế, I, 93.

Trùng số độc đắc, II, 106.
Truyền đăng lục, I, 1.
Truyền kỳ mạn lục, I, (7), 222.
Truyền kỳ tân phả, I, 298; II, 39.
Truyện anh Lục, II, 108.
Truyện ba chàng ngự lâm pháo thủ, II, 24.
Truyện bà Triệu Ẩu, II, 58.
Truyện các danh nhân Hy-lạp, La-mã đối nhau, II, 24.
Truyện cổ nước Nam, II , 46.
Truyện Dim-bó-la đờ Săng-ti-an, II, 24.
Truyện dức Dương Không Lộ, II, 21.
Truyện đường rừng, II, 91.
Truyện giải buồn, II, 2.
Truyện Kiều, I, 408, 685; II, 17.
Truyện Kiều chú giải, II, 103.
Truyện Lê Thái-tổ, I, 733.
Truyện miếng da lừa, II, 24.
Truyện ngắn Nam Cao, II, 117.
Truyện ông đồ Ba Vầy, II, 28.
Truyện Phan Trần, I, 158, 732.
Truyện Sãi Vãi, I, 363.
Truyện Tấm Cám, II, 108.
Truyện thần nữ Vân Cát, II, 21.
Truyện Thúy Kiều, II, 37, 38.
Truyện trẻ con (của Pe-rôn), II, 24.
Truyện Trê Cóc, II, 38.
Truyện Trung nữ vương, I, 733.
Truyện vui : Một nhà bác học, Á chuyện chiêm bao, II, 6.
Trữ-nguyệt đường thi, I, 499.
Trực-khanh, I, 120.
Trực-phủ, I, 679.
Trưng vương công hầu phả lục, I, 243.
Trưng vương lịch sử, I, 731.
Trừng-giang, I, 504.
Trừng-giang thi văn tập, I, 504
Trừng-phủ (Ngô Thời Du), I, 413.
Trừng-phủ (Vũ Duy Thanh), I, 573.
Trừng-phủ thi tập, I, 571.
Trừng-phủ thi văn tập, I, 413.
Trước cảnh hoang tàn Đế Thiên Đế Thích II, 76.
Trước lửa chiến đấu, II, 47.
Trước vành móng ngựa, II, 89
Trương Bật, I, (8).
Trương Đăng Quế, I, 433.
Trương Đình Tuyên, I, 317.
Trương Đỗ, I, (7).
Trương Gia Mô, I, 686.
Trương Hán Siêu, I, (23), 45.
Trương Hảo Hiệp, I, 565.
Trương Khánh, I, 532.
Trương Lương trừu, I, 401.
Trương Lương từng xích tòng tử du phú, II, 3.
Trương Lưu hầu phú, II, 3.
Trương Ma Ni, I, (7).
Trương Minh Cần, II, 5.
Trương Minh Giảng, I, 429.
Trương Minh Ký, II, 5.
Trương Minh Ngôn, II, 5.
Trương Phu Thuyết, I, (12).
Trương Phúc Dĩnh, I, 405.
Trương Quang Đản, I, 687.
Trương Quốc Dụng, I, 532.
Trương Vĩnh Ký, I, 647 ; II, (3B), 3, 5.
Trường đời, II, 76.
Trường học ái tình, II, 36.
Trướng-nguyên bá, I, 370b.
Trường-phái hầu, I, 386.
Trường xuân tình dược, II, 36.

Trưởng giả học làm sang, II, 24.
Tú Xuất, II, 52.
Tú Xương, I, 651.
Tú Xương, con người và nhà thơ, II, 104.
Tuân Duyệt, I, (8).
Tuân-phủ, I, 474.
Tuân-thức, I, 643.
Tuấn-ngạn, I, 416.
Túc-trai, I, 264.
Tục đăng khoa lục, I, (14).
Tục lụy, II, 56.
Tục ngữ, cổ ngữ, gia ngôn, II, 2.
Tục ngữ lược giải, II, 103.
Tục ngữ phong dao, II, 46.
Tục Tái sinh duyên, II, 9.
Tục ứng đáp bang giao tập, I, 330.
Tuệ-nhơn, II, 47.
Tuệ-tĩnh thiền sư, I, 72.
Tuệ-trung, I, 40.
Tùng-dương hầu, I, 223.
Tùng-đường, I, 505.
Tùng-đường di thảo, I, 505.
Tùng giá tây chinh yết Hy-hiền vương tử, I, 48.
Tùng giá tây chinh yết Tản-viên tử, I, 48.
Tùng-hiên (Ngô Đình Thái), I, 431.
Tùng-hiên (Nguyễn Tử Thành), I, 89.
Tùng-hiên (Vũ Cán), I, 192.
Tùng-hiên thi tập, I, 192.
Tùng-hiên trường sách văn, I, 431.
Tùng-hiên văn tập, I, 192.
Tùng-khê, I, 134.
Tùng-lĩnh bá, I, 250.
Tùng-niên, I, 446.
Tùng-pha, I, 250.
Tùng-pha thi tập, I, 250.
Tùng quốc công, I, (30).
Tùng san Lam-sơn thực lục, I, 263, 267.
Tùng-song, I, 432.
Tùng-song di vận, I, 432.
Tùng-thiện, 128.
Tùng-thiện quận vương, I, 537.
Tùng, trúc, liễu, mai, tứ hữu, I, 446.
Tùng Vân, II, 28.
Tùng-viên thi tập, I, 479.
Tùng vịnh tập, I, 333.
Tụng Tây hồ phú, I, 374.
Tuồng Joseph, II 5.
Tuồng Kim Thạch kỳ duyên, I, 539.
Tuồng Kim Vân Kiều, II, 5.
Tuồng Trưng Trắc I, 733.
Tuồng Trưng Vương, II, 18.
Tuy-lý vương, I, 544.
Tuy-lý vương, II, 104.
Tuy quốc công, I, (30).
Tuy quốc công thi tập, I, 544.
Tuy-tĩnh tử, I, 523.
Tuy-tĩnh tử tạp ngôn, I, 523.
Tùy giá về Thăng-long, I, 33.
Tùy hương sử, II, 15.
Túy-tiên thi tập, I, 545
Tuyên ngôn Độc lập, II, 1.
Tuyên-quang phủ, I, 585.
Tuyên-quang tập, I, 333.
Tuyết-giang phu tử, I, 236.
Tuyết Hồng lệ sử, II, 34.
Tuyết Huy, II, 32.
Tuyết-trai, I, 299.
Tuyết-trai thi tập, I, 299.
Tuyệt mệnh, I, 646.
Tư hương vận lục, I, 233.
Tư thiên gia truyền chú, I, 251.

Tư Trang, II, 86.
Từ Diễn Đồng, I, 704.
Từ Đạm, I, 692.
Từ Đạo Hạnh, I, (2).
Từ Hà-nội đến hồ Ba-bể, II, 93.
Từ huấn lục, I, 554.
Từ-liêm đăng khoa lục, I, 605.
Từ Long, II, 15.
Từ Minh Thiện, I, (7).
Từ nhà chùa đến nhà chùa, II, 94.
Từ-sơn công, I, 533.
Từ thế kỷ XVIII : Tĩnh đô vương, II, 94.
Từ-cản, I, 617.
Từ-kỳ, I, 123.
Từ-mẫn, I, 504.
Từ-miễn, I, 649b.
Từ-minh, I, 687.
Từ-mưu, I, 79.
Từ-nham bá, I, 138.
Từ-phát, I, 656.
Từ-tấn (Hồ Trọng Dinh), I, 521.
Từ-tấn (Nguyễn Từ Tấn), I, (22).
Từ-thạch, I, 603.
Từ-triệu, I, 124.
Từ-vân, I, 508.
Từ-yến, I, 685.
Tử bình, II, 103.
Tử di quảng ký, I, (4).
Tử hung, II, 64.
Tử lễ lược tập, I, 474, 495.
Tử lục bị lãm, I, 192.
Tử Ly, II, 89.
Tử phối, II, 103.
Tử quốc lai vương (tuồng), I, 606b.
Tử sử nhuận sóc biểu, I, (2).
Tử Thăng-hoa lộ tuyên phủ sứ Nguyễn Ngạn Quang, I, 95.
Tử thập bát hiếu kỷ sự, I, 511.
Tử thời khúc, I, 240.
Tử thư, II, 3, 103.
Tử thư bị giảng, I, 540.
Tử thư thuyết ước, I, 55.
Tử thư văn tuyển, I, 511.
Tử-trai thi tập, I, 347.
Tử trung ủy Đỗ Tử Trừng, I, 95.
Tử-xuyên hầu, I, 387.
Tự chỉ trích, II, 107.
Tự-đức, I, 554.
Tự gia yếu ngữ, I, 474.
Tự học cầu tinh, I, 500.
Tự học giải nghĩa ca, I, 554.
Tự lực văn đoàn II, 85, 100.
Tự phê phán, I, 733.
Tự thuật, I, 549.
Tự tình khúc, I, 635.
Tự tỷ Quản Nhạc, I, 401.
Tự vị chính tả, II, 103.
Tựa tập vịnh Kiều của Chu Mạnh Trinh, II, 34.
Tựa Truyện Kiều, II, 34,
Tức cảnh không đề, I, 646.
Tức sự, I, 67.
Tương-dực đế, I, 200.
Tương-mai Nguyễn thị gia phả, I, 458.
Tương Như, II, 90.
Tường-phủ, I, (24), 116.
Tường Thừa Hy, I, 211.
Tượng đầu đoàn tụng ký, I, 322.
Tượng kỳ khi xa (tuồng Vũ Tĩnh tử tiết ở Bình-định), I, 662.
Tỳ bà hành, I, 465, 481.
Tỳ bà ký, II, 34.

U tình lục, II, 33.
Un milieu pratique pour la culture de l'Entamoeba histolytica, II, 83.
Un modèle d'habitation en terre cuite trouvé à Nghi-vệ (Bắc-ninh), II, 44.
Un sacrifice au Văn miếu au XVIIIème siècle, II, 44.
Une figure originale de philosophe chinois « Mặc dịch », apôtre de la paix et de la fraternité, II, 48.
Une nouvelle espèce d'Anophèles: E. Tonkinensis n sp. II, 102.
Une nouvelle espèce d'enrythrems au Tonkin E. Tonkinensis, II, 102.
Une nouvelle espèce de Satinonella S. Singapore, II, 102.
Une version annamite de l'homme qui comprenait la tangage des animaux, II, 44.
Une version annamite du Conte de Cendrillon, II, 55.
Uông Sĩ Điền, I, 337.
Uông Sĩ Lãng, I, (14), 337.
Uy-minh vương, I, (2).
Ủy-trai, I, 56.
Úy-văn vương, I, 67b.
Uyên giám loại hàm lược biên, I, 623.
Ức-trai, I, 105.
Ức-trai di tập, I, 97, 407.
Ức-trai dư địa chí, I, 105.
Ức-trai sự trạng khảo, I, 97.
Ức-trai thi tập, I, 105.
Ứng đáp bang giao tập, I, 238.
Ứng Hòe, II, 44.
Ứng-khê, I, 541.
Ứng-khê văn tập, I, 541.
Ứng quận công, I, 271.
Ước-đình thi sao, I, 699.
Ước lược truyện tích nước Nam, II, 3.
Ước-phu, I, 535.
Ước-phu thi tập, I, 535.
Ước-phủ, I, 206.
Ước-trai (Bùi Xuân Nghi), I, 605.
Ước-trai (Ngô Thời Hương), I, 444.
Ước-trai (Vũ Hữu), I, 223.
Ước-trai thi văn tập, I, 605.
Ước-trai văn tập, I, 605.
Ưu Thiên, II, 38.

Vaccin BCG chết trong công tác chống tạo trẻ em ở Việt-nam, II, 97.
Vân Quảng-trí thiền sư, I, 20.
Vân Thái-tổ Cao hoàng đế, I, 110.
Vân Thượng tướng quốc công Trần Hưng-đạo đại vương, II, 78.
Vạn bảo trình tường (tuồng), I, 606b.
Vạn Hạnh thiền sư, I, (7), 2.
Vạn huế lâu, II, 11.
Vạn-kiếp bí truyền, I, 35.
Vạn lý hành ngâm, I, 599.
Vạn ngôn thư, I, 79.
Vạn sử vịnh sử, I, 581.
Vãng sử Thiên-tân nhật ký, I, 569, 614.
Vãng sử Thiên-tân tập, I, 598.
Variation saisonnières dans l'évolution du Dirofilaria Immitis chez Aedes Aegypti, II, 102.
Văn-bác, I, 413.
Văn-bân hầu, I, 230.
Văn bia am Hiếu-thụy núi Phật-tích, I, 150.
Văn bia các chùa Thiên-phúc, Thiên-thánh, Khai-quốc, Vũ-ninh, Diên-nghiêm, Báo-đức, I, 5.
Văn bia Chiêu-lăng, I, 147.
Văn bia chùa Diên-thọ, I, 14.
Văn chương, II, 38.
Văn chương Việt-nam, II, 17.
Văn-cơ, I, 419.
Văn đàn bảo giám, II, 74.
Văn-đạt bá, I, 224.
Văn-đầu hầu, I, 231.
Văn hóa Đông phương, II, 44.
Văn học nước Pháp, II, 48.
Văn học sử nước Tàu, II, 14.
Văn học tạp chí, II, 70.
Văn học Việt-nam hiện đại, II, 110.
Văn học với đời sống, II, 40.
Văn-huệ vương, I, 62.
Văn minh cổ súy, I, 142.
Văn minh luận, II, 48.
Văn-nhược, I, 107.
Văn-phong, I, (21).
Văn-phủ, I, 585.
Văn quy tâu thể, I, 532.
Văn sĩ và xã hội, II, 95.
Văn-sơn, I, 589.
Văn tăng khí tuyệt, I, (3).
Văn Tân, II, (6A).
Văn tế chị, I, 368.
Văn tế nghĩa sĩ Cần-giuộc, I, 640.
Văn tế nghĩa sĩ Lục tỉnh, I, 640.
Văn tế Nguyễn Biểu, I, 93.
Văn tế thập loại chúng sinh, I, 408.
Văn tế Trương Công Định, I, 640.
Văn tế Vã Tánh và Ngô Tòng Châu, I, 401.
Văn tế vợ, I, 539.
Văn tế vua Quang-trung, I, 373.
Văn thơ cách mạng Việt-nam đầu thế kỷ thứ XX, II,(9A).
Văn tịch chí (xem *Lịch triều hiến chương loại chí*).
Văn Tôi, II, 71.

Vân trình, I, 55.
Vân trình bà, I, 237.
Vân trình ngạnh trực, I, (3).
Vân-trung, I, 333.
Vân-túc vương, I, 44.
Văn uyển kim hữu, I, 732.
Văn uyển thư, I, 577.
Văn-xá Lê tộc thế phả, I, 352.
Văn-ý công, I, 552.
Vân biểu tập, I, (7), 215.
Vân Đài, II, 81.
Vân đài loại ngữ, I, (7), 330.
Vân-điềm Du-lâm Nguyễn lộc hợp phả, I, 643.
Vân-đình, I, 622.
Vân-đình thi lục, I, 622.
Vân-lộc, I, 643.
Vân-lỗi sơn Sùng-khánh tự đại bi nham ký, I, 56.
Vân-nang tiểu sử, I, 620, 676.
Vân-nham, I, 225.
Vân-trai, I, 88.
Vân-trai Nguyễn thị gia phả, I, 703.
Vân-trì, I, 649.
Vân-trì thi lục, I, 649.
Vần quốc ngữ, II, 41.
Vấn đề cải cách lệ tục Việt-nam, II, 60.
Vấn đề chấn hưng thuốc Nam, II, 54.
Vấn đề đàn bà con gái nước ta ngày nay, II, 51.
Vấn đề giáo dục, II, 10.
Vấn đề phòng bụi bằng BCG chết, II, 97.
Vấn đề phòng thủ Đông-dương, II, 97.
Vấn đề phụ nữ, II, 10.
Vấn đề phục hồi chức năng phổi trong việc điều trị bệnh lao phổi mãn tính, II, 97.
Vấn đề quốc văn, II, 28.
Vấn đề soạn sách địa dư nước ta, II, 51.
Vấn đề tái phát trong điều trị lao phổi người lớn bằng INH, II, 97.
Vận hải, I, 572, 584.
Vận văn bách tuyển, II, 70.
Vestiges Chams nouvellement découverts du Bình-định, II, 44.
Về bệnh nhiễm trùng do Myco-bacteria, II, 97.
Về công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, II, 1.
Về giá trị của các môi trường VCL và VCL trong nuôi cấy vi trùng lao, II, 97.
Về mối liên hệ giữa biến chuyển lâm sàng với tính chất chống thuốc hay chịu thuốc của vi trùng với lao niazide trong bệnh lao, II, 97.
Về quê mẹ, II, 81.
Vệ sinh yếu quyết, I, 352.
Vi-đã, I, 544.
Vi-đã thi tập, I, 544.
Vi-đã văn tập, I, 544.
Vi-hành (truyện ngắn), II, 1.
Vi-khê I, 108.
Vi-khê thi tập, I, 108.
Vì ai nên nỗi, II, 70.
Vì đâu nên nỗi, II, 70.
Vì nghĩa quên tình, II, 36.
Vì nghĩa vì tình, II, 33.
Vị-chi, I, 481.
Vị thành giai cú, I, 651.
Vị tiền, II, 93.

Vị-xuyên thi văn tập, II, 19.
Việc giáo dục học vấn trong dân tộc An-nam, II, 27.
Việc làng, II, 47.
Viên-chiếu thiền sư, I, 7.
Viên-quang tự chung minh bi minh, I, 24.
Viên-thông quốc sư, I, 14.
Viên-trai, I, (13), 422.
Viên-trai thi tập, I, 422.
Viên-trai văn tập I, 422.
Viễn-khanh, I, 574.
Viễn-phu, I, 487.
Viễn-trai, I, 395.
Viếng mồ chiến sĩ, II, 45.
Viết và đọc tiểu thuyết, II, 85.
Việt âm thi tập, I, (7, 22, 25, 26, 29), 54, 111, 118.
Việt chí, I, (1).
Việt dư kỷ thắng biên tập, I, 310.
Việt dư phong vật tổng ca. I, 439b.
Việt dư thặng chí toàn biên, I, 354.
Việt điện u linh, II, 51.
Việt điện u linh tập, I, (7), 65.
Việt điện u linh tập lục tiểu bình, I, 423.
Việt giám thông khảo tổng vịnh, I, 156.
Việt giám vịnh sử thi tập, I, 180.
Việt Hán văn khảo, II, 16.
Việt hành ngâm, I, 485.
Việt hành tạp thảo, I, 450.
Việt hành tục ngâm, I, 485.
Việt kiệu thư, I, (5).
Việt-nam dược học, II, 54.
Việt-nam độc lập, II, 1.
Việt-nam độc lập diễn ca, II, 64.
Việt-nam khai quốc chí truyện, II, 16.
Việt-nam Lê Thánh-tổ, II, 11.
Việt-nam nghĩa liệt sử, I, 683.
Việt-nam nhân thần giám, I, 662 ; II, 55.
Việt-nam phong sử, I, 671.
Việt-nam phong tục, II, 16.
Việt-nam sử học thế kỷ XVIII, II, 94.
Việt-nam sử lược, II, 37.
Việt-nam sử yếu, II, 4.
Việt-nam Tây thuộc sử, II, 61.
Việt-nam thế chí, I, 61.
Việt-nam thi văn hợp tuyển, II, (1A), 63.
Việt-nam văn học, II, 47.
Việt-nam văn học sử, II, 19.
Việt-nam văn học sử yếu, II, (1A), 63,
Việt-nam văn phạm, II, 37, 38.
Việt-nam vong quốc sử, I, 733.
Việt ngữ nghiên cứu, II, 50.
Việt quốc công, I, 10.
Việt sử, I, 111.
Việt sử bị lãm, I, 314.
Việt sử cương giám khảo lược, I, 633, 644.
Việt sử cương mục, I, 61.
Việt sử cương mục tiết yếu, I, 585.
Việt sử địa dư (vựng sách), I, 606, 645.
Việt sử giai thoại, II, 61.
Việt sử kính, I, 690.
Việt sử lược, I, (1).
Việt sử lược biên, I, 649.
Việt sử tam bách vịnh, I, 450.
Việt sử tam tự tân ước toàn biên, I, 675.

Việt sử tân ước toàn biên, I, 665, 680.
Việt sử thành huấn diễn nôm, I, 511.
Việt sử thặng bình, I, 579.
Việt sử thông giám, I, 198.
Việt sử thông giám cương mục, I, (8), 503, 535.
Việt sử tiệp kinh, I, 382.
Việt sử tiêu án, I, 336.
Việt sử toàn thư bản kỷ tục biên, I, 260.
Việt Thanh chiến sử, II, 35.
Việt thi, II, 37.
Việt văn giáo khoa thư, II, (1A), 63.
Việt văn hợp tuyển giải thích, II, 14.
Việt văn tinh nghĩa, II, 29.
Vĩnh lộc huyện phong thổ chí lược, I, 426.
Vĩnh-phúc huyện, Ngọ-xá xã, Ngưỡng-sơn linh tự bi, I, 23.
Vĩnh-trung tử I, 601.
Vịnh cúc, I, 37.
Vịnh-kiều bá, I, 240.
Vịnh Kiều tam thập thủ, I, 447.
Vịnh Nam sử, I, 662; II, 4.
Vịnh nguyệt, I, 150.
Vịnh sử phú, I, 531.
Vịnh sử tập, I, 324.
Vịnh sử thi, I, 579.
Vịnh sử thi quyển, I, 303, 305, 311.
Vịnh sử thi tập, I, 185.
Vịnh sử thi tuyển I, 568.
Vịnh Tiêu tương bát cảnh phú, I, 148.
Vỏ quýt dày, móng tay nhọn, II, 8.
Võ Liêm Sơn, II, 40.
Vocabulaire annamite et français, II, 3.
Vong hài tập, I, (7), 201.
Vọng hải, I, 220.
Vọng-kiều cư sĩ, I, 730.
Vọng-nghi, I, 550.
Vô danh anh hùng, I, 735.
Vô gia đình, II, 9.
Vô-song, I, 423.
Vỡ đê, II, 106.
Vợ lẽ có đầu, II, 36.
Vợ lẽ của tôi, II, 52.
Với các ông lang, II, 80.
Với nhà thi sĩ, II, 72.
Vũ Bang Hành, I, 211.
Vũ Bật Hài, I, 265.
Vũ bị tâm lược, I, 330.
Vũ Cán, I, 192.
Vũ Cảnh, I, 168.
Vũ Cận, I, 247.
Vũ Công Quân, I, 302.
Vũ Công Tấn, I, 712.
Vũ Công Tề, I, 302.
Vũ công tộc phả, I, 302.
Vũ Duệ, I, 181.
Vũ Duy Khuông, I, 275.
Vũ Duy Thanh, I, 571.
Vũ Dương, I, 176.
Vũ Đình Long, II, 9, 73.
Vũ Hành Quyền, I, 417.
Vũ hậu tân cư tức sự, I, 78.
Vũ học tùng ký, I, 289.
Vũ Hộ, I, (8).
Vũ Huy Đỉnh, I, 333.
Vũ Huy Tấn, I, 375.
Vũ Huy Tức, I, 333.
Vũ Hữu, I, 223.
Vũ Khâm Thận, I, 308.
Vũ Lãm, I, 131.
Vũ-tâm động, I, 92.
Vũ Miên, I, (14), 328.

Vũ Mộng Nguyên, I, (24), 108.
Vũ Nghĩa Chi, I, 181.
Vũ Ngọc Ánh, II, 77.
Vũ Ngọc Phan, II, (2A, 6A), 90.
Vũ Nhâm Lân, I, 308.
Vũ Như Tô, II, 108.
Vũ Như, I, 613.
Vũ Phạm Khải, I, 472.
Vũ Phạm Hàm, I, (21), 678.
Vũ Phương Đề, I, 318.
Vũ Phương Lan, I. 340.
Vũ Quốc Trân, I, 498.
Vũ Quyên, I, 430.
Vũ Quỳnh, I, (7), 156.
Vũ Thế Doanh, I, 567.
Vũ Thế Trung, I, 83.
Vũ tộc các chi gia phả, I, 417.
Vũ tộc khoa hoạn phả ký, I, 265.
Vũ Tông Phan. I, 529.
Vũ Trinh, I, 410.
Vũ Trọng Can, II, 105.
Vũ Trọng Phụng, II, 106.
Vũ Trọng Phụng, II, 91.
Vũ trụ đại quan, II, 37.
Vũ trung tùy bút, I, 446
Vũ Trường Toản, I, 378.
Vũ Tụ, I, (7), 425.
Vũ Văn Bảo, I, 615.
Vũ Văn Hòa, I, (14).
Vũ Văn Lập, I, 693.
Vũ Văn Tuấn, I, 512.
Vũ Văn Tuấn sự tích, I, 512.
Vũ Vĩnh Trinh, I, 113.
Vụ chống thuế ở Trung-kỳ năm 1908, II, 18.
Vua bà Triệu Ẩu, II, 35.
Vua Bố Cái, II, 35.
Vua Hàm Nghi, II, 94.
Vua Hàm Nghi và việc kinh thành thất thủ, II, 47.
Vua Quang Trung, II, 94.
Vui cười, II, 64.
Vườn hạnh phúc, II, 90.
Vương An Thạch, I, (7).
Vương An Thạch, II, 61.
Vương Duy Trinh, I, 617.
Vương Dương Minh, II, 37, 61.
Vương Hải Thiềm, I, 9.
Vương Kinh, I, 7.
Vương Sư Bá, I, (7), 213.
Vương Thúy Kiều chú giải, II, 43,

X

X. Y. Z., II, 1.
Xà Túc Tử, II. 18.
Xăng-tê thi tập, II, 13.
Xem cờ để mãnh phú, II, 659.
Xét về cách dùng chữ, đặt câu trong sự học chữ Hán, II, 43.
Xóm Cầu Mới, II, 85.
Xuân-am, I, 277.
Xuân Du, II, 117.
Xuân-giang hầu, I, 247.
Xuân-hiên, I, 276.
Xuân hoa, I, 8.

Xuân-khanh, I, 481.
Xuân kinh lưu đề, I, 593.
Xuân Hương thi tập, I, 381.
Xuân nhật du sơn tự, I, 60,
Xuân quận công (Đỗ Lệnh Danh), I, 293.
Xuân quận công (Nguyễn Nghiễm), I, 314.
Xuân thu lược luận, I, 330.
Xuân thu quản kiến, I, 369.
Xuân vân thi tập, I, 137.
Xuân-viên thi tập, I, 463.
Xương-giang phú, I, 106.

Y

Y hải cầu nguyên, I, 352.
Y học thiết trùng, II, 35.
Y lý thảu nhàn, I, 352.
Y thiện dụng tâm, I, (3).
Ỷ-lan phu nhân, I, 11.
Ỷ-trai, I, 412.
Yêu bác khoa văn, I, 612, 632.
Yên-diên Trần thị gia phả, I, 580.
Yên dài anh hoại, I, 467.
Yên đài anh hoại diễn âm, I, 636.
Yên dài thu vịnh, I, 369.
Yên-đồ Tam nguyên quốc âm thi tập, I, 652.
Yên hành khúc, I, 467.
Yên hành pha ngữ thi cảo, I, 603.
Yên hành tổng tác, I, 467.
Yên hữu thưởng xuân thiếp, I, 300.
Yên Sơn ngoại sử, II, 7.
Yên thiều bút lục (Lê Tuấn), I, 583.
Yên thiều bút lục (Nguyễn Tư Giản), I, 643.
Yên thiều thi văn tập, I, 643.
Yên thiều văn thảo, I, 643.
Yến Đình, II, 112.
Yến-ôn, I, 156.
Yến quận công, I, 260.
Yết Hề Tư, I, (8).
Yết Vạn-tải từ đường, I, 64.
Yêu cầu của nhân dân Việt-nam, II, 1.
Yên nhau nên biết, II, 36.

CHỮ NGA

Измепение аллергических реакций на туберкулии при проведении изониазидотерапии в сочетании с инъекциями биогенных стимуляторов, II, 97.
Применение тканевой терапии по филатову во Вьетнам, II, 97.
Справнительное измепение пробы BCG и туберкулиновой реакции Mantoux, II, 97.

MỤC LỤC

LƯỢC TRUYỆN CÁC TÁC GIẢ VIỆT NAM

TẬP II

Lời nói đầu 7

Chương I

CÁC SÁCH THAM KHẢO

Bảng phân tích một số tài liệu chính làm cơ sở cho việc biên soạn « Lược truyện các tác gia Việt-nam » tập II 11

A. Sách Việt-nam viết bằng quốc ngữ 11

B. Sách kinh tịch chí và mục lục viết bằng ngoại văn 15

Chương II

LƯỢC TRUYỆN CÁC TÁC GIẢ

A. Khái quát về các tác gia và tác phẩm viết bằng chữ la-tinh từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945 21

B. Lược truyện các tác gia 67

Phụ lục

Thống kê các sách xuất bản và đã có nộp lưu chiểu trong khoảng sáu năm từ năm 1930 đến năm 1935 246

SÁCH DẪN

Sách dẫn tên các tác gia và tác phẩm của cả hai tập I (in lần thứ hai) và tập II 253

Biên tập : MAI NGỌC MAI
Sửa bản in HOÀNG NGUYỄN
MAI - PHONG
Bìa : VŨ GIA NGỌC

LƯỢC TRUYỆN CÁC TÁC GIẢ VIỆT NAM
TẬP II

In 10.200c tại Nhà máy in Tiến Bộ, 175 Nguyễn Thái Học Hà-nội — Khổ 13 × 18.8 — Số XB : 6-KHXH 72 — Số in: 248
Xong ngày 25-10-1972 — Nộp lưu chiểu tháng 11-1972

ĐÍNH CHÍNH

Lược truyện các tác gia Việt Nam (Tập II)

Trang	Cột	Dòng	In là	Sửa là
51		12	Thúc - *Gia* - thị	Thúc - *Giạ* - thị
83		17	Chuyện cổ Chiêu Nhi	Chuyện *cổ* Chiêu Nhi
263	1	1dl		
101		1	Sâu *nghiền* đài	Sâu *nhiễn* đài
139		2	Mặc *dịch*	Mặc *Địch*
196		4	Tập *tệ* ký	Tập *lệ* ký
290	1	2dl		
233		12	*và*	*vào*
258	1	12	Bắc *Minh*	Bắc - *ninh*
304	1			Thêm vào sau dòng 27: *Ngược dường Trường thi*, II, 66.